

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Phan Nam Thái

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG SUẤT LAO
ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT,
CHẾ BIẾN THỰC PHẨM KHU VỰC
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Luận án tiến sĩ kinh tế

Hà Nội, Năm 2025

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

Phan Nam Thái

**YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG SUẤT LAO
ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT,
CHẾ BIẾN THỰC PHẨM KHU VỰC
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

Mã số: 9340101

Luận án tiến sĩ kinh tế

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS, TS. Trần Kiều Trang**
- 2. PGS, TS. Nguyễn Duy Đạt**

Hà Nội, Năm 2025

LỜI CAM ĐOAN

Với tinh thần liêm chính khoa học, tôi xin cam đoan toàn bộ nội dung trình bày trong luận án “Yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng” là kết quả của quá trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc do cá nhân tôi thực hiện. Tất cả dữ liệu và thông tin được sử dụng trong luận án đều đảm bảo tính trung thực. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ nghiên cứu nào trước đây.

Tác giả luận án

Phan Nam Thái

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin bày tỏ sự biết ơn chân thành tới 2 thầy cô giáo là PGS, TS. Trần Kiều Trang và PGS, TS. Nguyễn Duy Đạt vì đã hướng dẫn, giúp đỡ tôi nhiệt tình trong suốt thời gian thực hiện luận án.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới Ban giám hiệu trường Đại học Thương mại, Viện Quản trị kinh doanh và Bộ môn Quản trị tác nghiệp kinh doanh, Viện Đào tạo Sau đại học đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình thực hiện luận án và học tập tại trường.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến các nhà khoa học cùng các thầy, cô trong các Hội đồng đánh giá đã có những đóng góp quý giá về chuyên môn giúp cho tôi hoàn thiện luận án.

Cuối cùng, tôi xin bày tỏ lời cảm ơn tới các đồng nghiệp nơi tôi đã và đang công tác, bạn bè và gia đình đã luôn tạo điều kiện, hỗ trợ, động viên tôi trong suốt thời gian này.

Tác giả luận án

Phan Nam Thái

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	viii
DANH MỤC HÌNH VẼ	x
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lý do lựa chọn đề tài.....	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	4
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
4. Phương pháp nghiên cứu.....	5
5. Những đóng góp mới của luận án	6
6. Kết cấu của luận án	8
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	9
1.1. Các nghiên cứu về năng suất và năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất	9
1.2. Các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất.....	12
1.3. Các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm	23
1.4. Khoảng trống nghiên cứu.....	25
Tiểu kết chương 1.....	26
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT	27
2.1. Một số lý luận về doanh nghiệp sản xuất.....	27
2.1.1. Khái niệm và các loại hình doanh nghiệp sản xuất.....	27
2.1.2. Hàm sản xuất.....	31
2.2. Khái niệm năng suất, năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất.....	32

2.2.1. Khái niệm về năng suất của doanh nghiệp sản xuất.....	32
2.2.2. Khái niệm về năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất	33
2.3. Vai trò nâng cao năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất	34
2.3.1. Vai trò đối với doanh nghiệp	34
2.3.2. Vai trò đối với nền kinh tế.....	35
2.4. Các phương pháp đo lường năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất	35
2.4.1. Năng suất lao động đo lường theo số lượng, hiện vật.....	36
2.4.2. Năng suất lao động đo lường theo giá trị	36
2.4.3. Năng suất lao động đo lường theo giờ làm việc	38
2.4.4. Năng suất lao động bình quân	38
2.4.5. Năng suất lao động cận biên.....	38
2.5. Yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất	39
2.5.1. Các yếu tố thuộc môi trường bên ngoài doanh nghiệp sản xuất	39
2.5.2. Các yếu tố thuộc môi trường bên trong doanh nghiệp sản xuất.....	44
2.6. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất	53
2.6.1. Mô hình nghiên cứu	53
2.6.2. Giả thuyết nghiên cứu	56
Tiêu kết chương 2.....	59
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	60
3.1. Quy trình nghiên cứu.....	60
3.2. Xây dựng thang đo và thiết kế phiếu khảo sát	61
3.2.1. Xây dựng thang đo	61
3.2.2. Thiết kế phiếu khảo sát.....	72
3.3. Phương pháp thu thập dữ liệu, chọn mẫu và tổng quan mẫu nghiên cứu	73
3.3.1. Thu thập dữ liệu thứ cấp	73
3.3.2. Thu thập dữ liệu sơ cấp.....	73
3.3.3. Chọn mẫu nghiên cứu	74
3.3.4. Tổng quan mẫu nghiên cứu.....	75
3.4. Phương pháp xử lý dữ liệu	77

Tiêu kết chương 3.....	80
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	81
4.1. Tổng quan về tự nhiên, kinh tế và xã hội khu vực đồng bằng sông Hồng ...	81
4.1.1. Một số đặc điểm về tự nhiên và xã hội.....	81
4.1.2. Một số đặc điểm về kinh tế.....	83
4.2. Tổng quan về doanh nghiệp ngành sản xuất, chế biến thực phẩm	86
4.2.1. Một số đặc điểm về ngành sản xuất chế biến thực phẩm.....	86
4.2.2. Kết quả sản xuất kinh doanh và đóng góp của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm đối với nền kinh tế	90
4.3. Thực trạng về năng suất lao động và các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng	96
4.3.1. Thực trạng năng suất lao động của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu	96
4.3.2. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu	98
4.4. Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu	106
4.4.1. Kiểm định thang đo nghiên cứu	106
4.4.2. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu	110
Tiêu kết chương 4.....	118
CHƯƠNG 5: THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG.....	119
5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu	119
5.1.1. Tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của doanh nghiệp	119

<i>5.1.2. Đánh giá chung về năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng</i>	<i>122</i>
<i>5.2. Triển vọng phát triển và quan điểm nâng cao năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng</i>	<i>126</i>
<i>5.2.1. Triển vọng phát triển của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng đến năm 2030</i>	<i>126</i>
<i>5.2.2. Quan điểm nâng cao năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng đến năm 2030</i>	<i>131</i>
<i>5.3. Các khuyến nghị nhằm nâng cao năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng đến năm 2030 ...</i>	<i>132</i>
<i>5.3.1. Nhóm khuyến nghị đối với doanh nghiệp.....</i>	<i>133</i>
<i>5.3.2. Nhóm khuyến nghị đối với Nhà nước.....</i>	<i>142</i>
<i>5.3.3. Nhóm khuyến nghị khác</i>	<i>148</i>
<i>5.4. Một số hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo</i>	<i>154</i>
<i>Tiểu kết chương 5.....</i>	<i>156</i>
KẾT LUẬN	157
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CỦA	
TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải tiếng Việt	Diễn giải tiếng Anh
APO	Tổ chức năng suất châu Á	Asian Productivity Organization
CBTP	Chế biến thực phẩm	
CNCBCT	Công nghiệp chế biến, chế tạo	
DNSX	Doanh nghiệp sản xuất	Manufacturing Firm
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng	
FTA	Hiệp định thương mại tự do	Free Trade Agreement
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	Gross Domestic Product
NCS	Nghiên cứu sinh	
NLQL	Năng lực quản lý	
NQTCT	Nhà quản trị cấp trung	
NSLĐ	Năng suất lao động	Labor Productivity
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế	Organization for Economic Cooperation and Development
R&D	Nghiên cứu và phát triển	Research and Development
VSATTP	Vệ sinh, an toàn thực phẩm	

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng	Tên bảng	Trang
Bảng 2.1	Bảng tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đã được nghiên cứu	52
Bảng 3.1	Thang đo NLQL của NQTCT	68
Bảng 3.2	Tổng hợp thông tin DN trong mẫu khảo sát	76
Bảng 3.3	Tổng hợp thông tin người tham gia trả lời phiếu khảo sát	77
Bảng 4.1	GRDP theo giá hiện hành của khu vực ĐBSH giai đoạn 2018-2023	84
Bảng 4.2	Số lượng bò, lợn, gia cầm và sản lượng thu hoạch thủy sản của các khu vực trên cả nước giai đoạn 2018-2023	86
Bảng 4.3	Thống kê mô tả NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH	97
Bảng 4.4	Thống kê mô tả CĐV của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH	99
Bảng 4.5	Thống kê mô tả CLLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH	100
Bảng 4.6	Thống kê mô tả R&D của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH	100
Bảng 4.7	Thống kê mô tả NLQL của NQTCT tại các DNSXCBTP khu vực ĐBSH	101
Bảng 4.8	Thống kê mô tả Kiến thức quản lý của NQTCT trong các DNSXCBTP khu vực ĐBSH	102
Bảng 4.9	Thống kê mô tả Kỹ năng quản lý của NQTCT trong các DNSXCBTP khu vực ĐBSH	103
Bảng 4.10	Thống kê mô tả Thái độ/phẩm chất quản lý của NQTCT trong các DNSXCBTP khu vực ĐBSH	105
Bảng 4.11	Thống kê mô tả Quy mô của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH	106
Bảng 4.12	Tổng hợp đánh giá độ tin cậy thang đo NLQLNQTCT	107

Bảng 4.13	Kết quả phân tích EFA thang đo biến bậc 1	108
Bảng 4.14	Kết quả phân tích EFA thang đo biến bậc 2	110
Bảng 4.15	Kết quả phân tích tương quan Pearson giữa từng biến độc lập với biến phụ thuộc	111
Bảng 4.16	Bảng đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập	113
Bảng 4.17	Bảng đánh giá mức độ phù hợp của mô hình	116
Bảng 4.18	Kết quả kiểm định các giả thuyết	117

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình	Tên hình vẽ	Trang
Hình 2.1	Mô hình sản xuất cơ bản	28
Hình 2.2	Mô hình nghiên cứu	55
Hình 3.1	Quy trình nghiên cứu	60
Hình 4.1	Số lượng lao động của khu vực ĐBSH và các khu vực khác trên cả nước giai đoạn 2018-2023	82
Hình 4.2	Tỷ lệ LĐ đã qua đào tạo của khu vực ĐBSH và các khu vực khác trên cả nước giai đoạn 2018-2023	83
Hình 4.3	NSLĐ của khu vực ĐBSH và các khu vực khác trên cả nước giai đoạn 2018-2023	84
Hình 4.4	Sản lượng lương thực có hạt của khu vực ĐBSH và các khu vực khác trên cả nước giai đoạn 2018-2023	85
Hình 4.5	Số lượng DNSXCBTP và tỷ trọng trong ngành CNCBCT giai đoạn 2018-2022	88
Hình 4.6	Cơ cấu DNSXCBTP theo quy mô lao động giai đoạn 2018-2022	90
Hình 4.7	Doanh thu thuần của các DNSXCBTP giai đoạn 2018-2022	91
Hình 4.8	Doanh thu thuần bình quân của các DNSXCBTP giai đoạn 2018-2022	91
Hình 4.9	Lợi nhuận trước thuế của các DNSXCBTP giai đoạn 2018-2022	92
Hình 4.10	Lợi nhuận trước thuế bình quân của DNSXCBTP giai đoạn 2018-2022	93
Hình 4.11	Số lượng lao động trong DNSXCBTP giai đoạn 2018-2022	94
Hình 4.12	Thu nhập bình quân tháng của người LĐ trong DNSXCBTP giai đoạn 2018-2022	95

Hình 4.13	Giá trị xuất khẩu hàng hóa thực phẩm giai đoạn 2018-2022	96
Hình 4.14	NSLĐ trung bình của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH theo quy mô lao động	98
Hình 4.15	Mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc	112
Hình 4.16	Kiểm tra sự thay đổi giá trị các phần dư chuẩn hóa	114
Hình 4.17	Kiểm tra sự phân phối chuẩn của các phần dư chuẩn hóa	115

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt, để đảm bảo tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp (DN) phải không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh. Một trong những yếu tố quyết định đến năng lực cạnh tranh của DN đó chính là năng suất (NS). Để cải thiện năng lực cạnh tranh đòi hỏi các DN phải chú trọng đến việc nâng cao NS. Nâng cao NS ngày càng có ý nghĩa quan trọng và được xem như là chiến lược cạnh tranh đối với các DN (Mathur và cộng sự, 2012). NS của DN phản ánh hiệu quả của quá trình chuyển đổi các yếu tố đầu vào thành đầu ra trong quá trình sản xuất của DN. Việc nâng cao NS giúp các DN cải thiện hiệu quả hoạt động, tiết kiệm chi phí và nguồn lực. Trong môi trường cạnh tranh, các DN có NS cao sẽ có lợi thế hơn so với những đối thủ cạnh tranh có NS thấp hơn. NS cao hơn không chỉ giúp các DN duy trì lợi thế về giá cả, mà còn giúp DN giảm thiểu rủi ro tài chính và gia tăng khả năng chống chịu trước các biến động của thị trường. Theo Syverson (2011), trong cùng ngành sản xuất, các DN có NS cao hơn sẽ có nhiều khả năng tồn tại hơn so với các đối thủ cạnh tranh có NS thấp hơn. Trong ngắn hạn, NS chỉ là một trong những yếu tố quyết định đến năng lực cạnh tranh của DN, tuy nhiên về dài hạn, NS được xem là quan trọng nhất. Theo Krugman (1994) thì “NS không phải là tất cả, nhưng về lâu dài nó gần như là tất cả mọi thứ”.

Năng suất lao động (NSLĐ) là một loại hình phổ biến của năng suất (Syverson, 2011). Do vậy, nâng cao NSLĐ cũng đồng nghĩa với việc nâng cao NS, qua đó giúp cải thiện năng lực cạnh tranh và đảm bảo sự phát triển bền vững của DN. NSLĐ phản ánh mức độ hiệu quả của việc sản xuất đầu ra trên một đơn vị đầu vào là lao động (LĐ). Điều này không có nghĩa NSLĐ chỉ bị ảnh hưởng bởi mỗi yếu tố đầu vào là LĐ mà còn bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như vốn, công nghệ, năng lực quản lý... Việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ ở cấp độ DN giúp làm sáng tỏ thêm mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất, từ đó góp phần hoàn thiện cơ sở lý thuyết về NS, NSLĐ ở cấp độ DN trong bối cảnh nền kinh tế tri thức và hội nhập toàn cầu. Bên cạnh đó, việc nhận

diện và phân tích rõ nội hàm của NSLĐ cùng các yếu tố chủ yếu tác động đến NSLĐ của DN còn cung cấp cơ sở khoa học cho các nhà hoạch định chính sách và nhà quản trị doanh nghiệp trong việc đề xuất, xây dựng và triển khai các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao NSLĐ, qua đó gia tăng năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của DN.

Hiện nay, trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về NSLĐ và các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của doanh nghiệp ở cả góc độ lý thuyết và thực nghiệm. Các nghiên cứu này đã làm rõ vai trò của các yếu tố như vốn, chất lượng nguồn nhân lực, trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo, quy mô doanh nghiệp và năng lực quản lý... trong việc nâng cao NSLĐ. Bên cạnh đó, nhiều công trình sử dụng các mô hình kinh tế lượng để đo lường mức độ và chiều hướng tác động của từng yếu tố. Tuy vậy, tại Việt Nam hầu hết các nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung nghiên cứu NSLĐ và các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ ở cấp độ ngành hoặc toàn bộ nền kinh tế. Các nghiên cứu này thường mang tính phân tích thực trạng NSLĐ sau đó trình bày các giải pháp nâng cao NSLĐ. Cho đến nay, số lượng các nghiên cứu trong nước về NSLĐ và các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ ở cấp độ doanh nghiệp còn tương đối hạn chế. Đặc biệt, rất ít nghiên cứu tập trung phân tích NSLĐ và các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm (DNSXCBTP). Đối với một số ít nghiên cứu đề cập đến nhóm doanh nghiệp này, yếu tố năng lực quản lý – vốn được xem là một trong những yếu tố quan trọng quyết định NSLĐ của doanh nghiệp – còn chưa được xem xét một cách đầy đủ. Bên cạnh đó, hiện vẫn thiếu vắng các nghiên cứu chuyên sâu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP theo từng khu vực hoặc vùng kinh tế cụ thể của Việt Nam.

NSLĐ là một trong những chỉ tiêu trọng yếu về phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục thống kê (TCTK), trong giai đoạn 2021-2024, NSLĐ của Việt Nam liên tục tăng với tốc độ tăng trưởng NSLĐ bình quân hàng năm đạt 4,72%. Tuy nhiên, mức tăng trưởng này vẫn còn thấp so với chỉ tiêu đề ra cho giai đoạn 2021-2025 là 6,5%. Bên cạnh đó, xét theo số tuyệt đối, NSLĐ của Việt Nam còn có khoảng cách khá xa so với nhiều nước ở khu vực ASEAN

cũng như trên thế giới. Theo số liệu của Ngân hàng thế giới (WB), NSLĐ của Việt Nam năm 2022 chỉ bằng 11,4% NSLĐ của Singapore, 35,4% NSLĐ của Malaysia và lần lượt bằng 24,7%, 26,3% NSLĐ của Hàn Quốc và Nhật Bản. Góp phần lớn vào kết quả NSLĐ của Việt Nam đến từ NSLĐ của các DN trong các ngành kinh tế trong đó có các DNSXCBTP. Điều này cho thấy NSLĐ của các DN Việt Nam nói chung và của các DNSXCBTP nói riêng hiện vẫn đang còn ở mức thấp.

Sản xuất, chế biến thực phẩm là một trong những ngành thuộc nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CNCBCT) được Chính phủ Việt Nam lựa chọn ưu tiên phát triển đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Trong những năm gần đây, số lượng DNSXCBTP của cả nước bao gồm các DNSXCBTP khu vực đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) liên tục gia tăng, từng bước khẳng định vị thế trên thị trường nội địa và đẩy mạnh xuất khẩu nhờ các sản phẩm chất lượng, đa dạng. Theo Bộ công thương, trong năm 2023, xuất khẩu các mặt hàng thực phẩm như gạo, hạt điều, tôm... đã mang lại nguồn thu ngoại tệ hàng tỷ USD. Thực tế, các DNSXCBTP không chỉ có vị trí quan trọng trong hoạt động xuất khẩu các sản phẩm ngành nông nghiệp, thúc đẩy ngành này phát triển, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia mà còn tạo công ăn việc làm cho hàng chục nghìn LĐ mỗi năm.

Khu vực ĐBSH gồm có thủ đô Hà Nội là 1 trong 6 khu vực kinh tế, có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát triển kinh tế chung của Việt Nam. Theo số liệu của TCTK, năm 2023, GDP của khu vực ĐBSH chiếm hơn 30% tổng GDP của cả nước. Bên cạnh đó, với các điều kiện thuận lợi về tự nhiên như địa hình khá bằng phẳng, đất đai trù phú, nguồn phù sa màu mỡ, có các tỉnh thành giáp biển, khu vực ĐBSH có rất nhiều lợi thế để phát triển ngành nông nghiệp. Việc phát triển ngành nông nghiệp sẽ tạo ra vùng nguyên liệu đầu vào ổn định, dồi dào cho các DNSXCBTP trong khu vực. Ngoài ra đây cũng là khu vực có lực lượng LĐ và tỷ lệ LĐ đã qua đào tạo cao nhất trong 6 khu vực kinh tế của Việt Nam. Mặc dù có những lợi thế lớn như vậy, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH vẫn chưa tận dụng hiệu quả các tiềm năng phát triển sẵn có, cũng như chưa khẳng định được vai trò then chốt trong nền kinh tế khu vực do NSLĐ vẫn còn hạn chế. Chính vì vậy, việc nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP tại khu vực này sẽ

cung cấp bằng chứng thực tiễn quan trọng, hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách và nhà quản trị doanh nghiệp trong việc đưa ra những chính sách, giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao NSLĐ của các DNSXCBTP qua đó góp phần nâng cao NSLĐ, phát triển kinh tế của khu vực đồng bằng sông Hồng nói riêng và của cả nước nói chung.

Xuất phát từ sự cần thiết về lý luận và thực tiễn như đã đề cập ở trên, nghiên cứu sinh (NCS) quyết định lựa chọn đề tài “*Yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng*”, làm đề tài luận án Tiến sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án: Trên cơ sở phân tích thực trạng NSLĐ và các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH đồng thời kiểm định mô hình nghiên cứu, đánh giá mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DN này, luận án đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH.

Từ mục đích trên, luận án có các nhiệm vụ sau:

- Xây dựng khung lý luận và mô hình nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSX dựa trên kết quả tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về NSLĐ và yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX.
- Thu thập dữ liệu sơ cấp và thứ cấp nhằm phân tích thực trạng NSLĐ và các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cũng như kiểm định mô hình nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DN này.
- Đề xuất một số khuyến nghị ứng dụng kết quả nghiên cứu nhằm nâng cao NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH.

Trên cơ sở mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, luận án sẽ tập trung trả lời những câu hỏi chính sau:

- Câu hỏi 1: Những yếu tố nào ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSX?
- Câu hỏi 2: Mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH?
- Câu hỏi 3: Những khuyến nghị phù hợp nào để nâng cao NSLĐ của các

DNSXCBTP khu vực ĐBSH?

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH.

Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi nội dung: Luận án chú trọng làm rõ nội hàm NSLĐ của DNSX và yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSX. Bên cạnh đó, luận án tập trung phân tích và đánh giá 5 yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH gồm vốn, chất lượng LĐ, nghiên cứu và phát triển (R&D), năng lực quản lý (NLQL) của nhà quản trị cấp trung (NQTCT) và quy mô của DN. Luận án lựa chọn các yếu tố này để phân tích và đánh giá vì đây đều là các yếu tố quan trọng tham gia và tác động vào quá trình sản xuất của DN mà DN có thể kiểm soát được. Bên cạnh đó, do nguồn lực có hạn nên luận án giới hạn phạm vi nhằm đảm bảo chiều sâu trong phân tích cũng như tính khả thi trong quá trình triển khai nghiên cứu.

- Phạm vi không gian: là các DNSXCBTP trong khu vực ĐBSH. Do không có đủ nguồn lực để phân tích, đánh giá tất cả các DNSXCBTP tại khu vực ĐBSH nên luận án chỉ tập trung phân tích, đánh giá trên mẫu DN được lựa chọn tại khu vực này.

- Phạm vi thời gian: dữ liệu thứ cấp thu thập chủ yếu để phân tích trong giai đoạn từ năm 2018-2024, dữ liệu sơ cấp thu thập từ tháng 11/2023 đến tháng 6/2024 thông qua phỏng vấn và khảo sát. Các khuyến nghị được đề xuất đến năm 2030 để đảm bảo phù hợp với các quyết định của Chính phủ về quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030.

4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm đảm bảo tính toàn diện, khách quan và chiều sâu trong việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH.

Phương pháp nghiên cứu định tính

- Phương pháp nghiên cứu, tổng quan tài liệu: NCS tiến hành phân tích, tổng hợp và so sánh các nguồn dữ liệu thu thập được từ hệ thống các công trình nghiên cứu, báo cáo, tài liệu khoa học, giáo trình, luận án tiến sĩ... của các học giả trong và ngoài nước, cùng với các nguồn thông tin chính thống từ các cơ quan, tổ chức có liên quan như Tổng cục Thống kê (từ tháng 3/2025 đổi tên thành Cục Thống kê thuộc Bộ Tài chính), Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp (từ ngày 18/2/2025 đổi tên thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Viện Năng suất Việt Nam, Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Tổ chức Năng suất Châu Á (APO) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Trên cơ sở đó, nghiên cứu sinh xây dựng và hoàn thiện khung cơ sở lý luận về NSLĐ của DNSX, cũng như xác định các nhóm yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến NSLĐ của các DN này.

- Phương pháp phỏng vấn: Trên cơ sở dữ liệu thu thập được từ các cuộc phỏng vấn sâu với 2 giảng viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh tại các trường đại học, 3 chuyên gia kinh tế, cùng 5 nhà quản trị cấp cao và 5 nhà quản trị trung cấp tại các DNSXCBTP, NCS tiến hành phân tích, đối chiếu và tổng hợp ý kiến chuyên gia. Kết quả phỏng vấn được sử dụng làm căn cứ để hiệu chỉnh, hoàn thiện khung phân tích nghiên cứu, xác định và tinh chỉnh các biến quan sát trong thang đo, đồng thời hoàn thiện nội dung bảng khảo sát, bảo đảm tính phù hợp và rõ ràng.

Phương pháp nghiên cứu định lượng

Dữ liệu liên quan đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH được thu thập thông qua phương pháp khảo sát, điều tra trên mẫu 260 DN. Đối tượng trả lời phiếu khảo sát là nhà quản trị cấp cao của DN (giám đốc DN hoặc thành viên ban lãnh đạo của DN). Dựa trên các dữ liệu này, NCS sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để đánh giá mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Việc xử lý và phân tích dữ liệu chủ yếu được hỗ trợ bởi phần mềm Excel và SPSS 26.

Nội dung cụ thể về phương pháp nghiên cứu được trình bày tại Chương 3 của luận án.

5. Những đóng góp mới của luận án

Kết quả nghiên cứu của luận án đã có những đóng góp mới về mặt lý luận cũng như về mặt thực tiễn, cụ thể:

Về mặt lý luận:

- Luận án đã hệ thống hóa và xây dựng khung lý luận toàn diện hơn về năng suất lao động và yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động ở cấp độ doanh nghiệp. Ngoài ra, luận án cũng đã làm rõ và cụ thể hóa khái niệm về năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất, khác với nhiều nghiên cứu trước đây thường chỉ đề cập khái niệm chung về năng suất lao động.

- Thông qua các luận cứ khoa học và trên cơ sở kế thừa, phát triển các nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án đã xác lập thang đo, xây dựng mô hình nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất. Mô hình nghiên cứu có 1 biến phụ thuộc là Năng suất lao động và 5 biến độc lập. Các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu là các yếu tố mà doanh nghiệp có thể kiểm soát được như Vốn, Chất lượng lao động, Nghiên cứu và phát triển (R&D), Quy mô của doanh nghiệp. Đặc biệt, luận án đã góp phần bổ sung và hoàn thiện lý luận về năng suất lao động ở cấp độ doanh nghiệp thông qua việc đưa vào mô hình nghiên cứu biến độc lập Năng lực quản lý của nhà quản trị cấp trung nhằm làm rõ sự tác động của yếu tố này tới năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất.

- Luận án đã thực hiện kiểm định mô hình nghiên cứu dựa theo số liệu khảo sát trên mẫu các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng với kết quả thang đo đảm bảo độ tin cậy. Tất cả các yếu tố gồm: Vốn, Chất lượng lao động, Nghiên cứu và phát triển (R&D), Quy mô của doanh nghiệp và Năng lực quản lý của nhà quản trị cấp trung đều có ảnh hưởng tích cực, đáng kể đến năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng, trong đó, yếu tố Năng lực quản lý của nhà quản trị cấp trung có tác động mạnh nhất đến năng suất lao động của các doanh nghiệp này.

Về mặt thực tiễn:

- Dựa trên số liệu sơ cấp, thứ cấp thu thập, luận án đã phân tích và đánh giá được thực trạng năng suất lao động và các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông

Hồng gồm Vốn, Chất lượng lao động, Nghiên cứu và phát triển (R&D), Quy mô của doanh nghiệp và Năng lực quản lý của nhà quản trị cấp trung. Ngoài ra, luận án cũng đã chỉ ra được mức độ tác động của các yếu tố này đến năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng.

- Luận án đã đề xuất được các nhóm khuyến nghị khả thi bao gồm nhóm khuyến nghị đối với doanh nghiệp, nhóm khuyến nghị đối với Nhà nước và nhóm khuyến nghị khác nhằm tác động đến các yếu tố ảnh hưởng, qua đó nâng cao năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng đến năm 2030.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài các phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được kết cấu thành 5 chương, cụ thể như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận về năng suất lao động và yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng

Chương 5: Thảo luận kết quả nghiên cứu và các khuyến nghị nhằm nâng cao năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Các nghiên cứu về năng suất và năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến NS, NSLĐ, cụ thể:

Về khái niệm năng suất: Hầu hết các nghiên cứu đều đưa ra khái niệm về năng suất nói chung trong hoạt động sản xuất mà không làm rõ và cụ thể hóa thế nào là năng suất của DNSX. Nguyên nhân xuất phát từ việc các nghiên cứu đều thống nhất bản chất của NS là thể hiện mối quan hệ giữa đầu ra và đầu vào hoặc phản ánh hiệu quả của quá trình chuyển đổi các yếu tố đầu vào thành đầu ra trong hoạt động sản xuất. Bernolak (1997) khẳng định rằng các đặc điểm cơ bản về năng suất đều giống nhau ở cả cấp độ vĩ mô và vi mô.

Các nghiên cứu điển hình đưa ra khái niệm về NS như Porter (1990) cho rằng NS là “giá trị của đầu ra được tạo ra bởi một đơn vị đầu vào lao động hoặc vốn”. Theo quan điểm của Bernolak (1997), NS được hiểu là “khả năng tạo ra hàng hóa hoặc dịch vụ – cả về số lượng lẫn chất lượng – từ các nguồn lực đầu vào nhất định. Nói cách khác, NS phản ánh mức độ hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực để tạo ra sản phẩm. NS được xem là tăng khi sản xuất được nhiều hàng hóa hơn hoặc hàng hóa có chất lượng cao hơn với nguồn lực đầu vào không đổi. Ngược lại, nếu vẫn duy trì được mức sản lượng như cũ nhưng sử dụng ít nguồn lực hơn (chẳng hạn như lao động, nguyên vật liệu, thời gian...), thì cũng đồng nghĩa với việc NS đã được cải thiện”. Quan điểm này không chỉ áp dụng trong lĩnh vực sản xuất hàng hóa mà còn phù hợp với các ngành dịch vụ. Cụ thể, “nếu cung cấp nhiều dịch vụ hơn, hoặc nâng cao chất lượng dịch vụ mà không tăng nguồn lực sử dụng, thì có thể khẳng định rằng NS đã được nâng cao. Tương tự, việc cung cấp cùng loại dịch vụ với mức đầu vào giảm cũng là biểu hiện của sự cải thiện về NS”.

Các nghiên cứu điển hình khác như Prokopenko (1987), Chew (1988), OECD (2001), Samuelson và Nordhaus (2010), Syverson (2011), Rasmussen (2011), Mathur và cộng sự (2012) đưa ra khái niệm khái quát hơn khi định nghĩa NS là “tỷ lệ giữa đầu ra và đầu vào”.

Về khái niệm năng suất lao động: NSLĐ là NS yếu tố đơn lẻ (OECD, 2001;

Syverson, 2011), chính vì vậy, trước khi đề cập đến NSLĐ, hầu hết các nghiên cứu đều trình bày khái niệm về NS. Nhìn chung, các nghiên cứu đều thống nhất NSLĐ chính là “tỷ lệ giữa đầu ra và đầu vào là LĐ”. NSLĐ phản ánh lượng đầu ra được tạo ra bởi một đơn vị đầu vào là LĐ (Cörvers, 1997; OECD, 2001; Mahmood, 2008; Papadogonas và Voulgaris, 2008; Samuelson và Nordhaus, 2010; Syverson, 2011; Legros và Galia, 2012; Bureš và Stropková, 2014; Cin và cộng sự, 2017; Rodríguez-Pose và cộng sự, 2021). Cũng như khái niệm về NS, các nghiên cứu này chỉ đưa ra khái niệm chung về NSLĐ mà không làm rõ và cụ thể hóa thế nào là NSLĐ của DNSX.

Về đo lường năng suất lao động: Theo khái niệm, NSLĐ đơn giản là “tỷ lệ giữa đầu ra và đầu vào là LĐ”. Đầu ra có thể được đo lường theo số lượng, hiện vật hoặc theo giá trị. Còn đầu vào là LĐ có thể được đo lường theo số lượng LĐ hoặc theo giờ LĐ. Tuy nhiên, do tính sẵn có của dữ liệu cũng như để có thể so sánh NSLĐ giữa các DN với nhau, hay giữa các lĩnh vực và các quốc gia với nhau, phần lớn các nghiên cứu đo lường đầu ra theo giá trị như doanh thu, giá trị gia tăng.

Các công trình nghiên cứu của Bartel (1994), Koch và McGrath (1996), Wakelin (2001), Papadogonas và Voulgaris (2008), Motta (2020) đo lường đầu ra theo doanh thu. Việc lấy doanh thu để gán cho đầu ra có thể thổi phồng NSLĐ thực tế của doanh nghiệp do trong doanh thu đã bao gồm các giá trị có thể được sản xuất bởi doanh nghiệp khác. Đây chính là một điểm hạn chế của các nghiên cứu trên. Để khắc phục hạn chế này, nhiều nghiên cứu đã đo lường đầu ra theo giá trị gia tăng thay vì doanh thu như nghiên cứu của Hall và Mairesse (1995), Cörvers (1997), Mahmood (2008), Heshmati và Kim (2011), Legros và Galia (2012), Holl (2016), Cin và cộng sự (2017), Rodríguez-Pose và cộng sự (2021).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về NS, NSLĐ và cách thức đo lường NS, NSLĐ vẫn còn khiêm tốn và tập trung chủ yếu ở góc độ vĩ mô, cụ thể:

Về khái niệm năng suất và năng suất lao động: Các công trình nghiên cứu trong nước cũng đã tiếp cận và diễn giải khái niệm về NS cũng như NSLĐ tương đồng quan điểm với các công trình nghiên cứu trên thế giới. Tuy nhiên, các công

trình nghiên cứu này cũng không làm rõ và cụ thể hóa khái niệm về NS và NSLĐ của DNSX.

Viện năng suất Việt Nam (2020) cho rằng “năng suất là mối quan hệ tỷ lệ giữa đầu ra và đầu vào được sử dụng và năng suất lao động là chỉ tiêu hiệu quả sử dụng lao động, đặc trưng bởi quan hệ so sánh giữa một chỉ tiêu đầu ra - kết quả sản xuất - với lao động để sản xuất ra nó”. Nghiên cứu này đồng thời nhấn mạnh rằng năng suất lao động là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh trình độ phát triển và tính hiệu quả của một tổ chức, một đơn vị sản xuất hoặc một phương thức sản xuất cụ thể. Đây không chỉ là thước đo hiệu quả sử dụng lao động, mà còn là biểu hiện của tiến bộ kỹ thuật và tổ chức sản xuất. Năng suất lao động chịu sự chi phối của nhiều yếu tố, bao gồm mức độ kỹ năng và thành thạo của người lao động, trình độ phát triển và khả năng ứng dụng của khoa học – công nghệ, sự tổ chức và phối hợp trong quá trình sản xuất, quy mô và hiệu quả sử dụng tư liệu sản xuất cũng như các điều kiện tự nhiên liên quan đến hoạt động sản xuất.

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019) thì NSLĐ là “chỉ tiêu phản ánh năng lực tạo ra của cải vật chất cũng như hiệu suất lao động cụ thể trong quá trình sản xuất. Chỉ tiêu này được đo lường thông qua số lượng sản phẩm hoặc giá trị sản phẩm được tạo ra trong một đơn vị thời gian hay lượng thời gian lao động sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm”.

Nghiên cứu của Đặng Thị Thu Hoài và cộng sự (2015), Nguyễn Đức Thành và Ohno Kenichi (2018), luận án Tiến sĩ của Lê Văn Hùng (2016) thì sử dụng khái niệm NSLĐ của OECD. Nghiên cứu của Đoàn Quang Hải (2019) cũng như Luận án tiến sĩ của Đào Vũ Phương Linh (2020), Cao Hoàng Long (2021) đều lựa chọn khái niệm NSLĐ phản ánh “lượng đầu ra được tạo ra bởi một đơn vị đầu vào là LĐ”.

Về đo lường năng suất lao động: Theo Viện năng suất Việt Nam (2020), đối với đo lường NS, NSLĐ của các DN thì đầu ra có thể được tính bằng “tổng giá trị kinh doanh, sản xuất, giá trị gia tăng hoặc khối lượng hàng hoá tính bằng đơn vị hiện vật, còn đầu vào là số lượng LĐ”. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019) đo lường NSLĐ bằng “số sản phẩm hay lượng giá trị tạo ra trong một đơn vị thời gian hay

lượng thời gian LĐ sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm”. Nghiên cứu này đã chỉ ra được đầu ra có thể được đo lường theo số lượng sản phẩm hoặc giá trị. Tuy nhiên việc chỉ đề cập đến thời gian LĐ sử dụng là một hạn chế. Thực tế, khi đưa ra công thức tính toán NSLĐ cụ thể ở phần tiếp theo, nghiên cứu này lại đề cập đến tổng số người làm việc bình quân mà không phải thời gian LĐ sử dụng.

Hầu hết các nghiên cứu trong nước khi đo lường NSLĐ của doanh nghiệp đều sử dụng đầu ra là giá gia tăng như nghiên cứu của Vũ Thị Thư Thư và Nguyễn Thị Vân Hà (2017), Đỗ Thị Thu và Giang Thanh Long (2020), Tô Trung Thành và cộng sự (2020), Phạm Thu Trang và Lê Văn Khôi (2021), Đào Vũ Phương Linh và cộng sự (2022), luận án Tiến sĩ của Đào Vũ Phương Linh (2020), Cao Hoàng Long (2021). Rất ít nghiên cứu đo lường NSLĐ của doanh nghiệp sử dụng đầu ra là doanh thu như nghiên cứu của Nghiêm Thị Ngọc Bích và Bùi Đức Thịnh (2022).

1.2. Các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất

Trên thế giới, các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX khá đa dạng và phong phú với nhiều hướng tiếp cận khác nhau. Một hướng tiếp cận phổ biến là phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào chủ yếu như vốn, lao động, công nghệ và đầu ra trong quá trình sản xuất. Theo hướng tiếp cận này, các nghiên cứu thường sử dụng các hàm sản xuất, trong đó hàm Cobb–Douglas được áp dụng rộng rãi nhờ tính đơn giản và khả năng diễn giải rõ ràng.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu tập trung giải thích sự tăng trưởng NSLĐ không chỉ xuất phát từ sự mở rộng về quy mô vốn và lao động, mà còn từ sự cải thiện hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Các nghiên cứu này thường tiếp cận theo hướng đo lường và phân tích năng suất nhân tố tổng hợp (Total Factor Productivity – TFP), xem TFP là chỉ tiêu phản ánh mức độ hiệu quả sử dụng tổng hợp các yếu tố đầu vào, bao gồm cả tiến bộ công nghệ, cải thiện tổ chức sản xuất và các yếu tố phi vật chất khác.

Ngoài ra, các nghiên cứu theo hướng tiếp cận vi mô dựa trên quản trị và hiệu quả đổi mới thường nhằm giải thích sự khác biệt về NSLĐ giữa các DN. Theo hướng tiếp cận này, các yếu tố như chất lượng quản trị, đổi mới công nghệ, tổ chức

sản xuất và năng lực hấp thụ tri thức được xem là những nhân tố then chốt. Về mặt phương pháp, các nghiên cứu vi mô thường sử dụng các dạng hàm sản xuất mở rộng hoặc các kỹ thuật ước lượng tiên tiến để đo lường năng suất và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố này.

Nhìn chung, mặc dù cách tiếp cận có thể khác nhau nhưng các yếu tố ảnh hưởng đến NS, NSLĐ của DNSX đều có thể quy về hai nhóm yếu tố cơ bản. Theo Syverson (2011) và Prokopenko (1987) dựa theo nghiên cứu của Mukherjee and Singh (1975), các yếu tố ảnh hưởng đến NS của DNSX bao gồm 2 nhóm yếu tố là nhóm yếu tố bên trong (yếu tố nội tại) và nhóm yếu tố bên ngoài DN. Nhóm yếu tố nội tại bao gồm những yếu tố mà DN có thể kiểm soát và điều chỉnh được trong quá trình hoạt động như: cơ cấu và mức độ đầu tư vốn, trình độ và chất lượng LĐ, NLQL, năng lực công nghệ... Ngược lại, nhóm yếu tố bên ngoài là những yếu tố khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát trực tiếp của DN, chẳng hạn như môi trường thể chế, chính sách, pháp luật, điều kiện cơ sở hạ tầng... Tuy nhiên do tính sẵn có của dữ liệu - về khả năng tiếp cận và độ tin cậy - nên hầu hết các nghiên cứu chỉ giới hạn xem xét một vài yếu tố ảnh hưởng, chủ yếu là các yếu tố nội tại của DN. Điều này dẫn đến việc các phân tích về NSLĐ có xu hướng bị thu hẹp phạm vi, chưa phản ánh đầy đủ bức tranh tổng thể. Dưới đây là một số nghiên cứu điển hình về các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX.

- *Các yếu tố bên trong doanh nghiệp:*

Thứ nhất, vốn là một yếu tố bên trong DNSX có ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX. Solow (1960), Romer (1987) ủng hộ quan điểm rằng tích lũy vốn lớn hơn sẽ dẫn đến có nhiều loại tư liệu sản xuất hơn và do đó chất lượng vốn cao hơn. Trong các mô hình tăng trưởng của Solow (1960), Romer (1987) thì sự thay đổi công nghệ được thể hiện trong các tư liệu sản xuất mới. Sự thay đổi công nghệ lại là yếu tố chính tác động đến mức độ tăng trưởng của NSLĐ (Solow, 1957).

Papadogonas, Voulgaris (2005) nghiên cứu về “các yếu tố quyết định tăng trưởng NSLĐ ở cấp độ DN” trong lĩnh vực sản xuất của Hy Lạp. Nghiên cứu dựa trên dữ liệu gồm 3035 DNSX. Kết quả nghiên cứu chỉ ra NSLĐ của DNSX có quan hệ thuận chiều với tài sản cố định ròng trên mỗi LĐ (còn gọi là cường độ

vốn). Cui và cộng sự (2017) nghiên cứu về những “tác động của chính sách thúc đẩy R&D đối với hiệu quả hoạt động của các DNSX nhỏ và vừa” ở Hàn Quốc. Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu về trợ cấp R&D công cho các DNSX Hàn Quốc. Trong kết quả nghiên cứu cho thấy cường độ vốn có quan hệ thuận chiều với NSLĐ của các DNSX vừa và nhỏ ở Hàn Quốc.

Các nghiên cứu của Biesebroeck (2003b), Sakellaris và Wilson (2004) cũng đều cho thấy tăng mức độ vốn đầu tư sẽ thúc đẩy tăng trưởng NSLĐ của các DNSX. Để tăng vốn, DNSX có thể thông qua bổ sung góp vốn của các chủ sở hữu hoặc thông qua tiếp cận các nguồn vốn vay từ các tổ chức tài chính. Nghiên cứu của Gashi, Hashi và Pugh (2013), Motta (2020), Rodríguez-Pose và cộng sự (2021) cho thấy “khả năng tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài tác động đến các quyết định đầu tư của DNSX” như đầu tư vào máy móc, dây chuyền sản xuất mới, hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu... qua đó ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSX.

Thứ hai, LĐ cũng là một đầu vào quan trọng của hoạt động sản xuất, do đó chất lượng LĐ là một yếu tố có ảnh hưởng lớn đến NSLĐ. Chất lượng LĐ phụ thuộc vào trình độ học vấn, kỹ năng, kinh nghiệm, động lực, sức khỏe của người LĐ. Cörvers (1997) nghiên cứu “tác động của vốn nhân lực đối với NSLĐ trong các ngành sản xuất ở 7 quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu”. Nghiên cứu chỉ ra tỷ lệ việc làm dành cho LĐ trình độ trung cấp và cao có tác động tích cực đến NSLĐ.

Nghiên cứu của Black và Lynch (1996) về “mối quan hệ giữa đầu tư vốn con người và NS” cho thấy tỷ lệ LĐ có trình độ học vấn trong DNSX tác động thuận chiều với NSLĐ. Imakunnas và cộng sự (2004) nghiên cứu đặc điểm của người LĐ như “trình độ học vấn”, “độ tuổi” tác động như thế nào đến NS của DNSX ở Phần Lan. Kết quả chỉ ra rằng, “trình độ học vấn”, “độ tuổi” của người LĐ càng cao thì NS càng cao. Apergis và cộng sự (2009), Cravo và cộng sự (2012) cũng cho rằng “trình độ học vấn” và “kỹ năng” của người LĐ có ảnh hưởng tích cực đến NS của các DNSX.

Bartel (1994) nghiên cứu về việc tăng năng suất thông qua đào tạo người lao động. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu về chính sách nhân sự và đặc điểm kinh tế của

các DNSX để đo lường “tác động của các chương trình đào tạo chính quy đến NSLĐ”. Kết quả cho thấy NSLĐ của các DNSX đã có sự cải thiện đáng kể từ năm 1983 đến năm 1986 sau khi các DN này thực hiện các chương trình đào tạo nhân viên mới. Nghiên cứu của D’Arcimoles (1997) cũng chỉ ra rằng việc thực hiện đào tạo người LĐ trong DN có tác động tích cực đối với NSLĐ.

Nghiên cứu của Macduffie và Kochan (1995), Cin và cộng sự (2017) cho thấy mức độ đầu tư vào đào tạo người LĐ có tác động thuận chiều với NSLĐ của các DNSX. Bahri và cộng sự (2011) xem xét ảnh hưởng của việc đào tạo người LĐ đến NS của các DNSX. Nghiên cứu cho thấy việc đào tạo người LĐ sẽ dẫn đến ít sản phẩm bị từ chối hơn và làm tăng NS.

Legros và Galia (2012) nghiên cứu “mối quan hệ giữa các nguồn tri thức và năng suất của các doanh nghiệp Pháp”. Nghiên cứu sử dụng “phương pháp bình phương nhỏ nhất”, hàm Cobb-Douglas với dữ liệu là 1.213 DNSX của Pháp. Kết quả cho thấy đào tạo người LĐ có “tác động tích cực và đáng kể” đến NSLĐ của DNSX. Các DNSX không quan tâm đến việc đầu tư vào đào tạo người LĐ sẽ dẫn đến NSLĐ thấp hơn. Ngoài ra khi DNSX sử dụng máy móc, dây chuyền sản xuất mới, thay đổi công nghệ thì cần phải đào tạo người LĐ.

De Burgos-Jiménez và cộng sự (2013) nghiên cứu về “mối quan hệ giữa động lực và sự hài lòng của người lao động với năng suất của các doanh nghiệp”. Kết quả chỉ ra rằng “động lực và sự hài lòng” của người LĐ lớn hơn sẽ nâng cao năng suất của các DNSX. Da Silveira và cộng sự (2013) cho rằng động lực của người LĐ là rất quan trọng đối với NS. Khi người lao động được khuyến khích thông qua các biện pháp khuyến khích như dựa trên tiền lương, NS trong các DNSX sẽ tăng lên.

Thứ ba, nghiên cứu và phát triển (R&D), ứng dụng công nghệ là yếu tố bên trong có ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX. Hasan (2002) nghiên cứu về “tác động của công nghệ nhập khẩu và công nghệ trong nước đến NS của các DNSX Ấn Độ”. Nghiên cứu ước lượng hàm sản xuất, sử dụng dữ liệu về 286 DNSX của Ấn Độ. Kết quả chỉ ra “tác động có ý nghĩa thống kê” của công nghệ nhập khẩu đến năng suất của các DNSX.

Nghiên cứu của Hall và Mairesse (1995) về “mối quan hệ giữa R&D và năng

suất” trong các DNSX của Pháp. Sử dụng một tập dữ liệu về đầu tư R&D của 351 DNSX riêng lẻ của Pháp trong những năm 80, nhóm tác giả nhân rộng và cập nhật một loạt nghiên cứu về R&D và năng suất của Pháp ở cấp độ DN từ những năm 70. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đầu tư vào R&D có tác động tích cực vào tăng trưởng NSLĐ của các DNSX.

Wakelin (2001) nghiên cứu “mối quan hệ giữa tăng trưởng năng suất và chi tiêu cho R&D” trong các DNSX ở Anh. Hàm Cobb–Douglas bao gồm mức chi tiêu cho R&D được ước tính cho 170 DNSX ở Anh. Kết quả chỉ ra rằng, chi tiêu cho R&D của DNSX có vai trò tích cực và quan trọng đối với tăng trưởng NSLĐ của DNSX ở Anh. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng cho thấy “mối quan hệ giữa tăng trưởng NS và mức chi tiêu cho R&D” là rất nhạy cảm khi đưa các biến giả ngành vào.

Papadogonas, Voulgaris (2005) nghiên cứu về “các yếu tố quyết định tăng trưởng NSLĐ ở cấp độ DN” trong lĩnh vực sản xuất của Hy Lạp. Nghiên cứu dựa trên dữ liệu gồm 3.035 DNSX. Kết quả nghiên cứu cho thấy, NSLĐ của DNSX có quan hệ thuận chiều với hoạt động R&D. Trong nghiên cứu của Hall và cộng sự (2009) về đổi mới và NS của các doanh nghiệp ở Ý cũng cho thấy cường độ đầu tư vào R&D nâng cao khả năng “đổi mới quy trình và đổi mới sản phẩm” và qua đó tác động tích cực đến NSLĐ của DNSX.

Legros và Galia (2012) nghiên cứu “mối quan hệ giữa các nguồn tri thức và năng suất” của các DNSX Pháp. Nghiên cứu sử dụng “phương pháp bình phương nhỏ nhất”, hàm Cobb-Douglas với dữ liệu là 1.213 DNSX của Pháp. Kết quả cho thấy, R&D đóng vai trò quan trọng trong quá trình đổi mới và do đó tác động tích cực đến NSLĐ của các DNSX.

Heshmati và Kim (2011) nghiên cứu về “mối quan hệ giữa R&D và NS” của các DN Hàn Quốc. Dựa trên phương pháp tiếp cận công cụ và kết quả ước tính 3SLS, nghiên cứu kết luận rằng “tăng trưởng đầu tư vào R&D trên mỗi lao động có tác động tích cực và đáng kể đến tăng trưởng NSLĐ. Theo kết quả ước lượng, tác động của tăng trưởng R&D trên mỗi LĐ đến tăng trưởng NSLĐ lớn hơn nhiều so với tác động của tăng trưởng vốn trên mỗi LĐ, cho thấy tầm quan trọng của đầu tư vào R&D đối với tăng trưởng NSLĐ”. Trong nghiên cứu của Cin và cộng

sự (2017) về “tác động của trợ cấp chính phủ cho hoạt động R&D” của DN Hàn Quốc cũng cho thấy rằng mức độ đầu tư cho R&D trên mỗi người lao động có tác động thuận chiều với NSLĐ của các DNSX ở Hàn Quốc.

Thứ tư, quản lý là yếu tố bên trong có ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX. Bloom và Van Reenen (2007) nghiên cứu về “Đo lường và giải thích thực hành quản lý giữa các doanh nghiệp và các quốc gia”. Nhóm tác giả thực hiện khảo sát các nhà quản lý từ 732 DNSX ở Mỹ, Anh, Pháp và Đức. Các câu hỏi khảo sát xoay quanh 4 chủ đề gồm: Vận hành, giám sát, mục tiêu và khích lệ. Kết quả nghiên cứu cho thấy thực hành quản lý có tác động thuận chiều đến NSLĐ của các DNSX.

Bartelsman và Doms (2000) thực hiện tổng quan các nghiên cứu sử dụng dữ liệu vi mô dạng bảng để phân tích tăng trưởng NS ở cấp độ DN. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố nội tại như tổ chức sản xuất, quản lý, khả năng tiếp thu và ứng dụng công nghệ quyết định mức NS và tốc độ tăng trưởng của DN.

Nghiên cứu của Sels và cộng sự (2006) cho thấy tăng cường quản lý nguồn nhân lực tác động tích cực đến NS của các DN. Trong nghiên cứu “Cải thiện năng suất lao động: chính sách nguồn nhân lực có ý nghĩa” của Koch và McGrath (1996) chỉ ra rằng các chính sách quản lý nguồn nhân lực như chiến lược tuyển dụng có tác động tích cực đối với NSLĐ của DN. Lazear (2000) nghiên cứu tác động của việc “trả lương dựa theo hiệu suất” với NS. Kết quả cho thấy NS tăng đáng kể khi chuyển từ trả lương theo giờ làm sang trả lương dựa theo sản phẩm.

Trong nghiên cứu của Syverson (2011) nhấn mạnh vai trò quan trọng của nhà quản trị/nhà quản lý đối với NS khi so sánh họ giống như nhạc trưởng của giàn nhạc giao hưởng. Nhiều nghiên cứu cho thấy NS của DN có thể được cải thiện thông qua các thực hành quản lý hiệu quả, đặc biệt là vai trò của nhà quản lý trong việc hướng dẫn, huấn luyện và đào tạo người lao động (Bartel, 1994; D’Arcimoles, 1997; Bahri và cộng sự, 2011) hay động viên, khuyến khích và tạo động lực cho người lao động (De Burgos-Jiménez và cộng sự, 2013; Da Silveira và cộng sự, 2013).

Thứ năm, quy mô của DN là một yếu tố bên trong khác có ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX. Nghiên cứu của Istvan (1992) về mô hình năng suất mới cho lợi thế cạnh tranh. Nghiên cứu cho thấy rằng năng suất cũng có thể đến từ hiệu

ứng quy mô của DN.

Griliches và Regev (1995) nghiên cứu về “năng suất của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp của Israel giai đoạn 1979-1988”. Nhóm tác giả sử dụng gần như tất cả dữ liệu do Cục Thống kê Trung ương (CBS) thu thập về các DNSX riêng lẻ để tạo ra một bộ dữ liệu bảng nhất quán. Bộ dữ liệu này cho phép quan sát sự tăng trưởng về sản lượng và NS của các DN này theo thời gian và doanh thu cũng như xem xét mối tương quan của chúng. Nghiên cứu trình bày sự phát triển của các DNSX, tìm kiếm các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng NS của DNSX và tính toán tác động của việc rời bỏ, gia nhập và tăng trưởng khác biệt đối với năng suất tổng hợp của ngành công nghiệp Israel. Kết quả nghiên cứu cho thấy các DNSX ở Israel có quy mô lớn hơn sẽ có tốc độ tăng trưởng NSLĐ cao hơn.

Biesebroeck (2005) nghiên cứu về “Các vấn đề về quy mô doanh nghiệp: Tăng trưởng và tăng trưởng năng suất trong ngành sản xuất ở Châu Phi”. Mẫu nghiên cứu là các DNSX từ 9 quốc gia châu Phi cận Sahara. Nghiên cứu cho thấy các DNSX lớn được cho là rất quan trọng. Giống như ở các nền kinh tế phát triển hơn, DNSX lớn đạt được mức NS cao hơn và có nhiều khả năng tồn tại hơn. Ngoài ra, các DNSX lớn cũng tăng trưởng và cải thiện NSLĐ nhanh hơn. Trên thị trường LĐ, người LĐ có xu hướng dịch chuyển sang các DNSX có NS cao nhất và điều này củng cố tầm quan trọng của các DNSX lớn đối với tăng trưởng năng suất tổng hợp. Nghiên cứu của Hall và cộng sự (2009) cũng cho rằng quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực đến NSLĐ của DNSX.

Yếu tố bên trong khác có mối quan hệ với NSLĐ của DNSX là xuất khẩu của DNSX. Một số nghiên cứu cho thấy hoạt động xuất khẩu của DNSX có mối tương quan dương với NSLĐ của DNSX như nghiên cứu của Papadogonas, Voulgaris (2005), Trofimenko (2008). Trái lại, các nghiên cứu khác lại chỉ ra rằng NSLĐ cao dẫn đến quyết định xuất khẩu của DNSX như nghiên cứu của Biesebroeck (2003a), Wagner (2007).

Nghiên cứu của Biesebroeck (2003a) về “Xuất khẩu nâng cao năng suất ở các doanh nghiệp sản xuất châu Phi cận Sahara” cho thấy các DNSX có xuất khẩu ở những quốc gia này có NSLĐ cao hơn và quan trọng hơn là các DNSX này tăng được lợi thế về năng suất sau khi gia nhập thị trường xuất khẩu. Trong khi phát

hiện đầu tiên có thể được giải thích bằng “lý thuyết tự lựa chọn” (chỉ những DN có năng suất cao nhất mới tham gia xuất khẩu) thì phát hiện sau lại không thể.

Nghiên cứu của Wagner (2007) về “Xuất khẩu và Năng suất: Khảo sát bằng chứng từ dữ liệu cấp doanh nghiệp”. Tác giả thực hiện khảo sát các chiến lược thực nghiệm được áp dụng và kết quả đạt được trong 54 nghiên cứu kinh tế lượng vi mô với dữ liệu từ 34 quốc gia được công bố từ năm 1995 đến năm 2006. Kết quả cho thấy các DN có xuất khẩu có NS cao hơn các DN không có xuất khẩu và các DN có NS cao hơn tự lựa chọn thị trường xuất khẩu, trong khi xuất khẩu chưa hẳn đã nâng cao được NS.

- *Các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp:*

Thứ nhất là yếu tố thuộc môi trường kinh tế như lạm phát, sự tăng trưởng kinh tế... Dựa trên dữ liệu vi mô, nghiên cứu của Aghion và cộng sự (2009) đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho thấy lạm phát và bất ổn lạm phát có tác động tiêu cực đến tăng trưởng NS của doanh nghiệp, thông qua việc làm trầm trọng thêm các ràng buộc tài chính đối với hoạt động đổi mới và đầu tư dài hạn.

Thứ hai là yếu tố thể chế. Các nghiên cứu điển hình như nghiên cứu của Pandey và Dong (2009) chỉ ra rằng những thay đổi về thể chế ở Trung Quốc có thể chiếm một phần đáng kể trong việc tăng năng suất của DNSX ở Trung Quốc so với ở Ấn Độ trong giai đoạn 1998–2003.

Nghiên cứu của Fernandes (2007) cho thấy “chính sách tự do hóa thương mại và tự do hóa thuế quan” có tác động tích cực đến NS của các DNSX. Nataraj (2011) đã nghiên cứu “tác động của tự do hóa thuế quan đối với NS” của DN. Nghiên cứu cho thấy việc Ấn Độ đơn phương giảm thuế hàng hóa cuối cùng đã làm tăng NS trung bình của các DN nhỏ. Ngược lại, sự gia tăng NS của các DN lớn hơn chủ yếu được thúc đẩy bởi việc giảm đồng thời thuế quan đầu vào.

Thứ ba, yếu tố thuộc môi trường công nghệ; văn hóa, xã hội; tình trạng cơ sở hạ tầng cũng là yếu tố bên ngoài tác động đến NSLĐ. Nghiên cứu của Solow (1957), Romer (1990) cũng cho thấy rằng mức độ tăng trưởng của NSLĐ chủ yếu đến từ yếu tố công nghệ, kỹ thuật.

Daly (1986) nghiên cứu “mối quan hệ giữa giáo dục và đào tạo đối với năng suất” thông qua việc so sánh giữa hai quốc gia Anh và Mỹ. Nghiên cứu cho thấy

tỷ lệ LĐ có trình độ đại học, cao đẳng, trung học ở Mỹ cao hơn hẳn ở Anh. Điều này có thể lý giải cho việc NSLĐ của Anh thấp hơn tương đối so với của Mỹ. Nghiên cứu của Moretti (2004) cho thấy “các nhà máy đặt ở các thành phố có tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học cao có NS cao hơn so với NS của các nhà máy tương tự ở các thành phố có tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học thấp”.

Nghiên cứu của Holl (2016) về “Đường cao tốc và năng suất của các doanh nghiệp sản xuất”. Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bảng cấp độ vi mô được mã hóa địa lý cho các DNSX của Tây Ban Nha để ước tính tác động của việc tiếp cận đường cao tốc đối với NS ở cấp độ DN. Để xác định tác động nhân quả của đường cao tốc, nghiên cứu đã dựa vào các thông số kỹ thuật về tác động cố định khác nhau, các biến số công cụ và các biện pháp kiểm soát về địa lý, địa chất và lịch sử. Kết quả chỉ ra rằng, hệ thống đường cao tốc có tác động nâng cao NSLĐ của các DNSX một cách trực tiếp.

Tại Việt Nam, cũng đã có những nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến NS, NSLĐ. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu tập trung xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến NS, NSLĐ ở cấp độ ngành, nền kinh tế.

- Ở *cấp độ ngành, nền kinh tế*, các nghiên cứu điển hình như nghiên cứu của Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016) về “Năng suất lao động của Việt Nam: thực trạng và giải pháp”. Nghiên cứu này đã trình bày về kết quả NSLĐ của Việt Nam qua các giai đoạn từ 2001- 2015, đồng thời chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ như xuất phát điểm và quy mô kinh tế, cơ cấu kinh tế và tỷ trọng LĐ trong nông nghiệp, cơ cấu LĐ khu vực chính thức và phi chính thức, chất lượng LĐ, cơ cấu nhân lực và hiệu quả sử dụng LĐ qua đào tạo, quá trình đô thị hóa, tích tụ công nghiệp...

Phạm Sỹ An (2018) nghiên cứu về “Năng suất lao động của Việt Nam: thực trạng và các nhân tố tác động”. Nghiên cứu đã trình bày thực trạng NSLĐ của Việt Nam có so sánh với một số nước khu vực châu Á, giai đoạn 1991-2016, đồng thời chỉ ra mối tương quan dương giữa NS với ổn định kinh tế vĩ mô, mở cửa của nền kinh tế và các yếu tố liên quan đến ngành công nghiệp và công nghệ.

Nguyễn Đức Thành, Ohno Kenichi (2018) tập trung vào chủ đề năng suất của Việt Nam trong bối cảnh quốc tế, với quan điểm cho rằng cần phải hiểu rõ hơn thị

trường LĐ để lý giải chất lượng nguồn nhân lực và NS tại Việt Nam. Nguyễn Thị Hồng Thúy (2020) nghiên cứu “những yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của Việt Nam”. Kết quả nghiên cứu cho thấy vốn đầu tư, LĐ có tác động thuận chiều với NSLĐ.

Nguyễn Thị Tuyết Nhung (2021) nghiên cứu về “Đánh giá đóng góp của các yếu tố đến tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam giai đoạn 2011-2019”. Nghiên cứu sử dụng “phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng (SSA - Shift Share Analysis) để phân tích và đánh giá đóng góp của các yếu tố, bao gồm: NSLĐ ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu LĐ ngành đến tốc độ tăng trưởng NSLĐ của Việt Nam giai đoạn 2011-2019”.

Một số nghiên cứu khác về NSLĐ ở cấp độ nền kinh tế như nghiên cứu của Phạm Ngọc Toàn và Giang Thanh Long (2016) về “tác động của biến đổi cơ cấu dân số tuổi đến NSLĐ ở Việt Nam”; Nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019) về NSLĐ và giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng NSLĐ của Việt Nam; Nghiên cứu của Nguyễn Minh Hà và Bùi Hoàng Ngọc (2022) về “Tác động của chuyển đổi số và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năng suất lao động ở Việt Nam: Tiếp cận bằng hồi quy phân vị dựa trên phân vị”.

Tô Trung Thành và cộng sự (2020) nghiên cứu về “tác động của kinh tế số đến NSLĐ tại các ngành kinh tế của Việt Nam”. Nghiên cứu cho thấy “kinh tế số có ý nghĩa thống kê và tác động tích cực đến doanh nghiệp toàn nền kinh tế cũng như trong các ngành kinh tế. Tuy nhiên, có sự khác biệt về mức độ tác động giữa các ngành”.

Phạm Thị Thu Trang và Lương Văn Khôi (2021) nghiên cứu về “đóng góp của khoa học và công nghệ vào tăng NSLĐ trong ngành dệt may Việt Nam”. Nghiên cứu sử dụng mô hình kinh tế lượng để đánh giá đóng góp của tiến bộ công nghệ trong tăng NSLĐ của ngành dệt may Việt Nam trên cơ sở chuỗi số liệu điều tra DN Việt Nam hàng năm của giai đoạn 2011-2018 do TCTK thực hiện. Kết quả nghiên cứu cho thấy, giai đoạn 2011-2018, tiến bộ công nghệ của ngành dệt may tăng 5,3% và đóng góp 76,1% vào tăng NSLĐ.

- Ở cấp độ doanh nghiệp, có một số ít nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến NS, NSLĐ của các DN nói chung và NS, NSLĐ của DNSX nói riêng như

nghiên cứu của Trần Thị Kim Loan và Bùi Nguyên Hùng (2009) về “Tác động của các yếu tố quản lý đến năng suất doanh nghiệp”. Kết quả phân tích SEM trên mẫu gồm 286 DNSX cho các lĩnh vực riêng biệt chỉ ra rằng “cam kết của quản lý cấp cao về NS”, “đào tạo nguồn nhân lực”, “tổ chức sản xuất”, “hướng đến khách hàng”, “mối quan hệ trong DN” giải thích được 55% sự biến đổi trong NS của DN.

Nghiên cứu Vũ Thị Thu Thu và Nguyễn Thị Vân Hà (2017) về “các yếu tố tác động đến năng suất lao động của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam”. Kết quả nghiên cứu cho thấy, NSLĐ của DN tư nhân có thể được cải thiện nhờ vào tăng quy mô và cải thiện chất lượng LĐ. DN tư nhân cũng có thể cải thiện NSLĐ bằng cách tham gia vào các hoạt động xuất khẩu, hoạt động R&D. Ngoài ra các nhân tố như người quản lý DN, vị trí địa lý và ngành nghề kinh doanh cũng có tác động đáng kể đến sự khác biệt về NSLĐ giữa các DN.

Vũ Thị Thu Thu (2019) nghiên cứu về “tác động của xuất khẩu đến NSLĐ trong DN”. Nghiên cứu sử dụng phương pháp “ghép cặp xác suất (PSM)” để đánh giá tác động của hoạt động xuất khẩu đến NSLĐ của DN và lý giải tại sao DN xuất khẩu thường có NSLĐ cao hơn so với những DN không xuất khẩu. Phân tích NS của DN trước khi bắt đầu tham gia xuất khẩu cho thấy, những doanh nghiệp xuất khẩu có NSLĐ trên mỗi doanh nghiệp cao hơn doanh nghiệp không xuất khẩu cả trước và sau khi doanh nghiệp bắt đầu xuất khẩu. Sự vượt trội này xuất phát từ hai nguyên nhân: thứ nhất là các doanh nghiệp đã tự định hướng vào thị trường xuất khẩu và thứ hai là tác động học hỏi khi DN tham gia xuất khẩu. Tác động học hỏi từ việc tham gia xuất khẩu hàng hóa có thể giúp doanh nghiệp tăng NSLĐ so với việc không xuất khẩu.

Nguyễn Minh Hải (2022) nghiên cứu về “Lan tỏa năng suất từ hoạt động nghiên cứu và phát triển, xuất khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất: Trường hợp các doanh nghiệp Việt Nam”. Vận dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas với dữ liệu về các DN trong ngành CBCT trong nước, giai đoạn 2013-2019, nghiên cứu cho thấy các hoạt động R&D, xuất khẩu và FDI có ảnh hưởng tích cực đến NS của DN trong nước.

Luận án Tiến sĩ của Đào Vũ Phương Linh (2020) nghiên cứu về NSLĐ trong

doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả nghiên cứu trong luận án chỉ ra rằng có sự khác biệt trong sự tác động của FDI và xuất khẩu đến NSLĐ của doanh nghiệp thuộc các ngành có thâm dụng vốn khác nhau. Đối với ngành thâm dụng lao động việc xuất hiện của FDI đối với một doanh nghiệp trong ngành có tác động đến NSLĐ của doanh nghiệp. Việc các doanh nghiệp có xuất khẩu hay không xuất khẩu không làm thay đổi NSLĐ của doanh nghiệp. Ngược lại, đối với ngành thâm dụng vốn, dường như việc xuất hiện của FDI đối với một doanh nghiệp trong ngành lại không làm thay đổi NSLĐ của doanh nghiệp đó. Tuy nhiên, xuất khẩu sản phẩm ra thị trường nước ngoài của ngành thâm dụng vốn lại mang lại ý nghĩa tích cực đối với NSLĐ. Luận án này cũng tìm thấy bằng chứng về sự tác động của các chính sách phúc lợi đến NSLĐ. Chiều và độ lớn của sự tác động của các chính sách đồng thời còn phụ thuộc vào quy mô DN.

1.3. Các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm

Trên thế giới đã có những nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSXCBTP. Các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSXCBTP khá đa dạng, tuy nhiên các nghiên cứu thường tập trung phân tích, nghiên cứu một vài yếu tố thuộc nhóm yếu tố bên trong hoặc bên ngoài DN. Một số nghiên cứu điển hình về các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP:

Nghiên cứu của Acosta và cộng sự (2015) về “Mối quan hệ giữa hỗ trợ công, R&D, đổi mới và năng suất: Bằng chứng mới từ ngành thực phẩm Tây Ban Nha”. Nghiên cứu này dựa trên phiên bản sửa đổi của mô hình Crépon–Duguet–Mairesse (CDM), áp dụng cho mẫu gồm 541 doanh nghiệp Tây Ban Nha trong những năm từ 2008 đến 2011 (1910 quan sát). Nghiên cứu chỉ ra rằng, quy mô DN, cường độ đầu tư, tỷ lệ xuất khẩu trên doanh thu và DN có vốn nước ngoài trên 50% có tác động thuận chiều đến NSLĐ của DN.

Nghiên cứu của Olper và cộng sự (2017) về “mối quan hệ giữa hội nhập thương mại, đầu vào trung gian nhập khẩu và hiệu quả hoạt động” của DN trong ngành thực phẩm của Ý và Pháp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự gia tăng trong cạnh tranh nhập khẩu sẽ thúc đẩy tăng trưởng NS ở cấp độ DN. Hơn nữa, tác động tăng trưởng năng suất do nhập khẩu đầu vào trung gian mạnh hơn đáng kể so với

tác động do nhập khẩu sản phẩm cuối cùng.

Nghiên cứu của Dvouletý và Blažková (2019) về “Tác động của trợ cấp công đến năng suất ở cấp độ doanh nghiệp: Những phát hiện từ ngành công nghiệp thực phẩm Cộng hòa Séc”. Nghiên cứu đánh giá tác động của việc hỗ trợ đầu tư từ Quỹ Phát triển và Khu vực Châu Âu (ERDF) đối với năng suất của các DNSXCBTP của Cộng hòa Séc hai năm sau khi kết thúc chương trình. Nhóm tác giả sử dụng “phương pháp so sánh điểm xu hướng (PSM)” kết hợp với “phương pháp tiếp cận khác biệt (DID)” dựa trên dữ liệu cấp doanh nghiệp của 157 DNSX (chiếm 77,3% tổng số DN được hỗ trợ trong ngành) và mẫu đối chứng gồm 1224 DNSX chưa được hỗ trợ. Nhóm tác giả sử dụng ba thước đo năng suất gồm hiệu quả sản xuất, NSLĐ và NS các yếu tố tổng hợp (TFP). Kết quả thu được cho thấy trợ cấp đầu tư có tác động tích cực đến NSLĐ của các DN được hỗ trợ. Tuy nhiên, tác động lên TFP là tiêu cực. Tác động đến chỉ số hiệu quả sản xuất được chứng minh là không thuyết phục.

Tại Việt Nam, có một số ít nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP như nghiên cứu của Nghiêm Thị Ngọc Bích và Bùi Đức Thịnh (2022) về “Tiền lương và năng suất lao động doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm trong bối cảnh Covid-19”. Sử dụng số liệu của TCTK và từ các tạp chí, báo cáo kết quả của các tổ chức, cá nhân trong giai đoạn 2015-2021 để phân tích, nhóm tác giả phát hiện NSLĐ của các DN ngành CBTP không bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Nghiên cứu này chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích định tính, thống kê, so sánh, do đó không đánh giá được mức độ tác động của đại dịch Covid-19 đến NSLĐ của các DN ngành CBTP.

Luận án Tiến sĩ của Cao Hoàng Long (2021) nghiên cứu về “Năng suất lao động và các nhân tố tác động đến năng suất lao động ngành công nghiệp thực phẩm ở Việt Nam”. Phương pháp thống kê được sử dụng trong luận án để phân tích thực trạng và biến động của NSLĐ bình quân ngành sản xuất, chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống cũng như từng tiểu ngành ba chữ số. Ngoài ra, dựa trên bộ dữ liệu điều tra DN của TCTK, giai đoạn 2010-2017, nghiên cứu này còn sử dụng các phương pháp ước lượng bằng mô hình số liệu mảng tĩnh và mô hình số liệu mảng hệ thống động để đánh giá đóng góp của các nhân tố đến NSLĐ. Kết

quả nghiên cứu chỉ ra “những nhân tố tác động tích cực đến NSLĐ bao gồm: Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), cường độ vốn, thu nhập lao động, lao động đã qua đào tạo nghề, doanh nghiệp có sử dụng máy móc thiết bị điều khiển điện, thiết bị có xuất xứ từ những nước phát triển, đào tạo lao động, tỷ lệ người nước ngoài làm việc trong địa bàn huyện, chi phí không chính thức. Các nhân tố có tác động tiêu cực đến NSLĐ của doanh nghiệp bao gồm: Năng suất đầu vào trung gian, số giờ làm việc, doanh thu xuất khẩu, công khai minh bạch, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, trách nhiệm giải trình, chi phí thời gian, chỉ số tích tụ doanh nghiệp, tỷ lệ tập trung lao động trên địa bàn huyện.” Nghiên cứu đã đánh giá và chỉ ra được nhiều yếu tố tác động đến NSLĐ ngành công nghiệp thực phẩm với bộ dữ liệu điều tra DN giai đoạn 2010-2017. Tuy nhiên, nghiên cứu này chủ yếu tập trung đề cập đến NSLĐ ở cấp độ ngành, ngoài ra nghiên cứu chưa đề cập đến yếu tố quản lý của DN, trong khi đây là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng đến NS của DN (Bartelsman và Doms, 2000).

1.4. Khoảng trống nghiên cứu

Thông qua tổng hợp và phân tích các công trình nghiên cứu về NSLĐ và yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của doanh nghiệp sản xuất của các học giả trong nước và trên thế giới, nghiên cứu sinh (NCS) nhận thấy, các nghiên cứu liên quan đến chủ đề này khá đa dạng và phong phú. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số khoảng trống cần được tiếp tục làm rõ nhằm góp phần hoàn thiện hơn khung lý thuyết và cung cấp thêm luận cứ thực tiễn trong việc hoạch định chính sách và quản trị doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Trên thế giới, các nghiên cứu đã tiếp cận từ góc độ lý luận đến thực nghiệm về NSLĐ và yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của doanh nghiệp sản xuất, trong đó bao gồm các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm. Tuy nhiên, trong nhiều nghiên cứu, khái niệm về NSLĐ của doanh nghiệp sản xuất thường không được diễn giải và cụ thể hóa. Đồng thời, nhiều nghiên cứu thực nghiệm thường lựa chọn tiếp cận theo hướng phân tích tác động của một hoặc một số yếu tố riêng lẻ đến NSLĐ, thay vì xem xét đồng thời nhiều yếu tố trong cùng một khuôn khổ phân tích.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu chủ yếu tiếp cận NSLĐ và yếu tố ảnh hưởng

đến NSLĐ ở cấp độ ngành và cả nền kinh tế. Các nghiên cứu này thường mang tính phân tích thực trạng NSLĐ sau đó trình bày các giải pháp nâng cao NSLĐ. Thực tế, chưa có nhiều nghiên cứu về NSLĐ và yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ ở cấp độ doanh nghiệp, đặc biệt có rất ít nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực chế biến thực phẩm và chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào về yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực chế biến thực phẩm tại khu vực đồng bằng sông Hồng.

Đối với các nghiên cứu ở cấp độ doanh nghiệp tại Việt Nam, khi phân tích về các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của doanh nghiệp, các nghiên cứu này chủ yếu phân tích một hoặc một vài yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ trong phạm vi toàn bộ doanh nghiệp của một ngành hoặc của cả nền kinh tế. Ngoài ra, đối với một số ít công trình nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các doanh nghiệp sản xuất trong ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam (bao gồm ngành sản xuất đồ uống và ngành sản xuất, chế biến thực phẩm), các nghiên cứu này cũng chưa đề cập đến yếu tố năng lực quản lý của đội ngũ nhà quản trị (trong đó có đội ngũ nhà quản trị cấp trung) tại doanh nghiệp. Trong khi đây là yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến NSLĐ của doanh nghiệp.

Tiểu kết chương 1

Trong Chương 1, luận án đã tiến hành tổng hợp, phân tích và so sánh các công trình nghiên cứu tiêu biểu trong và ngoài nước có liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu. Nội dung chương này chủ yếu tập trung vào việc trình bày các nghiên cứu về khái niệm, cách thức đo lường NS, NSLĐ và các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của doanh nghiệp sản xuất nói chung và của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm nói riêng. Thông qua việc tổng quan các công trình nghiên cứu hiện có, chương này đã chỉ ra những khoảng trống nghiên cứu, từ đó tạo nền tảng cho việc xây dựng và phát triển các nội dung nghiên cứu trong các chương tiếp theo của luận án.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VÀ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

2.1. Một số lý luận về doanh nghiệp sản xuất

2.1.1. Khái niệm và các loại hình doanh nghiệp sản xuất

2.1.1.1. Khái niệm về doanh nghiệp sản xuất

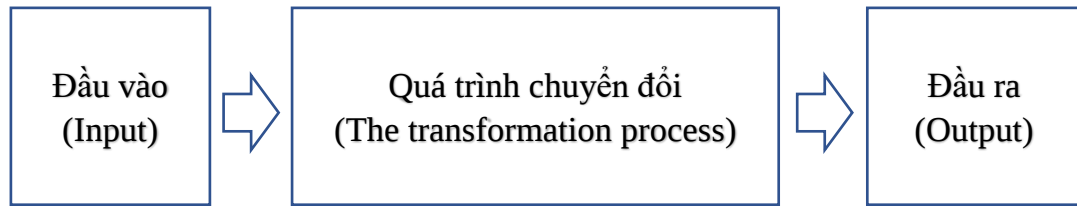
Để làm rõ khái niệm về doanh nghiệp sản xuất (DNSX) trước hết cần phải hiểu khái niệm thế nào là doanh nghiệp, thế nào là sản xuất.

- Khái niệm về doanh nghiệp:

OECD định nghĩa “Doanh nghiệp là một tổ chức hợp pháp có quyền tự mình tiến hành kinh doanh, ví dụ như ký kết hợp đồng, sở hữu tài sản, chịu trách nhiệm pháp lý và thiết lập các tài khoản ngân hàng”. Theo Luật doanh nghiệp Việt Nam năm 2020 thì “Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh”. Nhìn chung, 2 khái niệm này khá tương đồng và cho thấy DN là “một tổ chức và hoạt động kinh doanh trong khuôn khổ quy định của pháp luật”. Bên cạnh đó, để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, một trong những yếu tố DN cần phải có đó là tài sản. Tài sản của DN có thể gồm nhiều loại, được thể hiện dưới dạng như Vốn tiền mặt hay văn phòng, nhà xưởng, máy móc, dây chuyền sản xuất, bí quyết kinh doanh....

- Khái niệm về sản xuất:

Sản xuất là một hoạt động quan trọng của nền kinh tế. Theo lý thuyết sản xuất, hoạt động sản xuất được hiểu là quá trình kết hợp các yếu tố đầu vào dưới những điều kiện kỹ thuật và kinh tế nhất định nhằm tạo ra sản phẩm đầu ra. Gravelle and Rees (2004) cho rằng sản xuất là “hoạt động kết hợp hàng hóa và dịch vụ (đầu vào) trong quy trình công nghệ để tạo ra hàng hóa và dịch vụ khác (đầu ra)”. Samuelson và Marks (2012) khái niệm sản xuất là “quá trình chuyển đổi đầu vào thành đầu ra”. Theo các khái niệm này có thể thấy nội hàm của sản xuất gồm 3 yếu tố là Đầu vào, Quá trình chuyển đổi và Đầu ra.



Hình 2.1: Mô hình sản xuất cơ bản

Nguồn: NCS tổng hợp từ khái niệm sản xuất của Samuelson và Marks (2012)

Các nhà kinh tế học chỉ ra đầu vào của sản xuất gồm nhiều loại như Vốn (nhà xưởng, máy móc, công cụ, thiết bị, nguyên vật liệu,...), lao động, công nghệ.... Các loại đầu vào này sau quá trình chuyển đổi sẽ tạo ra đầu ra là các sản phẩm còn được gọi là hàng hóa và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu con người. Quá trình chuyển đổi chính là “quá trình sắp xếp các hoạt động để tạo ra sản phẩm thông qua sự kết hợp giữa lao động, tư liệu sản xuất và năng lượng” (Grütter, 2010). Tất cả các hoạt động đều tuân theo mô hình “Đầu vào – Chuyển đổi – Đầu ra” (Slack và cộng sự, 2010). Tuy nhiên, với đầu vào khác nhau sẽ tạo ra đầu ra khác nhau, thậm chí đầu vào giống nhau có thể tạo ra đầu ra khác nhau do quá trình chuyển đổi khác nhau.

Theo Gravelle and Rees (2004), sản xuất có thể hoàn toàn mang tính cá nhân, được thực hiện bởi một người với các công cụ và nguyên liệu thô. Trong thực tế, một cá nhân có thể tự làm những chiếc bánh, nước ép hoa quả, chế biến các loại món ăn khác nhau.... Tuy nhiên, khả năng sản xuất của một cá nhân luôn bị giới hạn dẫn đến sản phẩm tạo ra hạn chế về số lượng cũng như tính năng sử dụng và vì vậy sản phẩm tạo ra chủ yếu để phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc gia đình. Để có thể đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội đòi hỏi phải có các hoạt động sản xuất của DN. Thông qua hoạt động sản xuất của DN, các sản phẩm được tạo ra với số lượng lớn, tính năng sử dụng đa dạng. Chẳng hạn như để sản xuất xe ô tô, một cá nhân có thể không sản xuất được hoặc mất rất nhiều thời gian mới có thể sản xuất được một chiếc xe. Trong khi đó, một DN với thời gian ngắn hơn rất nhiều có thể sản xuất hàng trăm, hàng nghìn chiếc xe.

Trên cơ sở phân tích khái niệm về sản xuất nói trên, sản xuất có thể được hiểu là “quá trình chuyển đổi các yếu tố đầu vào như vốn, LĐ, công nghệ... thành đầu

ra là các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của cá nhân hoặc xã hội”.

- Khái niệm về doanh nghiệp sản xuất:

Thông qua sản xuất, DN tạo ra sản phẩm phục vụ nhu cầu xã hội gọi là hàng hóa và dịch vụ. Theo Stevenson (2015), hàng hóa là các loại vật chất như nguyên liệu thô, các bộ phận, bo mạch của máy tính hay các sản phẩm cuối cùng như điện thoại và ô tô. Dịch vụ là các hoạt động cung cấp sự kết hợp nào đó về thời gian, địa điểm, hình thức hoặc giá trị tâm lý. Slack và cộng sự (2010) cho rằng hàng hóa thường có tính hữu hình, trong khi dịch vụ lại có tính vô hình. Theo các quan điểm này, có thể thấy hàng hóa là những sản phẩm hữu hình như ô tô, ti vi, tủ lạnh.... Trong khi đó, dịch vụ là những sản phẩm vô hình như hoạt động vận chuyển hành khách của các hãng máy bay hay hoạt động chữa bệnh tại các bệnh viện. Trong thực tế, sản phẩm mà DN có thể sản xuất ra là hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc là cả hai. Chính sự phân loại sản phẩm thành hàng hóa và dịch vụ đã hình thành nên khái niệm về DNSX.

Theo Heizer và Render (2011), DNSX là “một tổ chức, có các hoạt động tạo ra hàng hóa”. Quan điểm này cũng cho thấy DNSX là một tổ chức giống như các khái niệm của OECD và Luật doanh nghiệp Việt Nam năm 2020. Ngoài ra, khái niệm này còn chỉ rõ DNSX có hoạt động tạo ra hàng hóa. Hàm ý của hoạt động tạo ra hàng hóa là để phân biệt với hoạt động tạo ra dịch vụ.

Trên cơ sở kết hợp các khái niệm về DN, khái niệm về sản xuất, hàng hóa và dịch vụ thì DNSX có thể được hiểu đơn giản là một loại hình DN có các hoạt động sản xuất ra hàng hóa. Khái niệm cụ thể hơn, *DNSX là “một tổ chức hợp pháp, được thành lập với mục đích chuyển đổi các yếu tố đầu vào như vốn, lao động, công nghệ,... thành đầu ra là các hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội”*.

2.1.1.2. Các loại hình doanh nghiệp sản xuất

DNSX có thể được phân loại theo các tiêu chí khác nhau như theo trách nhiệm pháp lý, mô hình hoạt động, quy mô, lĩnh vực sản xuất...

- Phân loại theo trách nhiệm pháp lý và mô hình hoạt động: Theo Luật doanh nghiệp Việt Nam năm 2020 thì có 5 loại hình DNSX gồm: “Doanh nghiệp tư nhân, Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Công ty trách

nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty hợp danh”. Các DNSX theo các loại hình này sẽ có trách nhiệm pháp lý và mô hình hoạt động khác nhau.

- Phân loại theo quy mô: Căn cứ theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP ban hành ngày 26/8/2021 thì DNSX có thể được phân loại thành DNSX siêu nhỏ, DNSX nhỏ, DNSX vừa. Mặc dù, Nghị định 80/2021/NĐ-CP không đề cập cụ thể đến DN lớn, tuy nhiên dựa vào Nghị định này có thể hiểu các DNSX có quy mô lớn hơn DNSX vừa là DNSX lớn. Quy mô của DNSX được xác định dựa theo số lượng lao động và doanh thu hoặc nguồn vốn.

- Phân loại theo lĩnh vực hoạt động: Căn cứ theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ban hành ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ thì DNSX có thể phân loại theo các lĩnh vực sản xuất như doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm (DNSXCBTP); DNSX xuất đồ uống, DNSX kim loại; DNSX ô tô và xe có động cơ khác.... Các loại hình DNSX này cũng có thể được phân loại thành những DNSX theo các lĩnh vực sản xuất chi tiết hơn.

Theo Quyết định này, doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm bao gồm các doanh nghiệp như Doanh nghiệp chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Doanh nghiệp chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Doanh nghiệp chế biến và bảo quản rau quả; Doanh nghiệp sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; Doanh nghiệp chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Doanh nghiệp xay xát và sản xuất bột; Doanh nghiệp sản xuất thực phẩm khác; Doanh nghiệp sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Cách phân loại này cho thấy tính đa dạng và thiết yếu của loại hình doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm. Đây là nhóm doanh nghiệp cung ứng các hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng thiết yếu, cơ bản và thường nhật của xã hội. Nguồn nguyên liệu đầu vào của các doanh nghiệp này chủ yếu xuất phát từ sản phẩm nông nghiệp, qua quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản để hình thành các thành phẩm thực phẩm như gạo, thịt, cá, sữa, rau quả đóng hộp...

Trong luận án này, doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm (DNSXCBTP) được hiểu bao gồm các doanh nghiệp theo Quyết định 27/2018/QĐ-TTg ban hành ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

2.1.2. Hàm sản xuất

Lý thuyết sản xuất đã chỉ ra rằng mục tiêu chính của DN đó là tối đa hóa lợi nhuận. Trong những giai đoạn phát triển khác nhau, mục tiêu của DN có thể khác nhau như mục tiêu xâm nhập hay mở rộng thị trường.... Những mục tiêu này, trong ngắn hạn có thể làm tăng chi phí của DN nhưng trong dài hạn đều hướng tới mục tiêu tăng lợi nhuận, tối đa hóa lợi nhuận cho DN. DNSX là một loại hình DN, do đó mục tiêu chính của DNSX cũng là tối đa hóa lợi nhuận.

Để sản xuất ra hàng hóa, DNSX sẽ phải thực hiện chuyển đổi các yếu tố đầu vào như vốn, LĐ... Các yếu tố đầu vào này thường là hữu hạn và DNSX sẽ phải thuê, mua... với các mức chi phí khác nhau. DNSX có thể sản xuất ra hàng hóa thông qua nhiều cách thức kết hợp vốn, lao động.... Tuy nhiên, để tối đa hóa lợi nhuận với đầu vào nhất định, DNSX sẽ phải tìm cách kết hợp các yếu tố đầu vào này để sản xuất ra hàng hóa nhiều nhất có thể. Khái niệm về “Hàm sản xuất” bắt nguồn từ việc “biểu thị mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào và đầu ra” dưới dạng hàm số trong toán học. Samuelson và Nordhaus (2010) cho rằng khái niệm hàm sản xuất là một cách hữu ích để mô tả khả năng sản xuất của một DN. Theo Pindyck và Rubinfeld (2013), hàm sản xuất mô tả mối quan hệ giữa đầu vào và đầu ra trong quá trình chuyển đổi và biểu thị lượng hàng hóa tối đa có thể sản xuất được từ các kết hợp khác nhau của các yếu tố đầu vào nhất định.

Hàm sản xuất tổng quát có dạng: $Y = F(x_1, x_2, \dots, x_n)$

Trong đó: Y là tổng lượng đầu ra, $x_1, x_2, \dots, x_n$ là các yếu tố đầu vào.

Một trong những hàm sản xuất được sử dụng phổ biến là hàm sản xuất Cobb – Douglas, có dạng như sau:

$$Y = A.K^\alpha L^\beta$$

Trong đó: Y là tổng lượng đầu ra, K là vốn, L là lao động, A_{it} là hệ số phản ánh tác động tổng hợp của các yếu tố ngoài vốn và lao động đến tổng lượng đầu ra. Hệ số α và β lần lượt là hệ số co giãn của tổng lượng đầu ra theo vốn và lao động.

Theo lý thuyết sản xuất hiện đại, quá trình sản xuất có thể được mô tả bằng các hàm sản xuất mở rộng, trong đó bên cạnh vốn và lao động, các yếu tố như

công nghệ và quản lý được đưa vào nhằm phản ánh sự khác biệt về hiệu quả và năng suất giữa các doanh nghiệp.

2.2. Khái niệm năng suất, năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất

2.2.1. Khái niệm về năng suất của doanh nghiệp sản xuất

Để đưa ra được khái niệm về năng suất lao động (NSLĐ) của DNSX trước hết cần phải làm rõ khái niệm về năng suất (NS) của DNSX.

Một trong những mục tiêu chính mà các nhà quản trị DNSX hướng đến đó là tạo ra được nhiều hàng hóa nhất có thể trên cơ sở sử dụng hiệu quả các yếu tố đầu vào nhất định nhằm giảm chi phí sản xuất, tăng năng lực cạnh tranh và tối đa hóa lợi nhuận. Mục tiêu này chính là mục tiêu tăng NS, tối đa NS. Theo lý thuyết sản xuất, NS được sử dụng như một thước đo phản ánh mức độ hiệu quả của quá trình chuyển đổi các yếu tố đầu vào thành đầu ra trong hoạt động sản xuất. Nghĩa là với cùng các yếu tố đầu vào nếu DNSX tạo ra nhiều hàng hóa hơn thì DNSX có NS tăng. Ngược lại, với cùng các yếu tố đầu vào đó, DNSX tạo ra ít hàng hóa hơn thì DNSX có NS giảm.

Khái niệm về NS đã được nhiều nhà nghiên cứu và tổ chức đưa ra. Porter (1990) khái niệm “năng suất là giá trị của đầu ra được tạo ra bởi một đơn vị đầu vào lao động hoặc vốn”. Bernolak (1997) thì cho rằng “năng suất có nghĩa là sản xuất bao nhiêu và tốt như thế nào từ các nguồn lực được sử dụng”. Theo quan điểm của Bernolak (1997), NS được hiểu là khả năng tạo ra hàng hóa hoặc dịch vụ – cả về số lượng lẫn chất lượng – từ các nguồn lực đầu vào nhất định. Nói cách khác, NS phản ánh mức độ hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực để tạo ra sản phẩm. NS được xem là tăng khi sản xuất được nhiều hàng hóa hơn hoặc hàng hóa có chất lượng cao hơn với nguồn lực đầu vào không đổi. Ngược lại, nếu vẫn duy trì được mức sản lượng như cũ nhưng sử dụng ít nguồn lực hơn thì cũng đồng nghĩa với việc NS đã được cải thiện. Điều tương tự cũng áp dụng cho các dịch vụ. Quan điểm về năng suất của Hoffman và Mehra (1999), Mathur và cộng sự (2012) cũng khá tương đồng với Bernolak (1997) khi cho rằng sản xuất nhiều hàng hóa hơn hoặc tốt hơn từ cùng một nguồn lực hoặc sản xuất số lượng hàng hóa tương tự từ những nguồn lực ít hơn chính là tăng NS.

NS có thể được định nghĩa là “tỷ lệ giữa đầu ra và đầu vào” (Chew, 1988; OECD, 2001; Samuelson và Nordhaus, 2010; Rasmussen, 2011; Mathur và cộng sự, 2012;). Khái niệm này tuy ngắn gọn nhưng đã bao quát được tất cả nội hàm của năng suất.

Dựa vào các khái niệm trên, năng suất của DNSX có thể được hiểu là “tỷ lệ giữa đầu ra và đầu vào” trong hoạt động sản xuất của DN. Năng suất của DNSX thể hiện lượng hàng hóa được tạo ra bởi một đơn vị đầu vào.

2.2.2. Khái niệm về năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất

Trong hoạt động sản xuất, đầu vào của DNSX gồm nhiều yếu tố là vốn (máy móc, dây chuyền sản xuất, nhà xưởng...), LĐ... Chính vì vậy, NS có thể phân thành nhiều loại với các tên gọi khác nhau tùy thuộc vào mục đích và ý nghĩa sử dụng. OECD (2001) phân loại năng suất thành hai nhóm là năng suất yếu tố đơn lẻ và năng suất đa yếu tố. Theo OECD (2001) thì “năng suất yếu tố đơn lẻ thể hiện lượng đầu ra được tạo ra bởi một đơn vị yếu tố đầu vào đơn lẻ như vốn hoặc lao động. Năng suất đa yếu tố thể hiện lượng đầu ra được tạo ra bởi một đơn vị tổng hợp gồm nhiều yếu tố đầu vào như vốn, lao động”.

Theo OECD (2001), NSLĐ chính là năng suất yếu tố đơn lẻ. Syverson (2011) cũng nhận định NSLĐ là năng suất yếu tố đơn lẻ và là thước đo phổ biến nhất của loại hình này. Khái niệm NSLĐ bắt nguồn từ mục đích xem xét, đánh giá NS dựa theo lượng đầu ra được tạo ra bởi một đơn vị đầu vào là lao động trong một khoảng thời gian nhất định. NSLĐ là “tỷ lệ giữa lượng đầu ra với lượng đầu vào là lao động” (Cörvers, 1997; OECD, 2001; Mahmood, 2008; Papadogonas và Voulgaris, 2008; Samuelson và Nordhaus, 2010; Syverson, 2011; Legros và Galia, 2012; Bureš và Stropková, 2014; Cin và cộng sự, 2017; Rodríguez-Pose và cộng sự, 2021). Lượng đầu ra ở đây có thể được đo bằng giá trị sản lượng hay số lượng sản phẩm hoàn thành, còn lượng đầu vào là lao động được tính bằng số lao động hoặc số giờ công sử dụng. Khi tỷ lệ này cao, nghĩa là cùng một lượng lao động, doanh nghiệp hoặc ngành hoặc nền kinh tế tạo ra được nhiều sản phẩm hơn, thể hiện năng suất cao. Ngược lại, tỷ lệ thấp cho thấy năng suất còn hạn chế, cần được cải thiện.

Qua các khái niệm về doanh nghiệp sản xuất, năng suất, năng suất lao động đã đề cập ở trên, luận án rút ra khái niệm về năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất như sau: *“Năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất là một loại hình năng suất của doanh nghiệp sản xuất, thể hiện lượng hàng hóa được tạo ra bởi một đơn vị đầu vào là lao động”*.

2.3. Vai trò nâng cao năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất

2.3.1. Vai trò đối với doanh nghiệp

Trước hết, nâng cao NSLĐ giúp cho DNSX tăng năng lực cạnh tranh. Syverson (2011) cho rằng trong cùng ngành sản xuất, các DNSX có NS cao hơn có nhiều khả năng tồn tại hơn so với các đối thủ cạnh tranh có năng suất thấp hơn. Theo Mathur và cộng sự (2012) thì nâng cao NS ngày càng có ý nghĩa quan trọng và được xem như là các chiến lược cạnh tranh đối với các DNSX. Nâng cao NSLĐ giúp cho DNSX giảm chi phí sản xuất trên một đơn vị hàng hóa và qua đó có thể giúp DNSX áp dụng chiến lược định giá linh hoạt, trong đó có chiến lược định giá thấp nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh trên thị trường. Bằng cách cung cấp hàng hóa với mức giá thấp hơn so với đối thủ, DNSX có thể tiếp cận nhóm khách hàng nhạy cảm về giá qua đó mở rộng thị phần. Ngoài ra, nâng cao NSLĐ còn cho phép DNSX gia tăng sản lượng hàng hóa, cải thiện khả năng cung ứng mà không nhất thiết phải mở rộng tương ứng quy mô đầu vào, nhờ vào việc khai thác hiệu quả hơn các nguồn lực hiện có. Khả năng cung ứng linh hoạt và kịp thời chính là một lợi thế cạnh tranh quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh thị trường liên tục biến động và khách hàng ngày càng yêu cầu cao về tốc độ, thời gian giao hàng.

Tiếp theo, nâng cao NSLĐ giúp DNSX tăng lợi nhuận một cách bền vững thông qua việc giảm chi phí sản xuất, tăng sản lượng hàng hóa, tăng doanh thu. Khi hoạt động mang lại lợi nhuận cao, DNSX sẽ có điều kiện để đầu tư công nghệ, máy móc, dây chuyền sản xuất hiện đại dẫn đến NSLĐ của DNSX lại được cải thiện và vì vậy lợi nhuận tiếp tục gia tăng.

Ngoài ra, nâng cao NSLĐ còn cho phép DNSX giữ chân được người LĐ đồng thời thu hút được đội ngũ LĐ có chất lượng cao. Các DNSX có NSLĐ cao dẫn đến lợi nhuận cao và do đó có điều kiện để tăng thu nhập cho người LĐ cũng như

có các chính sách phúc lợi, môi trường, điều kiện làm việc tốt hơn. Chính điều này làm tăng sự gắn bó của người LĐ và khả năng thu hút nguồn LĐ có chất lượng cao của DNSX.

2.3.2. Vai trò đối với nền kinh tế

DNSX đóng góp phần lớn sản lượng hàng hóa của nền kinh tế. Vì vậy, nâng cao NSLĐ của DNSX có ý nghĩa quan trọng đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế.

APO (2020) nhận định tăng năng suất cho phép một nền kinh tế sản xuất nhiều hơn cho cùng một lượng đầu vào, hoặc tiêu dùng ít hơn để sản xuất cùng một lượng đầu ra. Những lợi ích này cho thấy tăng NS là cách thức duy nhất thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng một cách bền vững. Nâng cao NSLĐ của DNSX cho phép DNSX tăng sản lượng hàng hóa trên cùng một lượng đầu vào và qua đó góp phần vào tăng tổng sản lượng hàng hóa của nền kinh tế. Nói một cách khác, nâng cao NSLĐ của DNSX là một động lực quan trọng đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế.

Bên cạnh đó, DNSX là một mắt xích trong chuỗi cung ứng. Khi DNSX hoạt động có lợi nhuận và ngày càng phát triển do nâng cao NSLĐ sẽ kéo theo sự phát triển của các mắt xích khác trong chuỗi cung ứng chẳng hạn như các nhà cung cấp nguyên, nhiên vật liệu, dịch vụ tài chính, ngân hàng, vận tải... và kết quả là góp phần vào tăng trưởng kinh tế chung.

Mặt khác, nâng cao NSLĐ giúp cho DNSX có lợi nhuận lớn hơn và do đó cho phép Nhà nước thu được nhiều thuế hơn. Việc có nguồn thu thuế lớn giúp Nhà nước có cơ hội đầu tư vào cơ sở hạ tầng, cải thiện thể chế, chính sách...qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

2.4. Các phương pháp đo lường năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất

Hiểu được NSLĐ là rất quan trọng nhưng việc lựa chọn được phương pháp đo lường NSLĐ thích hợp thực sự rất có ý nghĩa với các nhà quản trị DNSX. Bernolak (1997) đề cập năng suất thường bị hiểu sai, diễn giải sai và bị bỏ quên ở cấp độ doanh nghiệp. Mặc dù các nguyên tắc cơ bản về năng suất đều giống nhau ở cả

cấp độ vĩ mô và vi mô, nhưng điều cần thiết là phải nhận ra cả về lý thuyết và thực tiễn rằng ở cấp độ kinh tế vi mô, cần sử dụng một nhóm các thước đo năng suất gắn kết trong một khuôn khổ tích hợp với khả năng sinh lời. Harberger (1998) diễn giải việc đo lường năng suất trong thực tế có thể được coi là một nhiệm vụ nhằm xác định mức tiết kiệm chi phí thực sự trong sản xuất.

Có nhiều phương pháp đo lường NSLĐ của DNSX tùy thuộc vào tiêu chí xác định đầu ra và đầu vào lao động. Một số phương pháp đo lường NSLĐ của DNSX thường được sử dụng trong lý thuyết và thực tế như NSLĐ đo lường theo số lượng, hiện vật hoặc NSLĐ đo lường theo giá trị...

2.4.1. Năng suất lao động đo lường theo số lượng, hiện vật

Năng suất lao động đo lường theo số lượng, hiện vật được xác định như sau:

$$NSLĐ = \frac{Y}{L}$$

Trong đó: Y là tổng lượng đầu ra được tính theo số lượng, hiện vật (chiếc, cái, kg, tấn, m, m³...).

L là tổng số người lao động hoặc tổng thời gian lao động để sản xuất ra tổng lượng đầu ra Y.

Phương pháp này có ưu điểm là đánh giá được NSLĐ của DNSX và so sánh được NSLĐ giữa các DNSX sản xuất cùng loại hàng hóa giống nhau trong cùng một thời kỳ như hàng quý hoặc hàng năm mà không bị ảnh hưởng bởi yếu tố giá cả. Tuy nhiên, thực tế kể cả trong cùng ngành sản xuất, các DNSX thường sản xuất ra các loại hàng hóa khác nhau do việc kết hợp giữa các yếu tố đầu vào trong sản xuất là khác nhau. Trong trường hợp này, việc đánh giá, so sánh NSLĐ theo số lượng, hiện vật không thể áp dụng giữa các DNSX với nhau.

2.4.2. Năng suất lao động đo lường theo giá trị

Năng suất lao động đo lường theo giá trị được xác định như sau:

$$NSLĐ = \frac{Y}{L}$$

Trong đó: Y là tổng lượng đầu ra được tính theo giá trị tiền tệ (Việt Nam đồng, đô la Mỹ...).

L là tổng số người lao động hoặc tổng thời gian lao động để sản

xuất ra tổng lượng đầu ra Y.

Phương pháp đo lường NSLĐ theo giá trị khắc phục được bất cập lớn nhất của phương pháp đo lường NSLĐ thông qua số lượng, hiện vật. Đó là phương pháp này có thể đánh giá, so sánh được NSLĐ giữa các DNSX với nhau trong cùng một thời kỳ như hàng quý hoặc hàng năm. Tuy nhiên, nhược điểm của phương pháp này là chịu sự ảnh hưởng của biến động giá cả, chính sách giá bán.

Theo phương pháp đo lường này thì tổng lượng đầu ra (Y) tính theo giá trị tiền tệ có thể là Giá trị sản xuất, doanh thu bán hàng, giá trị gia tăng của DNSX.... Giáo trình Thống kê doanh nghiệp, nhà xuất bản Tài chính (2010) định nghĩa giá trị sản xuất của DNSX là “toàn bộ giá trị của các sản phẩm vật chất do LĐ của DN làm ra trong một thời kỳ nhất định”. Doanh thu bán hàng là “tổng số tiền mà DN thực tế đã thu được trong kỳ nhờ bán hàng hóa của mình”. giá trị gia tăng của DNSX là “kết quả sản xuất mới tăng thêm và giá trị hoàn vốn cố định hay khấu hao tài sản cố định trong một khoảng thời gian nhất định”.

Trường hợp sử dụng giá trị sản xuất, doanh thu bán hàng là tổng lượng đầu ra thì việc so sánh NSLĐ giữa các DNSX có thể phản ánh không chính xác vì một số DNSX sử dụng các loại đầu vào như nguyên vật liệu trung gian (là đầu ra của DNSX khác) có giá trị cao hơn hoặc DNSX thuê gia công một số công đoạn dẫn đến làm tăng giá trị sản xuất, doanh thu bán hàng của DNSX. Và kết quả là NSLĐ của một số DNSX này cao hơn khi so sánh với NSLĐ của các DNSX khác. Ngoài ra, việc so sánh NSLĐ của chính DNSX qua từng thời kỳ cũng có thể cho kết quả không chính xác khi có sự biến động lớn về giá cả của nguyên vật liệu đầu vào cũng như chính sách giá bán khác nhau của DNSX giữa các thời kỳ đó. Trường hợp sử dụng giá trị gia tăng là tổng lượng đầu ra để đo lường NSLĐ thì sẽ hạn chế được sự ảnh hưởng của giá nguyên vật liệu đầu vào trung gian do phương pháp này đã loại bỏ giá trị nguyên vật liệu đầu vào trung gian được tạo ra bởi các DNSX khác. Nhìn chung, đầu ra được đo lường theo giá trị gia tăng thường được các tổ chức và nhà nghiên cứu lựa chọn khi đánh giá NSLĐ của DN, đặc biệt đối với các DNSX, trong đó có doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm, do các DN này sử dụng lượng nguyên vật liệu đầu vào trung gian có giá trị lớn.

2.4.3. Năng suất lao động đo lường theo giờ làm việc

Năng suất lao động đo lường theo giờ làm việc được xác định như sau:

$$\text{NSLĐ} = \frac{Y}{L}$$

Trong đó: Y là tổng lượng đầu ra được tính theo giá trị tiền tệ, số lượng hoặc hiện vật.

L là tổng số giờ lao động thực tế của người lao động để sản xuất ra tổng lượng đầu ra Y.

Ưu điểm của phương pháp này là sử dụng giờ làm việc thay vì số lao động giúp loại bỏ sai lệch do khác biệt về thời gian làm việc. Đặc biệt là đối với các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động làm việc bán thời gian hoặc làm thêm giờ. Tuy nhiên nhược điểm lớn của phương pháp này là dữ liệu về thời gian làm việc của người lao động thường không được doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ.

2.4.4. Năng suất lao động bình quân

Năng suất lao động bình quân hay năng suất lao động đo lường theo số lao động bình quân được xác định như sau:

$$\text{NSLĐ} = \frac{Y}{L}$$

Trong đó: Y là tổng lượng đầu ra được tính theo giá trị tiền tệ, số lượng hoặc hiện vật.

L là số lao động bình quân (thường được tính bằng trung bình số lao động đầu kỳ và cuối kỳ hoặc bình quân theo các thời điểm trong kỳ đánh giá).

Phương pháp này được sử dụng rộng rãi do dữ liệu dễ thu thập hơn tuy nhiên nhược điểm của phương pháp này là không phản ánh được thời gian làm việc thực tế của người lao động do làm thêm giờ hoặc đối với người lao động làm việc bán thời gian.

2.4.5. Năng suất lao động cận biên

Năng suất lao động cận biên thể mức gia tăng của sản lượng khi sử dụng thêm một đơn vị lao động, trong khi các yếu tố đầu vào khác được giữ không đổi, được xác định như sau:

$$\text{NSLĐ cận biên} = \frac{\Delta Y}{\Delta L}$$

Trong đó: Y là tổng lượng đầu ra được tính theo giá trị tiền tệ, số lượng hoặc hiện vật.

L là tổng số người lao động hoặc tổng thời gian lao động để sản xuất ra tổng lượng đầu ra Y.

ΔY là mức thay đổi của lượng đầu ra

ΔL là mức thay đổi của lao động

Hạn chế lớn nhất của phương pháp này là khó xác định được mức thay đổi của lượng đầu ra do thay đổi lao động trong khi giữ nguyên các yếu tố khác.

Tóm lại, *các phương pháp đo lường, đánh giá NSLĐ đều có những ưu điểm và nhược điểm. Việc lựa chọn phương pháp đo lường, đánh giá NSLĐ thích hợp phụ thuộc vào mục đích, đối tượng sử dụng cũng như mức độ sẵn có, tính dễ dàng thu thập số liệu của các yếu tố đầu ra và đầu vào lao động.*

2.5. Yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất

Theo OECD (2001) thì “năng suất lao động chịu sự chi phối bởi nhiều yếu tố tác động đồng thời trong quá trình sản xuất như năng lực của người lao động, những thay đổi về vốn, đầu vào trung gian, cũng như thay đổi về kỹ thuật, cách thức tổ chức, ảnh hưởng của quy mô kinh tế, mức độ khác nhau của việc sử dụng công suất và lỗi đo lường”.

NSLĐ của DNSX thể hiện lượng hàng hóa được tạo ra bởi một đơn vị đầu vào là LĐ. Điều này không có nghĩa là NSLĐ của DNSX chỉ bị ảnh hưởng bởi yếu tố LĐ mà nó bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác. Bởi vì, để sản xuất ra hàng hóa DNSX sẽ phải thực hiện chuyển đổi tất cả các yếu tố đầu vào như vốn, LĐ,... Các yếu tố đầu vào như vốn, LĐ... của DNSX lại bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài DNSX như các yếu tố thuộc môi trường kinh tế; chính trị, chính sách và pháp luật; công nghệ... qua đó tác động đến NSLĐ của DNSX. Nhìn chung, yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX có thể phân loại thành các yếu tố thuộc môi trường bên ngoài và bên trong DNSX (Prokopenko, 1987; Syverson, 2011).

2.5.1. Các yếu tố thuộc môi trường bên ngoài doanh nghiệp sản xuất

Các yếu tố thuộc môi trường bên ngoài DNSX ảnh hưởng đến NSLĐ của DN là các yếu tố mà DN không kiểm soát được. Các yếu tố này có thể được phân thành nhóm yếu tố thuộc môi trường kinh tế; môi trường chính trị, chính sách và pháp luật; môi trường công nghệ; môi trường văn hóa, xã hội và nhóm các yếu tố bên ngoài khác. Cụ thể như sau:

2.5.1.1. Yếu tố thuộc môi trường kinh tế

Yếu tố thuộc môi trường kinh tế vĩ mô như tình trạng phát triển của nền kinh tế, lạm phát... có ảnh hưởng đến việc định hình NSLĐ của DNSX.

Trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế, nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ tăng dẫn đến DNSX có cơ hội để đẩy mạnh sản xuất. Việc đẩy mạnh sản xuất cho phép DNSX sử dụng các yếu tố đầu vào hiệu quả hơn và đạt được mức sản lượng trên mỗi lao động cao hơn, hay nói cách khác NSLĐ của DNSX cao hơn. Bên cạnh đó, trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế, việc tiếp cận nguồn vốn vay, tài trợ dễ dàng hơn cho phép DNSX có thể đầu tư vào công nghệ, máy móc, dây chuyền sản xuất mới... qua đó làm tăng NSLĐ. Theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh, sự tích lũy vốn vật chất và vốn con người trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế sẽ thúc đẩy NSLĐ trong dài hạn (Romer, 1990).

Lạm phát là yếu tố vĩ mô có tác động hai mặt nhưng nhìn chung, lạm phát cao và bất ổn thường ảnh hưởng tiêu cực đến NSLĐ. Lạm phát làm méo mó tín hiệu giá, gây khó khăn cho DN trong việc dự báo chi phí đầu vào và lập kế hoạch đầu tư dài hạn. Nghiên cứu của Aghion và cộng sự (2009) chỉ ra rằng môi trường vĩ mô bất ổn, trong đó có lạm phát và biến động lạm phát, làm suy giảm tăng trưởng năng suất doanh nghiệp thông qua việc hạn chế đầu tư dài hạn và đổi mới công nghệ. Ở khía cạnh tích cực, theo Mundell(1963) và Tobin (1965) lạm phát khiến cho con người hạn chế giữ tiền mặt, thay vào đó, họ đổ tiền vào các tài sản sinh lợi. Điều này làm gia tăng tích lũy vốn trong nền kinh tế và thúc đẩy cho kinh tế phát triển. Thực tế, khi lạm phát được duy trì ở mức độ phù hợp thì sẽ giúp cho việc vay vốn để mở rộng sản xuất, đầu tư mua sắm các công nghệ, máy móc, dây chuyền sản xuất mới... của DNSX trở nên thuận lợi hơn, từ đó làm tăng NSLĐ.

2.5.1.2. *Yếu tố thuộc môi trường chính trị, chính sách và pháp luật*

Một quốc gia có môi trường chính trị ổn định sẽ tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và DNSX, qua đó thúc đẩy đầu tư, mở rộng sản xuất dẫn đến NSLĐ có cơ hội được cải thiện. Ngược lại, quốc gia có môi trường chính trị không ổn định sẽ khó thúc đẩy đầu tư, mở rộng sản xuất do lo ngại sự thay đổi về chính sách, pháp luật và kết quả là tác động tiêu cực đến NSLĐ của DNSX.

Hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước có ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX. Chẳng hạn như các chính sách miễn giảm thuế, chính sách khuyến khích đầu tư, sản xuất, xuất khẩu... có thể thúc đẩy DNSX mở rộng quy mô, đầu tư công nghệ, máy móc, dây chuyền sản xuất mới qua đó làm tăng NSLĐ.

Các quy định liên quan đến chất lượng sản phẩm thay đổi theo hướng bảo vệ hơn nữa sức khỏe của người tiêu dùng hay bảo vệ môi trường cũng có tác động đến NSLĐ của DNSX. Các quy định chất lượng thay đổi theo hướng khắt khe hơn sẽ làm tăng chi phí của DNSX do doanh nghiệp phải thay đổi nguyên vật liệu đầu vào trung gian hoặc đầu tư công nghệ, máy móc thiết bị mới nhằm đảm bảo sản phẩm sản xuất ra có chất lượng theo đúng quy định. Về ngắn hạn có thể tác động tiêu cực đến NSLĐ của DNSX do giá thành sản phẩm kém cạnh tranh hơn khiến nhu cầu về sản phẩm giảm kéo theo DNSX phải cắt giảm sản lượng. Hơn nữa, trình độ, kỹ năng của người LĐ chưa bắt kịp các yêu cầu của hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất mới cũng dẫn đến làm giảm NSLĐ. Tuy nhiên về dài hạn, một khi đã có được sự tin tưởng từ người tiêu dùng, DNSX sẽ có cơ hội tăng quy mô sản xuất nhằm mở rộng thị trường nội địa và xuất khẩu qua đó làm tăng NSLĐ.

Trình độ, kỹ năng, tay nghề của người LĐ bị ảnh hưởng bởi các chính sách, pháp luật của Nhà nước về LĐ, giáo dục và đào tạo nghề qua đó tác động đến NSLĐ.

Nhiều nghiên cứu cũng đã chỉ ra sự tác động của thể chế, chính sách và pháp luật đối với NSLĐ của DNSX. Pandey và Dong (2009) chỉ ra rằng những thay đổi về thể chế ở Trung Quốc có thể chiếm một phần đáng kể trong việc tăng năng suất của DNSX ở Trung Quốc so với ở Ấn Độ trong giai đoạn 1998–2003. Nghiên cứu

của Fernandes (2007) cho thấy chính sách tự do hóa thương mại và tự do hóa thuế quan có ảnh hưởng tích cực đến NS của các DNSX. Nataraj (2011) đã nghiên cứu ảnh hưởng của tự do hóa thuế quan đối với NS của DN. Nghiên cứu cho thấy việc Ấn Độ đơn phương giảm thuế hàng hóa cuối cùng đã làm tăng NS trung bình của các DN nhỏ. Ngược lại, sự gia tăng NS của các DN lớn hơn chủ yếu được thúc đẩy bởi việc giảm đồng thời thuế quan đầu vào.

2.5.1.3. Yếu tố thuộc môi trường công nghệ

Môi trường công nghệ được xem là một trong những yếu tố bên ngoài doanh nghiệp có ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX. Yếu tố này phản ánh mức độ phát triển chung của khoa học – công nghệ trong nền kinh tế, bao gồm tiến bộ công nghệ, mức độ sẵn có của công nghệ mới, cơ sở hạ tầng công nghệ và khả năng lan tỏa tri thức. Theo lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại, tiến bộ công nghệ là nhân tố cốt lõi quyết định sự gia tăng NSLĐ trong dài hạn, bởi công nghệ cho phép DN tạo ra nhiều sản lượng hơn với cùng một lượng lao động đầu vào (Solow, 1957; Romer, 1990).

Sự phát triển của môi trường công nghệ bên ngoài doanh nghiệp tạo điều kiện cho quá trình tiếp thu và lan tỏa công nghệ, từ đó nâng cao NSLĐ ngay cả đối với các doanh nghiệp không trực tiếp đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D). Nghiên cứu của Griliches (1979) chỉ ra rằng NSLĐ của DN không chỉ phụ thuộc vào nỗ lực đổi mới nội tại mà còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ tri thức và công nghệ lan tỏa trong ngành và trong nền kinh tế. Đối với DNSX, việc hoạt động trong một môi trường công nghệ năng động giúp DN dễ dàng tiếp cận các quy trình sản xuất tiên tiến, máy móc hiện đại và phương thức quản lý mới, qua đó cải thiện NSLĐ.

2.5.1.4. Các yếu tố thuộc môi trường văn hóa, xã hội

Các yếu tố thuộc môi trường văn hóa, xã hội như tốc độ tăng dân số, cơ cấu dân số theo độ tuổi ảnh hưởng đến nguồn cung LĐ của DNSX. Đối với quốc gia có tốc độ tăng trưởng dân số cao, cơ cấu dân số vàng thì nguồn cung LĐ trở nên dồi dào và qua đó giúp DNSX có thể dễ dàng tuyển dụng lao động với chi phí thấp

hơn. Điều này có thể dẫn đến tăng NSLĐ của DNSX. Bên cạnh đó, các yếu tố khác như trình độ học vấn chung, hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe lại ảnh hưởng đến chất lượng của lực lượng LĐ. Đối với DNSX, việc hoạt động trong một môi trường xã hội có trình độ giáo dục cao giúp giảm chi phí đào tạo nội bộ và nâng cao hiệu quả tiếp thu công nghệ, từ đó cải thiện NSLĐ. Theo Moretti (2004), các nhà máy đặt ở các thành phố có tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học cao có NS cao hơn so với NS của các nhà máy tương tự ở các thành phố có tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học thấp.

Nhìn chung, các yếu tố thuộc môi trường văn hóa, xã hội có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực đến số lượng và chất lượng của lực lượng LĐ qua đó ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX.

2.5.1.5. Các yếu tố bên ngoài khác

- Các yếu tố thuộc môi trường tự nhiên:

Các yếu tố thuộc môi trường tự nhiên như thời tiết, khí hậu có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người LĐ qua đó tác động đến NSLĐ của DNSX. Theo Graff Zivin và Neidell (2012), ô nhiễm không khí làm giảm NSLĐ do gia tăng các vấn đề sức khỏe và giảm khả năng làm việc hiệu quả. Bên cạnh đó, thời tiết, khí hậu còn có ảnh hưởng rất lớn đến lĩnh vực nông nghiệp. Đây là lĩnh vực chính cung cấp các nguyên liệu đầu vào cho các DNSXCBTP. Thời tiết, khí hậu thuận lợi có thể tạo ra nguồn cung nguyên liệu dồi dào giúp cho các DNSXCBTP có thể tăng sản lượng qua đó tăng NSLĐ và ngược lại.

Độ lớn và sự đa dạng của các nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất đai, khoáng sản... cũng có tác động đến NSLĐ của DNSX. Các DNSX dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên khan hiếm có thể gặp phải sự gián đoạn chuỗi cung ứng và chi phí cao hơn dẫn đến làm giảm NSLĐ. Theo Stern (2011), suy thoái tài nguyên cũng làm gia tăng chi phí sản xuất và làm giảm hiệu quả sử dụng lao động trong dài hạn.

- Dịch bệnh, xung đột kinh tế, chính trị giữa các quốc gia trên thế giới:

Tình trạng dịch bệnh, xung đột kinh tế, chính trị giữa các quốc gia trên thế

giới có ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSX. Điển hình là dịch bệnh Covid-19 đã tác động tiêu cực đến tất cả nền kinh tế trên toàn cầu. Nhiều quốc gia đã phải thực hiện phong tỏa, giãn cách dẫn đến đứt gãy chuỗi cung ứng, thiếu hụt lao động, nhu cầu về hàng hóa giảm. Kết quả là NSLĐ của các DNSX sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực. Thêm vào đó, xung đột giữa Nga và Ukraine từ năm 2022 và sau đó là các biện pháp trừng phạt kinh tế của các nước phương Tây và Mỹ áp đặt lên Nga đã ảnh hưởng đến các hoạt động thương mại quốc tế cũng như đẩy giá năng lượng lên cao. Điều đó có thể dẫn đến việc tăng chi phí đầu vào của các DNSX dẫn đến NSLĐ giảm.

- Cơ sở hạ tầng:

Thực trạng cơ sở hạ tầng của một quốc gia như hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, hệ thống các khu công nghiệp...có ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX. Chẳng hạn như quốc gia có hệ thống giao thông, thông tin liên lạc hiện đại, thuận lợi sẽ giúp cho các DNSX tiếp cận một cách nhanh chóng nguồn cung đầu vào nguyên vật liệu cũng như thị trường tiêu thụ sản phẩm với chi phí hợp lý hơn. Điều này cũng giúp cho các DNSX tăng quy mô sản xuất qua đó làm tăng NSLĐ. Nghiên cứu của Holl (2016) cũng cho thấy hệ thống đường cao tốc có tác động nâng cao NSLĐ của các DNSX một cách trực tiếp.

- Nguyên vật liệu trung gian :

Nguyên vật liệu trung gian là yếu tố đầu vào quan trọng của DNSX và do đó bất kỳ sự biến động nào của nguyên vật liệu trung gian đều tác động đến NSLĐ của DNSX. Đối với các DNSX sử dụng các nguyên vật liệu trung gian có sự biến động mạnh về giá hoặc nguồn cung không ổn định do phụ thuộc vào số ít nhà cung cấp hoặc các điều kiện tự nhiên thì khả năng duy trì, mở rộng sản xuất của DN khó được bảo đảm và qua đó làm giảm NSLĐ của DNSX. Ngược lại, DNSX sử dụng các nguyên vật liệu trung gian có nguồn cung dồi dào, ít biến động về giá thì có thể giúp DN chủ động đẩy mạnh mức độ sản xuất cũng như đầu tư máy móc, dây chuyền sản xuất mới... qua đó nâng cao NSLĐ.

2.5.2. Các yếu tố thuộc môi trường bên trong doanh nghiệp sản xuất

Các yếu tố thuộc môi trường bên trong DNSX ảnh hưởng đến NSLĐ của DN là các yếu tố tham gia, tác động vào quá trình sản xuất mà DN có thể kiểm soát được. Một số yếu tố điển hình thuộc môi trường bên trong của DNSX có thể kể đến như vốn; chất lượng LĐ; R&D; NLQL của nhà quản trị các cấp chẳng hạn như NLQL của NQTCT; quy mô của DN, cụ thể như sau:

2.5.2.1. Vốn của doanh nghiệp sản xuất

Trong quá trình hoạt động, vốn của DNSX được thể hiện dưới dạng tài sản hữu hình và vô hình bao gồm tiền, văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, kho bãi, hàng hóa các phát minh, sáng chế, lợi thế thương mại,....

Các DNSX sở hữu nguồn vốn lớn thường có điều kiện thuận lợi trong việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng, đặc biệt là trang bị hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất, công nghệ hiện đại. Nhờ đó, quy trình sản xuất được tự động hóa ở mức cao, NSLĐ theo đó được cải thiện đáng kể. Ngược lại, những DNSX có quy mô vốn hạn chế thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận và ứng dụng công nghệ tiên tiến, buộc phải sử dụng các thiết bị, dây chuyền sản xuất lạc hậu, kém hiệu quả. Điều này không chỉ làm giảm NSLĐ mà còn ảnh hưởng chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh trên thị trường. Trong cơ cấu tài sản của DNSX, hệ thống nhà xưởng, máy móc và dây chuyền sản xuất đóng vai trò là những tài sản cố định có giá trị lớn, đồng thời là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của DNSX trong dài hạn. Vì vậy, khả năng tích lũy và huy động vốn để đầu tư cho tài sản cố định là điều kiện quan trọng nhằm nâng cao NSLĐ bền vững cho DNSX.

Độ lớn vốn của DNSX có thể được thể hiện qua giá trị tài sản cố định trang bị cho bình quân 1 người lao động, còn được gọi là cường độ vốn. Theo Papadogonas, Voulgaris (2005) và Cin và cộng sự (2017) thì DNSX có cường độ vốn càng lớn thì NSLĐ càng cao. Mặt khác, với nguồn vốn lớn, DNSX có thể đẩy mạnh đầu tư vào các hoạt động đào tạo nhằm phát triển trình độ, kỹ năng của người LĐ. Việc tăng mức độ đầu tư vào đào tạo người LĐ sẽ làm tăng NSLĐ của các DNSX (Macduffie và Kochan, 1995; Legros và Galia, 2012; Cin và cộng sự,

2017). Ngoài việc có thể tăng đầu tư vào máy móc, dây chuyền sản xuất, công nghệ mới, các hoạt động đào tạo, DNSX sở hữu nguồn vốn lớn còn có thể đẩy mạnh đầu tư vào nhiều hoạt động khác như R&D, nghiên cứu mở rộng thị trường xuất khẩu để tăng NSLĐ. Nhìn chung mức độ vốn đầu tư càng tăng sẽ càng thúc đẩy sự tăng trưởng NSLĐ của các DNSX (Biesebroeck, 2003b; Sakellaris và Wilson, 2004).

Vốn bằng tiền có thể được tích lũy thông qua lợi nhuận từ hoạt động sản xuất, kinh doanh. DNSX càng hoạt động hiệu quả, lợi nhuận lớn thì vốn tích lũy càng cao qua đó càng có điều kiện để mở rộng sản xuất, đầu tư máy móc, dây chuyền sản xuất, công nghệ mới dẫn tới NSLĐ được cải thiện. Solow (1960), Romer (1987) ủng hộ quan điểm rằng tích lũy vốn lớn hơn sẽ dẫn đến có nhiều loại tư liệu sản xuất hơn. Trong các mô hình tăng trưởng của Solow (1960), Romer (1987) thì sự thay đổi công nghệ được thể hiện trong các tư liệu sản xuất mới. Sự thay đổi công nghệ lại là yếu tố chính tác động đến mức độ tăng trưởng của NSLĐ (Solow, 1957). DNSX cũng có thể tăng vốn thông qua bổ sung góp vốn của các chủ sở hữu hoặc thông qua tiếp cận các nguồn vốn vay từ các tổ chức tài chính, ngân hàng. Theo Gashi, Hashi và Pugh (2013), Motta(2020), Rodríguez-Pose và cộng sự (2021) thì “khả năng tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài tác động đến các quyết định đầu tư của DN” như đầu tư vào máy móc, dây chuyền sản xuất, công nghệ mới, mở rộng thị trường xuất khẩu... qua đó ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSX.

2.5.2.2. Chất lượng lao động của doanh nghiệp sản xuất

LĐ là một trong những đầu vào quan trọng của hoạt động sản xuất, do đó chất lượng LĐ sẽ có ảnh hưởng lớn đến NSLĐ của các DNSX. Chất lượng LĐ phụ thuộc vào trình độ học vấn, kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, động lực, sức khỏe của người LĐ.... DNSX càng có nhiều người LĐ có trình độ học vấn, kỹ năng cao thì càng giúp cho hoạt động sản xuất trở nên nhịp nhàng và chính xác, giảm thiểu những sai sót, sản phẩm lỗi qua đó làm tăng NSLĐ. Mặt khác khi DNSX đầu tư máy móc, thiết bị mới, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ hiện đại thì DNSX cần phải chuẩn bị đội ngũ LĐ có trình độ, kỹ năng tương ứng để có thể vận hành.

Chất lượng LĐ có thể được xác định thông qua bằng cấp chứng chỉ mà người LĐ có được trước khi được tuyển dụng. DNSX có tỷ lệ LĐ có bằng cấp càng cao thì NSLĐ của DNSX đó càng cao (Acosta, 2015). Nghiên cứu của Black và Lynch (1996) về “mối quan hệ giữa đầu tư vốn con người và năng suất” cho thấy tỷ lệ LĐ có trình độ học vấn trong DNSX tác động thuận chiều với NSLĐ. Imakunnas và cộng sự (2004) nghiên cứu đặc điểm của người LĐ như trình độ học vấn, độ tuổi ảnh hưởng như thế nào đến NS của DNSX ở Phần Lan. Kết quả cho thấy trình độ học vấn, độ tuổi của người LĐ càng cao thì NS càng cao. Apergis và cộng sự (2009), Cravo và cộng sự (2012) cũng cho rằng trình độ học vấn và kỹ năng của người LĐ có ảnh hưởng tích cực đến NS của các DNSX.

Sau khi tuyển dụng, DNSX cũng có thể cải thiện trình độ, kỹ năng của người LĐ thông qua các khóa huấn luyện, đào tạo, chia sẻ nội bộ qua đó làm tăng NSLĐ của DNSX. Nghiên cứu của Bartel (1994), D’Arcimoles (1997) đều chỉ ra rằng việc thực hiện đào tạo người LĐ trong DN có tác động tích cực đối với NSLĐ. Nghiên cứu của Macduffie và Kochan (1995) cho thấy rằng “các DNSX có mức đầu tư cao vào đào tạo người LĐ sẽ có mức NS cao hơn”. Nghiên cứu của Cin và cộng sự (2017) cũng cho thấy mức độ đầu tư vào đào tạo người LĐ có tác động thuận chiều với NSLĐ của các DNSX vừa và nhỏ ở Hàn Quốc. Bahri và cộng sự (2011) xem xét ảnh hưởng của việc đào tạo người lao động đến năng suất của các DNSX. Nghiên cứu cho thấy việc đào tạo người lao động sẽ dẫn đến ít sản phẩm bị từ chối hơn và làm tăng năng suất. Legros và Galia (2012) cho rằng các DNSX không quan tâm đến việc đầu tư vào đào tạo người LĐ sẽ dẫn đến NSLĐ thấp hơn. Ngoài ra khi DNSX sử dụng máy móc, dây chuyền sản xuất mới, thay đổi công nghệ thì cần phải đào tạo người LĐ.

Trong quá trình làm việc, kinh nghiệm và kiến thức của người lao động sẽ được tích lũy. DNSX sử dụng đội ngũ LĐ có nhiều kinh nghiệm và kiến thức sẽ làm tăng hiệu quả của quá trình sản xuất như giảm sản phẩm lỗi, rút ngắn thời gian vận hành... qua đó làm tăng NSLĐ. Theo Cravo và cộng sự (2012), các DN có thể tận dụng khả năng, kiến thức và năng lực sáng tạo của người LĐ để tăng NS một cách hiệu quả.

Động lực của người LĐ cũng tác động đến chất lượng LĐ qua đó ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX. Thực tế người LĐ làm việc với động lực cao thì họ sẽ làm việc với sự nhiệt huyết, hăng say, có trách nhiệm dẫn đến chất lượng sản phẩm tốt hơn, ít bị lỗi hơn. De Burgos-Jiménez và cộng sự (2013) nghiên cứu mối liên hệ giữa động lực và sự hài lòng của người LĐ với năng suất của các DNSX. Kết quả chỉ ra rằng động lực và sự hài lòng của người LĐ lớn hơn sẽ nâng cao NS của các DNSX. Da Silveira và cộng sự (2013) cho rằng động lực của người LĐ là rất quan trọng đối với NS. Khi người lao động được khuyến khích thông qua các biện pháp khuyến khích như dựa trên tiền lương, năng suất trong các DNSX sẽ tăng lên.

2.5.2.3. Nghiên cứu và phát triển (R&D)

R&D là một hoạt động quan trọng đối với DNSX. Cam kết về nguồn lực đầu tư cho R&D được xem là một chỉ số về trình độ công nghệ của DN (Wakelin, 2001).

Đầu tư vào R&D có thể giúp các DNSX nắm bắt, ứng dụng được công nghệ mới, phù hợp hoặc thậm chí tự phát triển các kỹ thuật, công nghệ mới làm tăng hiệu quả của hoạt động sản xuất, giảm thời gian và công sức cần thiết cũng như giảm hao phí nguyên vật liệu, năng lượng để sản xuất hàng hóa và qua đó làm tăng NSLĐ. Theo Solow (1957), mức độ tăng trưởng của NSLĐ chủ yếu đến từ yếu tố công nghệ, kỹ thuật. Thông qua việc nắm bắt, ứng dụng được công nghệ, kỹ thuật mới, phù hợp, DNSX có thể cải thiện được chất lượng sản phẩm qua đó đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Khi chất lượng sản phẩm tốt hơn, đáp ứng nhu cầu khách hàng tốt hơn, DNSX sẽ có cơ hội mở rộng, phát triển thị trường kéo theo việc đẩy mạnh sản xuất và kết quả là NSLĐ sẽ tăng lên. Ngoài ra, đầu tư vào hoạt động R&D còn giúp DNSX nâng cao khả năng đổi mới quy trình, sản phẩm qua đó tác động tích cực đến NSLĐ của DNSX (Hall và cộng sự, 2009; Legros và Galia, 2012).

Một số nghiên cứu cho thấy đầu tư vào R&D có tác động thuận chiều đối với NSLĐ của DNSX. Hall và Mairesse (1995) nghiên cứu về “mối liên hệ giữa R&D và năng suất trong các DNSX của Pháp”. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đầu tư vào

R&D có tác động tích cực vào tăng trưởng NSLĐ của các DNSX. Nghiên cứu của Heshmati và Kim (2011) cũng cho thấy mức độ đầu tư cho R&D trên mỗi người LĐ có tác động đáng kể và tích cực đến tăng trưởng NSLĐ của DN. Nghiên cứu của Acosta và cộng sự (2015), Cin và cộng sự (2017) cũng chỉ ra rằng mức độ đầu tư cho R&D trên mỗi người lao động có tác động thuận chiều với NSLĐ của các DNSX.

2.5.2.4. Năng lực quản lý của nhà quản trị trong doanh nghiệp sản xuất

Theo Bartelsman và Doms (2000), tăng trưởng NS bị tác động bởi một trong những yếu tố quan trọng bên trong DN là yếu tố quản lý. Hiệu quả quản lý phản ánh NLQL của các nhà quản trị/quản lý trong DNSX. NLQL tốt của các nhà quản trị/quản lý có thể giúp cho DNSX tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất qua đó làm tăng năng suất (Bloom và cộng sự, 2013). NLQL yếu kém có thể ảnh hưởng tiêu cực đến NS của các DNSX (Bahri và cộng sự, 2011). Syverson (2011) so sánh nhà quản trị/quản lý giống như nhạc trưởng của một dàn nhạc giao hưởng. Một nhạc trưởng kém sẽ dẫn đến bản nhạc giao hưởng không hay và tương tự, năng lực quản lý kém cũng sẽ dẫn đến hoạt động sản xuất của DN không hiệu quả.

Trong DNSX, nhà quản trị/quản lý có thể được phân thành 3 cấp là nhà quản trị cấp cao (hội đồng quản trị, ban điều hành), NQTCT (giám đốc/trưởng các bộ phận) và nhà quản trị cấp cơ sở (quản đốc, đội trưởng...). NQTCT chính là nhà quản trị nằm ở tầng giữa của hệ thống quản trị trong DN – “ở phía dưới nhà quản trị cấp cao nhưng ở phía trên các nhà quản trị cấp cơ sở” (Dutton và Ashford, 1993; Wooldridge và cộng sự, 2008; Lê Quân và Đỗ Vũ Phương Anh, 2017; Nguyễn Thị Bích Loan và Phạm Công Đoàn, 2021).

NQTCT là người đứng đầu các bộ phận chức năng như bộ phận sản xuất, bộ phận kinh doanh, bộ phận kế toán, bộ phận nhân sự.... Chính vì vậy trong DNSX, NQTCT đóng vai trò như một liên kết chặt chẽ giữa nhà quản trị cấp cao và nhà quản trị cấp cơ sở của DNSX. NQTCT chịu trách nhiệm về việc thực thi, triển khai các yêu cầu, nhiệm vụ chiến lược, chủ trương và chính sách của cấp lãnh đạo

cao nhất đến tất cả nhân viên cấp dưới trong DNSX. Một trong những yêu cầu, nhiệm vụ chiến lược quan trọng không thể thiếu đó là cải thiện NSLĐ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của DNSX. Để hoàn thành tốt nhiệm vụ này đòi hỏi NQTCT phải có NLQL.

NLQL là một trong các nhóm năng lực của NQTCT (Đỗ Vũ Phương Anh, 2016). Theo Trần Thị Vân Hoa (2009), NLQL của NQTCT có thể được hiểu là “tổng hợp gồm kiến thức về quản lý, kỹ năng về quản lý, phẩm chất/ thái độ quản lý của người đó nhằm đạt được hiệu quả cao trong công việc”. Như vậy NLQL của NQTCT được cấu thành từ 3 yếu tố là “kiến thức quản lý”, “kỹ năng quản lý” và “thái độ/phẩm chất quản lý” của NQTCT. “Kiến thức quản lý” là toàn bộ tri thức, hiểu biết về khoa học quản lý và những tri thức, hiểu biết khác phục vụ cho công việc mà NQTCT có được thông qua học tập, đào tạo, thực hành và quan sát. “Kiến thức quản lý” có thể được phản ánh qua trình độ học vấn, kinh nghiệm cá nhân. “Kỹ năng quản lý” là khả năng áp dụng “kiến thức quản lý” vào thực tế. Nó phản ánh mức độ thành thạo trong việc sử dụng các công cụ, kỹ thuật và phương pháp quản lý trong công việc quản lý cụ thể. “Kỹ năng quản lý” được phát triển thông qua kinh nghiệm và thực hành quản lý. Thái độ/phẩm chất quản lý là suy nghĩ, quan điểm, cảm xúc và ứng xử có ý thức của NQTCT đối với công việc.

Các NQTCT có NLQL tốt họ sẽ thường sở hữu kiến thức, kỹ năng và thái độ quản lý tốt và do đó họ sẽ biết cách sử dụng và phân bổ nguồn lực hiệu quả, qua đó làm tăng NSLĐ của DNSX (Cravo và cộng sự (2012). Với kỹ năng quản lý thành thạo, NQTCT có thể phát huy, phát triển được năng lực của đội ngũ nhân viên qua đó làm tăng NSLĐ của DNSX như thông qua động viên, khuyến khích, tạo động lực nhân viên (De Burgos-Jiménez và cộng sự, 2013; Da Silveira và cộng sự, 2013); hướng dẫn, huấn luyện, đào tạo nhân viên (Bartel, 1994; D’Arcimoles, 1997; Bahri và cộng sự, 2011). Nghiên cứu thực nghiệm của Bloom và Van Reenen (2007) thông qua khảo sát dữ liệu của 732 DNSX ở Mỹ, Anh, Pháp và Đức cũng cho thấy kỹ năng quản lý có tác động thuận chiều đến NSLĐ của các DNSX.

2.5.2.5. Quy mô của doanh nghiệp sản xuất

Một yếu tố khác có ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX là quy mô của DNSX. Theo Istvan (1992), năng suất cũng có thể đến từ hiệu ứng quy mô của DN. Với quy mô lớn, DNSX có thể tận dụng các lợi thế kinh tế nhờ quy mô như tăng sản lượng và giảm chi phí sản xuất qua đó làm tăng NSLĐ. Syverson (2011) cho rằng các DN quy mô lớn có thể đạt được mức NSLĐ cao hơn nhờ vào việc cải thiện quy trình sản xuất và công nghệ. Một phần lớn lợi thế này xuất phát từ việc các DN lớn có thể đầu tư vào các hệ thống tự động hóa và thiết bị hiện đại, qua đó giảm thiểu sự phụ thuộc vào LĐ thủ công, nâng cao hiệu quả sản xuất. Ngược lại, các DN nhỏ thường gặp khó khăn trong việc duy trì sản xuất quy mô lớn hoặc áp dụng công nghệ mới do hạn chế về nguồn lực tài chính.

Ngoài ra, quy mô của DNSX cũng quyết định đến khả năng tiếp cận vốn vay từ các tổ chức tín dụng và các nhà đầu tư. Các DNSX lớn thường có lợi thế hơn trong việc huy động vốn nhờ vào uy tín và tầm ảnh hưởng trên thị trường. Điều này giúp DNSX lớn có thể đưa ra các quyết định đầu tư vào các công nghệ mới và nâng cấp dây chuyền sản xuất hiện đại, từ đó làm tăng NSLĐ. Theo Gashi, Hashi và Pugh (2013), Motta(2020), Rodríguez-Pose và cộng sự (2021) thì “khả năng tiếp cận nguồn tài chính bên ngoài tác động đến các quyết định đầu tư của DNSX” như đầu tư vào máy móc, dây chuyền sản xuất mới, mở rộng thị trường xuất khẩu.

DNSX có quy mô lớn là các DN có thương hiệu trên thị trường và do đó cũng dễ dàng hơn trong việc thu hút, tuyển dụng người LĐ có trình độ chuyên môn cao qua đó làm tăng NSLĐ.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy quy mô của DNSX có tác động tích cực đến NSLĐ của DN. Nghiên cứu của Griliches và Regev (1995) cho thấy các DNSX ở Israel có quy mô lớn hơn sẽ có tốc độ tăng trưởng NSLĐ cao hơn. Nghiên cứu của Biesebroeck (2005) cũng cho thấy các DNSX sử dụng 100 người lao động trở lên có NSLĐ cao hơn và có nhiều khả năng tồn tại hơn. Ngoài ra, các DNSX lớn thường tăng trưởng và cải thiện NSLĐ nhanh hơn. Nghiên cứu của Hall &

cộng sự (2009), Acosta & cộng sự (2015) cho rằng quy mô DN có tác động tích cực đến NSLĐ của DNSX.

Bảng 2.1: Tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đã được nghiên cứu

Yếu tố ảnh hưởng		Tác giả
Nhóm yếu tố bên ngoài	Môi trường kinh tế	Romer (1990), Aghion và cộng sự (2009)
	Môi trường chính trị, chính sách và pháp luật	Pandey và Dong (2009), Fernandes (2007), Nataraj (2011)
	Môi trường công nghệ	Solow (1957), Griliches (1979), Romer (1990)
	Môi trường văn hóa, xã hội	Moretti (2004)
	Yếu tố khác	Graff Zivin và Neidell (2012), Holl (2016)
Nhóm yếu tố bên trong	Vốn	Papadogonas, Voulgaris (2005), Cin và cộng sự (2017), Biesebroeck (2003b), Sakellaris và Wilson (2004)
	Chất lượng lao động	Black và Lynch (1996), Imakunnas và cộng sự (2004), Apergis và cộng sự (2009), Cravo và cộng sự (2012), Acosta (2015)
	Nghiên cứu và phát triển (R&D)	Hall và Mairesse (1995), Hall và cộng sự (2009); Heshmati và Kim (2011), Legros và Galia (2012), Acosta và cộng sự (2015), Cin và cộng sự (2017)
	Năng lực quản lý	Bartel (1994), D'Arcimoles (1997), Bloom và Van Reenen (2007), Bahri và cộng sự (2011), Syverson (2011), De Burgos-Jiménez và cộng sự (2013), Da Silveira và cộng sự (2013)
	Quy mô	Griliches và Regev (1995), Biesebroeck (2005), Hall và cộng sự (2009), Acosta và cộng sự (2015)

(Nguồn: NCS tổng hợp)

2.6. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất

2.6.1. Mô hình nghiên cứu

Ngoài các yếu tố đầu vào truyền thống như vốn và LĐ, lý thuyết sản xuất và nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy còn có các yếu tố khác tham gia, tác động vào quá trình sản xuất làm ảnh hưởng đến đầu ra của DNSX qua đó tác động đến NSLĐ của DNSX. Các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX bao gồm các yếu tố thuộc môi trường bên trong và bên ngoài doanh nghiệp (Prokopenko, 1987; Syverson, 2011). Trong khuôn khổ luận án, kế thừa và có chọn lọc từ các nghiên cứu trước đó, luận án xây dựng mô hình nghiên cứu bao gồm các yếu tố điển hình ảnh hưởng đến NSLĐ mà DNSX có thể kiểm soát. Cụ thể, bên cạnh các yếu tố về Vốn và Quy mô (phản ánh qua số lượng LĐ), luận án đề xuất thêm 3 yếu tố điển hình khác có ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX gồm Chất lượng LĐ, R&D, NLQL của đội ngũ các nhà quản trị trong doanh nghiệp.

Trong DNSX, chất lượng LĐ giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao NSLĐ bởi nó phản ánh trình độ chuyên môn, kỹ năng và khả năng ứng dụng công nghệ của người LĐ. Nguồn nhân lực có chất lượng cao giúp tối ưu hóa quy trình sản xuất, giảm thiểu sai sót và nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc, thiết bị (Becker, 1993). Bên cạnh đó, hoạt động R&D giúp thúc đẩy đổi mới công nghệ và cải tiến quy trình sản xuất. Thông qua R&D, DN có thể tạo ra sản phẩm mới, nâng cao chất lượng sản phẩm hiện có và tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực, từ đó tăng sản lượng trên mỗi LĐ. Đối với các nhà quản trị DNSX, Syverson (2011) xem họ như nhạc trưởng của một dàn nhạc giao hưởng, cho thấy tầm quan trọng của đội ngũ này đối với DN. Mặc dù trong DNSX, hệ thống quản trị thường được phân thành ba cấp gồm: nhà quản trị cấp cao, NQTCT và nhà quản trị cấp cơ sở, tuy nhiên trong khuôn khổ của luận án này, NCS giới hạn phạm vi nghiên cứu về NLQL của NQTCT. Sự lựa chọn này xuất phát từ vai trò quan trọng của đội ngũ này trong việc cụ thể hóa các định hướng chiến lược của DN thành các kế hoạch và hành động thực tiễn, đồng thời nhằm đảm bảo chiều sâu trong phân tích cũng như tính khả thi trong quá trình triển khai nghiên cứu. Thêm vào đó, kết quả phỏng vấn sâu

2 giảng viên đại học chuyên ngành quản trị kinh doanh, 3 chuyên gia kinh tế, 5 nhà quản trị cấp cao và 5 NQTCT tại các DNSX (xem *Phụ lục 2: Danh sách phỏng vấn* và *Phụ lục 3: Nội dung phỏng vấn*) cho thấy 100% người được hỏi đều đồng ý với 5 yếu tố điển hình có ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX mà luận án đề xuất.

Trong các nghiên cứu thực nghiệm, để ước lượng NSLĐ và mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của doanh nghiệp, nhiều học giả xuất phát từ lý thuyết hàm sản xuất và giả định hàm sản xuất của doanh nghiệp có dạng Cobb–Douglas hoặc các biến thể của nó. Một số nghiên cứu điển hình về NS, NSLĐ và các yếu tố ảnh hưởng đến NS, NSLĐ của DN dựa theo hàm sản xuất Cobb & Douglas có thể kể đến như Hall và Mairesse (1995), Griliches và Regev (1995), Black và Lynch (1996), Cörvers (1997), Wakelin (2001), Ilmakunnas và cộng sự (2004), Bloom và Van Reenen (2007), Mahmood (2008); Hall và cộng sự (2009), Legros và Galia (2012), Acosta và cộng sự (2015), Holl (2016), Cin và cộng sự (2017). Để ước lượng NSLĐ và mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX, luận án sử dụng hàm sản xuất của DN tương tự như hàm sản xuất Cobb & Douglas, cụ thể như sau:

$$Y_{it} = A_{it} \cdot K_{it}^{\alpha} \cdot L_{it}^{\beta} \quad (1)$$

Trong đó: Y_{it} là tổng lượng đầu ra của doanh nghiệp sản xuất i vào thời gian t , K_{it} là đầu vào vốn của doanh nghiệp sản xuất i vào thời gian t , L_{it} là đầu vào lao động của doanh nghiệp sản xuất i vào thời gian t , A_{it} là hệ số phản ánh tác động tổng hợp của các yếu tố ngoài vốn và lao động đến tổng lượng đầu ra của doanh nghiệp sản xuất i vào thời gian t . Hệ số α và β lần lượt là hệ số co giãn của tổng lượng đầu ra theo vốn và lao động.

Theo định nghĩa năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất là một loại hình năng suất của doanh nghiệp sản xuất, thể hiện lượng hàng hóa được tạo ra bởi một đơn vị đầu vào là lao động, do đó chia 2 vế của phương trình (1) cho lao động (L_{it}) ta có năng suất lao động của doanh nghiệp sản xuất i vào thời gian t (NSLĐ_{it}) như sau:

$$NSLĐ_{it} = \frac{Y_{it}}{L_{it}} = A_{it} \cdot \frac{K_{it}^{\alpha}}{L_{it}} \cdot L_{it}^{\beta}$$

Hay:

$$NSL\dot{D}_{it} = A_{it} \cdot \left(\frac{K_{it}}{L_{it}} \right)^{\alpha} \cdot L_{it}^{\alpha+\beta-1} \quad (2)$$

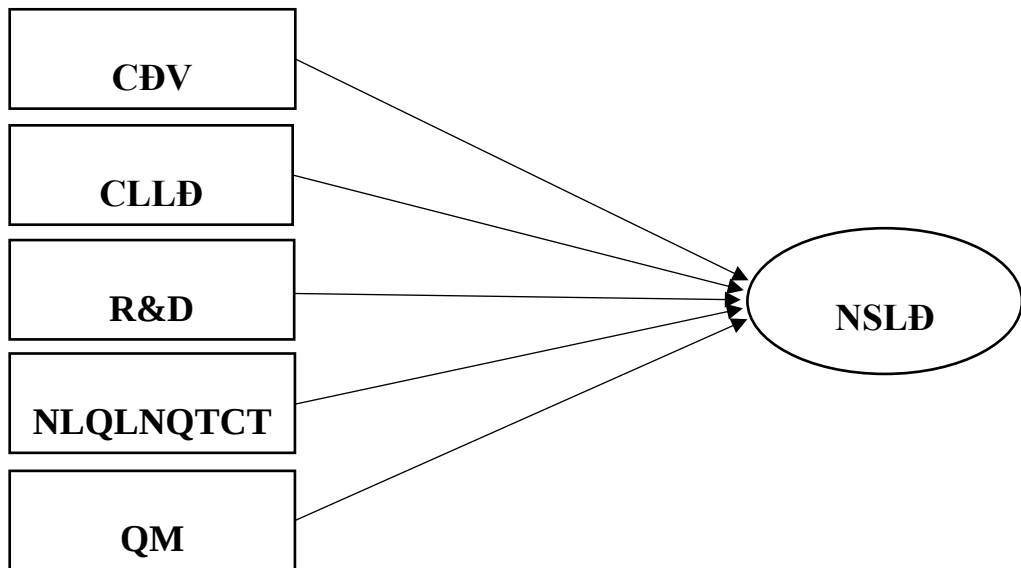
Logarit cơ số e cho 2 vế của phương trình (2), ta có phương trình sau:

$$\ln NSL\dot{D}_{it} = \ln A_{it} + \alpha \ln \left(\frac{K_{it}}{L_{it}} \right) + (\alpha + \beta - 1) \ln L_{it} \quad (3)$$

Trong đó: $\frac{K_{it}}{L_{it}}$ thể hiện mức độ vốn trên một LĐ hay còn gọi là cường độ vốn ($C\dot{D}V_{it}$); trong luận án này, đầu vào lao động L_{it} được đo lường bằng số lượng LĐ, do đó L_{it} phản ánh quy mô (QM_{it}) của doanh nghiệp. A_{it} phản ánh tác động của các yếu tố đầu vào khác đến đầu ra mà không giải thích được bởi các yếu tố đầu vào truyền thống như vốn và số lượng LĐ (Solow, 1957; Jorgenson và Griliches, 1967; Hall và Jones, 1999; Levinsohn và Petrin, 2003; Syverson, 2011)

Như vậy, với A_{it} là hàm các yếu tố đầu vào khác như Chất lượng lao động ($CL\dot{L}\dot{D}_{it}$), Nghiên cứu và phát triển ($R\&D_{it}$), Năng lực quản lý của nhà quản trị cấp trung ($NLQLNQTCT_{it}$) của doanh nghiệp sản xuất i vào thời gian t; thì từ phương trình (3) ta có phương trình hồi quy tuyến tính logarit để ước lượng NSLĐ và mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX như sau:

$$\begin{aligned} \ln NSL\dot{D}_{it} = & \beta_0 + \beta_1 \ln C\dot{D}V_{it} + \beta_2 \ln CL\dot{L}\dot{D}_{it} + \beta_3 \ln R\&D_{it} \\ & + \beta_4 \ln NLQLNQTCT_{it} + \beta_5 \ln QM_{it} + \varepsilon_{it} \end{aligned}$$



Hình 2.2: Mô hình nghiên cứu

(Nguồn: NCS)

Mô hình nghiên cứu có biến phụ thuộc là năng suất lao động – NSLĐ và 5 biến độc lập gồm: Vốn - CDV, chất lượng lao động - CLLĐ, nghiên cứu và phát triển - R&D, năng lực quản lý của nhà quản trị cấp trung - NLQLNQTCT và quy mô - QM.

2.6.2. Giả thuyết nghiên cứu

Vốn được xem là một trong những yếu tố đầu vào cơ bản quyết định năng lực sản xuất và mức độ hiệu quả trong quá trình chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành đầu ra của DN. Việc gia tăng vốn, đặc biệt là vốn cố định và vốn đầu tư cho máy móc, thiết bị và công nghệ, cho phép DNSX mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao mức độ cơ giới hóa và tự động hóa, từ đó cải thiện hiệu quả sử dụng LĐ và làm gia tăng NSLĐ.

Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây đã cung cấp nhiều bằng chứng ủng hộ mối quan hệ tích cực giữa vốn và NSLĐ của DNSX. Nghiên cứu của Biesebroeck (2003b) cho thấy sự gia tăng vốn vật chất giúp cải thiện đáng kể NS của các DNSX thông qua việc nâng cao hiệu quả vận hành và khai thác lợi thế công nghệ. Tương tự, Sakellaris và Wilson (2004) nhấn mạnh vai trò của đầu tư vốn trong việc đổi mới thiết bị và công nghệ, qua đó làm tăng NS và NSLĐ của doanh nghiệp. Papadogonas và Voulgaris (2005) cũng chỉ ra rằng các doanh nghiệp có mức độ tích lũy vốn cao thường đạt được mức NSLĐ vượt trội so với các doanh nghiệp có hạn chế về vốn. Nghiên cứu của Cin và cộng sự (2017) tiếp tục khẳng định rằng đầu tư vốn có tác động tích cực đến NS thông qua việc cải thiện cường độ vốn và tăng cường hiệu quả sử dụng lao động trong DNSX.

Trên cơ sở lý luận và bằng chứng thực nghiệm nêu trên, luận án kỳ vọng rằng việc gia tăng vốn sẽ góp phần nâng cao NSLĐ của DNSX. Do đó, luận án đề xuất giả thuyết nghiên cứu thứ nhất như sau:

Giả thuyết 1 (H1): Vốn của DNSX có ảnh hưởng tích cực đến NSLĐ của DNSX

Trong các nghiên cứu về tác động của yếu tố LĐ đến NSLĐ của DN, yếu tố này không chỉ được xem xét ở góc độ số lượng mà còn ở góc độ chất lượng, phản ánh thông qua trình độ kỹ năng, kinh nghiệm, trình độ học vấn và khả năng thích ứng với công nghệ của người LĐ. Chất lượng LĐ cao cho phép DNSX khai thác

hiệu quả hơn các yếu tố đầu vào khác, đặc biệt là vốn và công nghệ, qua đó nâng cao hiệu quả sản xuất và NSLĐ.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm trước đây đã cung cấp bằng chứng ủng hộ mối quan hệ tích cực giữa chất lượng LĐ và NS, NSLĐ của DNSX. Black và Lynch (1996) chỉ ra rằng việc nâng cao trình độ kỹ năng và đào tạo LĐ có tác động tích cực đến NS của doanh nghiệp thông qua cải thiện hiệu quả làm việc và khả năng áp dụng công nghệ mới. Imakunnas và cộng sự (2004) cũng cho thấy chất lượng LĐ, được phản ánh qua trình độ giáo dục và kinh nghiệm, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao NS và hiệu quả hoạt động của DNSX. Tương tự, Apergis và cộng sự (2009) khẳng định rằng lao động có chất lượng cao giúp doanh nghiệp thích ứng tốt hơn với tiến bộ công nghệ, từ đó làm gia tăng NSLĐ. Các nghiên cứu sau đó của Cravo và cộng sự (2012) và Acosta (2015) tiếp tục củng cố bằng chứng thực nghiệm cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa chất lượng LĐ và NS, NSLĐ của DNSX.

Dựa trên cơ sở lý luận và bằng chứng thực nghiệm nêu trên, luận án kỳ vọng rằng việc nâng cao chất lượng LĐ sẽ góp phần cải thiện NSLĐ của DNSX. Do đó, luận án đề xuất giả thuyết nghiên cứu thứ hai như sau:

Giả thuyết 2 (H2): Chất lượng lao động của DNSX có ảnh hưởng tích cực đến NSLĐ của DNSX

Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) được xem là nguồn lực quan trọng thúc đẩy tiến bộ công nghệ và nâng cao NS, NSLĐ của DNSX. Đầu tư vào R&D cho phép doanh nghiệp phát triển, tiếp nhận và ứng dụng các công nghệ, quy trình và sản phẩm mới, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào, từ đó cải thiện NSLĐ.

Kết quả nghiên cứu của Hall và Mairesse (1995) về “mối quan hệ giữa R&D và năng suất” trong các DNSX của Pháp cho thấy, đầu tư vào R&D có tác động tích cực vào tăng trưởng NSLĐ của các DNSX. Nghiên cứu của Heshmati và Kim (2011) chỉ ra mức độ đầu tư cho R&D trên mỗi người LĐ có tác động đáng kể và tích cực đến tăng trưởng NSLĐ của DN. Nghiên cứu của Acosta và cộng sự (2015), Cin và cộng sự (2017) cũng chỉ ra rằng mức độ đầu tư cho R&D trên mỗi

người lao động có tác động thuận chiều với NSLĐ của các DNSX.

Trên cơ sở lý luận và bằng chứng thực nghiệm nêu trên, luận án kỳ vọng rằng hoạt động nghiên cứu và phát triển sẽ góp phần nâng cao NSLĐ của DNSX. Do đó, luận án đề xuất giả thuyết nghiên cứu thứ ba như sau:

Giả thuyết 3 (H3): Nghiên cứu và phát triển của DNSX có ảnh hưởng tích cực đến NSLĐ của DNSX

Năng lực quản lý (NLQL) được xem là một trong những yếu tố quan trọng quyết định mức độ hiệu quả trong việc tổ chức, phối hợp và sử dụng các yếu tố đầu vào của DNSX. Trong đó, đội ngũ nhà quản trị cấp trung (NQTCT) đóng vai trò trung gian quan trọng, kết nối định hướng chiến lược của lãnh đạo cấp cao với các hoạt động tác nghiệp thường nhật. Do vậy, NLQL của NQTCT có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tổ chức và triển khai các quy trình sản xuất, phân bổ và sử dụng nguồn lực, cũng như giám sát và nâng cao hiệu quả lao động, từ đó tác động đến NSLĐ của DNSX.

Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây đã cung cấp nhiều bằng chứng ủng hộ mối quan hệ tích cực giữa NLQL và NS, NSLĐ của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Bartel (1994) và D'Arcimoles (1997) cho thấy các thực hành quản lý hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo và tổ chức lao động, góp phần nâng cao NS và hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp. Bloom và Van Reenen (2007) cung cấp bằng chứng cho thấy kỹ năng quản lý có tác động thuận chiều đến NSLĐ của các DNSX. Các nghiên cứu sau đó của Bahri và cộng sự (2011), Syverson (2011), De Burgos-Jiménez và cộng sự (2013) và Da Silveira và cộng sự (2013) tiếp tục khẳng định rằng NLQL đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện hiệu quả hoạt động, đổi mới quy trình và nâng cao NSLĐ của doanh nghiệp.

Dựa trên cơ sở lý luận và bằng chứng thực nghiệm nêu trên, luận án kỳ vọng rằng NLQL của NQTCT sẽ góp phần nâng cao NSLĐ của DNSX. Do đó, luận án đề xuất giả thuyết nghiên cứu thứ tư như sau:

Giả thuyết 4 (H4): Năng lực quản lý của nhà quản trị cấp trung trong DNSX có ảnh hưởng tích cực đến NSLĐ của DNSX

Quy mô của doanh nghiệp được xem là một yếu tố quan trọng phản ánh khả

năng khai thác lợi thế kinh tế theo quy mô, mức độ chuyên môn hóa lao động và năng lực tiếp cận các nguồn lực sản xuất. Các DNSX có quy mô lớn thường có điều kiện đầu tư vào công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất và tổ chức lao động hiệu quả hơn, qua đó nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào và cải thiện NSLĐ.

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã cung cấp bằng chứng cho thấy mối quan hệ tích cực giữa quy mô của doanh nghiệp và NSLĐ trong các DNSX. Nghiên cứu của Griliches và Regev (1995) chỉ ra rằng các DNSX có quy mô lớn tại Israel đạt được tốc độ tăng trưởng NSLĐ cao hơn so với các doanh nghiệp quy mô nhỏ. Nghiên cứu của Biesebroeck (2005) cho thấy các DNSX sử dụng từ 100 lao động trở lên không chỉ có mức NSLĐ cao hơn mà còn có nhiều khả năng tồn tại hơn. Ngoài ra, các DNSX lớn thường tăng trưởng và cải thiện NSLĐ nhanh hơn. Các nghiên cứu sau đó của Hall và cộng sự (2009), Acosta và cộng sự (2015) cũng cho rằng quy mô của doanh nghiệp có tác động thuận chiều đến NSLĐ của các DNSX, thông qua việc tăng cường hiệu quả sản xuất và khả năng tận dụng các lợi thế về công nghệ và tổ chức.

Trên cơ sở các lập luận và bằng chứng thực nghiệm nêu trên, luận án kỳ vọng rằng quy mô của DNSX có ảnh hưởng tích cực đến NSLĐ của doanh nghiệp. Do đó, luận án đề xuất giả thuyết nghiên cứu thứ năm như sau:

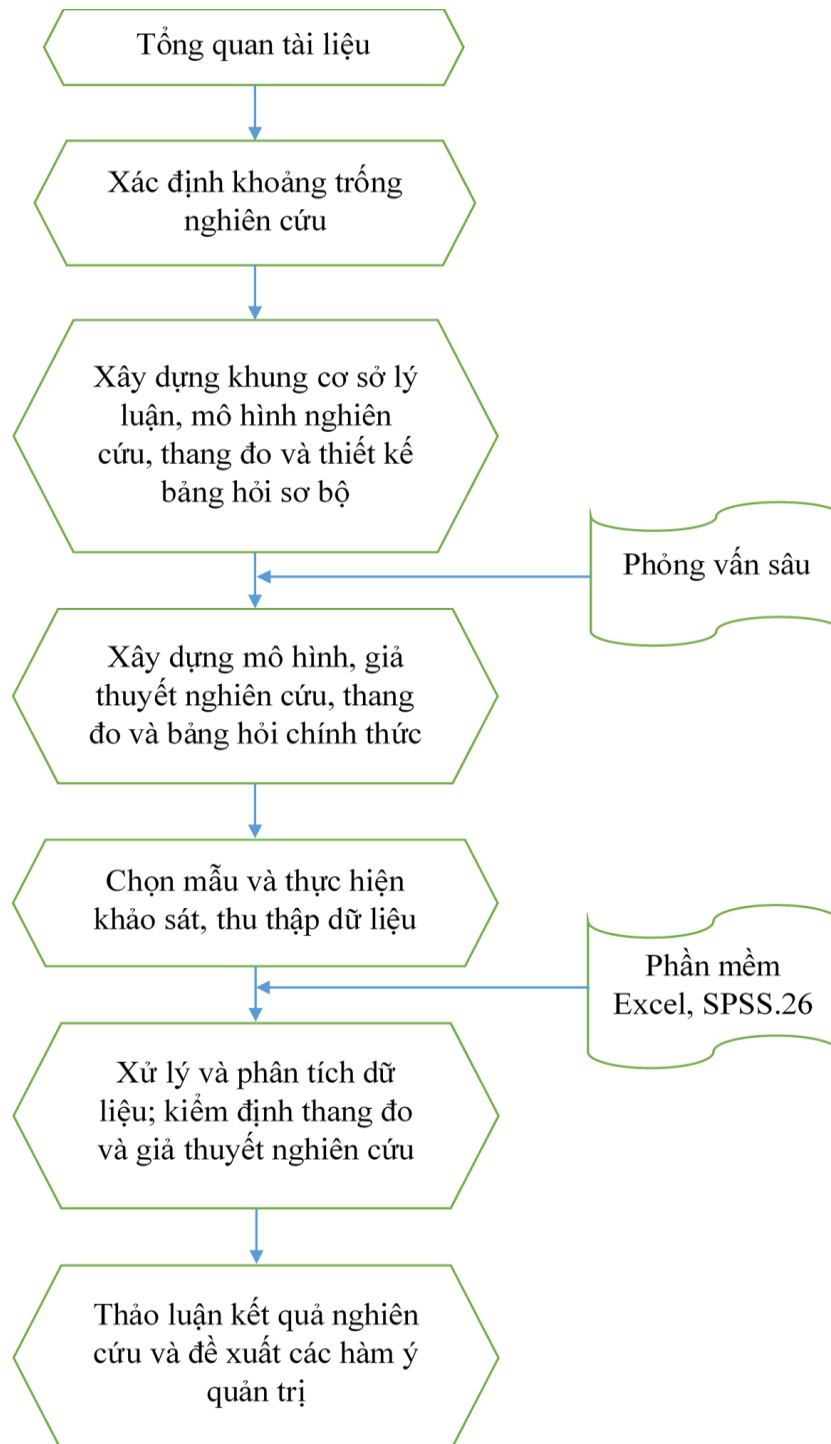
Giả thuyết 5 (H5): Quy mô của DNSX có ảnh hưởng tích cực đến NSLĐ của DNSX

Tiểu kết chương 2

Trong Chương 2, luận án đã thực hiện hệ thống hóa các cơ sở lý luận về NSLĐ và yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX. Dựa theo các lý luận cơ sở này, luận án đã xây dựng mô hình và các giả thuyết nghiên cứu. Xuất phát từ mục tiêu đảm bảo chiều sâu phân tích cũng như tính khả thi trong triển khai nghiên cứu, NCS giới hạn phạm vi nghiên cứu 5 yếu tố điển hình có ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX gồm Vốn, chất lượng LĐ, R&D, NLQL của NQTCT và Quy mô của DNSX.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Quy trình nghiên cứu



Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu

(Nguồn: NCS)

Xuất phát từ vấn đề nghiên cứu đã xác định, bước đầu tiên trong quy trình

nghiên cứu là tiến hành tổng quan các tài liệu khoa học uy tín có liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu. Việc tổng quan này nhằm làm rõ bối cảnh nghiên cứu, nhận diện các kết quả và cách tiếp cận của các nghiên cứu trước, từ đó xác định khoảng trống nghiên cứu cần được tiếp tục khám phá. Trên cơ sở kết quả tổng quan, nghiên cứu tiếp tục xây dựng khung lý thuyết, mô hình nghiên cứu, hệ thống giả thuyết, thang đo và bảng hỏi sơ bộ. Các nội dung này được hoàn thiện thông qua phỏng vấn sâu với các chuyên gia trong lĩnh vực liên quan để đảm bảo tính phù hợp và độ tin cậy của phương pháp nghiên cứu. Tiếp theo, nghiên cứu tiến hành lựa chọn mẫu, triển khai khảo sát và thu thập dữ liệu. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý và phân tích bằng các phương pháp thống kê với sự hỗ trợ của phần mềm Excel và SPSS 26. Cuối cùng, nghiên cứu thảo luận kết quả, rút ra kết luận và đề xuất các khuyến nghị phù hợp với thực tiễn doanh nghiệp.

3.2. Xây dựng thang đo và thiết kế phiếu khảo sát

3.2.1. Xây dựng thang đo

Trên cơ sở tổng quan tài liệu và kết quả phỏng vấn chuyên gia, luận án đã xây dựng được mô hình nghiên cứu có 6 biến dưới dạng logarit cơ số e, trong đó 1 biến phụ thuộc là NSLĐ và 5 biến độc lập gồm: vốn, chất lượng LĐ, R&D, NLQL của NQTCT và quy mô của DNSX. Biến NLQL của NQTCT là biến định tính được NCS lượng hóa thông qua thang đo likert 7, do đó thang đo gốc các biến định lượng còn lại sẽ được chuyển đổi về cùng thang đo likert 7 theo phương pháp nội suy tuyến tính nhằm làm giảm ảnh hưởng của các giá trị ngoại lai, cũng như để thống nhất bộ thang đo khi phân tích hồi quy (Venkatraman và Ramanujam, 1986; Wall và cộng sự, 2004). Nhiều nghiên cứu phương pháp luận cho thấy rằng các biến ban đầu được đo lường trên thang đo khoảng hoặc thang đo tỷ lệ, sau khi được chuẩn hóa hoặc phân loại thành các mức đánh giá rời rạc, có thể được xử lý tương đương với thang đo Likert trong các phân tích hồi quy và mô hình cấu trúc. Cách tiếp cận này được chấp nhận với điều kiện quy trình chuyển đổi được thực hiện một cách minh bạch, nhất quán và không làm thay đổi trật tự hay ý nghĩa tương đối của dữ liệu ban đầu (Hair và cộng sự, 2014; DeVellis, 2017).

Thang đo của các biến nghiên cứu được xác định cụ thể như sau:

3.2.1.1. Thang đo Năng suất lao động

Dựa theo các nghiên cứu của Hall và Mairesse (1995), Cörvers (1997), Mahmood (2008), Heshmati và Kim (2011), Legros và Galia (2012), Holl (2016), Cin và cộng sự (2017), Rodríguez-Pose và cộng sự (2021), thang đo biến phụ thuộc Năng suất lao động được xác định như sau:

$$NSLĐ_{itg} = \frac{Y_{it}}{L_{it}}$$

Trong đó:

- Y_{it} là giá trị gia tăng của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm i trong thời gian t . Thực tế, Y_{it} có thể được tính theo số lượng, hiện vật (chiếc, cái, kg, tấn, m, m³...) hoặc tính theo giá trị tiền tệ như Giá trị sản xuất, doanh thu bán hàng, giá trị gia tăng của DNSXCBTP. Tuy nhiên, trong trường hợp có thể tiếp cận được đầy đủ dữ liệu của DN, các nghiên cứu thực nghiệm về NSLĐ thường sử dụng giá trị gia tăng làm tổng lượng đầu ra do giá trị gia tăng phản ánh chính xác hơn giá trị mà chính doanh nghiệp tạo ra.

Tham chiếu theo Tổng cục thống kê và giáo trình Giáo trình Thống kê doanh nghiệp, nhà xuất bản Tài chính (2010), giá trị gia tăng của DNSXCBTP i trong năm t được tính toán như sau:

Giá trị gia tăng = Tổng thu nhập của người lao động trong năm t + Khấu hao tài sản cố định trong năm t + Thu nhập của doanh nghiệp trong năm t

Tổng thu nhập của người lao động trong năm t chính là tổng chi phí nhân công trong năm t mà doanh nghiệp phải bỏ ra bao gồm lương phải trả cho người lao động, bảo hiểm xã hội trả thay lương, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản khác như phụ cấp, tiền thưởng...

Thu nhập của doanh nghiệp trong năm t bao gồm lợi nhuận ròng của doanh nghiệp trong năm t , tổng các loại thuế, phí đã nộp ngân sách nhà nước trong năm và tổng lãi trả tiền vay ngân hàng.

- L_{it} là số lượng LĐ bình quân đầu năm và cuối năm t của DNSXCBTP i .

Để giảm ảnh hưởng của các giá trị ngoại lai cũng như để thống nhất bộ thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu khi phân tích hồi quy, NCS đã thực hiện

chuyển đổi thang đo gốc biến phụ thuộc Năng suất lao động đã đề cập ở trên về thang đo likert 7 theo phương pháp nội suy tuyến tính, cụ thể như sau:

$$NSLĐ_{it} = 1 + 6 \times \frac{NSLĐ_{itg} - \text{Min } NSLĐ_{gt}}{\text{Max } NSLĐ_{gt} - \text{Min } NSLĐ_{gt}}$$

Trong đó:

- $NSLĐ_{it}$ là NSLĐ của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm i trong thời gian t theo thang đo likert 7.
- $NSLĐ_{itg}$ là NSLĐ của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm i trong thời gian t được xác định theo thang đo gốc.
- $\text{Min } NSLĐ_{gt}$ và $\text{Max } NSLĐ_{gt}$ lần lượt là NSLĐ nhỏ nhất và lớn nhất của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm trong thời gian t được xác định theo thang đo gốc.

3.2.1.2. Thang đo Vốn

Dựa theo các nghiên cứu của Papadogonas và Voulgaris (2005), Cin và cộng sự (2017), thang đo biến độc lập Vốn được xác định như sau:

$$CĐV_{itg} = \frac{K_{it}}{L_{it}}$$

Trong đó:

- K là đầu vào vốn của doanh nghiệp thể hiện dưới dạng tài sản cố định, nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho, các khoản đầu tư tài chính.... Tuy nhiên, việc lấy toàn bộ đầu vào vốn để đo lường không phản ánh được mức độ đầu tư nhà xưởng, trang thiết bị, máy móc bình quân trên 1 người LĐ của DN. Do vậy, trong thang đo Vốn thì K là tài sản cố định của doanh nghiệp (Papadogonas và Voulgaris, 2005).

K_{it} là tài sản cố định của DNSXCBTP i trong thời gian t được tính bằng bình quân tài sản cố định đầu năm t và cuối năm t của doanh nghiệp.

- L_{it} là số lượng LĐ bình quân đầu năm và cuối năm t của DNSXCBTP i.
- $\frac{K_{it}}{L_{it}}$ thể hiện mức độ vốn đầu tư cho tài sản cố định như văn phòng, nhà xưởng, trang thiết bị, máy móc bình quân trên 1 người LĐ của DNSXCBTP i trong thời gian t (còn được gọi là cường độ vốn - CĐV).

Để giảm ảnh hưởng của các giá trị ngoại lai cũng như thống nhất bộ thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu khi phân tích hồi quy, NCS thực hiện chuyển đổi thang đo gốc biến độc lập Vốn đã đề cập ở trên về thang đo likert 7 theo phương pháp nội suy tuyến tính, cụ thể như sau:

$$CĐV_{it} = 1 + 6 \times \frac{CĐV_{itg} - \text{Min } CĐV_{tg}}{\text{Max } CĐV_{tg} - \text{Min } CĐV_{tg}}$$

Trong đó:

- $CĐV_{it}$ là CĐV của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm i trong thời gian t theo thang đo likert 7.
- $CĐV_{itg}$ là CĐV của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm i trong thời gian t được xác định theo thang đo gốc.
- $\text{Min } CĐV_{tg}$ và $\text{Max } CĐV_{tg}$ lần lượt là CĐV nhỏ nhất và lớn nhất của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm trong thời gian t được xác định theo thang đo gốc.

3.2.1.3. Thang đo Chất lượng lao động

Chất lượng LĐ phụ thuộc vào trình độ học vấn, kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, động lực, sức khỏe... của người LĐ. Tuy nhiên do tính sẵn có của dữ liệu, trình độ học vấn của người LĐ thường được sử dụng để đo lường biến Chất lượng lao động như trong các nghiên cứu của Black và Lynch (1996), Ilmakunnas và cộng sự (2004), Cravo và cộng sự (2012), Acosta (2015).

Trong nghiên cứu này, dựa theo các nghiên cứu của Black và Lynch (1996), Ilmakunnas và cộng sự (2004), Cravo và cộng sự (2012), Acosta (2015), biến độc lập Chất lượng lao động được xác định như sau:

$$CLLĐ_{itg} = \text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo}$$

Trong đó:

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là tỷ lệ giữa số lượng nhân viên, công nhân đã qua đào tạo trên tổng số nhân viên, công nhân cuối năm t của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm i. Nhân viên, công nhân của DN có bằng cấp hoặc chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ kỹ thuật, nghiệp vụ chuyên môn được cấp bởi một trường hay một cơ sở đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thì được xem

là nhân viên, công nhân đã qua đào tạo.

Để giảm ảnh hưởng của các giá trị ngoại lai cũng như thống nhất bộ thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu khi phân tích hồi quy, NCS thực hiện chuyển đổi thang đo gốc biến độc lập Chất lượng lao động đã đề cập ở trên về thang đo likert 7 theo phương pháp nội suy tuyến tính, cụ thể như sau:

$$CLLD_{it} = 1 + 6 \times \frac{CLLD_{itg} - \text{Min } CLLD_{tg}}{\text{Max } CLLD_{tg} - \text{Min } CLLD_{tg}}$$

Trong đó:

- $CLLD_{it}$ là chất lượng LĐ của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm i trong thời gian t theo thang đo likert 7.
- $CLLD_{itg}$ là chất lượng LĐ của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm i trong thời gian t được xác định theo thang đo gốc.
- $\text{Min } CLLD_{tg}$ và $\text{Max } CLLD_{tg}$ lần lượt là chất lượng LĐ nhỏ nhất và lớn nhất của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm trong thời gian t được xác định theo thang đo gốc.

3.2.1.4. Thang đo Nghiên cứu và phát triển

Biến độc lập Nghiên cứu và phát triển - R&D có thể được đo lường thông qua xem xét doanh nghiệp có hoạt động đầu tư R&D hoặc bộ phận R&D hay không như trong nghiên cứu của Black và Lynch (1996), Papadogonas và Voulgaris (2005) hoặc thông qua chi phí đầu tư cho R&D như trong nghiên cứu của Griliches và Regev (1995), Hall và Mairesse (1995), Wakelin (2001), Hall và cộng sự (2009), Heshmati và Kim (2011), Acosta và cộng sự (2015), Cin và cộng sự (2017).

Trong nghiên cứu này, dựa theo các nghiên cứu Griliches và Regev (1995), Hall và Mairesse (1995), Wakelin (2001), Hall và cộng sự (2009), Heshmati và Kim (2011), Acosta và cộng sự (2015), Cin và cộng sự (2017), biến độc lập Nghiên cứu và phát triển - R&D được xác định thông qua chi phí đầu tư cho R&D, cụ thể như sau:

$$R\&D_{itg} = \text{Tỷ lệ chi phí R\&D trên Doanh thu}$$

Trong đó:

Tỷ lệ chi phí R&D trên Doanh thu là tỷ lệ giữa chi phí đầu tư cho R&D của DNSXCBTP i trong năm t và doanh thu bán hàng của DN đó trong cùng kỳ.

Để giảm ảnh hưởng của các giá trị ngoại lai cũng như thống nhất bộ thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu khi phân tích hồi quy, NCS thực hiện chuyển đổi thang đo gốc biến độc lập Nghiên cứu và phát triển - R&D đã đề cập ở trên về thang đo likert 7 theo phương pháp nội suy tuyến tính, cụ thể như sau:

$$R\&D_{it} = 1 + 6 \times \frac{R\&D_{itg} - \text{Min } R\&D_{tg}}{\text{Max } R\&D_{tg} - \text{Min } R\&D_{tg}}$$

Trong đó:

- $R\&D_{it}$ là R&D của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm i trong thời gian t theo thang đo likert 7.
- $R\&D_{itg}$ là R&D của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm i trong thời gian t được xác định theo thang đo gốc.
- $\text{Min } R\&D_{tg}$ và $\text{Max } R\&D_{tg}$ lần lượt là R&D nhỏ nhất và lớn nhất của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm trong thời gian t được xác định theo thang đo gốc.

3.2.1.5. Thang đo Năng lực quản lý của nhà quản trị cấp trung

Biến độc lập Năng lực quản lý của nhà quản trị cấp trung là $NLQLNQTCT_{it}$.

Trong đó:

$NLQLNQTCT_{it}$ là NLQL của NQTCT trong DNSXCBTP i vào thời gian t .

NLQL của NQTCT trong DN được đo lường thông qua 3 nhóm nhân tố là “Kiến thức quản lý”, “Kỹ năng quản lý” và “Thái độ/phẩm chất quản lý” (Trần Thị Vân Hoa, 2009).

Kế thừa có chỉnh sửa các nghiên cứu của Posner & Kouzes (1993), Bloom và Van Reenen (2007), Trần Thị Vân Hoa (2009), Trần Kiều Trang (2012), Lê Quân và Đỗ Vũ Phương Anh (2017), nhân tố Kiến thức quản lý (KM) bao gồm: “Kiến thức quản lý doanh nghiệp”, “kiến thức chung”, “kiến thức bổ trợ” được đo lường bởi 8 biến quan sát; nhân tố Kỹ năng quản lý (SM) bao gồm: “Kỹ năng quản lý thời gian và sắp xếp công việc”, “Kỹ năng truyền thông”, “Kỹ năng nhân sự”, “Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định”, “Kỹ năng quản lý dự án/công việc”, “Kỹ

năng làm việc theo nhóm”, “Kỹ năng quản lý sự thay đổi” được đo lường bởi 22 biến quan sát; nhân tố Thái độ/phẩm chất quản lý (AM) bao gồm: “Xem khách hàng là trung tâm”, “Yêu thích và tự hào với công việc”, “Hoàn thiện và phát triển bản thân” được đo lường bởi 8 biến quan sát.

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy 100% chuyên gia đồng ý với thang đo NLQL của NQTCT (xem *Phụ lục 2: Danh sách phỏng vấn* và *Phụ lục 3: Nội dung phỏng vấn*). Tuy nhiên, các chuyên gia đề nghị điều chỉnh nội dung của một số thang đo và biến quan sát để đảm bảo phù hợp với người tham gia khảo sát cũng như đảm bảo nội dung được đầy đủ, rõ nghĩa. Cụ thể:

- + Theo các chuyên gia cần điều chỉnh từ ngữ đối với các biến quan sát “Biết ngoại ngữ” và “Biết tin học” nhằm đảm bảo nội dung được rõ nghĩa hơn. Trên cơ sở ý kiến chuyên gia, NCS đã thực hiện điều chỉnh nội dung của các biến quan sát này thành “Khả năng sử dụng ngoại ngữ” và “Khả năng sử dụng công nghệ thông tin”.

- + Biến quan sát “Kỹ năng quản lý thời gian tốt” được lược bỏ từ “Tốt” và điều chỉnh thành “Kỹ năng quản lý thời gian”. Theo các chuyên gia cần lược bỏ từ “Tốt” vì từ này đã bao hàm ý nghĩa đánh giá, do đó dễ gây hiểu nhầm, bối rối cho người tham gia khảo sát.

- + Biến quan sát “Khả năng thuyết phục” được điều chỉnh, bổ sung thành “Khả năng đàm phán và thuyết phục”. Các chuyên gia cho rằng nhà quản trị cấp trung ngoài khả năng thuyết phục còn phải có khả năng đàm phán không chỉ đối với khách hàng bên ngoài mà còn đối với khách hàng nội bộ. Chẳng hạn như trưởng phòng sản xuất của DN cần phải có khả năng đàm phán với khách hàng bên ngoài (nhà cung ứng) về yêu cầu kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị sản xuất hay chất lượng của nguyên vật liệu đầu vào mà DN dự định mua. Ngoài ra, đối với khách hàng bên trong là các bộ phận liên quan như bộ phận kế toán, tài chính, trưởng phòng sản xuất của DN cũng phải biết cách đàm phán với bộ phận này trong việc lập kế hoạch, phê duyệt ngân sách mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu.... phục vụ cho hoạt động sản xuất.

- + Theo các chuyên gia cần điều chỉnh từ ngữ đối với các biến quan sát “Tinh

thần học hỏi không ngừng” nhằm đảm bảo nội dung được rõ nghĩa hơn. Trên cơ sở ý kiến chuyên gia, NCS đã thực được điều chỉnh nội dung của biến quan sát này thành “Ham học hỏi”.

Như vậy, kế thừa có chỉnh sửa các nghiên cứu của Posner & Kouzes (1993), Bloom và Van Reenen (2007), Trần Thị Vân Hoa (2009), Trần Kiều Trang (2012), Lê Quân và Đỗ Vũ Phương Anh (2017), đồng thời dựa vào kết quả phỏng vấn sâu, luận án xây dựng thang đo NLQL của NQTCT là biến bậc 2 được đo lường thông qua 3 biến bậc 1 và 38 biến quan sát được mã hóa cụ thể như bảng 3.1. Các biến quan sát này được đo lường theo thang đo Likert 7 với 1 là “Rất kém”; 7 là “Rất tốt”.

Bảng 3.1: Thang đo Năng lực quản lý của nhà quản trị cấp trung

Biến bậc 1	Mã hóa	Biến quan sát	Nguồn
Kiến thức quản lý (KM)	KM1	Kiến thức về quản trị quy định, quy trình tác nghiệp	Trần Thị Vân Hoa (2009); Lê Quân, Đỗ Vũ Phương Anh (2017)
	KM2	Kiến thức về quản trị nhân sự	
	KM3	Kiến thức về tài chính, kế toán	
	KM4	Hiểu biết về pháp luật, chính sách, quy định của nhà nước	
	KM5	Hiểu biết về môi trường, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp	
	KM6	Hiểu biết về văn hóa doanh nghiệp	
	KM7	Khả năng sử dụng ngoại ngữ	Lê Quân, Đỗ Vũ Phương Anh (2017)
	KM8	Khả năng sử dụng công nghệ thông tin	

Kỹ năng quản lý (SM)	SM9	Kỹ năng quản lý thời gian	Trần Thị Vân Hoa (2009); Lê Quân và Đỗ Vũ Phương Anh (2017)
	SM10	Kỹ năng sắp xếp công việc theo thứ tự ưu tiên	
	SM11	Hoàn thành công việc đúng thời hạn với chất lượng tốt	
	SM12	Kỹ năng về ủy quyền, giao việc	
	SM13	Kỹ năng thuyết trình	Trần Thị Vân Hoa (2009); Lê Quân, Đỗ Vũ Phương Anh (2017)
	SM14	Kỹ năng lắng nghe và gây ảnh hưởng đối với người khác	
	SM15	Kỹ năng đàm phán và thuyết phục	
	SM16	Kỹ năng khuyến khích, tạo động lực cho nhân viên	Posner & Kouzes (1993); Trần Thị Vân Hoa (2009); Bloom và Van Reenen (2007); Lê Quân, Đỗ Vũ Phương Anh (2017)
	SM17	Kỹ năng đào tạo, hướng dẫn nhân viên	
	SM18	Kỹ năng xây dựng mối quan hệ tốt với đồng nghiệp	
	SM19	Kỹ năng nhận diện vấn đề nhanh chóng và chính xác	Trần Thị Vân Hoa (2009); Lê Quân, Đỗ Vũ Phương Anh
	SM20	Kỹ năng phân tích vấn đề và chỉ ra nguyên nhân	

	SM21	Kỹ năng đưa ra giải pháp đối với các vấn đề	(2017)
	SM22	Kỹ năng lập kế hoạch thực hiện công việc/dự án	Trần Thị Vân Hoa (2009); Lê Quân, Đỗ Vũ Phương Anh (2017)
	SM23	Kỹ năng tổ chức thực hiện công việc/dự án	
	SM24	Kỹ năng lãnh đạo quá trình thực hiện công việc/dự án	
	SM25	Kỹ năng kiểm soát quá trình thực hiện công việc/dự án	
	SM26	Kỹ năng phát huy tối đa năng lực của nhân viên trong nhóm	Trần Thị Vân Hoa (2009)
	SM27	Kỹ năng định hướng để nhóm hoàn thành mục tiêu	
	SM28	Kỹ năng đảm bảo tiến độ thực hiện mục tiêu của nhóm	
	SM29	Khả năng làm được nhiều việc khác nhau trong môi trường thay đổi liên tục	Trần Thị Vân Hoa (2009)
	SM30	Khả năng thích ứng với sự thay đổi	
Thái độ/phẩm chất quản lý (AM)	AM31	Hiểu rõ về khách hàng	Trần Thị Vân Hoa (2009)
	AM32	Tôn trọng khách hàng	
	AM33	Có ý thức thỏa mãn nhu cầu của khách hàng	
	AM34	Yêu thích công việc đang làm	

	AM35	Tự hào vì là cấp quản lý của doanh nghiệp	
	AM36	Luôn sẵn sàng đối diện với các thách thức trong công việc	
	AM37	Tinh thần đổi mới, sáng tạo trong công việc	Trần Thị Vân Hoa (2009); Lê Quân, Đỗ Vũ Phương Anh (2017)
	AM38	Ham học hỏi	

(Nguồn: NCS tổng hợp và xây dựng)

3.2.1.5. Thang đo Quy mô

Biến Quy mô có thể được đo lường thông qua tổng nguồn vốn hay tài sản như trong nghiên cứu của Papadogonas và Voulgaris (2005) hoặc tổng số LĐ của DN như trong nghiên cứu của Griliches và Regev (1995), Biesebroeck (2005), Hall và cộng sự (2009), Acosta và cộng sự (2015), Cin và cộng sự (2017).

Trong nghiên cứu này, dựa theo các nghiên cứu của Griliches và Regev (1995), Biesebroeck (2005), Hall và cộng sự (2009), Acosta và cộng sự (2015), Cin và cộng sự (2017), biến độc lập Quy mô (QM) được xác định thông qua tổng số LĐ của DN:

$$QM_{itg} = L_{it}$$

Trong đó:

L_{it} là số lượng LĐ bình quân đầu năm và cuối năm t của DNSXCBTP i .

Để giảm ảnh hưởng của các giá trị ngoại lai cũng như thống nhất bộ thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu khi phân tích hồi quy, NCS thực hiện chuyển đổi thang đo gốc biến độc lập Quy mô đã đề cập ở trên về thang đo likert 7 theo phương pháp nội suy tuyến tính, cụ thể như sau:

$$QM_{it} = 1 + 6 \times \frac{QM_{itg} - \text{Min } QM_{tg}}{\text{Max } QM_{tg} - \text{Min } QM_{tg}}$$

Trong đó:

- QM_{it} là QM của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm i trong thời gian t theo thang đo likert 7.
- QM_{itg} là QM của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm i trong thời gian t được xác định theo thang đo gốc.
- $\text{Min } QM_{tg}$ và $\text{Max } QM_{tg}$ lần lượt là QM nhỏ nhất và lớn nhất của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm trong thời gian t được xác định theo thang đo gốc.

3.2.2. Thiết kế phiếu khảo sát

Việc thu thập thông tin nhằm đo lường biến phụ thuộc “Năng suất lao động” và 5 biến độc lập gồm “Vốn”, “Chất lượng lao động”, “Nghiên cứu và phát triển”, “Năng lực quản lý của nhà quản trị cấp trung” và “Quy mô” của DN được thực hiện thông qua phiếu khảo sát (*xem Phụ lục 4*). Đối tượng trả lời phiếu khảo sát là nhà quản trị cấp cao của DN (giám đốc doanh nghiệp hoặc thành viên ban lãnh đạo của doanh nghiệp).

Để thu thập thông tin, phiếu khảo sát này được thiết kế làm 2 phần gồm phần thông tin chung về tài chính, nhân sự của DN và phần nội dung đánh giá NLQL của đội ngũ NQTCT trong DN, cụ thể:

+ Phần thông tin chung: Bao gồm thông tin như địa điểm, thời gian hoạt động của DN; các thông tin về tài chính như tài sản cố định, doanh thu, chi phí đầu tư cho hoạt động R&D...; thông tin về nhân sự như số lượng LĐ bình quân, tỷ lệ người LĐ có bằng cấp, chứng chỉ đào tạo nghề bình quân.

+ Về phần nội dung đánh giá NLQL của đội ngũ NQTCT: Các câu hỏi/đánh giá trong phiếu khảo sát dựa trên nội dung của 38 biến quan sát đã được thiết lập trước đó. Để đánh giá NLQLNQTCT, NCS sử dụng thang đo Likert 7 với 1 là “Rất yếu”; 7 là “Rất tốt”; giá trị khoảng cách từng mức là $(7-1)/7 = 0,86$, cụ thể

như sau:

Rất yếu: [1-1,86]; Yếu: [1,87-2,71]; Hơi yếu: [2,72-3,57];

Trung bình: [3,58-4,43]; Khá tốt: [4,44-5,29];

Tốt: [5,30-6,14]; Rất tốt: [6,15-7]

Việc sử dụng thang đo Likert 7 cho phép người trả lời thể hiện chính xác hơn nhận định, đánh giá của họ và do đó thông tin được thu thập đảm bảo tính tin cậy hơn so với thang đo Likert 5. Theo Nunnally & Bernstein (1994), nên sử dụng thang đo Likert 7 trong các nghiên cứu tâm lý học và khoa học xã hội vì khả năng cung cấp dữ liệu chi tiết hơn.

3.3. Phương pháp thu thập dữ liệu, chọn mẫu và tổng quan mẫu nghiên cứu

3.3.1. Thu thập dữ liệu thứ cấp

Các nguồn dữ liệu thứ cấp được NCS thu thập từ nhiều loại tài liệu in ấn như sách chuyên khảo, giáo trình, luận án tiến sĩ, báo cáo nghiên cứu,... Bên cạnh đó, NCS còn khai thác các tài liệu điện tử gồm bài báo khoa học, báo cáo phân tích, công trình nghiên cứu được công bố trên các tạp chí học thuật, cũng như từ các website chính thống và đáng tin cậy trong nước và quốc tế như TCTK thuộc Bộ Kế hoạch và đầu tư (từ tháng 3/2025 tên gọi mới là Cục thống kê thuộc Bộ Tài chính), Bộ Công thương, VCCI, APO, WB hay OECD.

Ngoài ra, để thu thập dữ liệu về tình hình tài chính và nhân sự chung của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH, NCS đã sử dụng phiếu khảo sát (*xem Phụ lục 4*) để lấy các thông tin này. Việc khảo sát được thực hiện từ tháng 2/2024 đến tháng 6/2024. Đối tượng trả lời phiếu khảo sát là nhà quản trị cấp cao của DN (giám đốc DN hoặc thành viên ban lãnh đạo của DN). Sau khi được ban lãnh đạo của DN đồng ý cung cấp thông tin, NCS sẽ chuyển phiếu khảo sát bản mềm được thiết kế dưới dạng Google Form thông qua Zalo/Viber hoặc email cá nhân.

3.3.2. Thu thập dữ liệu sơ cấp

Để hoàn thiện mô hình và thang đo nghiên cứu phù hợp với bối cảnh nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP tại khu vực ĐBSH, NCS

đã lựa chọn và thực hiện phỏng vấn sâu các chuyên gia là những người có kiến thức, kinh nghiệm hoặc chuyên môn cao liên quan trực tiếp đến vấn đề nghiên cứu. Cụ thể, các chuyên gia tham gia phỏng vấn gồm: 2 giảng viên đại học chuyên ngành quản trị kinh doanh, 3 chuyên gia kinh tế, 5 nhà quản trị cấp cao và 5 NQTCT tại các DNSX. Hình thức phỏng vấn được thực hiện thông qua trực tiếp hoặc điện thoại với thời lượng từ 30 đến 60 phút xoay xung quanh các nội dung chính. Tất cả các cuộc phỏng vấn được ghi âm (nếu được đồng ý) và ghi chép cẩn thận để đảm bảo tính chính xác. Các đợt phỏng vấn được thực hiện riêng lẻ diễn ra từ tháng 11/2023 đến tháng 1/2024 (xem *Phụ lục 2: Danh sách phỏng vấn và Phụ lục 3: Nội dung phỏng vấn*).

Ngoài ra, dữ liệu sơ cấp về NLQL của NQTCT tại các DNSXCBTP khu vực ĐBSH được thu thập thông qua khảo sát, điều tra từ tháng 2/2024 đến tháng 6/2024. Đối tượng trả lời phiếu khảo sát là nhà quản trị cấp cao của DN (giám đốc DN hoặc thành viên ban lãnh đạo của DN). Sau khi nhận được sự đồng ý tham gia khảo sát, điều tra của giám đốc doanh nghiệp hoặc thành viên ban lãnh đạo của doanh nghiệp, NCS sẽ chuyển phiếu khảo sát bản mềm được thiết kế dưới dạng Google Form (xem *Phụ lục 4*) thông qua Zalo/Viber hoặc email cho họ.

3.3.3. Chọn mẫu nghiên cứu

Để nghiên cứu về NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH, NCS đã triển khai việc khảo sát điều tra các DN này. Tổng thể của nghiên cứu là toàn bộ DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Theo ước tính từ số liệu của TCTK, số lượng DNSXCBTP khu vực ĐBSH hiện tại khoảng 2500 DN, trong đó Hà Nội là địa phương chiếm trên 50% tổng số DNSXCBTP. Do quy mô tổng thể nghiên cứu khá lớn, NCS lựa chọn phương pháp nghiên cứu dựa trên mẫu, áp dụng kỹ thuật chọn mẫu phi xác suất theo hình thức thuận tiện. Trong quá trình chọn mẫu, NCS đã cố gắng đảm bảo tỷ lệ mẫu phân bổ giữa các tỉnh, thành phố phù hợp với tỷ lệ phân bổ thực tế trong tổng thể nhằm tăng tính đại diện và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

Trong phân tích hồi quy, theo Harris (2001) thì kích thước mẫu (n) đảm bảo $n > 104 + m$ và theo Tabachnik và Fidell (2007) thì $n > 50 + 8 * m$ (trong đó m là số biến độc lập). Như vậy, với nghiên cứu có số biến độc lập là 5 thì kích thước mẫu (n) theo Harris (2001) và Tabachnik và Fidell (2007) phải đảm bảo lần lượt lớn hơn 109 và 90.

Theo Nguyễn Thị Cành và Võ Thị Ngọc Thúy (2014) thì kích thước mẫu (n) được xác định như sau:

$$n = \frac{N * Z^2 * p * q}{N * \varepsilon^2 + Z^2 * p * q}$$

Trong đó: N là tổng thể đối tượng; p là tỷ lệ mẫu trên tổng thể; q = 1-p; Z là giá trị biến thiên chuẩn ứng với độ tin cậy P; ε là sai số cho phép.

Như vậy với N= 2500; p=10%; độ tin cậy P=95% tương ứng với Z= 1,96; sai số cho phép ε = 5% thì kích thước mẫu n là:

$$n = \frac{2500 * (1,96)^2 * 0,1 * 0,9}{2500 * (0,05)^2 + (1,96)^2 * 0,1 * 0,9} = 131$$

Dựa theo cách xác định kích thước mẫu của Harris (2001), Tabachnik và Fidell (2007) và Nguyễn Thị Cành và Võ Thị Ngọc Thúy (2014), NCS sử dụng kích thước mẫu tối thiểu n =250 nhằm tăng độ tin cậy của nghiên cứu.

3.3.4. Tổng quan mẫu nghiên cứu

Trên cơ sở kết quả phương pháp chọn mẫu tối thiểu là 250, NCS thực hiện phát các phiếu khảo sát tới 305 DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Mỗi DN sẽ nhận được 1 phiếu khảo sát. Kết quả thu về có 289 DN trả lời phiếu khảo sát, trong đó có 260 phiếu khảo sát hợp lệ, đảm bảo kích cỡ mẫu nghiên cứu tối thiểu.

Tần suất các DN tham gia khảo sát tại từng địa phương trong khu vực ĐBSH (Bảng 3.2) đảm bảo phù hợp với tỷ trọng thực tế về số lượng DNSXCBTP của mỗi địa phương trên tổng số lượng DNSXCBTP của cả khu vực ĐBSH. Chẳng hạn như, theo ước tính từ số liệu của TCTK, trong năm 2023, số lượng DNSXCBTP tại địa bàn Hà Nội chiếm trên 50% tổng số DNSXCBTP khu vực

ĐBSH, tiếp theo là các tỉnh Hưng Yên và Hải Dương chiếm khoảng 10%. Trong khi đó, nhóm 4 địa phương có số lượng DNSXCBTP thấp là Vĩnh Phúc, Hà Nam, Ninh Bình và Thái Bình. Tổng số DNSXCBTP của 4 địa phương này gộp lại chỉ chiếm dưới 10% số DNSXCBTP của cả khu vực ĐBSH.

Về loại hình sở hữu DNSXCBTP tham gia khảo sát thì số DN không có vốn nhà nước chiếm gần 60% và số DN có vốn nhà nước chiếm trên 40%.

Tổng hợp thông tin về doanh nghiệp trong mẫu khảo sát như sau:

Bảng 3.2: Tổng hợp thông tin doanh nghiệp trong mẫu khảo sát

Tiêu chí		Tần số	Tần suất
Số lượng DNSXCBTP trong các tỉnh thuộc khu vực ĐBSH (*)			
1	Hà Nội	137	52,7%
2	Hưng Yên	25	9,6%
3	Hải Dương	28	10,8%
4	Hải Phòng	16	6,2%
5	Bắc Ninh, Nam Định, Quảng Ninh	31	11,9%
6	Vĩnh Phúc, Hà Nam, Ninh Bình, Thái Bình	23	8,8%
Loại hình sở hữu doanh nghiệp			
1	DN có vốn nhà nước	112	42,3%
2	DN không có vốn nhà nước	148	57,7%
Thời gian hoạt động			
1	Từ 5 đến < 10 năm	20	7,6%
2	Từ 10 đến < 15 năm	59	22,7%
3	Từ 15 đến < 20 năm	83	31,9%
4	>= 20 năm	98	37,8%

(Nguồn: NCS tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Tổng hợp thông tin về người trả lời phiếu khảo sát, điều tra (giám đốc hoặc thành viên ban lãnh đạo của doanh nghiệp) như sau:

* Các tỉnh thành trước khi Quốc hội thông qua Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/06/2025

Bảng 3.3: Tổng hợp thông tin về người tham gia trả lời phiếu khảo sát

Tiêu chí		Tần số	Tần suất
Trình độ đào tạo			
1	Dưới đại học	54	20,8%
2	Đại học	163	62,7%
3	Sau đại học	43	16,5%
Kinh nghiệm quản lý			
1	< 5 năm	38	14,6%
2	Từ 5 đến < 10 năm	97	37,3%
3	Từ $\geq$ 10 năm	125	48,1%

(Nguồn: NCS tổng hợp từ kết quả khảo sát)

3.4. Phương pháp xử lý dữ liệu

Quá trình xử lý và phân tích dữ liệu, NCS chủ yếu sử dụng phần mềm SPSS.26, cụ thể:

- Thống kê mô tả: Dựa vào các chỉ số thống kê như giá trị trung bình, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất... tác giả thực hiện phân tích thực trạng về NSLĐ và các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DN trong mẫu nghiên cứu gồm vốn, chất lượng LĐ, R&D, NLQL của NQTCT và quy mô của DN.

- Kiểm định thang đo nghiên cứu: Biến “Năng lực quản lý của nhà quản trị cấp trung” trong mô hình nghiên cứu bản chất là biến định tính nhưng được lượng hóa thông qua thang đo Likert 7 và đặt trong bối cảnh nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Do đó, cần thực hiện kiểm định thang đo nghiên cứu này nhằm đánh giá liệu dữ liệu thu thập có bảo đảm độ tin cậy và phản ánh được khái niệm cần đo lường. Kiểm định thang đo nghiên cứu gồm các bước phân tích độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá

(Exploratory Factor Analysis – EFA).

Hệ số Cronbach's Alpha thường được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của thang đo. Hệ số này phản ánh mối quan hệ, mức độ liên kết giữa các biến quan sát với nhau. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) cho rằng: “nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng Cronbach's Alpha từ 0,8 trở lên đến gần 1 thì thang đo lường là tốt, từ 0,7 đến gần 0,8 là sử dụng được. Cũng có nhà nghiên cứu đề nghị rằng Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đang nghiên cứu là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu”. Tuy nhiên, hệ số Cronbach's Alpha không đưa ra chỉ báo nên giữ hay loại bỏ biến quan sát nào. Do đó, cần xem xét thêm hệ số tương quan biến tổng giúp loại ra những biến quan sát không đóng góp nhiều cho sự mô tả của khái niệm cần đo (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Nunnally & Bernstein (1994) thì cho rằng nên loại các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm xem xét các biến quan sát trong thang đo thuộc nhóm nhân tố nào hoặc loại bỏ, sát nhập các biến các quan sát trùng lặp, giống nhau. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), nếu kết quả thể hiện chỉ số KMO $> 0,5$ và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê chứng tỏ dữ liệu nghiên cứu thích hợp trong việc phân tích EFA. Bên cạnh đó, theo Merenda (1997), số nhân tố được rút trích giải thích được từ 50% tổng phương sai là được chấp nhận và chỉ những nhân tố có điểm dừng Eigenvalue từ 1 trở lên mới có ý nghĩa. Hơn nữa, thang đo chỉ đảm bảo giá trị hội tụ và giá trị phân biệt khi hệ số tải nhân tố thể hiện mối tương quan giữa biến quan sát với nhân tố $> 0,5$ và khác biệt hệ số tải nhân tố giữa một biến quan sát với các nhân tố $> 0,3$. Hair và cộng sự (2014) cho rằng, với mẫu nghiên cứu nhỏ hơn 200 thì hệ số tải nhân tố nên $\geq 0,5$, nhưng đối với mẫu nghiên cứu lớn hơn thì hệ số tải nhân tố có thể chấp nhận từ ngưỡng 0,4.

- Kiểm định giả thuyết nghiên cứu: (1) kiểm tra các giả định hồi quy bao gồm các bước kiểm tra mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập và

biến phụ thuộc, đánh giá tính độc lập giữa các sai số trong mô hình nghiên cứu, kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập, xem xét giá trị các phần dư chuẩn hóa có thay đổi so với các giá trị biến độc lập dự đoán được chuẩn hóa và giá trị các phần dư chuẩn hóa có phân phối chuẩn hay không, (2) Kiểm tra sự phù hợp của mô hình hồi quy. Cụ thể:

Kiểm tra mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc: sử dụng phân tích tương quan Pearson (Pearson correlations) kết hợp biểu đồ phân tán giữa từng biến độc lập với biến phụ thuộc.

Đánh giá tính độc lập giữa các sai số trong mô hình nghiên cứu: được thực hiện dựa theo chỉ số Durbin-Watson. Chỉ số này nếu bằng 2, chứng tỏ các sai số trong mô hình nghiên cứu là hoàn toàn độc lập với nhau. Tuy nhiên, theo Hair và cộng sự (2014), trong nghiên cứu khoa học, chỉ số Durbin-Watson lớn hơn 1,5 và nhỏ hơn hoặc bằng 2,5 có thể kết luận các sai số trong mô hình nghiên cứu là độc lập với nhau.

Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập: được thực hiện thông qua chỉ số phóng đại phương sai (VIF). Chỉ số $VIF = 1$, chứng tỏ giữa các biến độc lập không có hiện tượng đa cộng tuyến. Trong nghiên cứu khoa học, chỉ số VIF lớn hơn 1 và nhỏ hơn 5 có thể kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập (Hair và cộng sự, 2014).

Xem xét giá trị các phần dư chuẩn hóa có thay đổi so với các giá trị biến độc lập dự đoán được chuẩn hóa, hay nói cách khác là xem xét phương sai của phần dư có đồng nhất trên toàn bộ phạm vi giá trị dự đoán của biến độc lập được chuẩn hóa: được thực hiện thông qua xem xét biểu đồ phân tán giá trị các phần dư chuẩn hóa thay đổi theo giá trị dự đoán của biến độc lập được chuẩn hóa. Theo Montgomery và cộng sự (2021), nếu các điểm phân bố ngẫu nhiên xung quanh đường $y = 0$, không tạo thành mô hình rõ ràng dạng hình phễu, cong hoặc cụm thì mô hình đáp ứng giả định phương sai đồng nhất.

Xem xét giá trị các phần dư chuẩn hóa có phân phối chuẩn hay không: được thực hiện thông qua xem xét biểu đồ phân tán giá trị các phần dư chuẩn hóa. Theo Field (2018), nếu biểu đồ (Histogram) thể hiện phần dư có hình dạng giống hình chuông đối xứng và biểu đồ Normal P-P Plot cho thấy các phần dư nằm gần đường chéo thì chứng tỏ giá trị các phần dư chuẩn hóa là phân phối chuẩn.

Kiểm tra sự phù hợp của mô hình hồi quy dựa trên chỉ số R^2 (thể hiện phần trăm phương sai của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập), kiểm tra ý nghĩa tổng thể của mô hình thông qua kiểm định F (ANOVA); kiểm tra ý nghĩa thống kê của từng biến độc lập thông qua giá trị p-value (nếu p-value $\leq 0,05$ thì giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận và ngược lại, loại bỏ các giả thuyết nghiên cứu có giá trị p-value $> 0,05$).

Tiểu kết chương 3

Trong Chương 3, luận án đã làm rõ phương pháp nghiên cứu bao gồm: (1) Quy trình nghiên cứu, (2) Xây dựng thang đo và thiết kế phiếu khảo sát, (3) Phương pháp thu thập dữ liệu, chọn mẫu và tổng quan mẫu nghiên cứu, (4) Phương pháp xử lý dữ liệu. Trong luận án, việc xử lý dữ liệu định lượng như thống kê mô tả, phân tích độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá – EFA hay kiểm định giả thuyết nghiên cứu chủ yếu được hỗ trợ bởi phần mềm SPSS 26.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

4.1. Tổng quan về tự nhiên, kinh tế và xã hội khu vực đồng bằng sông Hồng

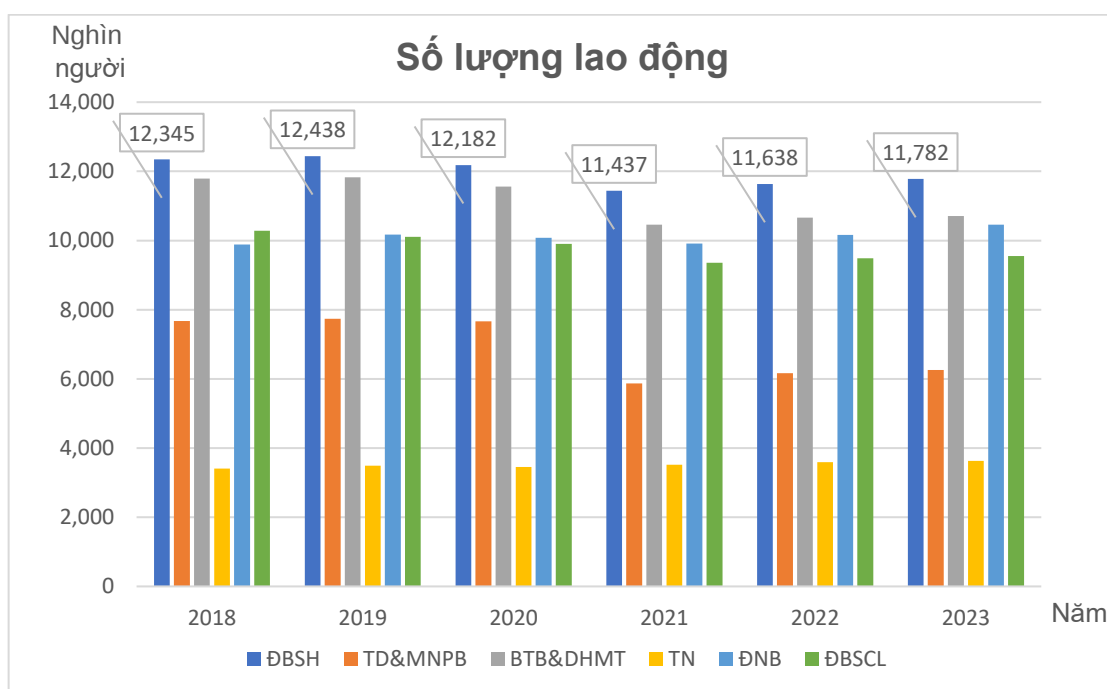
4.1.1. Một số đặc điểm về tự nhiên và xã hội

Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) là 1 trong 6 khu vực kinh tế, xã hội của Việt Nam theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 9 tháng 1 năm 2023 của Quốc Hội về “Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”. 5 khu vực kinh tế, xã hội còn lại gồm Trung du và miền núi phía Bắc (TD&MNPB), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (BTB&DHMT), Tây Nguyên (TN), Đông Nam Bộ (ĐNB), đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Khu vực ĐBSH bao gồm 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình ⁽¹⁾. Khu vực ĐBSH đặc biệt có thủ đô Hà Nội và 1 thành phố trực thuộc Trung ương là Hải Phòng. Chính vì vậy, khu vực ĐBSH được xem là khu vực chiến lược quan trọng, có vai trò hàng đầu trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế của đất nước.

- Theo số liệu từ Niên giám thống kê (NGTK) của Tổng cục Thống kê (TCTK) năm 2023, khu vực ĐBSH có diện tích tự nhiên nhỏ nhất trong số 6 khu vực, chiếm 6,4% diện tích của cả nước. Tuy nhiên với dân số là 23,73 triệu người, chiếm 23,7% dân số cả nước thì khu vực ĐBSH lại là khu vực có dân số cao nhất. Điều này góp phần tạo ra nguồn lực LĐ dồi dào cho khu vực ĐBSH. Giai đoạn 2018-2023, mặc dù số lượng LĐ của khu vực ĐBSH có chiều hướng giảm, khu vực này vẫn giữ vị trí đứng đầu trên cả nước với 11.782 nghìn người, chiếm 22,5% số LĐ của cả nước.

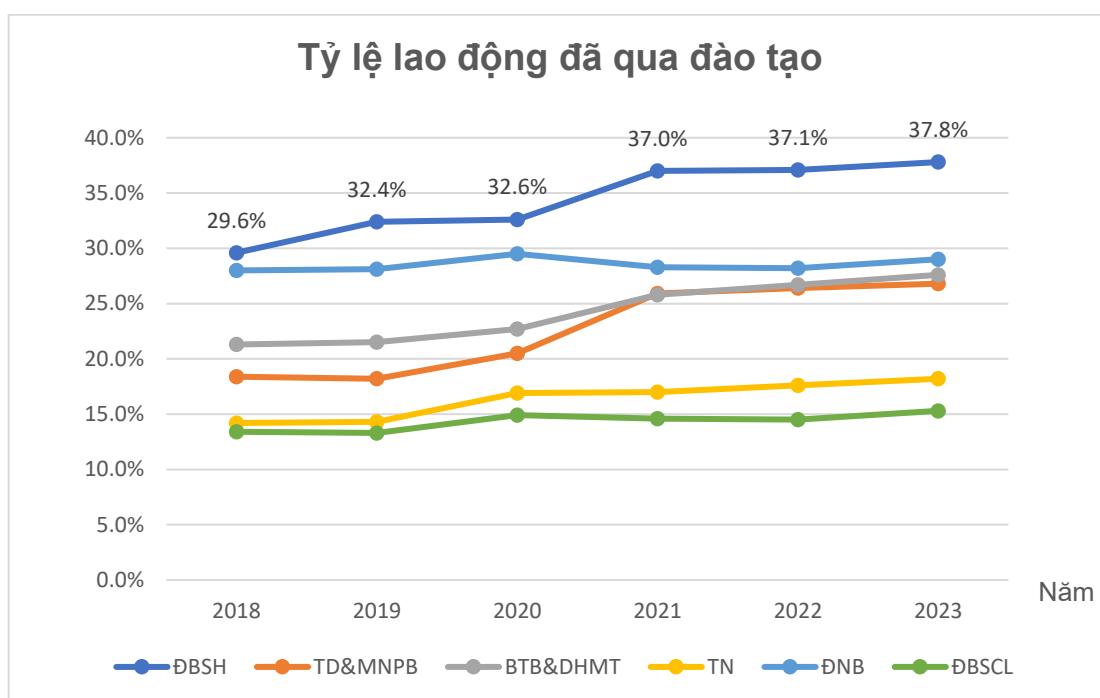
¹ Các tỉnh thành trước khi Quốc hội thông qua Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/06/2025



Hình 4.1: Số lượng lao động của khu vực ĐBSH và các khu vực khác trên cả nước giai đoạn 2018-2023

(Nguồn: Tổng hợp số liệu từ NGTK 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)

- Bên cạnh có nguồn lực lao động đứng đầu cả nước, khu vực ĐBSH cũng là khu vực có tỷ lệ LĐ đã qua đào tạo lớn nhất. Theo số liệu từ NGTK của TCTK, giai đoạn 2018-2023, tỷ lệ LĐ đã qua đào tạo của khu vực ĐBSH liên tục tăng trưởng theo thời gian, từ 29,6% năm 2018 lên 37,8% vào năm 2023. Sự tăng trưởng liên tục này có thể được lý giải do khu vực ĐBSH là nơi tập trung số lượng lớn các trung tâm đào tạo nghề, trường cao đẳng, đại học hàng đầu trên cả nước. Yếu tố này mang lại lợi thế đáng kể giúp các DN trong khu vực ĐBSH dễ dàng huy động được nguồn nhân lực có trình độ cao, từ đó thúc đẩy sự phát triển của DN và tăng trưởng kinh tế toàn khu vực ĐBSH.



Hình 4.2: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của khu vực ĐBSH và các khu vực khác trên cả nước giai đoạn 2018-2023

(Nguồn: Tổng hợp số liệu từ NGTK 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)

4.1.2. Một số đặc điểm về kinh tế

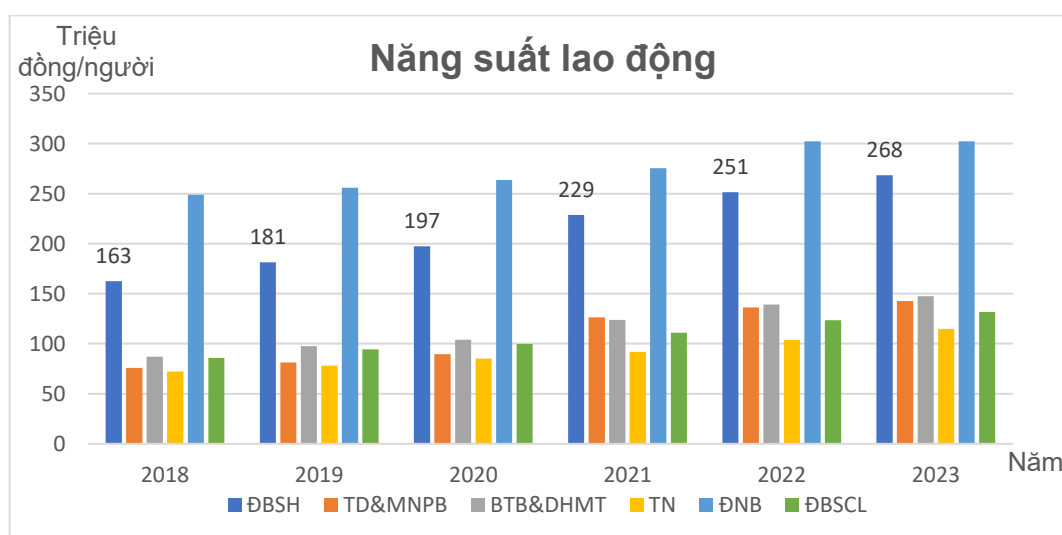
- Trong giai đoạn 2018–2023, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của khu vực ĐBSH duy trì xu hướng tăng trưởng liên tục, đóng góp tỷ trọng lớn trong GDP cả nước. Đáng chú ý, trong hai năm 2020 và 2021 – giai đoạn nền kinh tế chịu tác động nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 – khu vực ĐBSH vẫn ghi nhận mức tăng trưởng dương so với các năm trước, thể hiện khả năng thích ứng và phục hồi đáng kể của nền kinh tế khu vực. Tỷ trọng đóng góp của khu vực này đạt khoảng 30% GDP cả nước, qua đó khẳng định vai trò đầu tàu và vị trí chiến lược của ĐBSH trong cơ cấu phát triển kinh tế quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh phục hồi và tái cấu trúc sau khủng hoảng.

**Bảng 4.1: GRDP theo giá hiện hành của khu vực ĐBSH
giai đoạn 2018-2023**

Năm	2018	2019	2020	2021	2022	2023
ĐBSH (tỷ đồng)	1.996.166	2.219.901	2.359.392	2.563.956	2.890.945	3.108.944
Tỷ trọng đóng góp vào GDP cả nước	28,5%	28,8%	29,4%	30,2%	30,3%	30,4%

(Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)

- Số liệu từ NGTK của TCTK giai đoạn 2018-2023 về NSLĐ cho thấy NSLĐ của khu vực ĐBSH liên tục tăng, từ 163 triệu đồng/người vào năm 2018 lên 264 triệu đồng/người vào năm 2023. Xét về số tuyệt đối, NSLĐ của khu vực ĐBSH chỉ đứng thứ 2 sau khu vực ĐNB. Tuy nhiên, xét về mức tăng trưởng thì trong giai đoạn này, mức tăng trưởng bình quân NSLĐ của khu vực ĐBSH đạt 10,2%, cao hơn không nhiều so với mức tăng trưởng bình quân của cả nước (9,9%). NSLĐ của khu vực, quốc gia được Tổng cục Thống kê đo lường bằng GDP tính bình quân cho 1 LĐ trong thời kỳ tham chiếu.

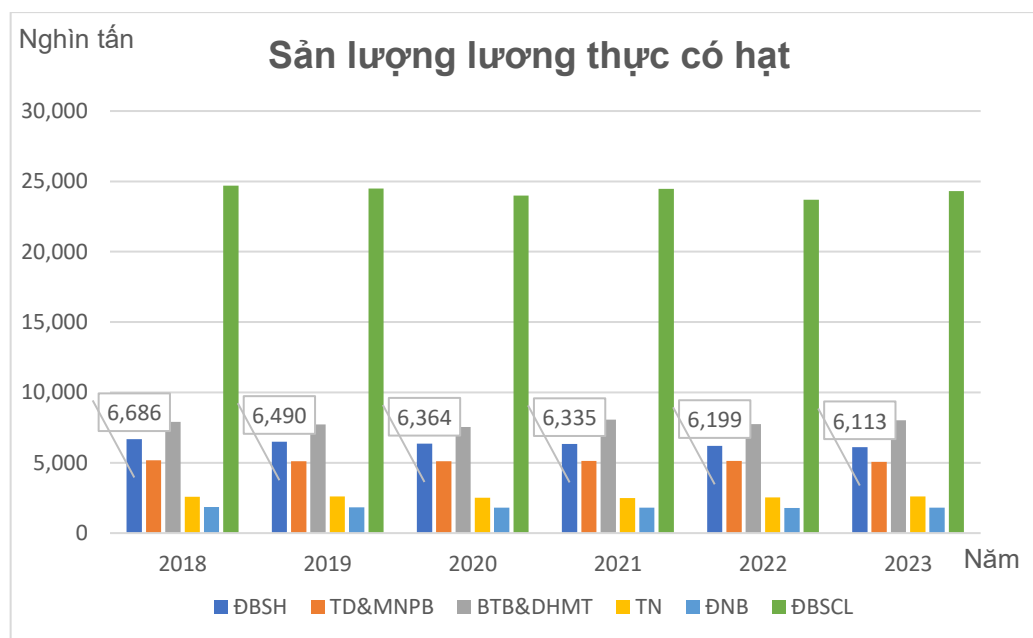


**Hình 4.3: NSLĐ của khu vực ĐBSH và các khu vực khác
trên cả nước giai đoạn 2018-2023**

(Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)

Khu vực ĐBSH mặc dù có diện tích nhỏ nhất cả nước, tuy nhiên khu vực này lại có các điều kiện thuận lợi về tự nhiên, địa hình phong phú, đa dạng như có biển, rừng, đồng bằng, đồi, núi... phù hợp cho việc trồng trọt, chăn nuôi, phát triển ngành nông nghiệp. Đây chính là ngành tạo ra nguồn nguyên liệu đầu vào tại chỗ cho các DNSXCBTP khu vực ĐBSH.

- Theo số liệu từ NGTK của TCTK, diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt khu vực ĐBSH duy trì mức khoảng 1 triệu ha, đứng thứ 4 trên cả nước, giai đoạn 2018-2023. Tuy nhiên, sản lượng lương thực có hạt lại đứng ở vị trí thứ 3 với mức trên 6 triệu tấn. Con số này vẫn thấp hơn nhiều so với mức khoảng 24 triệu tấn của khu vực ĐBSCL.



Hình 4.4: Sản lượng lương thực có hạt của khu vực ĐBSH và các khu vực khác trên cả nước giai đoạn 2018-2023

(Nguồn: Tổng hợp số liệu từ NGTK 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)

- Về hoạt động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, số liệu giai đoạn 2018-2023 theo NGTK của TCTK cho thấy, gia súc chính của khu vực ĐBSH như bò có số lượng chăn nuôi giảm dần theo thời gian trong khi lợn có chiều hướng tăng mặc dù có sự giảm mạnh vào năm 2019. So sánh với các khu vực khác trên cả nước thì số lượng bò khu vực ĐBSH đứng ở vị trí gần cuối cùng cho thấy chăn nuôi bò

không phải là thế mạnh của khu vực. Ngược lại, giai đoạn 2018-2023, số lượng gia cầm của khu vực ĐBSH liên tục tăng trưởng qua các năm và đứng đầu cả nước. Về sản lượng thu hoạch thủy sản của khu vực cũng duy trì xu hướng tăng, tuy nhiên chỉ đứng thứ 3 so với các khu vực khác trên cả nước.

Bảng 4.2: Số lượng bò, lợn, gia cầm và sản lượng thu hoạch thủy sản của các khu vực trên cả nước giai đoạn 2018-2023

Tiêu chí	Năm	ĐBSH	TD&MNPB	BTB&DHMT	TN	ĐNB	ĐBSCL
Số lượng Bò (nghìn con)	2018	520	1,163	2,427	855	417	943
	2019	503	1,180	2,380	868	420	928
	2020	499	1,205	2,407	843	424	948
	2021	485	1,213	2,408	858	418	951
	2022	474	1,211	2,430	868	420	951
	2023	460	1,222	2,405	937	413	894
Số lượng Lợn (nghìn con)	2018	7,393	7,286	5,224	1,882	4,512	3,535
	2019	4,179	5,114	3,913	1,544	3,772	1,686
	2020	4,553	5,556	4,497	1,562	3,990	1,870
	2021	4,790	5,519	4,638	1,912	4,259	2,080
	2022	4,877	5,736	4,905	2,083	4,865	2,280
	2023	4,947	5,848	5,054	2,426	5,013	2,257
Số lượng Gia cầm (nghìn con)	2018	107,559	91,105	90,731	22,583	48,812	75,098
	2019	120,534	97,789	99,667	24,774	55,314	82,248
	2020	127,217	103,442	108,436	27,537	59,059	86,985
	2021	128,475	103,390	114,139	31,829	58,756	87,537
	2022	129,012	106,985	122,129	33,292	65,598	89,957
	2023	132,408	109,875	126,068	33,894	69,320	87,840
Sản lượng thu hoạch thủy sản (nghìn tấn)	2018	1,015	141	1,749	46	491	4,444
	2019	1,089	154	1,849	47	503	4,779
	2020	1,155	164	1,915	48	520	4,834
	2021	1,199	172	1,967	52	518	4,919
	2022	1,250	180	2,018	53	509	5,098
	2023	1,305	191	2,077	57	508	5,220

(Nguồn: Tổng hợp số liệu từ NGTK 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)

4.2. Tổng quan về doanh nghiệp ngành sản xuất, chế biến thực phẩm

4.2.1. Một số đặc điểm về ngành sản xuất chế biến thực phẩm

DNSXCBTP là DNSX hoạt động trong ngành sản xuất, chế biến thực phẩm. Theo quyết định số 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc “Ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam” ngày 6 tháng 7 năm 2018 thì ngành sản xuất,

chế biến thực phẩm được định nghĩa là “ngành bao gồm: Các hoạt động xử lý các sản phẩm của ngành nông nghiệp, ngành chăn nuôi gia súc và thủy sản thành thực phẩm và đồ uống phục vụ cho con người và động vật. Nó còn bao gồm hoạt động sản xuất ra các sản phẩm thực phẩm trung gian khác nhau mà không phải là thực phẩm trực tiếp, các hoạt động tạo ra các phụ phẩm có giá trị nhỏ hơn hoặc lớn hơn (ví dụ như da sống có từ giết mổ gia súc, bánh dầu từ sản xuất dầu). Ngành này cũng gồm: Các hoạt động liên quan đến các loại sản phẩm khác nhau như: thịt, cá, hoa quả và rau, mỡ và dầu, sản phẩm sữa, sản phẩm bột gạo xay, cho động vật ăn, sản phẩm thực phẩm khác và đồ uống. Sản xuất có thể được thực hiện cho chính mình cũng như là cho bên thứ ba như trong giết mổ truyền thống.”

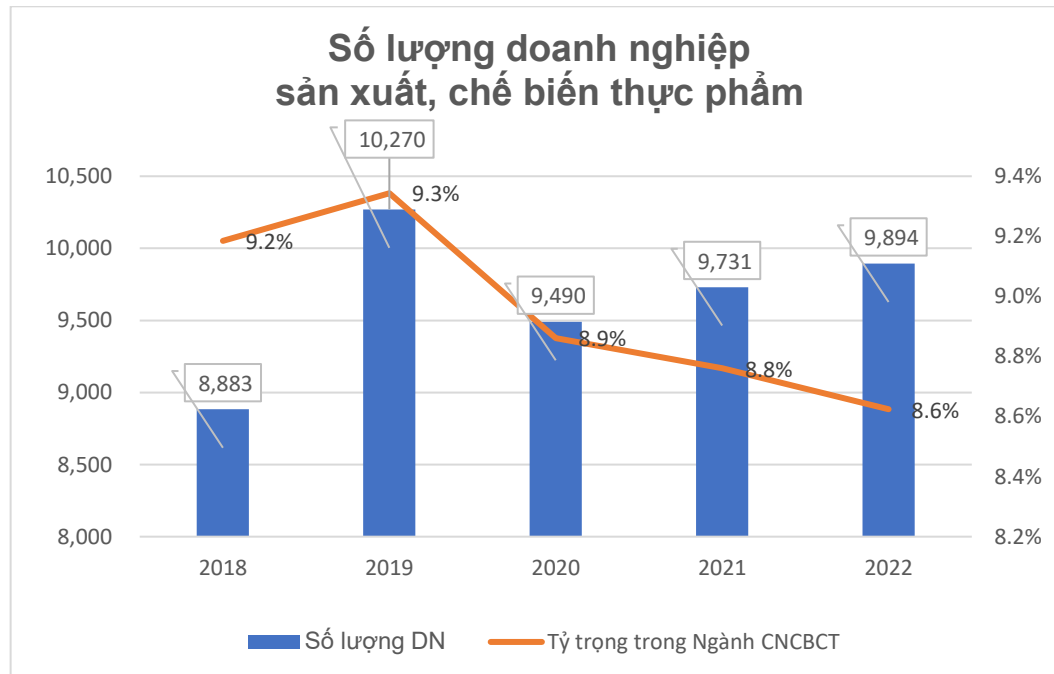
Theo quyết định trên thì ngành sản xuất, chế biến thực phẩm là “ngành cấp 2 trong hệ thống 5 cấp ngành kinh tế từ cấp 1 đến cấp 5. Ngành sản xuất, chế biến thực phẩm được mã hóa bằng hai số 10, là 1 trong 24 ngành cấp 2 có ngành cấp 1 là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngành sản xuất, chế biến thực phẩm lại được chia thành 8 ngành cấp 3, 16 ngành cấp 4 và 26 ngành cấp 5. 8 ngành cấp 3 của ngành sản xuất, chế biến thực phẩm gồm: Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Xay xát và sản xuất bột; Sản xuất thực phẩm khác; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.” (Phụ lục 1)

- Đầu vào của DNSXCBTP: Dựa trên định nghĩa và phân loại ngành, có thể nhận thấy rằng nguồn nguyên liệu đầu vào chính, cần thiết cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các DNSXCBTP đến từ các sản phẩm của ngành nông nghiệp. Đặc điểm của nguồn nguyên liệu đầu vào này là có tính mùa vụ, chất lượng không đồng đều, khó kiểm soát và đặc biệt dễ bị hư hỏng nếu không được xử lý, bảo quản đúng cách. Vì vậy, các DNSXCBTP thường phải có những giải pháp trong việc bảo đảm nguồn nguyên liệu đầu vào của mình như ký kết hợp đồng bao tiêu hàng hóa, sản phẩm đầu ra đối với những DN, cá nhân hoạt động trong ngành nông, lâm, thủy sản. Thậm chí một số DNSXCBTP còn phải cung cấp cả cây

giống, con giống cho các DN, cá nhân này như một phương thức bảo đảm số lượng cũng như kiểm soát chất lượng của nguồn đầu vào. Ngoài ra, các DNSXCBTP còn làm phong phú nguồn cung cấp bằng cách nhập khẩu, sản xuất đa dạng chủng loại hàng hóa, đầu tư vào các phương tiện vận chuyển chuyên dùng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị nhằm xử lý và bảo quản lâu dài nguồn đầu vào, đáp ứng quá trình sản xuất.

- Về sản phẩm đầu ra của các DNSXCBTP: DNSXCBTP sản xuất ra hàng hóa là thực phẩm tiêu dùng cho con người và động vật hàng ngày, do đó yếu tố vệ sinh, an toàn thực phẩm (VSATTP) được yêu cầu rất cao. Thực tế, sản xuất, chế biến thực phẩm là hoạt động sản xuất có điều kiện, do đó trong quá trình hoạt động, DNSXCBTP chịu sự ràng buộc bởi nhiều quy chuẩn kỹ thuật, quy định, pháp luật của Nhà nước về VSATTP.

- Về sự phát triển số lượng DNSXCBTP có kết quả sản xuất, kinh doanh giai đoạn 2018-2022:

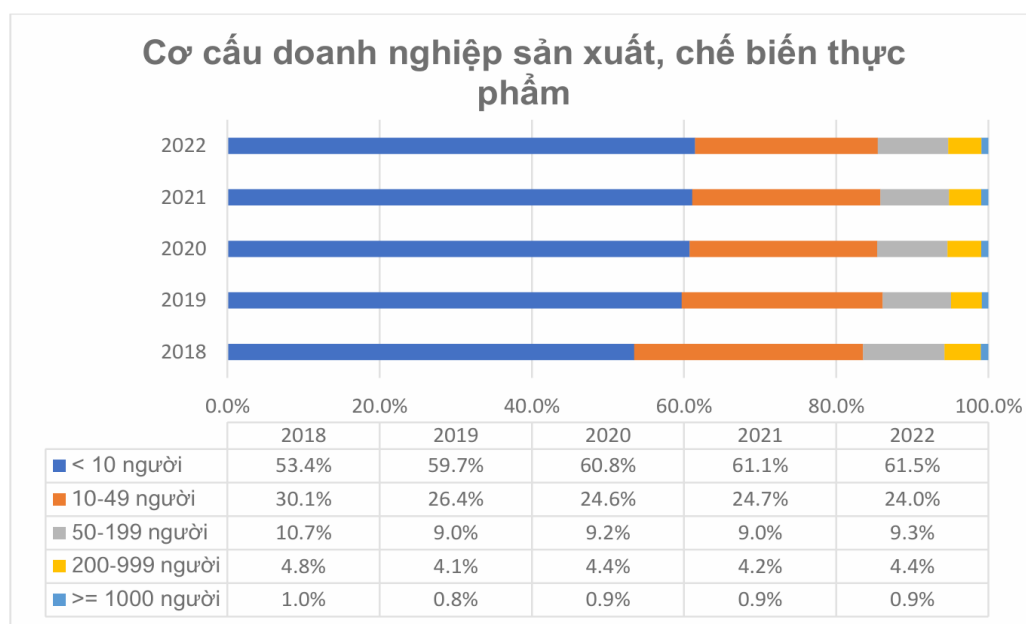


Hình 4.5: Số lượng doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và tỷ trọng trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2018-2022

(Nguồn: Tổng hợp số liệu từ NGTK 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)

Theo số liệu từ NGTK của TCTK, từ năm 2018 đến 2019, số lượng DNSXCBTP có sự tăng mạnh với mức tăng 15,6%. Mặc dù vậy, tác động tiêu cực từ đại dịch COVID-19 vào năm 2020 đã làm số lượng DNSXCBTP giảm so với năm 2019. Chỉ đến năm 2021 và 2022, số lượng DNSXCBTP mới có dấu hiệu phục hồi với mức tăng trưởng lần lượt là 2,5% và 1,5%. Khoảng thời gian từ 2019 đến 2022, tỷ trọng số lượng DNSXCBTP trong tổng số DN của ngành CNCBCT ghi nhận sụt giảm từ 9.3% năm 2019 xuống còn 8.6% năm 2022. Mặc dù vậy, tỷ trọng này vẫn cho thấy sức hút lớn của ngành sản xuất, chế biến thực phẩm so với 23 ngành cấp 2 khác trong ngành CNCBCT.

- Về quy mô của các DNSXCBTP có kết quả sản xuất, kinh doanh giai đoạn 2018-2022: Theo số liệu từ NGTK của TCTK, hầu hết các DNSXCBTP có quy mô nhỏ. Tỷ trọng DNSXCBTP có số lượng LĐ dưới 10 người trên tổng số DN có chiều hướng tăng theo thời gian, từ mức trên 53% năm 2018 lên mức 61,5% năm 2022. Trong giai đoạn 2018-2022, các DNSXCBTP sở hữu quy mô LĐ từ 10 đến 49 người chiếm khoảng 25%, trong khi những doanh nghiệp có từ 1000 người trở lên chỉ chiếm gần 1%. Số liệu từ NGTK của TCTK giai đoạn này cũng cho thấy có trên 56% DNSXCBTP có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng. Căn cứ theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP ban hành ngày 26/8/2021 thì phần lớn các DNSXCBTP thuộc loại DN nhỏ và siêu nhỏ.



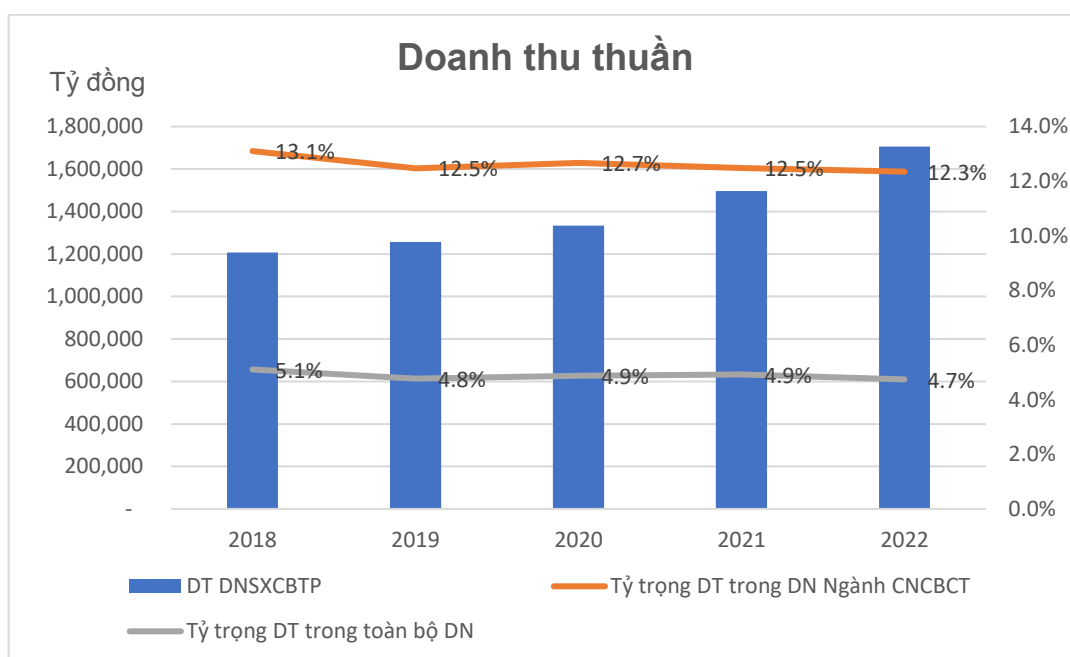
**Hình 4.6: Cơ cấu doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm
theo quy mô lao động giai đoạn 2018-2022**

(Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)

4.2.2. Kết quả sản xuất kinh doanh và đóng góp của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm đối với nền kinh tế

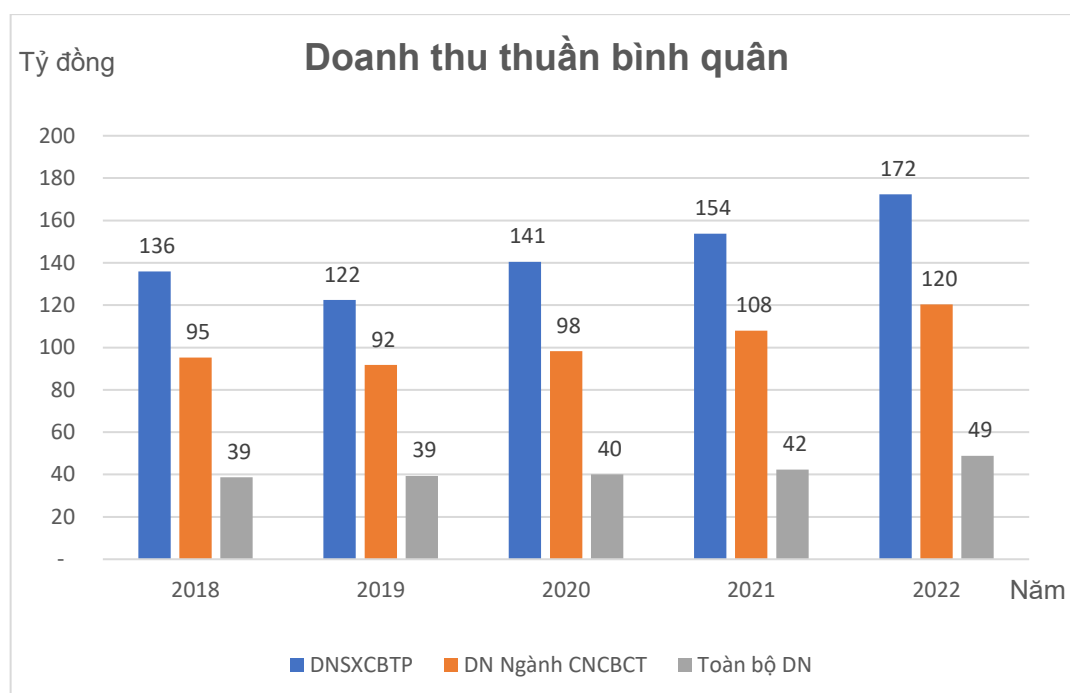
4.2.2.1. Một số kết quả sản xuất kinh doanh

- Doanh thu thuần: Theo số liệu từ NGTK của TCTK, trong giai đoạn 2018-2022, tổng doanh thu thuần của các DNSXCBTP có sự tăng trưởng qua các năm, với mức tăng trưởng bình quân khoảng 9%. Năm 2022 là năm doanh thu có mức độ tăng trưởng cao nhất, đạt 14%. Bên cạnh sự tăng trưởng về doanh thu, tỷ trọng doanh thu của các DNSXCBTP trong tổng các doanh nghiệp ngành CNCBCT cũng như trong toàn bộ nền kinh tế luôn giữ vững ở mức cao, lần lượt trên mức 12% và 4,5%. Xét theo góc độ bình quân cho cả giai đoạn 2018-2022, bình quân một DNSXCBTP trong một năm tạo ra 145 tỷ đồng doanh thu, lớn hơn 1,4 lần so với một DN trong ngành CNCBCT và 3,5 lần so với một DN trong tổng thể nền kinh tế. Yếu tố này minh chứng cho khả năng tạo ra doanh thu vượt trội của các DNSXCBTP, đồng thời khẳng định nhu cầu tiêu thụ ngày càng lớn đối với các sản phẩm của các DN này so với các DN trong nhiều ngành khác.



Hình 4.7: Doanh thu thuần của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm giai đoạn 2018-2022

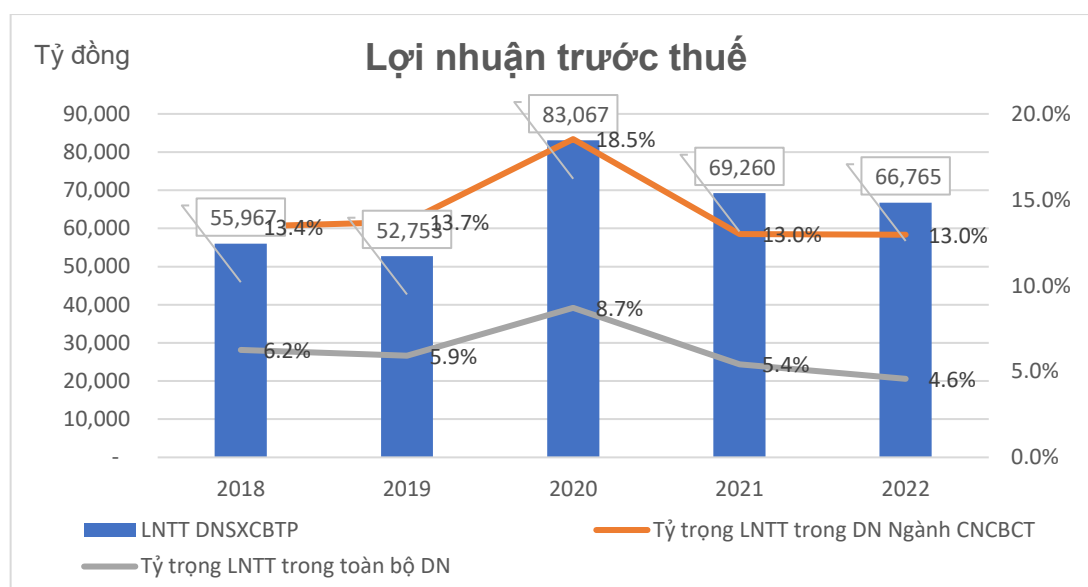
(Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)



Hình 4.8: Doanh thu thuần bình quân của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm giai đoạn 2018-2022

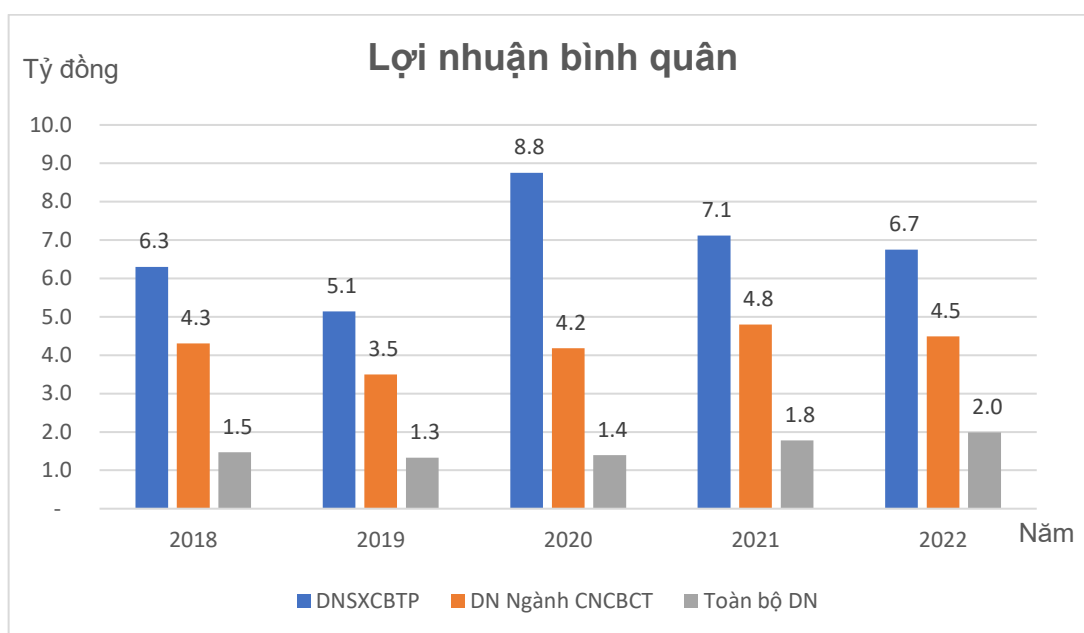
(Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)

- Lợi nhuận trước thuế: Trái ngược với doanh thu thuần duy trì xu hướng tăng giai đoạn 2018-2022, tổng lợi nhuận trước thuế của các DNSXCBTP trong cùng thời kỳ lại có xu hướng không ổn định. Năm 2020, mặc dù là năm bùng phát của đại dịch covid-19, lợi nhuận trước thuế của các DNSXCBTP đã ghi nhận sự tăng trưởng đột biến lên tới 57,5%. Tuy nhiên, năm 2021 và 2022, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp này đã không duy trì được đà tăng mà thậm chí chuyển sang xu hướng giảm mạnh, giảm 16,6% vào năm 2021. Xét ở góc độ bình quân, cũng như doanh thu, lợi nhuận trước thuế bình quân mỗi DNSXCBTP tạo ra trong một năm cao hơn so với các DN trong nhiều lĩnh vực khác. Trong giai đoạn 2018-2022, bình quân một DNSXCBTP trong một năm tạo ra 6,8 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, lớn gấp 1,6 lần so với một doanh nghiệp trong ngành CNCBCT và 4,3 lần so với một DN trong tổng thể nền kinh tế.



Hình 4.9: Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm giai đoạn 2018-2022

(Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)



Hình 4.10: Lợi nhuận trước thuế bình quân của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm giai đoạn 2018-2022

(Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)

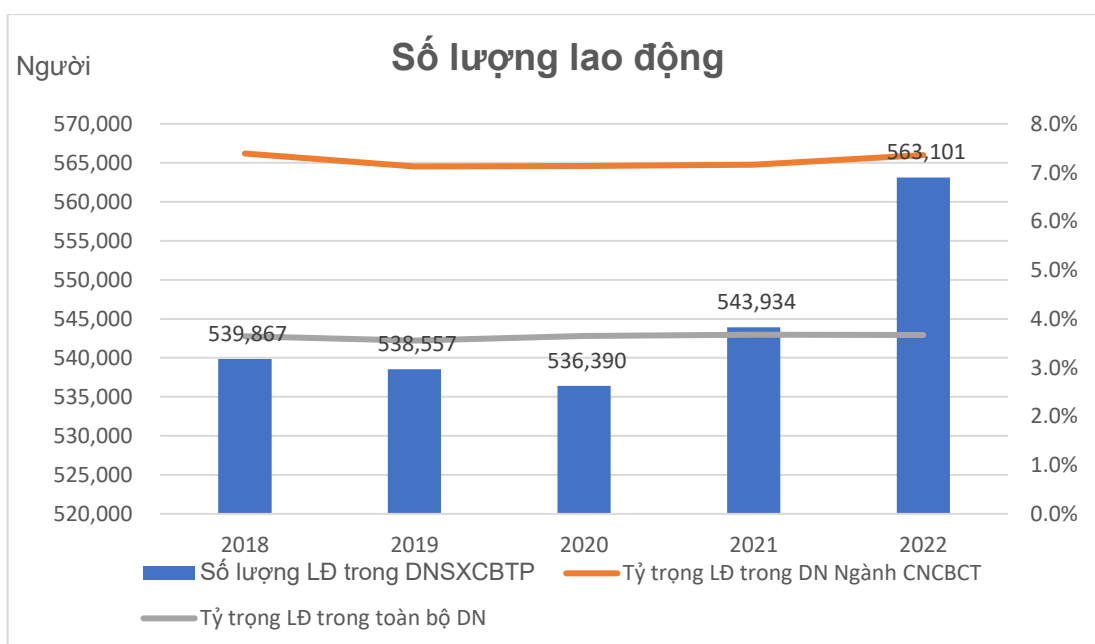
4.2.2.2. Một số đóng góp đối với nền kinh tế

- Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia: Thực phẩm thuộc loại hàng hóa thiết yếu, gắn liền nhu cầu hàng ngày của con người. Do đó, các DNSXCBTP có vai trò quan trọng trong việc sản xuất đủ số lượng thực phẩm với chất lượng và giá cả hợp lý, qua đó đáp ứng nhu cầu cơ bản của toàn xã hội. Đây chính là đóng góp đặc biệt quan trọng của các DNSXCBTP đối với đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

- Thúc đẩy sự phát triển của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tại Việt Nam tiếp tục là một trong những ngành kinh tế quan trọng của nền kinh tế khi đóng góp bình quân trên 12% vào GDP của cả nước, giai đoạn 2018-2022. Trong khi đó, nguyên liệu sản xuất chủ yếu của các DNSXCBTP lại là sản phẩm đầu ra của ngành này. Chính vì vậy, các DNSXCBTP không chỉ đóng vai trò tiêu thụ đầu ra mà còn góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững của toàn ngành.

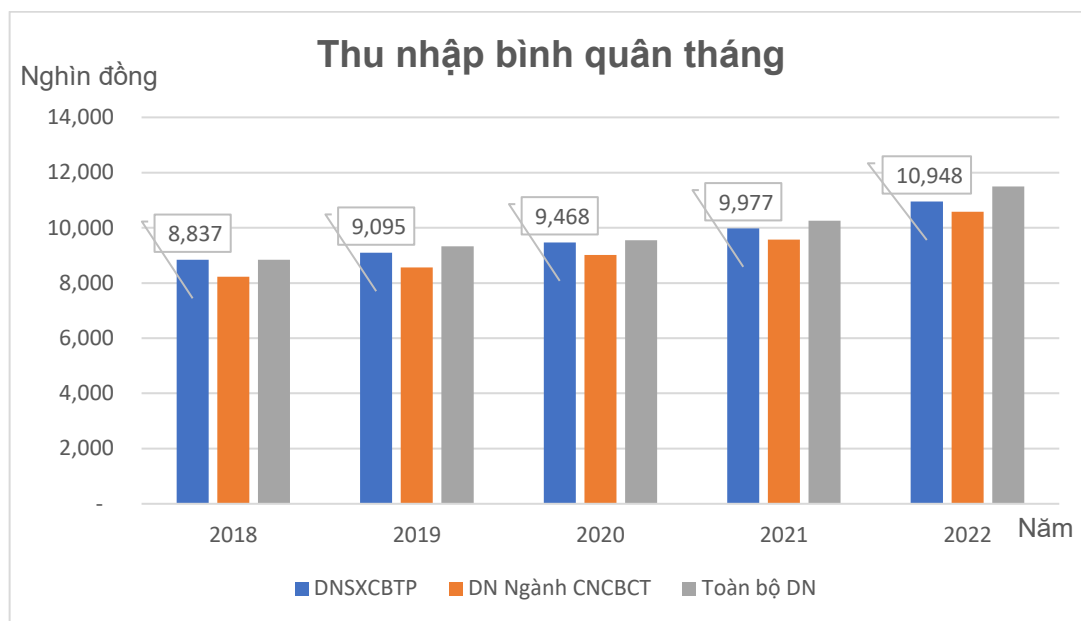
- Tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động: Một đóng góp khác của DNSXCBTP đó là tạo công ăn việc làm và nguồn thu cho người LĐ. Theo số liệu từ NGTK của TCTK, giai đoạn 2018-2022, tổng số lượng LĐ mà các DNSXCBTP sử dụng là trên 530.000 người, với mức tăng trưởng bình quân 1,1% và chiếm khoảng 3,6% số lượng LĐ trong toàn bộ DN của nền kinh tế. Trong khoảng thời gian này, trung bình mỗi DNSXCBTP sử dụng 57 người LĐ cao gấp 2,6 lần trung bình một DN trong tổng thể nền kinh tế.

Ngoài ra, theo số liệu từ NGTK của TCTK, với cùng khoảng thời gian, thu nhập bình quân tháng của người LĐ tại các DNSXCBTP có sự cải thiện liên tục, với mức 5,5% tăng trưởng bình quân. Năm 2022 là năm có mức tăng trưởng cao nhất với thu nhập bình quân tháng của người LĐ đạt gần 11 triệu đồng. Mức thu nhập này cao so với mức người LĐ có được tại các DN ngành CNCBCT nhưng thấp hơn so với người LĐ tại các DN trong toàn bộ nền kinh tế.



Hình 4.11: Số lượng lao động trong doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm giai đoạn 2018-2022

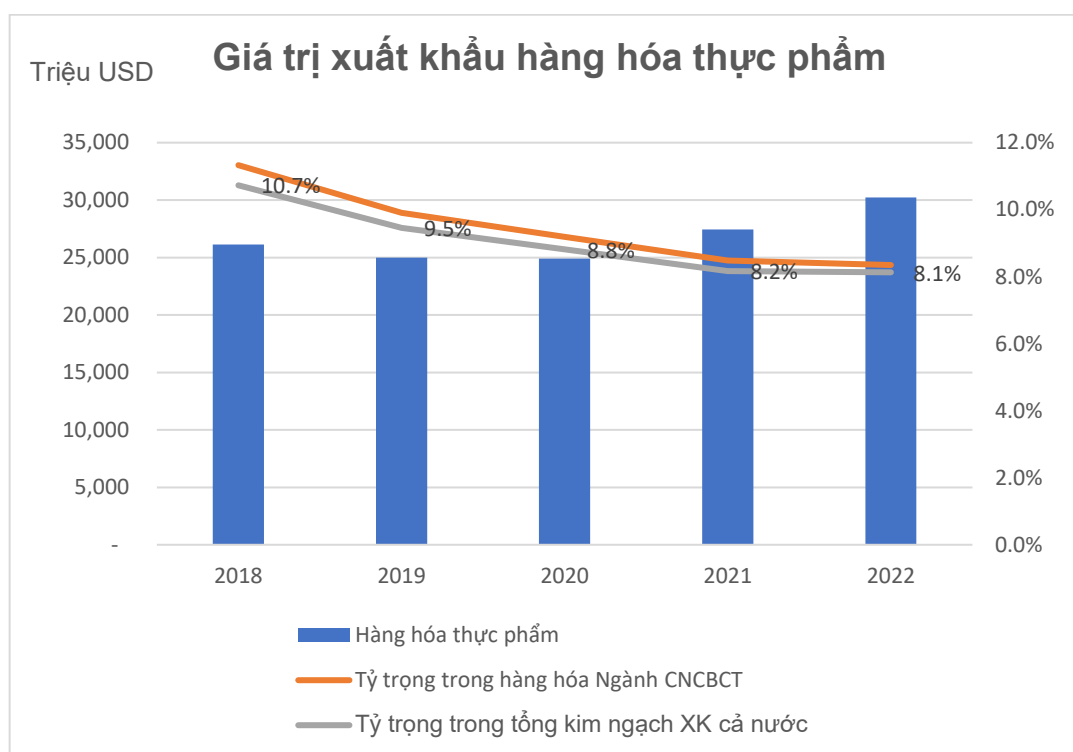
(Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)



Hình 4.12: Thu nhập bình quân tháng của người lao động trong doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm giai đoạn 2018-2022

(Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)

- Tăng nguồn thu nguồn thu ngoại tệ cho quốc gia: Ngoài những đóng góp quan trọng đã đề cập, DNSXCBTP còn có đóng góp trong việc tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước thông qua hoạt động xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp các hàng hóa thực phẩm. Giai đoạn 2018-2022, số liệu từ NGTK của TCTK cho thấy, giá trị xuất khẩu mặt hàng thực phẩm bình quân đạt gần 27 tỷ USD, đạt trên 9% tổng kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế. Trong các năm 2019, 2020 ghi nhận sự sụt giảm giá trị xuất khẩu mặt hàng thực phẩm vì đại dịch covid-19, nhưng vào các năm 2021 và 2022 đã có sự tăng trưởng mạnh trên 10%. Trong giai đoạn 2018-2022, mặc dù, hàng hóa thực phẩm đóng góp cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa ngành CNCBCT, cũng như của cả nền kinh tế nhưng tỷ trọng này đang có xu hướng giảm dần.



Hình 4.13: Giá trị xuất khẩu hàng hóa thực phẩm giai đoạn 2018-2022

(Nguồn: Tính toán từ số liệu NGTK 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023)

4.3. Thực trạng về năng suất lao động và các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng

4.3.1. Thực trạng năng suất lao động của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu

Kết quả khảo sát cho thấy, NSLĐ của DNSXCBTP khu vực ĐBSH không đồng đều, có khoảng cách khá lớn giữa các DN. 8 trên tổng số 260 DNSXCBTP khảo sát đạt mức NSLĐ rất cao trên 1.000 triệu đồng/lao động, trong đó DNSXCBTP có NSLĐ cao nhất là 2.763 triệu đồng/lao động. Trái lại, có tới 131 DNSXCBTP mức NSLĐ đạt dưới 100 triệu đồng/lao động, DNSXCBTP có NSLĐ thấp nhất là 16 triệu đồng/lao động. Trung bình NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH đạt 199 triệu đồng/lao động. Dựa theo số liệu từ NGTK năm 2024 của Cục Thống kê, Bộ Tài chính cho thấy, mức NSLĐ này xấp xỉ mức NSLĐ của toàn bộ nền kinh tế (201 triệu đồng/lao động) và của ngành

CNCBCT (208 triệu đồng/lao động) nhưng vẫn còn có khoảng cách so với NSLĐ của toàn bộ khu vực ĐBSH (268 triệu đồng/lao động) trong năm 2023. Điều này cho thấy, NSLĐ của các DNSXCBTP vẫn còn hạn chế, chưa tạo được sự vượt trội so với mặt bằng chung của ngành CNCBCT, cũng như chưa góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng NSLĐ của cả khu vực ĐBSH.

Bảng 4.3: Thống kê mô tả NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH

Đơn vị: triệu đồng/lao động

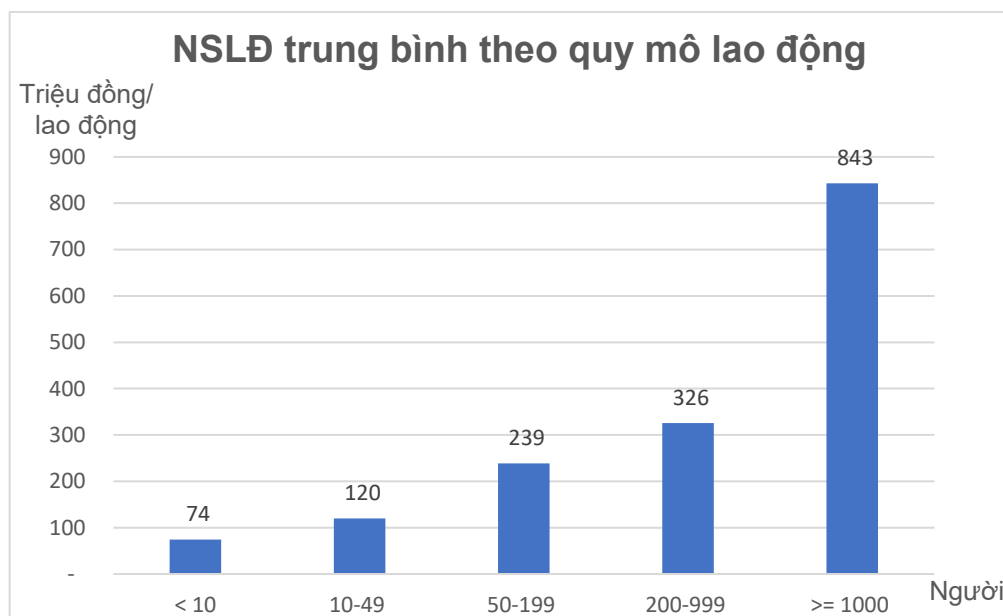
Tiêu chí	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
NSLĐ của DNSXCBTP khu vực ĐBSH	16	2.763	199	340

(Nguồn: NCS tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Bên cạnh đó, phần lớn các DN tham gia khảo sát đều có mức NSLĐ thấp hơn mức NSLĐ trung bình. Cụ thể, trong số 260 DN tham gia khảo sát có tới 207 DN có mức NSLĐ dưới mức 199 triệu đồng/lao động. Điều này chứng tỏ NSLĐ của hầu hết DNSXCBTP khu vực ĐBSH đang ở mức thấp. Ngoài ra, kết quả khảo sát chỉ ra rằng, trong số các DNSXCBTP có NSLĐ thấp thì có tới 163 DN (chiếm 78,7%) tạo ra giá trị gia tăng trong năm chưa đến 10 tỷ đồng. Thực tế này cho thấy, phần lớn DNSXCBTP khu vực ĐBSH vẫn đang tập trung chủ yếu vào hoạt động sản xuất, chế biến thô, tạo ra giá trị gia tăng thấp, dẫn đến NSLĐ chưa cao. Chính vì vậy, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cần phải tăng cường cải thiện NSLĐ nhiều hơn nữa. Việc nâng cao NSLĐ của các doanh nghiệp này không chỉ góp phần quan trọng vào tăng trưởng NSLĐ chung mà còn thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững của khu vực ĐBSH.

Mặt khác, kết quả khảo sát điều tra cũng cho thấy, nhóm DNSXCBTP với quy mô lao động dưới 10 người có NSLĐ thấp nhất (trung bình 74 triệu đồng/lao

động). Trong khi đó, NSLĐ cao nhất (trung bình 843 triệu đồng/lao động) thuộc về nhóm DNSXCBTP có quy mô LĐ từ 1000 người trở lên. Điều này có thể phản ánh khi quy mô của các DNSXCBTP tăng thì NSLĐ của các DN này sẽ có xu hướng được cải thiện.



Hình 4.14: NSLĐ trung bình của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH theo quy mô lao động

(Nguồn: NCS tổng hợp từ kết quả khảo sát)

4.3.2. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu

4.3.2.1. Thực trạng yếu tố Vốn

Kết quả khảo sát điều tra 260 DNSXCBTP khu vực ĐBSH cho thấy, DNSXCBTP có vốn bình quân trên 1 lao động hay còn gọi là cường độ vốn (CĐV) cao nhất đạt 3.363 triệu đồng/lao động. DNSXCBTP có cường độ vốn thấp nhất đạt 8 triệu đồng/lao động. Cường độ vốn trung bình của các DNSXCBTP tham gia khảo sát là 349 triệu đồng/lao động. Theo số liệu từ Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2025 của Cục Thống kê, Bộ Tài chính, mức này thấp hơn đáng kể so với cường độ vốn bình quân của toàn ngành CNCBCT (456 triệu đồng/lao động) trong năm 2023. Sự chênh lệch này cho thấy các DNSXCBTP khu vực

ĐBSH có mức độ thâm dụng vốn tương đối thấp so với mặt bằng chung của ngành CNCBCT.

Nhìn chung, có khoảng cách khá lớn trong việc đầu tư, trang bị máy móc, thiết bị bình quân trên một người lao động giữa các DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Trong số 260 DN khảo sát chỉ có 80 DN có cường độ vốn lớn hơn mức trung bình. Ngoài ra, cường độ vốn trung bình của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH còn khá thấp. Điều này phản ánh mức độ đầu tư và trang bị máy móc, thiết bị tính trên mỗi lao động của các doanh nghiệp này vẫn còn hạn chế, qua đó cho thấy khả năng các DN này vẫn chủ yếu sử dụng công nghệ ở mức thấp đến trung bình.

Bảng 4.4: Thống kê mô tả CĐV của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH

Đơn vị: triệu đồng/lao động

Tiêu chí	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
CĐV của DNSXCBTP khu vực ĐBSH	8	3.363	349	401

(Nguồn: NCS tổng hợp từ kết quả khảo sát)

4.3.2.2. Thực trạng yếu tố Chất lượng lao động

Khu vực ĐBSH là khu vực có chất lượng lao động (CLLĐ) cao nhất cả nước khi tỷ lệ LĐ có việc làm đã qua đào tạo lên tới 37,8%. Điều này cũng phản ánh vào kết quả khảo sát điều tra 260 DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng, tỷ lệ trung bình LĐ đã qua đào tạo của các DNSXCBTP trong khu vực này khá cao, đạt 49,8%. Trong số 260 DN khảo sát, có 37 DN sở hữu 100% người LĐ đã qua đào tạo. Tuy vậy cũng có 8 DN có tỷ lệ LĐ đã qua đào tạo dưới mức 10%. Việc sở hữu nhiều LĐ có chất lượng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất của các DNSXCBTP, hạn chế sai sót, sản phẩm lỗi cũng như giúp cho DN triển khai, tiếp cận, áp dụng công nghệ, máy móc và thiết bị mới dễ dàng hơn qua đó nâng cao NSLĐ của DN.

Bảng 4.5: Thống kê mô tả CLLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH

Tiêu chí	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong các DNSXCBTP khu vực ĐBSH	3%	100%	49,8%	30,9%

(Nguồn: NCS tổng hợp từ kết quả khảo sát)

4.3.2.3. Thực trạng yếu tố Nghiên cứu và phát triển (R&D)

Kết quả khảo sát điều tra 260 DNSXCBTP khu vực ĐBSH chỉ ra khoảng cách khá lớn trong việc đầu tư vào R&D giữa các DNSXCBTP. DN có tỷ lệ chi phí R&D trên doanh thu lớn nhất là 5,72%. Trong khi đó, DN có tỷ lệ chi phí R&D trên doanh thu thấp nhất là 0,11%. Tỷ lệ trung bình chi phí R&D trên doanh thu của các DN này là 1,66%.

Trong số DNSXCBTP khu vực ĐBSH tham gia khảo sát, các DN có tỷ lệ chi phí R&D trên doanh thu dưới 1,5% chiếm 56%, trong khi DN có tỷ lệ chi phí R&D trên doanh thu trên 3% chỉ chiếm 14%. Thực tế này phản ánh rằng, đa số các DNSXCBTP khu vực ĐBSH vẫn còn xem nhẹ hoạt động R&D. Việc không chú trọng đầu tư vào R&D có thể dẫn đến DN chậm cải tiến công nghệ, quy trình sản xuất, phát triển sản phẩm mới, từ đó làm giảm giá trị gia tăng của sản phẩm và ảnh hưởng tiêu cực đến NSLĐ của chính các DN này.

Bảng 4.6: Thống kê mô tả R&D của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH

Tiêu chí	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Tỷ lệ chi phí R&D trên Doanh thu của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH	0,11%	5,72%	1,66%	1,28%

(Nguồn: NCS tổng hợp từ kết quả khảo sát)

4.3.2.4. Thực trạng yếu tố Năng lực quản lý của nhà quản trị cấp trung

Kết quả khảo sát cho thấy, điểm đánh giá trung bình NLQL của NQTCT ở mức “Khá tốt” với 4,89 điểm. Mức được đánh giá cao nhất là “Rất tốt” với điểm ghi nhận là 6,61 và mức thấp nhất là “Hơi yếu” với số điểm là 3,39. Điểm đánh giá NLQL của NQTCT được đo lường thông qua 3 nhóm nhân tố gồm “Kiến thức quản lý (KM)”, “Kỹ năng quản lý (SM)” và “Thái độ/phẩm chất quản lý (AM)”. Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát ở Bảng 4.7 cho thấy cả 3 nhóm nhân tố này đều được đánh giá ở mức “Khá tốt”. Trong đó, đạt điểm bình quân cao nhất là “Kỹ năng quản lý” của NQTCT với 5,23 điểm và thấp nhất là “Kiến thức quản lý” của NQTCT với 4,55 điểm. Điều này phản ánh “Kỹ năng quản lý” của NQTCT đã có nhiều cơ hội hơn để nâng cao thông qua việc thực hành quản lý thường xuyên tại DNSXCBTP. Tuy vậy, việc học tập, đào tạo nhằm cập nhật, nâng cao “Kiến thức quản lý” dành cho NQTCT vẫn còn hạn chế tại các DN này.

Bảng 4.7: Thống kê mô tả NLQL của NQTCT tại các DNSXCBTP khu vực ĐBSH

Tiêu chí	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
NLQLNQTCT	3,39	6,61	4,89	0,632
KM	3,25	6,50	4,55	0,660
SM	3,05	6,68	5,23	0,853
AM	3,00	6,75	4,88	0,817

(Nguồn: NCS tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Các nhóm nhân tố gồm KM, SM và AM được đo lường bởi 38 biến quan sát với kết quả khảo sát như sau:

- Kiến thức quản lý (KM): “Kiến thức quản lý” của NQTCT trong các

DNSXCBTP khu vực ĐBSH được đo lường bởi 8 biến quan sát. Kết quả khảo sát điều tra ở Bảng 4.8 cho thấy, ở góc độ điểm trung bình, “Kiến thức về quản trị quy định, quy trình tác nghiệp”; “Kiến thức về quản trị nhân sự”; “Hiểu biết về môi trường, ngành nghề kinh doanh của DN”; “Khả năng sử dụng công nghệ thông tin” của NQTCT được đánh giá ở mức “Khá tốt”, trong đó “Khả năng sử dụng công nghệ thông tin” đạt được số điểm trung bình cao nhất với 5,26 điểm. Các kiến thức còn lại gồm “Kiến thức về tài chính, kế toán”; “Hiểu biết về pháp luật, chính sách, quy định của nhà nước”; “Khả năng sử dụng ngoại ngữ” chỉ được đánh giá ở mức “Trung bình”, trong đó “Khả năng sử dụng ngoại ngữ” đạt số điểm trung bình thấp nhất với 3,87.

Bảng 4.8: Thông kê mô tả Kiến thức quản lý của nhà quản trị cấp trung trong các DNSXCBTP khu vực ĐBSH

Nhân tố Kiến thức quản lý	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Kiến thức về quản trị quy định, quy trình tác nghiệp	3	7	4,84	1,033
Kiến thức về quản trị nhân sự	3	7	4,54	1,055
Kiến thức về tài chính, kế toán	3	7	4,17	1,084
Hiểu biết về pháp luật, chính sách, quy định của nhà nước	3	7	3,95	1,008
Hiểu biết về môi trường, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp	3	7	4,72	1,033
Hiểu biết về văn hóa doanh nghiệp	4	7	5,02	0,878
Khả năng sử dụng ngoại ngữ	2	7	3,87	1,078
Khả năng sử dụng công nghệ thông tin	4	7	5,26	0,693

(Nguồn: NCS tổng hợp từ kết quả khảo sát)

- Kỹ năng quản lý (SM): “Kỹ năng quản lý” của NQTCT trong các DNSXCBTP khu vực ĐBSH được đo lường bởi 22 biến quan sát. Kết quả khảo sát điều tra ở Bảng 4.9 cho thấy, ở góc độ điểm trung bình, có 9 kỹ năng được đánh giá ở mức “Tốt” gồm “Kỹ năng quản lý thời gian”; “Kỹ năng thuyết trình”; “Kỹ năng khuyến khích, tạo động lực cho nhân viên”; “Kỹ năng đào tạo, hướng dẫn nhân viên”; “Kỹ năng xây dựng mối quan hệ tốt với đồng nghiệp”; “Kỹ năng lập kế hoạch thực hiện công việc/dự án”; “Kỹ năng tổ chức thực hiện công việc/dự án”; “Kỹ năng kiểm soát quá trình thực hiện công việc/dự án”; “Kỹ năng đảm bảo tiến độ thực hiện mục tiêu của nhóm”, trong đó “Kỹ năng tổ chức thực hiện công việc/dự án” đạt được số điểm trung bình cao nhất với 6,04 điểm. 13 kỹ năng còn lại chỉ ở mức “Khá tốt”, trong đó “Khả năng làm được nhiều việc khác nhau trong môi trường thay đổi liên tục” đạt mức điểm thấp nhất với 4,53 điểm.

Bảng 4.9: Thống kê mô tả Kỹ năng quản lý của nhà quản trị cấp trung trong các DNSXCBTP khu vực ĐBSH

Nhân tố Kỹ năng quản lý	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Kỹ năng quản lý thời gian	3	7	5,30	1,113
Kỹ năng sắp xếp công việc theo thứ tự ưu tiên	3	7	5,20	1,085
Hoàn thành công việc đúng thời hạn với chất lượng tốt	3	7	5,18	1,178
Kỹ năng về ủy quyền, giao việc	3	7	5,17	1,294
Kỹ năng thuyết trình	3	7	5,40	1,014
Kỹ năng lắng nghe và gây ảnh hưởng đối với người khác	3	7	5,03	1,038
Kỹ năng đàm phán và thuyết phục	3	7	4,82	1,208
Kỹ năng khuyến khích, tạo động lực cho nhân viên	3	7	5,32	1,048

Kỹ năng đào tạo, hướng dẫn nhân viên	3	7	5,81	1,180
Kỹ năng xây dựng mối quan hệ tốt với đồng nghiệp	3	7	5,30	1,130
Kỹ năng nhận diện vấn đề nhanh chóng và chính xác	3	7	5,00	1,219
Kỹ năng phân tích vấn đề và chỉ ra nguyên nhân	3	7	5,20	1,173
Kỹ năng đưa ra giải pháp đối với các vấn đề	3	7	5,01	1,368
Kỹ năng lập kế hoạch thực hiện công việc/dự án	3	7	5,85	1,142
Kỹ năng tổ chức thực hiện công việc/dự án	4	7	6,04	0,927
Kỹ năng lãnh đạo quá trình thực hiện công việc/dự án	3	7	5,22	0,973
Kỹ năng kiểm soát quá trình thực hiện công việc/dự án	3	7	5,83	1,184
Kỹ năng phát huy tối đa năng lực của nhân viên trong nhóm	3	7	4,72	1,173
Kỹ năng định hướng để nhóm hoàn thành mục tiêu	3	7	4,95	1,110
Kỹ năng đảm bảo tiến độ thực hiện mục tiêu của nhóm	3	7	5,45	1,439
Khả năng làm được nhiều việc khác nhau trong môi trường thay đổi liên tục	3	6	4,53	0,898

Khả năng thích ứng với sự thay đổi	3	6	4,64	0,675
------------------------------------	---	---	------	-------

(Nguồn: NCS tổng hợp từ kết quả khảo sát)

- Thái độ/phẩm chất quản lý (AM): Thái độ/phẩm chất quản lý của NQTCT tại các DNSXCBTP khu vực ĐBSH được đo lường bởi 8 biến quan sát. Theo số liệu khảo sát điều tra ở Bảng 4.10, ở góc độ điểm trung bình, “Có ý thức thỏa mãn nhu cầu của khách hàng” và “Tự hào vì là cấp quản lý của doanh nghiệp” đạt số điểm cao nhất, với mức đánh giá “Tốt”. Ngược lại, “Luôn sẵn sàng đối diện với các thách thức trong công việc” và “Tinh thần đổi mới, sáng tạo trong công việc” đạt số điểm thấp nhất, với mức đánh giá “Trung bình”. Các biến còn lại ở mức “Khá tốt” gồm “Hiểu rõ về khách hàng”; “Tôn trọng khách hàng”; “Yêu thích công việc đang làm”; “Ham học hỏi”.

Bảng 4.10: Thống kê mô tả Thái độ/phẩm chất quản lý của nhà quản trị cấp trung trong các DNSXCBTP khu vực ĐBSH

Nhân tố Kiến thức quản lý	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Hiểu rõ về khách hàng	3	7	4,52	1,089
Tôn trọng khách hàng	3	7	5,23	0,910
Có ý thức thỏa mãn nhu cầu của khách hàng	4	7	5,82	0,945
Yêu thích công việc đang làm	3	7	4,79	0,977
Tự hào vì là cấp quản lý của doanh nghiệp	3	7	5,39	1,162
Luôn sẵn sàng đối diện với các thách thức trong công việc	2	7	4,40	1,143

Tinh thần đổi mới, sáng tạo trong công việc	2	7	3,96	1,074
Ham học hỏi	3	7	4,95	0,981

(Nguồn: NCS tổng hợp từ kết quả khảo sát)

4.3.2.5. Thực trạng yếu tố Quy mô

Kết quả khảo sát điều tra cho thấy, hầu hết DNSXCBTP khu vực ĐBSH thuộc loại hình DN vừa và nhỏ. Cụ thể, trong số 260 DNSXCBTP khảo sát có tới 226 DN có quy mô LĐ không quá 200 người, chiếm 87%. DNSXCBTP có quy mô (QM) thấp nhất với 8 người LĐ, trong khi DN có quy mô cao nhất với số lượng người LĐ lên tới 2.265 người. Tuy vậy, quy mô bình quân của các DNSXCBTP khá cao, đạt 123 người LĐ. Theo số liệu từ Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2025 của Cục Thống kê, Bộ Tài chính, mức này cao hơn đáng kể so với quy mô bình quân của toàn bộ doanh nghiệp trong ngành CNCBCT (55 người LĐ). Điều này chỉ ra rằng, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH có xu hướng thâm dụng LĐ.

Bảng 4.11: Thống kê mô tả Quy mô của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH

Đơn vị: người lao động

Tiêu chí	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
QM của DNSXCBTP khu vực ĐBSH	2.265	8	123	249

(Nguồn: NCS tổng hợp từ kết quả khảo sát)

4.4. Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu

4.4.1. Kiểm định thang đo nghiên cứu

Biến NLQL của NQTCT được thiết lập trong mô hình nghiên cứu bản chất là biến định tính nhưng được lượng hóa thông qua thang đo Likert 7 và đặt trong bối

cảnh nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Do đó, cần thực hiện kiểm định thang đo để xem xét liệu dữ liệu thu thập có bảo đảm độ tin cậy và phản ánh được khái niệm cần đo lường. Kiểm định thang đo nghiên cứu gồm các bước phân tích độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis – EFA).

4.4.1.1. Phân tích độ tin cậy của thang đo

Hệ số Cronbach's Alpha được xem xét để đánh giá độ tin cậy của thang đo. Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát ở Bảng 4.12 cho thấy các hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 và hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất đều lớn hơn 0,3. Điều này chứng tỏ thang đo NLQLNQTCT bảo đảm độ tin cậy, đủ điều kiện đưa vào phân tích EFA.

Bảng 4.12: Tổng hợp đánh giá độ tin cậy thang đo NLQLNQTCT

Thang đo	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
NLQLNQTCT	3	0,737	0,442
KM	8	0,821	0,452
SM	22	0,964	0,583
AM	8	0,912	0,516

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát qua SPSS 26 của NCS)

4.4.1.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích EFA nhằm xem xét các biến quan sát thuộc nhóm nhân tố nào hoặc loại bỏ, sát nhập các biến các quan sát trùng lặp, giống nhau.

- Kết quả phân tích EFA áp dụng cho thang đo biến bậc 1 ở Bảng 4.13 cho thấy, chỉ số KMO= 0,960 > 0,5. Bên cạnh đó, kiểm định Bartlett nhằm xem xét giả thuyết các biến quan sát không có sự liên quan đến nhau. Kết quả kiểm định cho thấy có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa Sig.<0,01. Theo Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), chỉ số KMO>0,5 và kiểm định Bartlett có ý nghĩa

thống kê chứng tỏ dữ liệu nghiên cứu thích hợp trong việc phân tích EFA.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá cũng cho thấy, từ 38 biến quan sát đã rút trích thành 3 nhân tố với tổng % phương sai tích lũy (Cumulative variance %) là 57,25% và điểm dừng Eigenvalue là 2,401. Theo Merenda (1997), số nhân tố được rút trích giải thích được từ 50% tổng phương sai là được chấp nhận và chỉ những nhân tố có điểm dừng Eigenvalue > 1 mới có ý nghĩa. Ngoài ra, hệ số tải nhân tố thể hiện mối tương quan giữa biến quan sát với nhân tố đều cho kết quả > 0,5 và khác biệt hệ số tải nhân tố giữa một biến quan sát với các nhân tố > 0,3 cho thấy thang đo bảo đảm giá trị hội tụ và giá trị phân biệt.

Tóm lại, kết quả phân tích EFA đối với thang đo biến bậc 1 cho thấy, 38 biến quan sát đã được rút trích thành 3 nhân tố như kỳ vọng.

Bảng 4.13: Kết quả phân tích EFA thang đo biến bậc 1

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,960
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	6655,130
	df	703
	Sig.	,000

Tiêu chí	Nhân tố		
	1	2	3
SM9	0,743		
SM10	0,702		
SM11	0,744		
SM12	0,804		
SM13	0,825		
SM14	0,661		
SM15	0,657		
SM16	0,576		
SM17	0,750		
SM18	0,675		
SM19	0,754		
SM20	0,681		
SM21	0,748		

SM22	0,663		
SM23	0,662		
SM24	0,604		
SM25	0,698		
SM26	0,625		
SM27	0,778		
SM28	0,666		
SM29	0,649		
SM30	0,733		
AM31		0,717	
AM32		0,726	
AM33		0,761	
AM34		0,763	
AM35		0,708	
AM36		0,702	
AM37		0,717	
AM38		0,754	
KM1			0,696
KM2			0,675
KM3			0,651
KM4			0,526
KM5			0,655
KM6			0,582
KM7			0,717
KM8			0,628
Eigenvalues	16,410	2,945	2,401
Cumulative variance (%)	43,19	50,94	57,25

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát qua SPSS 26 của NCS)

- Kết quả phân tích EFA áp dụng cho thang đo biến bậc 2 ở Bảng 4.14 cho thấy: chỉ số KMO = 0,601 > 0,5; kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa Sig. < 0,01; tổng % phương sai tích lũy là 65,58% > 50% và điểm dừng Eigenvalue là 1,967 > 1. Như vậy, từ 3 biến bậc 1 đã được rút trích thành 1 nhân tố như kỳ vọng.

Bảng 4.14: Kết quả phân tích EFA thang đo biến bậc 2

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,601
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	201,702
	df	3
	Sig.	,000

Total Variance Explained						
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1,967	65,578	65,578	1,967	65,578	65,578
2	,702	23,410	88,989			
3	,330	11,011	100,000			
Extraction Method: Principal Component Analysis.						

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát qua SPSS 26 của NCS)

Kết luận: Tổng hợp kết quả kiểm định thang đo cho thấy, thang đo NLQL của NQTCT là hoàn toàn phù hợp. Thang đo NLQL của NQTCT gồm 38 biến quan sát, 3 biến bậc 1 và 1 biến bậc 2 được hình thành như kỳ vọng.

4.4.2. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

4.4.2.1. Kiểm tra các giả định của mô hình hồi quy tuyến tính bội

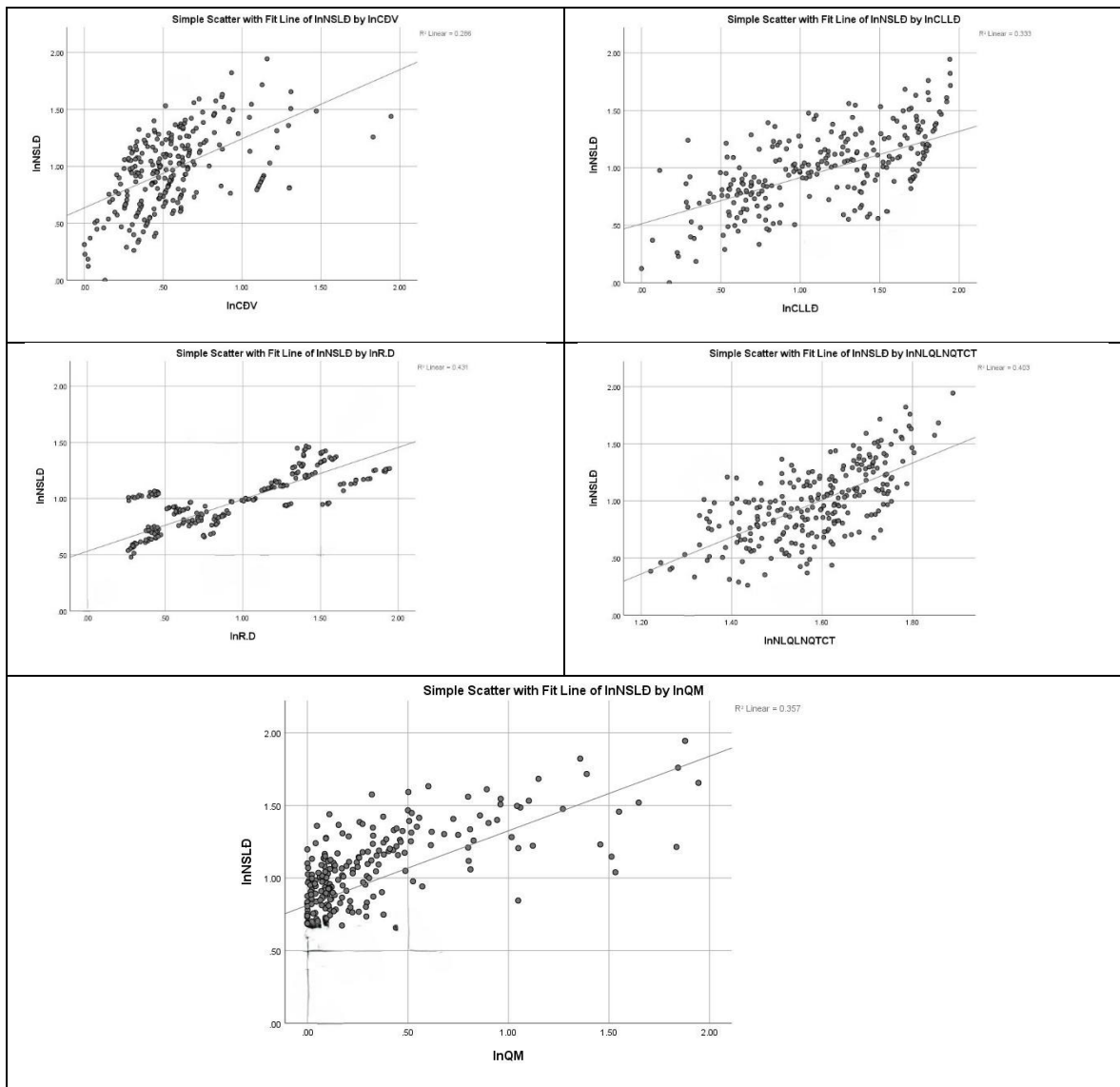
- Mỗi quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập và phụ thuộc:

Kết quả phân tích tương quan (Pearson correlations) ở Bảng 4.15 chỉ ra rằng, 5 biến độc lập dạng logarit cơ số e gồm lnCĐV, lnCLLD, lnR&D, lnNLQLNQTCT, lnQM đều có mối tương quan với biến phụ thuộc dạng logarit e - lnNSLĐ. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc dạng logarit cơ số e trong khoảng từ 0,172 đến 0,542 có ý nghĩa thống kê, với mức ý nghĩa $\leq 0,01$. Ngoài ra, kết hợp với kết quả ở Hình 4.15 cho thấy tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc dạng logarit cơ số e là tương quan tuyến tính.

Bảng 4.15: Kết quả phân tích tương quan Pearson giữa từng biến độc lập với biến phụ thuộc

Correlations							
		lnNSLĐ	lnCDV	lnCLLĐ	lnR&D	lnNLQL NQTCT	lnQM
lnNSLĐ	Pearson Correlation	1	,172**	,346**	,434**	,542**	,417**
	Sig. (2-tailed)		,005	,000	,000	,000	,000
	N	260	260	260	260	260	260
lnCDV	Pearson Correlation	,172**	1	,057	,026	,033	-,180**
	Sig. (2-tailed)	,005		,358	,672	,594	,004
	N	260	260	260	260	260	260
lnCLLĐ	Pearson Correlation	,346**	,057	1	,194**	,286**	,091
	Sig. (2-tailed)	,000	,358		,002	,000	,144
	N	260	260	260	260	260	260
lnR&D	Pearson Correlation	,434**	,026	,194**	1	,255**	,263**
	Sig. (2-tailed)	,000	,672	,002		,000	,000
	N	260	260	260	260	260	260
lnNLQLN QTCT	Pearson Correlation	,542**	,033	,286**	,255**	1	,266**
	Sig. (2-tailed)	,000	,594	,000	,000		,000
	N	260	260	260	260	260	260
lnQM	Pearson Correlation	,417**	-,180**	,091	,263**	,266**	1
	Sig. (2-tailed)	,000	,004	,144	,000	,000	
	N	260	260	260	260	260	260
*. Correlation is significant at the 0,05 level (2-tailed).							
**. Correlation is significant at the 0,01 level (2-tailed).							

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát qua SPSS 26 của NCS)



Hình 4.15: Mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát qua SPSS 26 của NCS)

- Kiểm tra tính độc lập giữa các sai số trong mô hình nghiên cứu:

Đánh giá tính độc lập giữa các sai số trong mô hình nghiên cứu dựa vào việc xem xét chỉ số Durbin-Watson. Chỉ số này nếu bằng 2, chứng tỏ các sai số trong mô hình nghiên cứu là hoàn toàn độc lập với nhau. Tuy nhiên, theo Hair & cộng sự (2014), trong nghiên cứu khoa học, chỉ số Durbin-Watson lớn hơn 1,5 và nhỏ hơn hoặc bằng 2,5 có thể kết luận các sai số trong mô hình nghiên cứu là độc lập với nhau. Kết quả kiểm định ở Bảng 4.17 chỉ ra rằng, chỉ số Durbin-Watson là

1,705 > 1,5, chứng tỏ các sai số trong mô hình nghiên cứu là độc lập với nhau.

- Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập:

Kiểm tra được thực hiện thông qua xem xét chỉ số phóng đại phương sai (VIF). Chỉ số VIF = 1, chứng tỏ giữa các biến độc lập không có hiện tượng đa cộng tuyến. Theo Hair và cộng sự (2014), trong nghiên cứu khoa học, chỉ số VIF lớn hơn 1 và nhỏ hơn 5 có thể kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Kết quả kiểm định ở Bảng 4.16 cho thấy, các chỉ số phóng đại phương sai (VIF) đều nhỏ hơn 5 chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập dạng logarit cơ số e trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 4.16: Bảng đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập

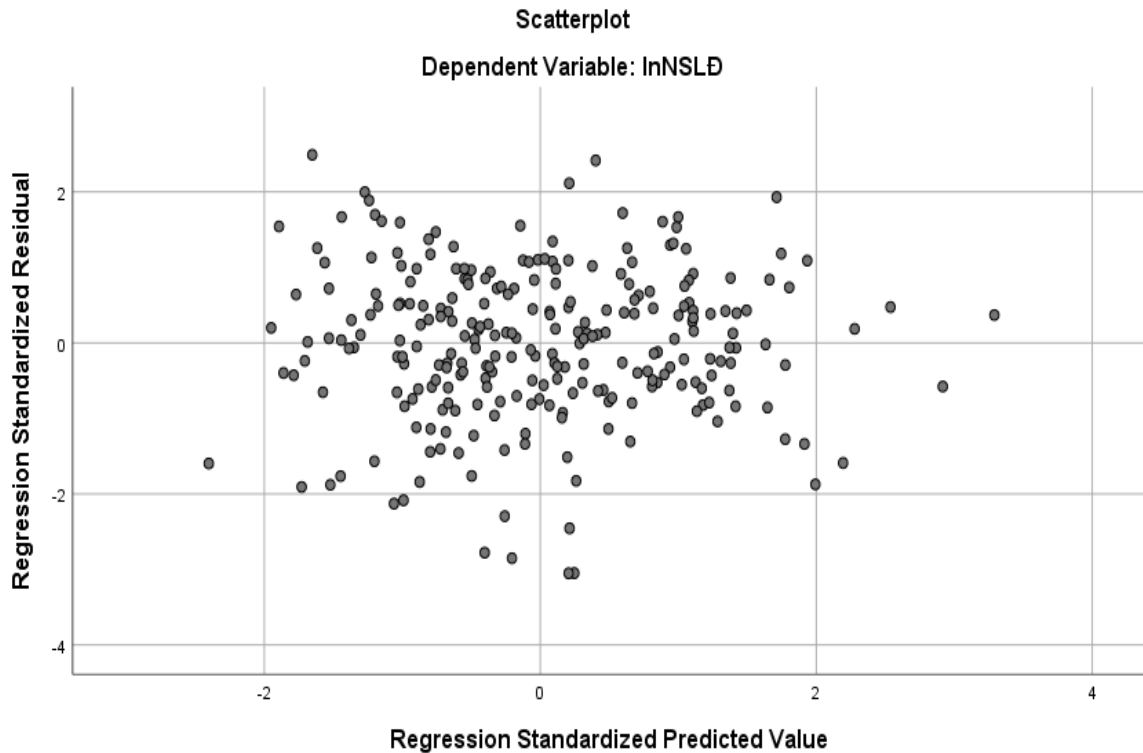
Model		Collinearity Statistics	
		Tolerance	VIF
1	lnCDV	,955	1,048
	lnCLLD	,901	1,110
	lnR&D	,876	1,141
	lnNLQLNQTCT	,835	1,197
	lnQM	,851	1,175

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát qua SPSS 26 của NCS)

- Kiểm tra giá trị các phần dư chuẩn hóa có thay đổi so với các giá trị biến độc lập dự đoán được chuẩn hóa:

Xem xét giá trị các phần dư chuẩn hóa có thay đổi so với các giá trị biến độc lập dự đoán được chuẩn hóa, hay nói cách khác là xem xét phương sai của phần dư có đồng nhất trên toàn bộ phạm vi giá trị dự đoán của biến độc lập được chuẩn hóa được thực hiện thông qua xem xét biểu đồ phân tán giá trị các phần dư chuẩn hóa thay đổi theo giá trị dự đoán của biến độc lập được chuẩn hóa. Theo Montgomery và cộng sự (2021), nếu các điểm phân bố ngẫu nhiên xung quanh đường $y = 0$, không tạo thành mô hình rõ ràng dạng hình phễu, cong hoặc cụm thì mô hình đáp ứng giả định phương sai đồng nhất. Kết quả kiểm định ở Hình 4.16

cho thấy, giá trị các phần dư chuẩn hóa không thay đổi so với các giá trị biến độc lập dự đoán dạng logarit cơ số e được chuẩn hóa.

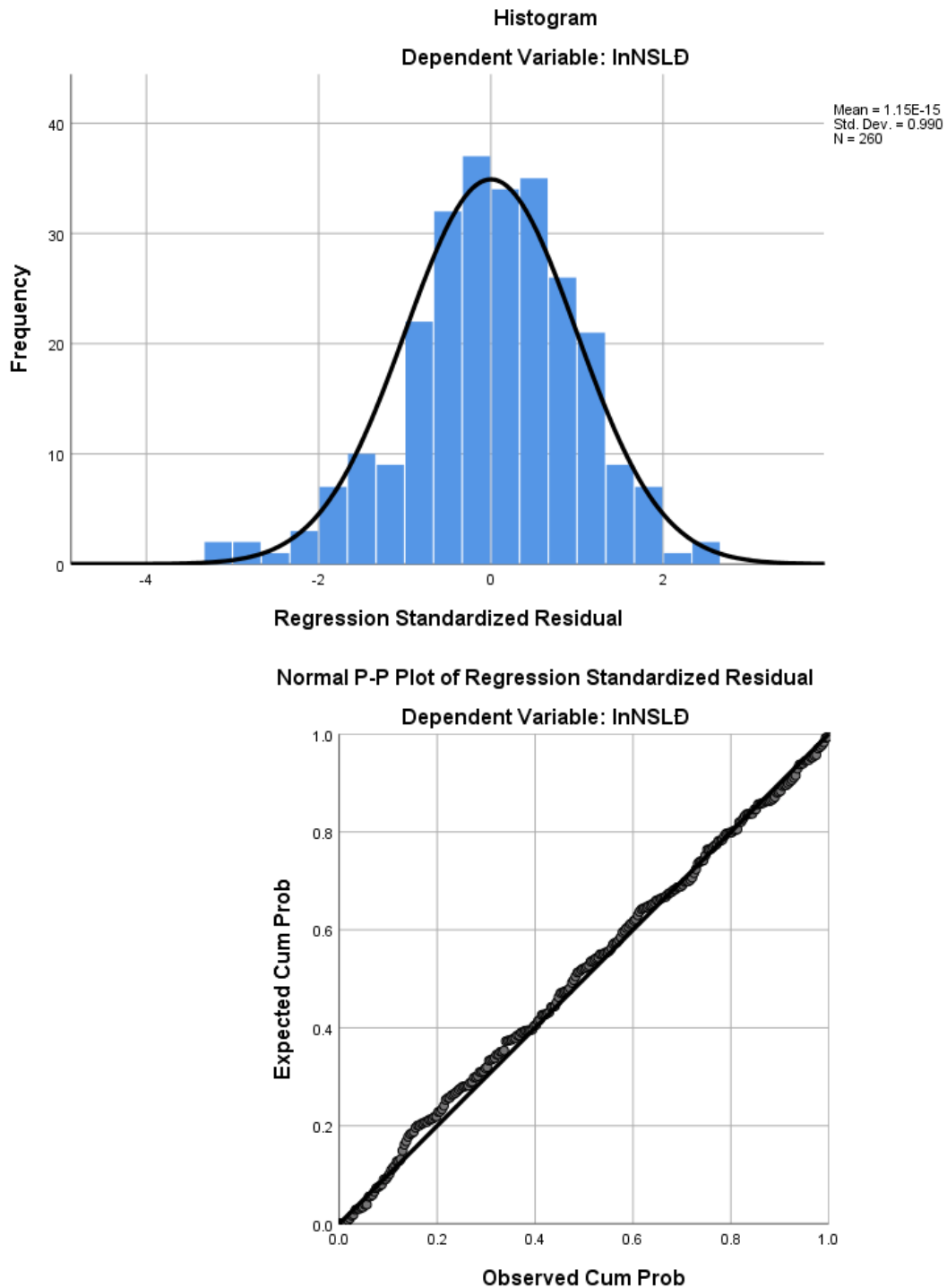


Hình 4.16: Kiểm tra sự thay đổi giá trị các phần dư chuẩn hóa

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát qua SPSS 26 của NCS)

- Kiểm tra giá trị các phần dư chuẩn hóa có phân phối chuẩn hay không:

Xem xét giá trị các phần dư chuẩn hóa có phân phối chuẩn hay không được thực hiện thông qua xem xét biểu đồ phân tán giá trị các phần dư chuẩn hóa. Theo Field (2018), nếu biểu đồ (Histogram) thể hiện phần dư có hình dạng giống hình chuông đối xứng và biểu đồ Normal P-P Plot cho thấy các phần dư nằm gần đường chéo thì chứng tỏ giá trị các phần dư chuẩn hóa là phân phối chuẩn. Kết quả kiểm định ở Hình 4.17 cho thấy, biểu đồ (Histogram) thể hiện phần dư có hình dạng giống hình chuông đối xứng và biểu đồ Normal P-P Plot thể hiện các phần dư nằm gần đường chéo, chứng tỏ giá trị các phần dư chuẩn hóa là phân phối chuẩn.



Hình 4.17: Kiểm tra sự phân phối chuẩn của các phần dư chuẩn hóa

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát qua SPSS 26 của NCS)

4.4.2.2. Kiểm tra sự phù hợp của mô hình hồi quy

- Kết quả kiểm định ở Bảng 4.17 chỉ ra rằng, chỉ số $R^2=0,661$ cho biết 66,1%

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	19,355	5	3,871	99,013	,000 ^b
	Residual	9,930	254	,039		
	Total	29,285	259			
a. Dependent Variable: lnNSLD						
b. Predictors: (Constant), lnQM, lnCLLD, lnCDV, lnR&D, lnNLQLNQTCT						

Coefficients^a						
Model		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	-1,231	,152		-8,102	,000
	lnCĐV	,173	,040	,195	5,066	,000
	lnCLLĐ	,125	,025	,176	4,461	,000
	lnR&D	,243	,027	,357	9,157	,000
	lnNLQLNQTCT	1,094	,102	,429	10,729	,000
	lnQM	,222	,044	,272	5,893	,000
a. Dependent Variable: lnNSLĐ						

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát qua SPSS 26 của NCS)

Kết luận: Tổng hợp kết quả kiểm định chỉ ra rằng mô hình nghiên cứu đề xuất là phù hợp và các giả thuyết nghiên cứu đưa ra đều được chấp nhận. Cụ thể:

Bảng 4.18: Kết quả kiểm định các giả thuyết

STT	Giả thuyết	Beta	p	Kết quả kiểm định
H1	Vốn của DNSX có ảnh hưởng tích cực đến NSLĐ của DNSX	0,195	<0,01	Chấp nhận
H2	Chất lượng LĐ của DNSX có ảnh hưởng tích cực đến NSLĐ của DNSX	0,176	<0,01	Chấp nhận
H3	R&D của DNSX có ảnh hưởng tích cực đến NSLĐ của DNSX	0,357	<0,01	Chấp nhận
H4	NLQL của NQTCT trong DNSX có ảnh hưởng tích cực đến NSLĐ của DNSX	0,429	<0,01	Chấp nhận
H5	NLQL của NQTCT trong DNSX có ảnh hưởng tích cực đến NSLĐ của DNSX	0,272	<0,01	Chấp nhận

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của NCS)

Tiểu kết chương 4

Trong Chương 4, bên cạnh trình bày các nội dung về tổng quan tự nhiên kinh tế và xã hội khu vực ĐBSH, tổng quan doanh nghiệp ngành sản xuất, chế biến thực phẩm và thực trạng về NSLĐ và các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH, luận án cũng đã trình bày kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu về sự ảnh hưởng của 5 yếu tố gồm: Vốn, Chất lượng LĐ, R&D, NLQL của NQTCT và Quy mô đến NSLĐ của các DN. Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy, cả 5 yếu tố này đều có tác động thuận chiều đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH.

CHƯƠNG 5: THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

5.1.1. Tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của doanh nghiệp

Căn cứ vào kết quả phân tích hồi quy tuyến tính tại bảng 4.17, mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH được xác định thông qua phương trình hồi quy logarit tuyến tính:

$$\text{LnNSLĐ} = 0,195 * \text{LnCĐV} + 0,176 * \text{LnCLLĐ} + 0,357 * \text{LnR\&D} + 0,429 * \text{LnNLQLNQTCT} + 0,272 * \text{LnQM}$$

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đều có tác động thuận chiều, đáng kể đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH, cụ thể:

- Yếu tố tác động mạnh nhất đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH là NLQL của NQTCT. Kết quả ước lượng cho thấy, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi NLQL của NQTCT tăng thêm 1% thì NSLĐ của doanh nghiệp tăng tương ứng 0,429%, và ngược lại. Điều này phản ánh mức độ nhạy cảm tương đối lớn của NSLĐ đối với NLQL của cấp trung gian.

Từ góc độ lý thuyết, phát hiện này củng cố lập luận cho rằng NLQL là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao NSLĐ của doanh nghiệp. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy khoảng trống năng suất giữa các doanh nghiệp có thể xuất phát đáng kể từ sự khác biệt về NLQL, phù hợp với các bằng chứng thực nghiệm của Bloom và Van Reenen (2007) cũng như tổng quan của Syverson (2011) về vai trò của quản lý trong việc giải thích chênh lệch năng suất giữa các doanh nghiệp.

Về mặt thực tiễn, tác động mạnh và có ý nghĩa thống kê của yếu tố NLQL hàm ý rằng việc đầu tư nâng cao kỹ năng, kiến thức quản lý của đội ngũ nhà quản trị cấp trung có thể mang lại hiệu quả cải thiện NSLĐ tương đối nhanh và bền vững hơn so với việc chỉ tập trung mở rộng vốn hoặc tăng quy mô lao động. Do đó, đối

với các DNSXCBTP khu vực ĐBSH, phát triển NLQL của NQTCT cần được xem là một trụ cột chiến lược trong các chương trình nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh dài hạn.

- Yếu tố tác động mạnh thứ hai đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH là hoạt động nghiên cứu và phát triển - R&D của DN. Nếu các yếu tố khác giữ nguyên thì khi chi phí đầu tư cho R&D của DN tăng lên 1% thì NSLĐ sẽ tăng lên 0,357% và ngược lại. Kết quả nghiên cứu khẳng định sự cần thiết trong việc tăng cường đầu tư vào các hoạt động R&D để nâng cao NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Điều này hoàn toàn phù hợp với đặc thù của ngành sản xuất, chế biến thực phẩm, nơi chất lượng nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra phải tuân thủ các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về dinh dưỡng và VSATTP. Thông qua R&D, DN có thể tối ưu hóa quy trình bảo quản và chế biến, ứng dụng công nghệ chế biến sâu để tạo ra sản phẩm có chất lượng, giá trị gia tăng cao hơn, qua đó cải thiện NSLĐ.

Phát hiện này tương đồng với một số nghiên cứu điển hình như nghiên cứu của Hall & Mairesse (1995), Heshmati & Kim (2011), Acosta & cộng sự (2015) và Cin & cộng sự (2017).

- Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô doanh nghiệp là yếu tố tiếp theo có tác động tương đối mạnh đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Cụ thể, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi quy mô doanh nghiệp tăng 1% thì NSLĐ tăng tương ứng 0,272%, phản ánh mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa kinh tế giữa mức độ mở rộng quy mô và hiệu quả của quá trình sản xuất. Điều này cho thấy các DN có quy mô lớn hơn thường có lợi thế nhất định trong việc nâng cao NSLĐ so với các doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa.

Về mặt cơ chế tác động, quy mô doanh nghiệp lớn cho phép khai thác tốt hơn các lợi thế kinh tế theo quy mô, thông qua việc phân bổ chi phí cố định trên một lượng sản phẩm lớn hơn, đầu tư vào máy móc, công nghệ và hệ thống quản lý hiện đại, cũng như chuyên môn hóa lao động ở mức độ cao hơn. Trong ngành sản xuất, chế biến thực phẩm, quy mô lớn còn giúp DN chủ động hơn trong việc kiểm soát chất lượng nguyên liệu đầu vào, chuẩn hóa quy trình sản xuất và đáp ứng các tiêu

chuẩn khắt khe về VSATTP, từ đó giảm thiểu lãng phí và nâng cao NSLĐ.

Từ góc độ thực nghiệm, phát hiện về tác động thuận chiều của quy mô doanh nghiệp đối với NSLĐ phù hợp với kết quả của nhiều nghiên cứu trước đây, tiêu biểu như Griliches và Regev (1995), Biesebroeck (2005), Hall và cộng sự (2009) cũng như Acosta và cộng sự (2015). Sự tương đồng này cho thấy vai trò của quy mô doanh nghiệp trong việc giải thích chênh lệch NSLĐ giữa các DNSX là khá nhất quán, đồng thời hàm ý rằng việc hỗ trợ các DN mở rộng quy mô theo hướng hiệu quả và bền vững có thể góp phần quan trọng vào nâng cao NSLĐ của ngành sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực ĐBSH.

- Yếu tố tác động mạnh thứ tư đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH là vốn của DN. Khi các yếu tố khác giữ nguyên thì nếu vốn đầu tư vào tài sản cố định bình quân trên 1 lao động của doanh nghiệp (CĐV) tăng lên 1% sẽ làm cho NSLĐ tăng lên 0,195% và ngược lại.

Mặc dù mức độ tác động thấp hơn so với các yếu tố như năng lực quản lý, R&D hay quy mô doanh nghiệp, vốn vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao NSLĐ của DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Việc gia tăng vốn đầu tư vào tài sản cố định giúp DN cải thiện mức độ cơ giới hóa, tự động hóa và hiện đại hóa dây chuyền sản xuất, từ đó nâng cao NSLĐ. Đối với DNSXCBTP, đầu tư vào máy móc, thiết bị và công nghệ tiên tiến không chỉ giúp DN tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực mà còn tăng cường khả năng kiểm soát chất lượng sản phẩm, bảo đảm tuân thủ các tiêu chuẩn về VSATTP, đồng thời giảm thiểu hao hụt trong quá trình chế biến. Nhờ đó, NSLĐ được nâng cao theo hướng ổn định và bền vững.

Về mặt thực nghiệm, phát hiện về tác động tích cực của vốn đối với NSLĐ phù hợp với kết quả của nhiều nghiên cứu trước đây, tiêu biểu là các công trình của Papadogonas và Voulgaris (2005) cũng như Cin và cộng sự (2017).

- Yếu tố có tác động nhẹ nhất đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH là chất lượng lao động của DN. Cụ thể, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, việc nâng cao chất lượng lao động thêm 1% chỉ làm NSLĐ tăng 0,176%, cho thấy vai trò của yếu tố này tuy có ý nghĩa thống kê nhưng chưa thực sự nổi trội so với các yếu tố khác.

Phát hiện này hàm ý rằng trong điều kiện ngành sản xuất, chế biến thực phẩm có công nghệ sản xuất tương đối đồng nhất, mức độ cơ giới hóa và tự động hóa ngày càng được mở rộng, cùng với các quy trình sản xuất mang tính lặp lại cao, tác động gia tăng của chất lượng lao động đối với NSLĐ có xu hướng bị giới hạn. Điều này xuất phát từ việc hiệu quả sản xuất của DNSXCBTP phụ thuộc chủ yếu vào hệ thống máy móc, thiết bị và phương thức tổ chức, quản lý quá trình sản xuất, qua đó làm suy giảm vai trò tương đối của các cải thiện riêng lẻ về trình độ và kỹ năng của người lao động đối với NSLĐ. Tuy vậy, kết quả này vẫn khẳng định tác động tích cực của chất lượng lao động đến NSLĐ, phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đó như nghiên cứu của Black và Lynch (1996), Ilmakunnas và cộng sự (2004) và Acosta (2015). Điều này cho thấy nâng cao chất lượng lao động vẫn là điều kiện cần để cải thiện NSLĐ, song để phát huy hiệu quả mạnh mẽ hơn, yếu tố này cần được đặt trong mối tương tác đồng bộ với đầu tư công nghệ, nâng cao năng lực quản lý và cải tiến quy trình sản xuất của DN.

5.1.2. Đánh giá chung về năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng

5.1.2.1. Ưu điểm

Mặc dù NSLĐ trung bình của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH tham gia khảo sát còn có khoảng cách đáng kể so với NSLĐ chung của cả khu vực nhưng trong số này cũng có nhiều doanh nghiệp đạt mức NSLĐ trên 500 triệu đồng/lao động. Thậm chí còn có những doanh nghiệp có mức NSLĐ trên 2000 triệu đồng/lao động.

Nhìn chung, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH có NSLĐ cao đều là những doanh nghiệp quy mô lớn. Với các lợi thế kinh tế nhờ quy mô như tăng sản lượng và giảm chi phí sản xuất đã giúp cho các DN này dễ dàng đạt được mức NSLĐ cao. Mặt khác, ngoài nguồn vốn tự có dồi dào, các DNSXCBTP lớn tại khu vực ĐBSH thường được nhiều tổ chức tín dụng chào mời, tạo điều kiện thuận lợi trong việc vay vốn, qua đó có điều kiện để đầu tư máy móc, dây chuyền công nghệ hiện đại dẫn đến tăng NSLĐ. Thực tế cho thấy, các DN này có sự đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ, máy móc và trang thiết bị hiện đại như đầu tư cả một dây chuyền sản

xuất tự động hóa từ khâu sơ chế cho đến sản xuất thành phẩm, đóng gói. Điều này cũng được phản ánh qua mức độ vốn bình quân trên 1 người LĐ của các DN thường ở mức cao. Nhiều DNSXCBTP khu vực ĐBSH có mức độ vốn bình quân thậm chí trên 1000 triệu đồng/lao động.

Hơn nữa, việc chú trọng đầu tư vào hoạt động R&D cũng đã giúp các DN này cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng thị hiếu khách hàng, đồng thời tạo ra giá trị gia tăng lớn qua đó đạt được mức NSLĐ cao. Trong số các DNSXCBTP khu vực ĐBSH đạt mức NSLĐ cao, có nhiều doanh nghiệp có chi phí đầu tư cho R&D với tỷ lệ trên 3,5% doanh thu.

Ngoài ra, mức NSLĐ cao của các DNSXCBTP này cũng đến từ chất lượng của nguồn nhân lực. Thông qua chính sách tuyển dụng, các DN cũng đã tạo lập cho mình một đội ngũ LĐ có chất lượng khi tỷ lệ LĐ đã qua đào tạo đạt 100%. Bên cạnh đó, NLQL của các NQTCT của các DN này đều được đánh giá ở mức “Rất tốt”, cho thấy các DNSXCBTP khu vực ĐBSH đạt mức NSLĐ cao đều rất chú trọng đến công tác đào tạo, tuyển dụng cũng như có những chính sách lương thưởng, đãi ngộ hấp dẫn, môi trường làm việc thuận lợi... nhằm sở hữu, xây dựng cho mình một đội ngũ người LĐ và các nhà quản trị có chất lượng, năng lực.

5.1.2.2. Hạn chế và nguyên nhân

- Hạn chế: Mặc dù, khu vực ĐBSH cũng đã xuất hiện nhiều hơn các DNSXCBTP có NSLĐ cao, tuy nhiên phần lớn các DN còn lại đều có NSLĐ thấp, thậm chí thấp hơn NSLĐ của ngành CNCBCT, cũng như thấp hơn NSLĐ bình quân của cả nền kinh tế. Điều này đòi hỏi các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cần phải nỗ lực hơn nữa trong việc cải thiện NSLĐ nhằm tăng khả năng cạnh tranh, thu hẹp khoảng cách về NSLĐ so với các DN khác trong ngành CNCBCT, từ đó góp phần nâng cao NSLĐ chung của cả nền kinh tế. NSLĐ của hầu hết các DNSXCNTTP khu vực ĐBSH đang thấp như hiện nay là do một số nguyên nhân sau:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Môi trường kinh doanh: Môi trường kinh doanh của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH vẫn tồn tại nhiều rào cản cần được cải thiện. Thứ nhất, quy trình cấp

phép đủ điều kiện hoạt động sản xuất còn rườm rà, phức tạp, đòi hỏi DN phải đáp ứng nhiều thủ tục hành chính từ các cơ quan quản lý nhà nước địa phương đến các bộ, ngành liên quan như Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế. Điều này làm gia tăng chi phí tuân thủ và chi phí vận hành, qua đó ảnh hưởng tiêu cực đến NSLĐ của DN. Thứ hai, công tác quản lý nhà nước về VSATTP chưa thực sự hiệu quả. Tình trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất và kháng sinh vượt ngưỡng trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản vẫn diễn ra, gây suy giảm chất lượng nguyên liệu đầu vào và từ đó ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm đầu ra của DN. Thứ ba, hàng hóa thực phẩm nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng với giá thấp chưa được kiểm soát chặt chẽ, tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất và thị phần của các DNSXCBTP tuân thủ đúng quy định. Những hạn chế trên đòi hỏi cần có các biện pháp cải cách mạnh mẽ về thể chế nhằm tạo lập môi trường kinh doanh minh bạch, ổn định và thuận lợi hơn cho các DNSXCBTP khu vực ĐBSH, qua đó góp phần nâng cao NSLĐ của các DN này.

+ Thiết lập mục tiêu năng suất lao động: Hiện nay, Nhà nước mới chỉ xác lập các mục tiêu tăng NSLĐ ở quy mô toàn khu vực ĐBSH mà chưa xây dựng mục tiêu cụ thể cho từng nhóm DN theo ngành, trong đó có các DNSXCBTP. Việc thiếu định hướng mục tiêu chuyên biệt này dẫn đến tình trạng các chính sách ưu tiên và chương trình hỗ trợ chưa được ban hành hoặc ban hành chậm, chưa đáp ứng đúng và kịp thời nhu cầu của DN, đặc biệt là những DN có vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế khu vực. Hệ quả là các DNSXCBTP phải tự chủ trong việc tìm kiếm nguồn lực, tiếp cận vốn và công nghệ... trong khi thiếu sự hỗ trợ từ phía Nhà nước, từ đó làm hạn chế khả năng cải thiện và nâng cao NSLĐ.

+ Chính sách, chương trình hỗ trợ của Nhà nước: Thực tế cho thấy vẫn còn thiếu hụt các chính sách, chương trình hỗ trợ từ phía nhà nước dành riêng cho các DNSXCBTP khu vực ĐBSH như chính sách tạo vùng nguyên liệu lớn và tập trung, chính sách đầu tư xây dựng các khu công nghiệp chuyên sản xuất, chế biến thực phẩm hay các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp như cho vay ưu đãi, tài trợ hoạt động R&D, chương trình hội thảo tìm hiểu, chia sẻ về NSLĐ cũng như các chương

trình hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ. Đây là một trong những nguyên nhân làm giảm động lực nâng cao NSLĐ của DN.

+ Chất lượng giáo dục và đào tạo nghề: Mặc dù chất lượng giáo dục và đào tạo nghề tại khu vực ĐBSH đã có những bước tiến gần đây nhưng vẫn còn khoảng cách đáng kể so với các chuẩn mực quốc tế. Thực tế cho thấy, nhiều học viên tốt nghiệp chưa thể đáp ứng ngay các tiêu chuẩn của công việc, đặc biệt là trong các ngành nghề đặc thù như ngành sản xuất, chế biến thực phẩm. Do đó, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH phải đối mặt với chi phí đào tạo lại, làm giảm hiệu quả hoạt động và tác động đến NSLĐ chung.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị: Một trong những nguyên nhân kìm hãm sự gia tăng NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH đó là cơ sở vật chất như nhà xưởng, kho bãi nghèo nàn, thiếu đồng bộ, cũng như sự thiếu hụt máy móc hiện đại và lạc hậu về công nghệ. Nhiều DN vẫn đang sử dụng các thiết bị sản xuất thủ công hoặc công nghệ cũ kỹ, dẫn đến NSLĐ thấp. Mặc dù, một số DN đã đầu tư vào các dây chuyền sản xuất tiên tiến, nhưng phần lớn các DN vừa và nhỏ vẫn gặp trở ngại trong việc nâng cấp công nghệ, trang bị máy móc hiện đại, một mặt do chi phí đầu tư cao, mặt khác do những hạn chế trong việc tiếp cận các nguồn vốn vay.

- Chất lượng lao động: Trong quá trình sản xuất, nhiều DNSXCBTP khu vực ĐBSH vẫn sử dụng chủ yếu đội ngũ LĐ phổ thông với trình độ học vấn và tay nghề thấp, dẫn đến NSLĐ của DN không cao. Thậm chí có những DNSXCBTP còn sử dụng cả LĐ thời vụ nhằm tiết giảm chi phí. Bên cạnh đó, chính sách đào tạo, chính sách lương thưởng, đãi ngộ và môi trường làm việc tại các DN này còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa tạo được động lực và điều kiện phát triển cho người LĐ. Vì thế, chất lượng đội ngũ LĐ không được nâng cao, tiềm năng của họ không được khai thác hiệu quả, từ đó tác động tiêu cực đến NSLĐ chung của DN.

- Nghiên cứu và phát triển (R&D): Phần lớn DNSXCBTP khu vực ĐBSH có quy mô nhỏ và gặp nhiều hạn chế trong việc tiếp cận các nguồn vốn cho vay, tài trợ, trong khi chi phí đầu tư cho R&D lại khá cao. Điều đó khiến các DNSXCBTP

ít chú tâm đến việc đầu tư vào các hoạt động này. Hậu quả là nhiều DNSXCBTP trong khu vực ĐBSH gặp phải trở ngại lớn trong việc cải thiện quy trình sản xuất và áp dụng công nghệ mới, dẫn đến việc sản phẩm tạo ra không có đủ sức cạnh tranh và có giá trị gia tăng thấp. Mặt khác, lực lượng LĐ trong nhiều DNSXCBTP khu vực ĐBSH chủ yếu là LĐ phổ thông hoặc kỹ thuật viên có trình độ thấp. Việc thiếu chuyên gia và nhân lực có chuyên môn cao trong lĩnh vực nghiên cứu, phát triển sản phẩm hoặc công nghệ là một trong những yếu tố chính cản trở các DN này đầu tư vào hoạt động R&D.

- Năng lực quản lý của nhà quản trị cấp trung: NLQL của đội ngũ NQTCT tại các DNSXCBTP khu vực ĐBSH vẫn còn hạn chế. Đặc biệt, đội ngũ NQTCT tại các DN này đang còn thiếu hụt các kiến thức về quản lý cũng như thiếu tinh thần sáng tạo, đổi mới và mức độ yêu thích công việc vẫn còn chưa cao. Tồn tại thực tế này, một mặt là do sự thiếu chủ động trong việc hoàn thiện và phát triển bản thân của các NQCT, mặt khác xuất phát từ những hạn chế trong chính sách tuyển dụng, đãi ngộ và đào tạo tại các DNSXCBTP khu vực ĐBSH.

- Quy mô: Các DNSXCBTP khu vực ĐBSH chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa, dẫn đến việc các DN này không tận dụng được lợi thế kinh tế theo quy mô. Kết quả là chi phí sản xuất tăng cao, NSLĐ không được cải thiện và khả năng cạnh tranh bị giảm sút, đặc biệt là cạnh tranh với các DN lớn, cả trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, do có quy mô hạn chế, các tổ chức tín dụng thường đặt ra các yêu cầu khắt khe hơn đối với các DN này khi xem xét cho vay, tài trợ. Điều này tác động đến các quyết định đầu tư nâng cấp, trang bị các máy móc, dây chuyền sản xuất hiện đại, cũng như ứng dụng các công nghệ mới, tiên tiến, từ đó làm giảm khả năng mở rộng sản xuất, nâng cao NSLĐ của DNSXCBTP khu vực ĐBSH.

5.2. Triển vọng phát triển và quan điểm nâng cao năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng

5.2.1. Triển vọng phát triển của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng đến năm 2030

Triển vọng phát triển đến năm 2030 của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH được đánh giá có nhiều tiềm năng nhờ vào các yếu tố thuận lợi như đường lối,

chính sách hỗ trợ từ phía Nhà nước, nguồn nguyên liệu đầu vào đa dạng, tăng trưởng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, xu hướng tiêu dùng thực phẩm sạch, giàu dưỡng chất, an toàn và tiện lợi. Tuy nhiên, các DN này cũng phải đối mặt với nhiều thách thức đáng kể như các quy định nghiêm ngặt về VSATTP, sự cạnh tranh trong và ngoài nước, sự thiếu ổn định của nguồn nguyên liệu đầu vào.

5.2.1.1. Cơ hội

- Đường lối, chính sách của Nhà nước: Nhà nước luôn đặt ưu tiên cao trong việc bảo đảm và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, ngay cả trong bối cảnh gặp phải những thách thức bất lợi như đại dịch Covid-19, tình hình bất ổn chính trị trên thế giới, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung hay sự liên tục thay đổi về chính sách thuế nhập khẩu của Mỹ. Ổn định kinh tế vĩ mô không chỉ góp phần củng cố lòng tin của thị trường, nhà đầu tư mà còn tạo ra môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh nói chung và sản xuất, chế biến thực phẩm nói riêng.

Sự ổn định của kinh tế vĩ mô giúp duy trì sự ổn định của giá cả nguyên liệu đầu vào, đặc biệt đối với các nguyên liệu có tính chất thiết yếu và dễ biến động như nông, thủy sản – vốn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi phí sản xuất của DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Khi giá nguyên liệu đầu vào được duy trì ở mức hợp lý và ổn định, DN sẽ có điều kiện thuận lợi để xây dựng các kế hoạch sản xuất dài hạn, chủ động trong việc dự trù chi phí, tối ưu hóa hoạt động cũng như kiểm soát biên độ lợi nhuận hiệu quả hơn. Sự ổn định về chi phí đầu vào là một tiền đề trọng yếu góp phần nâng cao NSLĐ, giảm thiểu lãng phí và rủi ro tài chính, qua đó thúc đẩy sự tăng trưởng bền vững của các DN này.

Ngoài vai trò giảm thiểu tác động của các cú sốc kinh tế, kiểm soát giá cả, một nền kinh tế vĩ mô ổn định còn giúp hình thành môi trường tài chính thuận lợi, với các chỉ số như lạm phát, lãi suất và tỷ giá được kiểm soát hiệu quả. Nhờ đó, các DNSXCBTP tại khu vực ĐBSH sẽ dễ dàng hơn trong việc vay vốn từ hệ thống ngân hàng và các tổ chức tài chính. Nguồn vốn này đóng vai trò thiết yếu trong quá trình đổi mới công nghệ, nâng cấp máy móc, thiết bị hiện đại, mở rộng quy mô sản xuất cũng như hoàn thiện quy trình chế biến của DN. Nhờ đó, DNSXCBTP khu vực ĐBSH có thể nâng cao NSLĐ một cách bền vững mà không phải gánh

chịu áp lực chi phí tài chính quá lớn, qua đó củng cố năng lực cạnh tranh và duy trì sự phát triển.

Mặt khác, Chính phủ cũng đã có chính sách cụ thể đối với sự phát triển của khu vực ĐBSH khi ban hành Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 4/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về “Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050”. Theo Quyết định này, sản xuất, chế biến thực phẩm tại khu vực ĐBSH là một trong những lĩnh vực được ưu tiên phát triển mạnh, đặc biệt là sản xuất, chế biến sâu, chất lượng cao các mặt hàng nông nghiệp. Như vậy, với việc triển khai chính sách này sẽ mang lại các điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH trong thời gian tới.

- Nguồn nguyên liệu đầu vào đa dạng: Khu vực ĐBSH có điều kiện tự nhiên đa dạng, phong phú như có biển, rừng, đồng bằng, đồi, núi... phù hợp cho việc trồng trọt, chăn nuôi, phát triển ngành nông nghiệp. Theo số liệu từ NGTK của TCTK, giai đoạn 2018-2022, khu vực ĐBSH đứng đầu cả nước về số lượng gia cầm và đứng ở vị trí thứ 3 về sản lượng lương thực có hạt và sản lượng thu hoạch thủy sản. Mặc dù về tổng thể, ĐBSH không phải là khu vực đứng đầu cả nước trong phát triển nông nghiệp nhưng khu vực này cũng đã tạo ra một lượng lớn, đa dạng nguyên liệu đầu vào tại chỗ cho các DNSXCBTP trong khu vực. Điều này giúp các DNSXCBTP khu vực ĐBSH phát triển ổn định, tối ưu hóa lợi nhuận thông qua tiết giảm chi phí vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, cải thiện chất lượng sản phẩm và tăng hiệu quả quá trình sản xuất, chế biến.

- Tăng trưởng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu: Việt Nam là quốc gia với dân số đứng thứ 15 trên thế giới và tiếp tục có xu hướng tăng trưởng, tạo ra một thị trường tiêu thụ thực phẩm lớn và ngày càng mở rộng. Điều này mang đến cơ hội đáng kể cho các DNSXCBTP khu vực ĐBSH trong việc mở rộng quy mô sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Bên cạnh lý do an ninh lương thực của các quốc gia, việc ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) như CPTPP, EVFTA (Việt Nam - EU), UKVFTA (Việt Nam – Vương quốc Anh) tạo cơ hội cho các sản phẩm thực phẩm Việt Nam trong đó có các sản phẩm của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH xâm nhập vào các thị

trường quốc tế. Thực phẩm chế biến sẵn, nông sản chế biến sâu, thủy sản và thực phẩm hữu cơ của Việt Nam thực tế có tiềm năng xuất khẩu rất lớn. Theo Bộ Công Thương, trong năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của nhiều mặt hàng thực phẩm của Việt Nam đã vượt xa 1 tỷ USD như gạo, hạt điều, tôm, rau quả chế biến, bánh kẹo và các mặt hàng từ ngũ cốc, sắn.

- Xu hướng tiêu dùng thực phẩm sạch, giàu dưỡng chất, an toàn và tiện lợi: Nhiều vi phạm về VSATTP điển hình gần đây như giá đỗ ngâm hóa chất, thịt lợn nhiễm khuẩn càng làm tăng nhận thức của người tiêu dùng về truy xuất nguồn gốc và chất lượng sản phẩm. Sự gia tăng nhận thức của người tiêu dùng về sức khỏe và chất lượng thực phẩm đang tạo ra những cơ hội lớn cho các DNSXCBTP khu vực ĐBSH, đặc biệt là các DNSXCBTP hữu cơ và thực phẩm chế biến sẵn giàu dưỡng chất, an toàn và không chứa hóa chất độc hại. Theo báo cáo năm 2023 của Bộ Nông nghiệp thì nhu cầu về thực phẩm sạch tại Việt Nam tăng trung bình 15-20% mỗi năm, đặc biệt tại các đô thị lớn như Hà Nội và Hải Phòng thuộc khu vực ĐBSH, nơi tầng lớp trung lưu đang gia tăng nhanh chóng. Đồng thời, xu hướng tiêu dùng thực phẩm tiện lợi, nhằm tiết kiệm thời gian chế biến trong các gia đình, ngày càng trở nên phổ biến, mở ra triển vọng phát triển mạnh mẽ cho các DNSXCBTP của Việt Nam nói chung và khu vực ĐBSH nói riêng trong tương lai.

5.2.1.2. Thách thức

- Thay đổi chính sách và quy định liên quan đến VSATTP, tiêu chuẩn chất lượng thực phẩm: Do sản phẩm tạo ra trực tiếp tác động đến sức khỏe con người, các DNSXCBTP bắt buộc phải tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu về VSATTP. Điều này bao gồm việc bảo đảm đầy đủ các tiêu chí từ cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị và dụng cụ phục vụ sản xuất cho đến những người LĐ trực tiếp tham gia sản xuất. Ngoài ra, trong suốt quá trình hoạt động, các DN này còn phải tuân thủ các quy định nghiêm ngặt về VSATTP và tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm. Việc thay đổi các chính sách và quy định liên quan đến VSATTP và tiêu chuẩn chất lượng thực phẩm có thể tạo ra những trở ngại lớn cho các DNSXCBTP trong việc duy trì hoạt động ổn định và bảo đảm sự phát triển của các DNSXCBTP trong

tương lai.

- Nguồn nguyên liệu thiếu ổn định, chất lượng không đồng đều: Nguồn nguyên liệu sản xuất chính của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH đến từ ngành nông nghiệp. Mặc dù khu vực ĐBSH có nhiều lợi thế về điều kiện tự nhiên nhưng hoạt động sản xuất nông nghiệp tại khu vực này nhìn chung vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ. Điều này làm ảnh hưởng đến số lượng cũng như chất lượng nguyên liệu đầu vào của các DNSXCBTP.

Bên cạnh đó, sự gia tăng của biến đổi khí hậu với các điều kiện thời tiết khắc nghiệt, cực đoan như hạn hán, bão, lũ lụt đang tác động tiêu cực đến các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Hậu quả là nguồn cung nguyên liệu tại chỗ trở nên bất ổn và chất lượng nguyên liệu bị suy giảm, từ đó kìm hãm sự phát triển của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Điển hình về thời tiết cực đoan xảy ra gần đây nhất là cơn bão số 3 (Yagi) đã gây thiệt hại nặng nề cho ngành nông nghiệp các tỉnh khu vực Bắc Bộ, trong đó, chịu ảnh hưởng nặng nề nhất là các tỉnh thuộc khu vực ĐBSH. Theo Tổng cục thống kê, bão Yagi và mưa sau bão đã làm ngập úng, hư hại gần 350 nghìn hecta lúa, hoa màu, trong đó 75 nghìn hecta lúa mùa bị thiệt hại từ 70% trở lên (được tính là mất trắng); 44 nghìn con gia súc và khoảng 5,8 triệu con gia cầm bị chết; 36 nghìn hecta, 11,1 nghìn lồng bè nuôi trồng thủy sản bị hư hỏng; khoảng 190 nghìn hecta rừng bị ảnh hưởng.

- Áp lực cạnh tranh: Thị trường nội địa ngày càng chứng kiến sự gia tăng của các DNSXCBTP, bao gồm cả các DN nhỏ, vừa và lớn, tạo ra mức độ cạnh tranh gay gắt. Những DN lớn với quy mô sản xuất và tiềm lực tài chính có thể dễ dàng chiếm lĩnh thị trường, giảm giá thành, gây khó khăn cho các DNSXCBTP vừa và nhỏ khu vực ĐBSH trong việc duy trì và mở rộng sản xuất. Số liệu từ NGTK của TCTK cho thấy, số lượng các DN trong ngành sản xuất, chế biến thực phẩm chỉ giảm vào năm 2020 - thời điểm dịch bệnh Covid-19 bùng phát nhưng liên tục tăng kể từ sau đó.

Ngoài ra, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH còn phải đối mặt với sự cạnh tranh đến từ các cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm hộ gia đình và cá nhân. Các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ này thường có chi phí sản xuất nhỏ hơn rất nhiều so với các DN

trong ngành nhờ vào việc không phải đầu tư vào cơ sở vật chất quy mô, máy móc hiện đại và chi phí nhân công cũng thấp hơn. Họ có thể dễ dàng đưa ra giá sản phẩm rẻ hơn, tạo ra sức ép lớn đối với các DN trong việc duy trì giá cả cạnh tranh. Mặt khác, trong bối cảnh thu nhập của đại bộ phận người dân vẫn chưa cao, hoạt động của các chợ truyền thống vẫn tồn tại thì sản phẩm thực phẩm có giá thấp từ các cơ sở nhỏ lẻ này có lợi thế cạnh tranh rất lớn.

Một áp lực cạnh tranh khác đến từ các hàng hóa thực phẩm nhập khẩu. Hàng hóa nhập khẩu, đặc biệt là từ các nước có ngành sản xuất, chế biến thực phẩm phát triển như Thái Lan, Trung Quốc, Ấn Độ, hay các nước châu Âu thường đa dạng, có giá thành thấp hơn so với hàng hóa thực phẩm nội địa. Điều này đến từ lợi thế về chi phí LĐ thấp, quy mô sản xuất lớn và công nghệ tiên tiến giúp giảm giá thành sản xuất. Bên cạnh đó, các hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia phát triển thường được sản xuất bởi các DN có thương hiệu lớn, nổi tiếng, đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng như HACCP, ISO, GlobalGAP, hoặc các tiêu chuẩn VSATTP của Liên minh châu Âu (EU) và Mỹ. Vì vậy, những sản phẩm này dễ dàng chiếm lĩnh thị trường nội địa và được người tiêu dùng trong nước đón nhận nhờ vào uy tín thương hiệu và cam kết về chất lượng.

5.2.2. Quan điểm nâng cao năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng đến năm 2030

Các văn kiện và quyết sách phát triển của Nhà nước trong giai đoạn hiện nay đều xác định nâng cao NSLĐ là một mục tiêu trọng tâm của chiến lược tăng trưởng quốc gia. Bản “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 – 2030” được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng cũng như Quyết định số 1305/QĐ-TTg ngày 08/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về “Phê duyệt chương trình quốc gia về tăng năng suất lao động đến năm 2030” đặt ra chỉ tiêu tốc độ tăng NSLĐ bình quân tối thiểu 6,5%/năm, phản ánh định hướng nhất quán của Nhà nước trong việc coi NSLĐ là động lực trung tâm của tăng trưởng kinh tế.

Đối với khu vực ĐBSH, Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 4/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về “Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050” đặt ra mục tiêu tốc độ tăng NSLĐ bình quân đạt 7%/năm.

Mức chỉ tiêu này cao hơn so với mặt bằng chung của cả nước, thể hiện rõ định hướng và kỳ vọng của Nhà nước trong việc duy trì và phát huy vai trò của khu vực ĐBSH như một cực tăng trưởng và vùng động lực quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế quốc gia. Song song với đó, Nghị quyết số 66/NQ-CP của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 09/5/2024 nhấn mạnh vai trò chủ lực của khu vực DN trong cơ cấu tăng trưởng, với yêu cầu đóng góp 65–70% GDP đến năm 2030.

Nâng cao NSLĐ tại khu vực ĐBSH vì vậy không chỉ mang ý nghĩa nội tại đối với các DN mà còn là nhiệm vụ chiến lược nhằm thực thi định hướng phát triển của Nhà nước đối với khu vực trung tâm kinh tế – chính trị – văn hóa của cả nước. Trong đó, các DN trong ngành sản xuất, chế biến thực phẩm giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Ngành sản xuất, chế biến thực phẩm gắn với chuỗi cung ứng nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ, đồng thời đóng góp lớn vào tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến – chế tạo của cả khu vực ĐBSH. Bên cạnh đó, sản phẩm thực phẩm liên quan trực tiếp đến nhu cầu thiết yếu của đời sống xã hội, nên yêu cầu về chất lượng, VSATTP, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn kỹ thuật ngày càng khắt khe. Chính vì vậy, Nhà nước coi việc nâng cao NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH không chỉ là yêu cầu kinh tế, mà còn gắn với nhiệm vụ bảo đảm an ninh lương thực, sức khỏe cộng đồng và uy tín hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế.

5.3. Các khuyến nghị nhằm nâng cao năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng đến năm 2030

Dựa trên cơ sở lý luận về NSLĐ và yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX, kết quả phân tích thực trạng NSLĐ và mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH, cũng như căn cứ theo đánh giá triển vọng phát triển và quan điểm nâng cao NSLĐ của các doanh nghiệp này, NCS đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Các khuyến nghị đề xuất tập trung vào việc cải thiện 5 yếu tố ảnh hưởng gồm Vốn, Chất lượng LĐ, R&D, NLQL của NQTCT và Quy mô của DN, qua đó giúp nâng cao NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Các khuyến

ng nghị được phân thành 3 nhóm dựa theo đối tượng được đề xuất gồm nhóm khuyến nghị đối với DN, nhóm khuyến nghị với Nhà nước và nhóm khuyến nghị khác (đối tượng đề xuất là NQTCT).

5.3.1. Nhóm khuyến nghị đối với doanh nghiệp

Thứ nhất, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cần chú trọng cải thiện mức độ vốn đầu tư cho tài sản cố định bình quân trên một người LĐ.

Để cải thiện mức độ vốn đầu tư cho tài sản cố định như văn phòng, nhà xưởng, trang thiết bị, máy móc... trang bị cho bình quân một người LĐ hay còn gọi là cường độ vốn, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cần mạnh dạn đầu tư vào máy móc, dây chuyền sản xuất hiện đại, ứng dụng công nghệ mới, đồng thời nâng cấp cơ sở vật chất, điều kiện làm việc như văn phòng, nhà xưởng, kho bãi. Việc tăng cường đầu tư này không chỉ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực mà còn phù hợp với đặc thù của ngành sản xuất, chế biến thực phẩm, trong đó các nguyên liệu đầu vào như thịt, thủy sản, rau quả, sữa, ngũ cốc... có tính dễ hư hỏng, dễ biến đổi chất lượng và thường chịu tác động của mùa vụ, thời tiết và vùng sản xuất. Bên cạnh đó, sản phẩm đầu ra phải đáp ứng nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về VSATTP và truy xuất nguồn gốc. Những đặc trưng này đòi hỏi DN phải tổ chức thu mua kịp thời, xây dựng cơ chế dự trữ hợp lý, đầu tư vào hệ thống máy móc, dây chuyền sản xuất tự động, hệ thống kho lạnh và công nghệ bảo quản phù hợp, đồng thời thiết lập hệ thống quản lý chặt chẽ trong toàn bộ quy trình sản xuất nhằm bảo đảm chất lượng đầu vào và đầu ra.

Thực trạng cho thấy, nhiều DNSXCBTP khu vực ĐBSH vẫn còn phụ thuộc vào máy móc, công nghệ cũ, lạc hậu, quy trình sản xuất thủ công, dẫn đến chi phí sản xuất cao, NSLĐ thấp và chất lượng sản phẩm không đồng đều. Việc đầu tư công nghệ, máy móc mới, hiện đại vào quá trình sản xuất sẽ giúp các DNSXCBTP khu vực ĐBSH nâng cao NSLĐ một cách đáng kể. Các công nghệ tự động hóa trong sản xuất như hệ thống điều khiển sản xuất tự động, máy móc tiên tiến cho quy trình chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm giúp giảm thiểu sai sót do con người, giảm thời gian sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Ngoài ra, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cần tích cực đầu tư vốn vào ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý sản xuất, kho bãi, quản lý tài chính... cũng như ứng dụng công nghệ mới trong kiểm soát chất lượng như sử dụng máy móc, cảm biến và các hệ thống tự động kiểm tra chất lượng sản phẩm. Việc ứng dụng các công nghệ này sẽ giúp các DN kiểm soát được toàn bộ quy trình sản xuất, từ nhập nguyên liệu đến phân phối sản phẩm, kiểm soát được các tiêu chuẩn chất lượng, VSATTP và giảm thiểu tỷ lệ sản phẩm lỗi, qua đó cải thiện hiệu quả sản xuất và nâng cao NSLĐ.

Hơn nữa, tăng vốn đầu tư vào việc nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất nhà xưởng, kho bãi dự trữ, bảo quản đóng vai trò thiết yếu trong việc giúp các DNSXCBTP khu vực ĐBSH ổn định nguồn đầu vào nguyên liệu sản xuất. Các kho bãi được thiết kế hiện đại, có hệ thống bảo quản thông minh và điều kiện nhiệt độ, độ ẩm ổn định sẽ giúp nguyên liệu đầu vào được bảo quản lâu dài, hạn chế sự hư hỏng và mất mát. Điều này càng quan trọng đối với các nguyên liệu dễ hư hỏng như thực phẩm tươi sống, rau quả, hay nguyên liệu cần bảo quản lạnh. Ngoài ra, việc tăng vốn đầu tư vào nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất nhà xưởng, kho bãi dự trữ, bảo quản còn giúp DNSXCBTP khu vực ĐBSH tăng năng lực dự trữ nguồn nguyên liệu, qua đó hạn chế sự thiếu hụt nguồn cung, giá cả thay đổi bất thường do tác động của yếu tố mùa vụ, dịch bệnh hay biến đổi khí hậu bất thường.

Đầu tư vào cơ sở vật chất hiện đại, đầy đủ tiện ích còn giúp DNSXCBTP khu vực ĐBSH cải thiện điều kiện và môi trường làm việc, qua đó làm cho NS của người LĐ tăng lên từ đó cải thiện NSLĐ chung của DN. Điều này cũng phản ánh thực tế rất rõ khi người LĐ phải làm việc trong môi trường độc hại như bụi bặm, ẩm mốc, tiếng ồn vượt ngưỡng cho phép hoặc nhiệt độ nóng hoặc lạnh quá mức sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe người LĐ dẫn đến làm giảm NSLĐ chung của DN.

Để có vốn đầu tư cho các hạng mục trên, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cần phải ưu tiên giữ lại lợi nhuận để tái đầu tư và tận dụng tối đa các chương trình hỗ trợ, cho vay ưu đãi của nhà nước. Ngoài ra, các DN này cũng có thể tăng vốn đầu tư bằng cách huy động vốn từ các chủ sở hữu hoặc các nhà đầu tư chiến lược. Việc

huy động vốn từ các cổ đông hiện tại hoặc tìm kiếm các đối tác đầu tư có thể giúp DN có thêm nguồn lực tài chính thực để mở rộng quy mô sản xuất hoặc nâng cấp cơ sở vật chất. Điều này đồng nghĩa với việc các DN cần phải chuẩn bị các kế hoạch phát triển khả thi, minh bạch để thu hút sự quan tâm từ phía các nhà đầu tư tiềm năng.

Một phương thức huy động vốn khác mà các DN có thể áp dụng là sử dụng vốn vay từ các tổ chức tín dụng. Các tổ chức này cung cấp các khoản vay với các điều kiện linh hoạt, giúp DN có thể huy động vốn nhanh chóng để đầu tư vào máy móc, dây chuyền sản xuất và công nghệ mới. Tuy nhiên, để được cấp vốn vay, các DN cần có kế hoạch kinh doanh rõ ràng, phương án sử dụng vốn hiệu quả.

Ngoài các nguồn vốn truyền thống, DNSXCBTP khu vực ĐBSH có thể mở rộng khả năng huy động vốn thông qua kênh thị trường chứng khoán. Việc niêm yết cổ phiếu của DN trên sàn giao dịch không chỉ hỗ trợ DN tăng cường nguồn lực tài chính mà còn giúp nâng cao giá trị thương hiệu và cải thiện mức độ minh bạch trong hoạt động kinh doanh. Tuy vậy, để có thể tham gia thị trường này, DN cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp lý liên quan đến quản trị DN, công bố thông tin và các yêu cầu khác của cơ quan chức năng. Do đó, việc xây dựng một chiến lược tài chính toàn diện cùng với đội ngũ quản lý có chuyên môn cao là điều kiện tiên quyết để triển khai hiệu quả lộ trình tiếp cận thị trường vốn này.

Thứ hai, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cần chú trọng nâng cao chất lượng LĐ.

Các DNSXCBTP khu vực ĐBSH có thể nâng cao chất lượng của người LĐ thông qua áp dụng (1) chính sách tuyển dụng, (2) thực hiện hướng dẫn, đào tạo người LĐ, (3) chính sách lương thưởng, đãi ngộ, khuyến khích phù hợp, (4) cải thiện điều kiện và môi trường làm việc.

(1) Về chính sách tuyển dụng: Căn cứ vào mục tiêu, nhu cầu phát triển, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cần phải xây dựng cho mình các tiêu chí, quy trình tuyển dụng minh bạch, phù hợp nhằm đảm bảo thu hút, lựa chọn được những LĐ có kiến thức, tay nghề và thái độ/phẩm chất tốt, đáp ứng được yêu cầu của vị trí

công việc cần tuyển dụng. Các DN cần nâng cao tiêu chí tuyển dụng, hạn chế tuyển dụng LĐ phổ thông đặc biệt tuyển dụng LĐ cho bộ phận sản xuất. Thực tế cho thấy lực lượng LĐ tại các DNSXCBTP khu vực ĐBSH hiện nay vẫn chủ yếu là LĐ phổ thông, trình độ tay nghề chưa đồng đều, đặc biệt trong khâu sơ chế và chế biến thủ công. Mặc dù một số DN đã đầu tư dây chuyền tự động hóa, song mức độ ứng dụng công nghệ còn hạn chế, dẫn đến NSLĐ phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm và kỹ năng của người LĐ. Tình trạng thiếu hụt LĐ có tay nghề, chuyên môn cao, đặc biệt trong các vị trí kỹ thuật vẫn diễn ra phổ biến.

Ngoài các phương thức tuyển dụng thông dụng như đánh giá qua hồ sơ, phỏng vấn ứng viên, các DN nên thực hiện bài kiểm tra đánh giá năng lực trên giấy hoặc qua kiểm tra thực hành thực tế để đánh giá chính xác mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của ứng viên. Ngoài ra, sau khi được tuyển dụng, người LĐ cần phải trải qua thời gian thử việc nhằm giúp DN và người LĐ có thêm thời gian cân nhắc, xem xét mức độ phù hợp với công việc cũng như sự thích ứng với môi trường làm việc của người LĐ.

Để tránh không tuyển dụng được ứng viên phù hợp, làm tăng chi phí và thời gian tuyển dụng, việc xác định, mở rộng nguồn ứng viên tiềm năng cũng rất quan trọng đối với các DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Một nguồn ứng viên tiềm năng đó chính là học viên của các trường đại học, cao đẳng, các trung tâm đào tạo nghề. Khu vực ĐBSH là khu vực tập trung các trường đại học, cao đẳng, trung tâm đào tạo nghề lớn nhất của cả nước, do đó các DN cần nắm bắt các lợi thế này thông qua việc đặt hàng với các trường, trung tâm đào tạo có uy tín, thực hiện việc tuyển dụng các học viên ưu tú ngay sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, các DN nên đầu tư xây dựng trang web của riêng mình nhằm giới thiệu, quảng bá hình ảnh, sản phẩm của DN, đồng thời công bố công khai, rõ ràng các thông tin, nhu cầu tuyển dụng. Một trang web ấn tượng, thường xuyên được cập nhật đầy đủ thông tin sẽ không chỉ nâng cao hình ảnh của DN mà còn thể hiện sự chuyên nghiệp, từ đó thu hút được những ứng viên tiềm năng.

(2) Thực hiện hướng dẫn, đào tạo: Các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cần phải

thực hiện và duy trì liên tục hoạt động hướng dẫn và đào tạo người LĐ. Việc hướng dẫn và đào tạo cần áp dụng không chỉ cho người LĐ mới tuyển dụng mà còn cho cả những người LĐ đã có thâm niên gắn bó lâu dài với DN. Các chương trình hướng dẫn và đào tạo giúp người LĐ thích ứng, làm quen với các công nghệ, thiết bị mới, thành thạo và nắm vững các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để thực hiện công việc một cách hiệu quả. Khi được hướng dẫn, đào tạo đúng cách, người LĐ sẽ cải thiện khả năng vận hành máy móc, quản lý quy trình sản xuất, và kiểm soát chất lượng sản phẩm. Điều này giúp họ làm việc chính xác hơn, giảm sai sót và tăng năng suất, qua đó cải thiện NSLĐ chung của DN.

Để xây dựng được các chương trình hướng dẫn và đào tạo phù hợp, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cần phải xác định được mục tiêu phát triển DN trong trung và dài hạn, đồng thời thực hiện việc đánh giá chất lượng của người LĐ định kỳ hàng quý/năm, qua đó nắm bắt được nhu cầu và nội dung cần đào tạo. Các chương trình hướng dẫn, đào tạo cần phải cụ thể, chi tiết, bao gồm việc xác định rõ ràng các mục tiêu học tập, lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp, đồng thời cung cấp tài liệu, thiết bị học tập tương ứng với đặc điểm và nhu cầu của từng đối tượng người LĐ.

Việc hướng dẫn, đào tạo có thể thông qua giảng viên nội bộ, thường là những người có tay nghề cao, kinh nghiệm nhiều năm trong DN. Đối với những công nghệ, kỹ thuật mới, các DN có thể thuê giảng viên, chuyên gia bên ngoài hoặc cử nhân viên đi học tập. Hình thức hướng dẫn, đào tạo mà DN nên duy trì và sử dụng thường xuyên là kèm cặp, hướng dẫn, đào tạo tại chỗ. Đây là hình thức đào tạo trực tiếp, trong đó người LĐ học tập thông qua thực hành công việc hàng ngày dưới sự hướng dẫn của những người có tay nghề cao, kinh nghiệm nhiều năm trong DN. Phương pháp này giúp người LĐ, đặc biệt những người LĐ mới được tuyển dụng, nhanh chóng làm quen với các quy trình và công việc thực tế. Các hình thức hướng dẫn, đào tạo hiệu quả khác với chi phí thấp mà DN cũng có thể sử dụng là đào tạo trực tuyến, đào tạo qua video, tài liệu hướng dẫn.

Để gia tăng chất lượng hướng dẫn và đào tạo, sau mỗi chương trình này, DN

cần tiến hành đánh giá, kiểm tra lại nhằm đo lường mức độ tiếp thu của người LĐ. Đồng thời, cần thu thập ý kiến phản hồi từ người LĐ về chất lượng giảng dạy của giảng viên, cùng các đánh giá về trang thiết bị và tài liệu hỗ trợ trong quá trình hướng dẫn, đào tạo. Việc này không chỉ khuyến khích sự nghiêm túc trong học tập của người LĐ mà còn giúp DN nâng cao chất lượng các chương trình hướng dẫn, đào tạo trong tương lai.

(3) Chính sách lương thưởng, đãi ngộ, khuyến khích phù hợp: Các chính sách này không chỉ giúp nâng cao động lực làm việc của người LĐ mà còn góp phần xây dựng một môi trường làm việc tích cực, khuyến khích sự sáng tạo và cải tiến. Khi người LĐ cảm thấy được sự ghi nhận và tưởng thưởng xứng đáng, họ sẽ cống hiến nhiều hơn cho DN, từ đó gia tăng hiệu quả công việc và thúc đẩy vào sự phát triển chung của DN. Các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cần áp dụng chính sách lương, thưởng, đãi ngộ dựa trên kết quả thực hiện chỉ tiêu được giao. Để thực hiện điều này, DN phải chú trọng ngay từ khâu xây dựng chỉ tiêu cho người LĐ. Các chỉ tiêu giao cho người LĐ phải đảm bảo đo lường được, cụ thể, rõ ràng và có thời hạn hoàn thành, vừa đảm bảo tính thách thức nhưng vẫn khả thi. Việc này không chỉ giúp người LĐ hiểu rõ nhiệm vụ, tập trung vào các công việc quan trọng và ưu tiên, từ đó thúc đẩy sự nỗ lực hoàn thành xuất sắc công việc, mà còn giúp DN thực hiện việc đánh giá người LĐ một cách công bằng, khách quan, thay vì dựa vào cảm tính.

Sau khi giao chỉ tiêu cho người LĐ, DN cần thực hiện việc đánh giá mức độ hoàn thành chỉ tiêu định kỳ hàng tháng, quý và năm. Đây là cơ sở để DN trao những phần thưởng có giá trị về mặt vật chất và tinh thần một cách kịp thời cho người LĐ hoàn thành vượt trội các chỉ tiêu được giao hoặc có những sáng kiến, đổi mới kỹ thuật, quy trình sản xuất làm tăng NSLĐ của DN. Các phần thưởng vật chất có thể bao gồm tiền thưởng hoặc tăng lương, trong khi các phần thưởng phi vật chất có thể là các gói bảo hiểm sức khỏe dành riêng cho bản thân hoặc cả gia đình người LĐ hoặc các chuyến du lịch trong và ngoài nước do DN tài trợ, hoặc cơ hội thăng tiến vào các vị trí lãnh đạo tiềm năng.

(4) Cải thiện điều kiện và môi trường làm việc: Ngoài việc nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung các tiện ích còn thiếu như tạo không gian làm việc, nghỉ ngơi rộng rãi, thoáng mát, ánh sáng đầy đủ, hạn chế tiếng ồn và ô nhiễm môi trường giúp giảm căng thẳng, bảo đảm sức khỏe cho người LĐ, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cần chú trọng cải thiện môi trường làm việc theo hướng hợp tác, thân thiện và tôn trọng lẫn nhau. Để thực hiện được điều đó, DN cần khuyến khích các giá trị như sự hợp tác, tôn trọng lẫn nhau, chia sẻ và hỗ trợ trong công việc. Những giá trị này cần được thể hiện trong các chính sách, quy định và hành động hàng ngày của lãnh đạo cũng như của người LĐ. Bên cạnh đó, DN cần tạo cơ hội để người LĐ có thể giao tiếp một cách cởi mở, trung thực và không e ngại. Các cuộc họp nhóm, buổi trao đổi, hoặc thảo luận mở được tổ chức theo nguyên tắc tôn trọng, không phê phán hay chỉ trích, đồng thời tránh áp đặt suy nghĩ cá nhân vào công việc, giúp mọi người tự do chia sẻ ý tưởng, thắc mắc và có những phản hồi mang tính xây dựng. Ngoài ra, DN cũng có thể tổ chức các hoạt động ngoại khóa, vui chơi tập thể theo định kỳ như hoạt động thể thao, văn hóa, nghệ thuật... nhằm tăng cường sự gắn kết và tạo động lực làm việc cho người LĐ.

Thứ ba, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cần chú trọng và đẩy mạnh đầu tư vào hoạt động R&D tương xứng với quy mô doanh thu.

Đối với các DNSXCBTP khu vực ĐBSH có quy mô lớn, nguồn tài chính dồi dào, bên cạnh việc tăng cường đầu tư vào đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ nghiên cứu, ban hành các chính sách đãi ngộ hợp lý để thu hút và giữ chân nhân tài, doanh nghiệp còn cần phải tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động của các phòng ban hoặc trung tâm R&D bằng cách đầu tư mạnh mẽ vào máy móc, thiết bị nghiên cứu hiện đại. Điều này giữ vai trò then chốt trong việc gia tăng hiệu quả hoạt động R&D, cho phép quá trình thu thập và phân tích dữ liệu được diễn ra nhanh chóng và chính xác. Nhờ đó, các DN có thể đẩy mạnh việc nghiên cứu và hoàn thiện các công thức sản phẩm mới giúp sản phẩm bảo quản được lâu hơn, chất lượng tốt hơn, từ đó giúp DN chủ động đáp ứng các quy định khắt khe về dinh dưỡng và VSATTP, cũng như đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường. Hơn nữa, việc sở hữu các

thiết bị nghiên cứu tân tiến còn giúp các DN chủ động trong việc kiểm tra và cải tiến quy trình sản xuất, cũng như giảm thiểu thời gian và chi phí cho các thử nghiệm.

Ngoài ra, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH có quy mô lớn cũng có thể thuê các chuyên gia hàng đầu trong và ngoài nước để cải thiện hoạt động R&D. Các chuyên gia này sẽ mang lại kiến thức chuyên sâu và các phương pháp nghiên cứu tiên tiến, giúp nâng cao chất lượng nghiên cứu và đẩy nhanh tiến độ phát triển sản phẩm. Việc thuê chuyên gia không chỉ giúp DN có được sự tư vấn chiến lược từ những người có kinh nghiệm quốc tế mà còn tạo cơ hội để các nhà nghiên cứu trong DN học hỏi và cải thiện năng lực chuyên môn. Các chuyên gia có thể làm việc theo các dự án cụ thể hoặc tham gia vào các hoạt động đào tạo, chuyển giao công nghệ, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động R&D trong DN.

Đối với các DNSXCBTP khu vực ĐBSH sở hữu quy mô nhỏ và nguồn vốn hạn chế, việc đầu tư vào xây dựng các phòng ban nghiên cứu chuyên biệt hoặc trung tâm R&D có thể không khả thi. Các DN này có thể áp dụng các biện pháp khác để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, một trong số đó là tổ chức các chương trình thi đua đổi mới, sáng kiến, sáng tạo hàng năm. Những chương trình này có thể khuyến khích người LĐ trong DN tham gia đóng góp các ý tưởng sáng tạo nhằm cải thiện quy trình sản xuất, giảm chi phí hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm.

Bên cạnh việc triển khai các chương trình thi đua sáng tạo trong nội bộ, các DN có quy mô nhỏ cũng có thể hợp tác nghiên cứu với các tổ chức bên ngoài như trường đại học, viện nghiên cứu hoặc trung tâm nghiên cứu chuyên ngành. Hình thức hợp tác này không chỉ giúp DN tiết giảm chi phí đầu tư vào R&D, mà còn tạo cơ hội tiếp cận được với nguồn lực chuyên môn, công nghệ hiện đại và các kết quả nghiên cứu mới nhất. Các cơ sở giáo dục và viện nghiên cứu thường sở hữu đội ngũ chuyên gia có năng lực nghiên cứu chuyên sâu, có thể cung cấp các công trình nghiên cứu mang tính cơ bản và ứng dụng phù hợp với lĩnh vực sản xuất, chế biến thực phẩm. Thông qua mối quan hệ hợp tác này, DN có thể khai thác và chuyển giao các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất, qua đó nâng cao NSLĐ

cũng như chất lượng sản phẩm.

Bên cạnh đó, DN quy mô nhỏ cũng có thể hợp tác với các DN khác trong ngành để chia sẻ chi phí đầu tư cho hoạt động R&D. Việc hợp tác nghiên cứu giữa các DN không chỉ giúp các DN giảm bớt gánh nặng tài chính mà còn thúc đẩy khả năng sáng tạo khi kết hợp được các thế mạnh và tài nguyên của nhiều bên. Các DN này cũng có thể chia sẻ những bí quyết kỹ thuật và kiến thức sản xuất, giúp tất cả các bên trong hợp tác cùng phát triển.

Thứ tư, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cần chú trọng nâng cao NLQL của NQTCT.

NLQL của đội ngũ NQTCT tại các DNSXCBTP khu vực ĐBSH hiện tại đang chỉ ở mức “Khá tốt”, do đó các DN cần phải chú trọng nâng cao hơn nữa NLQL cho đội ngũ này. Các DNSXCBTP khu vực ĐBSH có thể nâng cao NLQL của NQTCT thông qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu, chính sách lương thưởng, đãi ngộ hấp dẫn, cải thiện môi trường làm việc.

Đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu: các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cần phải thiết kế các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu dành riêng cho các NQTCT. Để có được các chương trình đào tạo, bồi dưỡng hiệu quả trước hết DN cần xác định đúng các loại “kiến thức quản lý”, “kỹ năng quản lý” mà NQTCT phải cải thiện. Thực trạng NLQL của đội ngũ NQTCT tại các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cho thấy, được đánh giá cao nhất là “Kỹ năng quản lý” với mức điểm bình quân là 5,23 trong khi mức thấp nhất là “Kiến thức quản lý” của NQTCT, với điểm trung bình 4,55. Như vậy, chương trình đào tạo, bồi dưỡng của DN nên ưu tiên chú trọng vào phần “Kiến thức quản lý”, trong đó cần tập trung cải thiện sự thiếu hụt kiến thức về “Quản trị nhân sự”; “Quản trị tài chính và kế toán”; “Hiểu biết về pháp luật, các quy định, chính sách của nhà nước” và “Khả năng sử dụng ngoại ngữ”. Việc đào tạo và bồi dưỡng những kiến thức này nên được đào tạo bởi các giảng viên có chuyên môn ở bên ngoài. Đối với đào tạo, bồi dưỡng nâng cao “kỹ năng quản lý”, DN có thể sử dụng giảng viên nội bộ, thường là các nhà quản lý cấp cao của chính DN nhằm tiết giảm chi phí đào tạo.

Đối với chính sách lương thưởng, đãi ngộ hấp dẫn: Chính sách này, một mặt, làm tăng sự cống hiến và sẵn sàng đối diện với các thách thức trong công việc, mặt khác, khơi dậy tinh thần đổi mới, sáng tạo và tinh thần học hỏi của NQTCT qua đó nâng cao NLQL của bản thân. Ngoài ra, trong bối cảnh ngành sản xuất, chế biến thực phẩm hiện nay đang thiếu hụt nguồn nhân lực quản trị cấp trung có NLQL tốt, việc áp dụng các chính sách lương thưởng, đãi ngộ hấp dẫn sẽ giúp các DNSXCBTP khu vực ĐBSH không chỉ giữ chân mà còn thu hút được đội ngũ này.

Cải thiện môi trường làm việc: Thực trạng NLQL của NQTCT của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cho thấy mức độ “Yêu thích công việc đang làm” chưa cao. Điều đó đòi hỏi các DNSXCBTP cần phải chú trọng cải thiện hơn nữa môi trường làm việc. Xây dựng môi trường làm việc thân thiện, hỗ trợ, hợp tác, khuyến khích sáng tạo, đổi mới có thể giúp nâng cao mức độ “Yêu thích công việc đang làm” của các NQTCT, qua đó giúp cải thiện NLQL của họ.

Thứ năm, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cần chú trọng mở rộng, nâng cao quy mô của doanh nghiệp.

Ngoài việc tăng quy mô bằng cách giữ lại lợi nhuận để tái đầu tư, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH cũng có thể tăng quy mô thông qua huy động thêm vốn từ các chủ sở hữu, thực hiện hợp nhất, sát nhập với DN khác hoặc thông qua nguồn tài trợ, cho vay từ các tổ chức tín dụng hoặc có thể huy động thêm vốn thông qua kênh thị trường chứng khoán. Khi nguồn vốn của DN được đảm bảo, DN sẽ có cơ hội để gia tăng đầu tư vào nhà xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện đại, tuyển dụng và thu hút được nhiều LĐ và nhà quản trị có chất lượng qua đó mở rộng quy mô sản xuất.

DNSXCBTP khu vực ĐBSH cũng có thể mở rộng, nâng cao quy mô thông qua khai thác các thị trường mới trong và ngoài nước, đa dạng hóa kênh phân phối cũng như đa dạng hóa danh mục sản phẩm sản xuất để mở rộng cơ hội tiêu thụ sản phẩm.

5.3.2. Nhóm khuyến nghị đối với Nhà nước

Thứ nhất, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện, cải cách thể chế.

Hoàn thiện và cải cách thể chế đóng vai trò quan trọng đối với nâng cao năng lực của các cơ quan nhà nước, từ đó cải thiện hiệu quả việc xây dựng, điều hành và thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tiền tệ, tài khóa và thương mại. Khi thể chế vững mạnh, các chính sách này sẽ được triển khai một cách đồng bộ và hiệu quả, giúp điều tiết nền kinh tế, ổn định giá cả, lãi suất, kiềm chế lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng bền vững, từ đó tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN nói chung cũng như các DNSXCBTP khu vực ĐBSH nói riêng.

Hiện nay, Nhà nước đang tích cực triển khai công cuộc cơ cấu lại tổ chức bộ máy hành chính theo hướng “tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả”, phù hợp với định hướng được nêu trong Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Đây là một bước đi thể hiện rõ quyết tâm chính trị trong việc nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, cải cách thủ tục hành chính và xây dựng nền hành chính phục vụ. Việc tinh giản bộ máy gắn với nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức có ý nghĩa then chốt trong việc tạo lập môi trường kinh doanh minh bạch và thuận lợi hơn cho cộng đồng DN nói chung, trong đó có các DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Các cải cách hành chính như đơn giản hóa quy trình cấp phép kinh doanh, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, và ứng dụng công nghệ số trong quản lý nhà nước sẽ giúp giảm đáng kể chi phí tuân thủ và gánh nặng thủ tục đối với các DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Đồng thời, việc tăng cường hiệu lực và hiệu quả trong công tác thanh tra, kiểm tra, cũng như xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến VSATTP, kinh doanh và buôn bán sản phẩm giả, kém chất lượng... sẽ góp phần hình thành môi trường kinh doanh minh bạch và công bằng. Điều này không chỉ bảo vệ quyền lợi chính đáng của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH hoạt động nghiêm túc, mà còn nâng cao niềm tin của thị trường và người tiêu dùng đối với sản phẩm thực phẩm trong nước. Từ đó, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định, tạo điều kiện nâng cao NSLĐ cho các DN này.

Thứ hai, Nhà nước cần thiết lập bổ sung mục tiêu NSLĐ đối với các DNSXCBTP khu vực ĐBSH trong các Quyết định về Quy hoạch khu vực đồng

bằng sông Hồng theo từng thời kỳ.

Trong bối cảnh Nhà nước đã đặt ra mục tiêu tốc độ tăng NSLĐ trung bình đạt trên 7,0%/năm đến năm 2030 đối với khu vực ĐBSH, yêu cầu về việc cụ thể hóa mục tiêu này đối với từng ngành kinh tế trở nên hết sức cần thiết. Mặc dù mục tiêu chung mang tính định hướng chiến lược cao và phản ánh rõ quyết tâm cải thiện tốc độ tăng NSLĐ của Nhà nước đối với khu vực, song để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả thực tiễn, cần có các chỉ tiêu riêng cho những lĩnh vực then chốt. Trong đó, các DN trong ngành sản xuất, chế biến thực phẩm – một trụ cột của cơ cấu kinh tế khu vực – cần được ưu tiên thiết lập mục tiêu tăng NSLĐ cụ thể.

Việc thiết lập mục tiêu riêng về NSLĐ đối với các DNSXCBTP khu vực ĐBSH có ý nghĩa quan trọng trên nhiều phương diện. Trước hết, đây là các DN có mức độ sử dụng LĐ khá lớn và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng GDP của khu vực. Tuy nhiên, NSLĐ của các DN này hiện vẫn còn thấp so với tiềm năng do những hạn chế về vốn, trình độ LĐ và quy mô sản xuất... Trước xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế sâu rộng, nếu không có định hướng, mục tiêu cụ thể về tăng NSLĐ và sự hỗ trợ chính sách hiệu quả, các DN sẽ có nguy cơ tụt hậu, mất năng lực cạnh tranh cả trong nước lẫn quốc tế.

Mục tiêu tăng NSLĐ không những là một chỉ tiêu kỹ thuật để theo dõi tiến trình phát triển, mà còn là công cụ quản lý quan trọng giúp Nhà nước chủ động thiết lập và triển khai các chính sách hỗ trợ phù hợp. Thông qua việc xác định mức tăng NSLĐ kỳ vọng cho các DNSXCBTP khu vực ĐBSH, Nhà nước có thể hoạch định các chương trình hành động thiết thực như đào tạo nâng cao tay nghề cho người LĐ, hỗ trợ chuyển giao công nghệ hiện đại, tư vấn kỹ thuật sản xuất tiên tiến hoặc cấp tín dụng ưu đãi cho các DN đầu tư vào đổi mới công nghệ và cải tiến quy trình sản xuất. Những chính sách này không chỉ góp phần trực tiếp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực sản xuất, qua đó nâng cao NSLĐ của DN, mà còn giúp hình thành hệ sinh thái sản xuất, chế biến thực phẩm theo hướng hiện đại.

Bên cạnh đó, việc thiết lập mục tiêu tăng NSLĐ riêng cho các DNSXCBTP khu vực ĐBSH còn giúp nâng cao vai trò điều phối của Nhà nước trong việc phân

bổ nguồn lực và đánh giá hiệu quả chính sách ở cấp khu vực. Đây là yếu tố cần thiết để bảo đảm các nỗ lực nâng cao NSLĐ được triển khai nhất quán, có trọng tâm và hiệu quả.

Thứ ba, Nhà nước cần chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nghề.

Khu vực ĐBSH là khu vực tập trung phần lớn các cơ sở giáo dục và đào tạo. Cũng giống như tình trạng chung của các cơ sở giáo dục và đào tạo trên cả nước, chất lượng giáo dục và đào tạo nghề tại khu vực ĐBSH, mặc dù đã có sự cải thiện trong thời gian gần đây, tuy nhiên vẫn còn khoảng cách so với các tiêu chuẩn quốc tế. Thực tế cho thấy, nhiều học viên tốt nghiệp chưa thể ngay lập tức đáp ứng các yêu cầu công việc, đặc biệt là trong các ngành nghề đặc thù như sản xuất, chế biến thực phẩm. Do đó, các DNSXCBTP khu vực ĐBSH phải đối mặt với chi phí đào tạo lại, điều này làm giảm hiệu quả hoạt động, ảnh hưởng đến NSLĐ chung.

Theo bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất trên thế giới - THE WUR 2025 của Tổ chức xếp hạng Times Higher Education thì Việt Nam chỉ có 10 trường đại học góp mặt trong danh sách. Hơn nữa, kết quả xếp hạng cho thấy thứ hạng của các trường đại học này vẫn còn khá khiêm tốn. Điều này cho thấy, Nhà nước cần tiến hành rà soát và điều chỉnh lại các ngành nghề, chỉ tiêu đào tạo đối với các cơ sở giáo dục đại học và dạy nghề tại khu vực ĐBSH. Việc điều chỉnh nên theo hướng ưu tiên các lĩnh vực có tiềm năng và lợi thế phát triển của khu vực, trong đó ngành sản xuất, chế biến thực phẩm cần được xem là một trọng tâm.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần đẩy mạnh công cuộc đổi mới chương trình giáo dục và đào tạo nghề theo hướng tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế. Quá trình đổi mới này không chỉ dừng lại ở nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy, mà còn bao gồm việc nâng cấp trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác đào tạo. Mục tiêu là nhằm bảo đảm lực lượng LĐ được đào tạo tại khu vực ĐBSH và trên cả nước nói chung có thể đáp ứng hiệu quả nhu cầu tuyển dụng của DN trong nước, đồng thời đủ năng lực tham gia thị trường LĐ quốc tế. Các văn bằng, chứng chỉ đào tạo tại Việt Nam cần hướng tới sự công nhận rộng rãi ở khu vực và toàn

cầu.

Thứ tư, Nhà nước cần ban hành những cơ chế, chính sách, chương trình hỗ trợ thiết thực, đặc thù dành riêng cho các DNSXCBTP khu vực ĐBSH.

Để giúp nâng cao NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH, Nhà nước cần ban hành các cơ chế, chính sách, chương trình hỗ trợ thiết thực, đặc thù dành cho DN như (1) Chính sách, chương trình hỗ trợ tài chính, (2) Chính sách tạo vùng nguyên liệu lớn, (3) Chính sách đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, (4) Chương trình khuyến khích, hỗ trợ hoạt động R&D, (5) Các chương trình truyền thông, hội thảo về NSLĐ, (6) Chương trình hỗ trợ mở rộng thị trường. Cụ thể như sau:

(1) Chính sách, chương trình hỗ trợ tài chính: Nhà nước cần ban hành các chính sách, chương trình miễn giảm thuế, tài trợ vốn vay với lãi suất ưu đãi dành riêng cho các DNSXCBTP khu vực ĐBSH đặc biệt ưu tiên các DNSXCBTP đầu tư vào công nghệ cao, chế biến sâu, tạo ra giá trị gia tăng cao.

(2) Chính sách tạo vùng nguyên liệu lớn: Để tạo vùng nguyên liệu lớn đòi hỏi phải có sự tích tụ, tập trung đất đai. Chính vì vậy, Nhà nước cần có chính sách quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp tại khu vực ĐBSH, ưu tiên phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn với các loại cây trồng, vật nuôi có thế mạnh. Điều này sẽ tạo thuận lợi trong việc áp dụng công nghệ hiện đại, máy móc và phương tiện cơ giới vào sản xuất nông nghiệp, qua đó cải thiện năng suất, tăng sản lượng, bảo đảm nguồn nguyên liệu sản xuất ổn định cho các DNSXCBTP trong khu vực.

(3) Chính sách đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ: Nhà nước cần ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ tại khu vực ĐBSH như giao thông, bến bãi, xây dựng các khu công nghiệp dành riêng cho hoạt động sản xuất, chế biến thực phẩm. Điều này sẽ giúp cho liên kết giữa các khâu trong chuỗi cung ứng trở nên chặt chẽ, qua đó giúp các DNSXCBTP khu vực ĐBSH nâng cao hiệu quả sản xuất và NSLĐ.

(4) Chương trình khuyến khích, hỗ trợ hoạt động R&D: Nhà nước nên có các chương trình khuyến khích và hỗ trợ các trường đại học, viện nghiên cứu cũng

như trung tâm R&D của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH có thương hiệu trong các dự án nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới, cũng như nghiên cứu cải tiến quy trình sản xuất đối với ngành CBTP. Sự hỗ trợ từ phía Nhà nước sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho các cơ sở nghiên cứu, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả của các hoạt động R&D. Bên cạnh đó, việc chuyển giao và phổ biến rộng rãi các kết quả nghiên cứu tới các DN cùng ngành trong khu vực ĐBSH là cần thiết nhằm tạo hiệu ứng lan tỏa, thúc đẩy sự phát triển chung của khu vực.

(5) Chương trình truyền thông, hội thảo về năng suất lao động: Nhà nước cần tăng cường các chương trình truyền thông, hội thảo nhằm phổ biến, cập nhật kiến thức, tăng sự hiểu biết về NSLĐ, cũng như chia sẻ các kinh nghiệm thành công điển hình về nâng cao NSLĐ dành cho các DNSXCBTP khu vực ĐBSH.

(6) Chương trình hỗ trợ mở rộng thị trường: Các chương trình này gồm chương trình xúc tiến thương mại và các hội thảo, giới thiệu về các FTA.

Đối với chương trình xúc tiến thương mại: Nhà nước cần tăng cường cung cấp thông tin cập nhật và chuyên sâu về xu hướng tiêu dùng, yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng, cũng như đặc điểm cung – cầu tại từng thị trường quốc tế. Đồng thời, cần hỗ trợ các DNSXCBTP khu vực ĐBSH trong việc triển khai, thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại như tham gia hội chợ, triển lãm quốc tế về hàng hóa thực phẩm bao gồm các loại sản phẩm nông nghiệp, thủy sản đã qua chế biến tại các thị trường mới và thị trường tiềm năng. Việc này sẽ giúp DN mở rộng kênh tiêu thụ, quảng bá thương hiệu, gia tăng nhận diện sản phẩm và nâng cao khả năng cạnh tranh trên cả thị trường trong nước và quốc tế, từ đó tạo động lực sản xuất và nâng cao NSLĐ của DN.

Đối với các hội thảo, giới thiệu về các FTA: Nhà nước cần tăng cường tổ chức các buổi hội thảo, giới thiệu nhằm trao đổi về cơ hội và thách thức mà các DNSXCBTP khu vực ĐBSH gặp phải khi Việt Nam tham gia các FTA như CPTPP, EVFTA, UKVFTA. Những buổi hội thảo, giới thiệu này sẽ giúp các DN nhận diện và vượt qua các thách thức, đồng thời tận dụng tối đa các cơ hội mà các FTA mang lại.

5.3.3. Nhóm khuyến nghị khác

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy trong 5 yếu tố ảnh hưởng gồm Vốn, Chất lượng LĐ, R&D, NLQL của NQTCT và Quy mô của DN thì yếu tố NLQL của NQTCT có tác động tích cực và mạnh nhất đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Do đó, việc có nhiều giải pháp thiết thực nhằm cải thiện yếu tố NLQL của NQTCT sẽ giúp nâng cao NSLĐ của các DN này. Bên cạnh các khuyến nghị đối với DN và Nhà nước, tác giả khuyến nghị đối với đội ngũ NQTCT trong việc tự cải thiện NLQL. Việc tự trau dồi, nâng cao NLQL của bản thân không chỉ giúp tăng NSLĐ của DN mà còn giúp các NQTCT khẳng định giá trị cá nhân trong tổ chức. Điều này có thể giúp họ có được sự ghi nhận từ các nhà quản trị cấp cao, qua đó mở rộng cơ hội thăng tiến nghề nghiệp và cải thiện mức đãi ngộ trong tương lai.

NQTCT có thể tự cải thiện NLQL của chính mình thông qua các khuyến nghị sau:

Thứ nhất, cải thiện NLQL của các NQTCT dựa vào nâng cao kiến thức quản lý.

“Kiến thức quản lý” của các NQTCT hiện tại chỉ được đánh giá ở mức “Khá tốt”. Thực tế này cho thấy các nhà quản trị cần phải chủ động nâng cao “kiến thức quản lý” của mình nhiều hơn nữa. Việc này không chỉ giúp các NQTCT quản lý bộ phận mà mình được giao phụ trách một cách hiệu quả mà còn giúp các NQTCT tránh được các rủi ro pháp lý do không nắm vững hoặc thiếu hiểu biết về các quy định, pháp luật của Nhà nước. Để có thể nâng cao kiến thức quản lý, NQTCT cần tích cực và chủ động trong việc tự bổ sung, cập nhật các thông tin, kiến thức về quản lý như kiến thức, thông tin về quản trị nhân sự, tài chính kế toán, quản trị tác nghiệp, các chính sách, quy định của nhà nước hay môi trường, ngành nghề kinh doanh liên quan đến DN mình đang làm việc thông qua sách, báo, tạp chí chuyên ngành hoặc các phương tiện thông tin đại chúng.

Một cách thức quan trọng khác trong việc nâng cao “kiến thức quản lý” của NQTCT là trau dồi khả năng ngoại ngữ - loại kiến thức quản lý mà NQTCT tại các DNSXCBTP khu vực ĐBSH chỉ được đánh giá ở mức “Trung bình”. Ngoại

ngữ, đặc biệt là tiếng Anh là ngôn ngữ chính được sử dụng trong các tài liệu chuyên ngành, các nghiên cứu khoa học, và nhiều hội thảo quốc tế. Việc thành thạo tiếng Anh sẽ mở ra cơ hội tiếp cận một lượng lớn tài liệu nghiên cứu, báo cáo ngành và các khóa đào tạo quốc tế, giúp nhà quản trị hiểu và áp dụng các phương pháp quản lý tiên tiến, cải tiến quy trình sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Bên cạnh việc chủ động cập nhật và bổ sung “kiến thức quản lý” thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và tài liệu chuyên ngành, NQTCT có thể nâng cao “kiến thức quản lý” bằng cách đăng ký tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn hoặc các buổi hội thảo chuyên ngành do các cơ sở đào tạo uy tín tổ chức. Các khóa đào tạo ngắn hạn về quản lý thường được thiết kế để cung cấp kiến thức chuyên sâu và cập nhật nhiều khía cạnh quản trị như quản trị nhân sự, quản trị tác nghiệp. Những khóa học này thường mang tính ứng dụng cao, với các tình huống thực tế, bài tập nghiên cứu và các công cụ quản lý hiện đại giúp nhà quản trị có thể áp dụng trực tiếp vào công việc hàng ngày.

Thứ hai, cải thiện NLQL của các NQTCT dựa vào nâng cao kỹ năng quản lý.

Mặc dù “kỹ năng quản lý” của các NQTCT tại các DNSXCBTP khu vực ĐBSH được đánh giá cao hơn “kiến thức quản lý” và “thái độ/phẩm chất quản lý”, tuy nhiên về tổng thể vẫn chỉ được đánh giá ở mức “Khá tốt”. Điều này cho thấy, NQTCT tại các DN này vẫn cần phải chú trọng đến việc cải thiện kỹ năng quản lý của bản thân. Một số kỹ năng thuộc nhóm “kỹ năng quản lý” mà NQTCT cần phải chú trọng nâng cao hơn nữa gồm: “Kỹ năng sắp xếp công việc theo thứ tự ưu tiên”; “Hoàn thành công việc đúng thời hạn với chất lượng tốt”; “Kỹ năng về ủy quyền, giao việc”; “Kỹ năng lắng nghe và gây ảnh hưởng đối với người khác”; “Kỹ năng đàm phán và thuyết phục”; “Kỹ năng nhận diện vấn đề nhanh chóng và chính xác”; “Kỹ năng phân tích vấn đề và chỉ ra nguyên nhân”; “Kỹ năng đưa ra giải pháp đối với các vấn đề”; “Kỹ năng phát huy tối đa năng lực của nhân viên trong nhóm”; “Kỹ năng định hướng để nhóm hoàn thành mục tiêu”; “Khả năng làm được nhiều việc khác nhau trong môi trường thay đổi liên tục”; “Khả năng thích ứng với sự thay đổi”. Bên cạnh đăng ký tham gia các khóa đào tạo các kỹ năng mà mình cần cải thiện, NQTCT có thể tự chủ động cải thiện các kỹ năng này thông qua một số

biện pháp sau:

“Kỹ năng sắp xếp công việc theo thứ tự ưu tiên” và “Hoàn thành công việc đúng thời hạn với chất lượng tốt”: NQTCT có thể cải thiện các kỹ năng này thông qua việc làm rõ mục tiêu, thời hạn hoàn thành đối với từng công việc để làm cơ sở cho việc phân loại mức độ ưu tiên. Ngoài ra, NQTCT nên thường xuyên rà soát và điều chỉnh danh sách công việc ưu tiên dựa trên sự thay đổi về mục tiêu và nguồn lực. Việc sử dụng các phần mềm quản lý công việc như Microsoft To Do sẽ hỗ trợ quản lý thời gian và theo dõi tiến độ hoàn thành hiệu quả hơn.

Kỹ năng về ủy quyền, giao việc: NQTCT có thể cải thiện kỹ năng ủy quyền, giao việc bằng cách đánh giá khối lượng công việc và xác định những nhiệm vụ phù hợp để giao cho cấp dưới, tránh tình trạng ôm đồm hoặc ủy quyền thiếu kiểm soát. Việc hiểu rõ năng lực, điểm mạnh, điểm yếu của từng thành viên trong bộ phận chức năng giúp NQTCT phân công công việc đúng người, đúng việc, tối ưu hóa hiệu quả thực hiện. Khi giao việc, cần truyền đạt rõ ràng mục tiêu, phạm vi công việc, thời hạn hoàn thành và kết quả mong đợi. NQTCT nên áp dụng nguyên tắc SMART (Cụ thể – Specific, Đo lường được – Measurable, Khả thi – Achievable, Thực tế – Realistic, Có thời hạn – Time-bound) để đảm bảo yêu cầu giao việc minh bạch và dễ theo dõi. Bên cạnh đó, thiết lập cơ chế giám sát linh hoạt giúp theo dõi tiến độ mà không gây áp lực hoặc làm mất tinh thần chủ động của người được ủy quyền, giao việc. Ngoài ra, NQTCT cần học cách tin tưởng và trao quyền thực sự, tránh can thiệp, kiểm soát quá sâu bởi điều này có thể làm giảm động lực và tinh thần trách nhiệm của cấp dưới. Khi nhiệm vụ được hoàn thành, cần có sự ghi nhận kịp thời, phản hồi tích cực hoặc điều chỉnh nếu cần thiết, giúp nhân viên học hỏi và phát triển.

Kỹ năng lắng nghe và gây ảnh hưởng đối với người khác; kỹ năng đàm phán và thuyết phục: NQTCT có thể tự cải thiện các kỹ năng này thông qua việc chủ động luyện tập, thực hành thường xuyên. NQTCT cần thực hành kỹ năng lắng nghe chủ động bằng cách tập trung hoàn toàn vào người nói, tránh ngắt lời và phản hồi một cách thấu hiểu. Việc đặt câu hỏi phản hồi để làm rõ thông tin và thể hiện sự quan tâm sẽ giúp xây dựng lòng tin và sự tôn trọng từ người đối diện. Để gây

ảnh hưởng hiệu quả, NQTCT cần biết cách trình bày quan điểm một cách rõ ràng, logic, có dẫn chứng và phù hợp với lợi ích chung. Trong quá trình đàm phán và thuyết phục, việc chuẩn bị kỹ thông tin, hiểu rõ nhu cầu, mục tiêu của cả hai bên là yếu tố then chốt để đạt kết quả tốt. NQTCT nên sử dụng kỹ năng giao tiếp phi ngôn ngữ như ánh mắt, giọng nói và ngôn ngữ cơ thể để tăng tính thuyết phục. Việc điều chỉnh cách tiếp cận linh hoạt theo từng đối tượng và bối cảnh cũng giúp tăng hiệu quả đàm phán.

Kỹ năng nhận diện vấn đề nhanh chóng và chính xác; kỹ năng phân tích vấn đề và chỉ ra nguyên nhân; kỹ năng đưa ra giải pháp đối với các vấn đề: Để cải thiện những kỹ năng này, NQTCT cần phải rèn luyện cho mình thói quen quan sát kỹ lưỡng mọi tình huống, từ những chi tiết nhỏ nhất đến các vấn đề lớn hơn. Những chi tiết nhỏ, dù là sự thay đổi trong thái độ làm việc của nhân viên hay một sự chệch hướng trong quy trình cũng có thể là chỉ báo cho những vấn đề sâu xa hơn mà NQTCT cần phải nhận diện và giải quyết kịp thời.

Bên cạnh đó, NQTCT nên thu thập đầy đủ thông tin từ các nguồn khác nhau. Việc thu thập thông tin không nên chỉ dựa vào một nguồn duy nhất mà cần thu thập ý kiến, phản hồi từ nhiều phía, bao gồm cấp dưới, cấp trên, các bộ phận khác trong DN và cả các nguồn thông tin bên ngoài. Việc thu thập thông tin toàn diện không chỉ giúp NQTCT có cái nhìn sâu rộng và đa chiều về vấn đề mà còn giúp phát hiện những yếu tố tiềm ẩn mà có thể dễ dàng bị bỏ qua nếu chỉ nhìn từ một góc độ hạn chế. Sau khi đã thu thập thông tin, NQTCT nên tập thói quen đặt các câu hỏi “Cái gì”, “Tại sao”, “Như thế nào” nhằm tìm hiểu các yếu tố liên quan và tìm ra sự kết nối giữa chúng.

Ngoài ra, để cải thiện các kỹ năng này, NQTCT cần tăng cường rèn luyện tư duy phản biện, khả năng đánh giá các tình huống một cách khách quan, không bị chi phối bởi cảm xúc hay các giả định ban đầu. Tư duy phản biện giúp NQTCT tiếp cận vấn đề một cách logic và phân tích mọi yếu tố một cách rõ ràng, từ đó đưa ra những quyết định sáng suốt và có cơ sở. Tư duy phản biện cũng giúp NQTCT tránh được những sai lầm do phán đoán vội vàng hoặc do ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan. Ví dụ, khi nhận thấy một nhân viên có biểu hiện làm việc kém, thay

vì vội vàng kết luận rằng nhân viên đó không đủ khả năng, NQTCT có thể sử dụng tư duy phản biện để kiểm tra các yếu tố khác như môi trường làm việc, sự hỗ trợ từ các đồng nghiệp hay các yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng đến kết quả làm việc của nhân viên.

Bên cạnh việc rèn luyện, phát triển khả năng quan sát, tư duy phản biện và thu thập thông tin đầy đủ từ các nguồn khác nhau, NQTCT có thể sử dụng các công cụ hỗ trợ như sơ đồ tư duy và sơ đồ xương cá để giúp nhận diện và phân tích vấn đề một cách nhanh chóng và có hệ thống. Sơ đồ tư duy giúp nhà quản trị phân loại các yếu tố liên quan đến vấn đề một cách trực quan, dễ hiểu, từ đó xác định được các mối quan hệ giữa chúng và phát hiện ra các vấn đề tiềm ẩn. Sơ đồ xương cá, hay còn gọi là sơ đồ Ishikawa, là một công cụ mạnh mẽ trong việc phân tích nguyên nhân gốc rễ của các vấn đề, giúp NQTCT hiểu rõ hơn về những yếu tố gây ra vấn đề và từ đó đưa ra các giải pháp khắc phục hiệu quả. Các công cụ này giúp NQTCT có thể nhìn nhận vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau, không chỉ đơn thuần nhận diện mà còn phân tích sâu sắc để tìm ra nguyên nhân và đưa ra các giải pháp tối ưu.

Kỹ năng phát huy tốt đa năng lực của nhân viên trong nhóm: Để có thể cải thiện kỹ năng này, trước hết, NQTCT cần phải sâu sát với nhân viên, nắm rõ các điểm mạnh và điểm yếu của từng nhân viên trong nhóm. NQTCT cần có đánh giá định kỳ về năng lực của nhân viên trong nhóm thông qua kết quả thực hiện nhiệm vụ, được giao. Bên cạnh đó, thông qua các cuộc trò chuyện cá nhân chân thành, cởi mở, NQTCT cũng có thể hiểu thêm về kỹ năng, sở thích, mong muốn phát triển của các nhân viên trong nhóm. Việc nắm rõ các điểm mạnh và điểm yếu của nhân viên trong nhóm giúp cho NQTCT giao các nhiệm vụ, công việc phù hợp với năng lực của từng người, từ đó phát huy tối đa năng lực của họ. Ngoài ra, để phát huy tối đa năng lực của nhân viên trong nhóm, NQTCT cũng cần phải cải thiện việc xây dựng mục tiêu cho từng nhân viên dựa trên các tiêu chí như có thể đo lường được, cụ thể, rõ ràng, có tính khả thi và có thời hạn hoàn thành (theo nguyên tắc SMART).

Kỹ năng định hướng để nhóm hoàn thành mục tiêu: NQTCT đóng vai trò then

chốt trong việc truyền tải và cụ thể hóa mục tiêu chiến lược của tổ chức thành các mục tiêu hành động cho đội nhóm. Để tự cải thiện kỹ năng định hướng giúp nhóm hoàn thành mục tiêu, trước hết, NQTCT cần hiểu rõ chiến lược, mục tiêu tổng thể của DN và biết cách chuyển hóa chúng thành kế hoạch cụ thể cho phòng ban/bộ phận mình phụ trách. Việc phân tích kỹ lưỡng từng mục tiêu theo nguyên tắc SMART sẽ giúp xác định rõ cái gì cần đạt được, trong khoảng thời gian nào và bằng cách nào. Tiếp theo, NQTCT cần chủ động truyền đạt mục tiêu một cách rõ ràng, dễ hiểu đến từng thành viên trong nhóm, đảm bảo tất cả đều nhận thức được vai trò và trách nhiệm của mình trong việc hoàn thành mục tiêu chung.

“Khả năng làm được nhiều việc khác nhau trong môi trường thay đổi liên tục” và “khả năng thích ứng với sự thay đổi”: NQTCT có thể tự cải thiện các khả năng này thông qua việc chủ động rèn luyện sự linh hoạt và tư duy mở. Trước hết, NQTCT cần chấp nhận rằng thay đổi là điều tất yếu trong môi trường kinh doanh hiện đại và xem đó là cơ hội để học hỏi, phát triển thay vì là mối đe dọa. Việc thường xuyên cập nhật kiến thức mới, đặc biệt trong các lĩnh vực liên quan đến công nghệ, quản lý và xu hướng thị trường sẽ giúp NQTCT mở rộng hiểu biết và nâng cao khả năng ứng biến. NQTCT cũng nên thực hành tư duy phản biện, đặt câu hỏi và đánh giá lại các phương pháp làm việc hiện tại để không bị rơi vào lối mòn. Khi đối mặt với thay đổi, NQTCT cần giữ bình tĩnh, chủ động phân tích tình huống và xác định các phương án phù hợp thay vì phản ứng bị động. NQTCT có thể lập kế hoạch linh hoạt, cho phép điều chỉnh mục tiêu và cách tiếp cận khi có biến động xảy ra.

Đồng thời, NQTCT nên rèn luyện khả năng tư duy tích cực, linh hoạt trong cảm xúc để duy trì sự ổn định tâm lý khi đối mặt với áp lực hoặc thay đổi đột ngột. NQTCT có thể học hỏi từ những người thành công trong môi trường thay đổi nhanh để áp dụng các chiến lược thích nghi hiệu quả. Cuối cùng, việc duy trì tinh thần học hỏi suốt đời, sẵn sàng bước ra khỏi vùng an toàn chính là chìa khóa giúp NQTCT làm tốt nhiều vai trò khác nhau và thích ứng tốt với môi trường thay đổi không ngừng.

Thứ ba, cải thiện NLQL của các NQTCT dựa vào nâng cao thái độ/phẩm chất

quản lý.

Thái độ/phẩm chất quản lý của các NQTCT tại các DNSXCBTP khu vực ĐBSH hiện tại chỉ được đánh giá ở mức “Khá tốt”, một mức độ mặc dù không thấp nhưng vẫn cho thấy có nhiều khoảng trống trong việc phát triển và hoàn thiện. Điều này chỉ ra rằng các NQTCT của các DNSXCBTP tại khu vực này cần phải chủ động hơn nữa trong việc cải thiện Thái độ/phẩm chất quản lý của mình. Để thực hiện được điều này, các NQTCT cần phải tự xác định rõ được các điểm mạnh và điểm yếu của bản thân, đồng thời thiết lập mục tiêu phát triển nghề nghiệp một cách cụ thể và chi tiết.

Việc tự xác định điểm mạnh và điểm yếu là một bước đi đầu tiên và vô cùng quan trọng trong quá trình cải thiện Thái độ/phẩm chất quản lý của NQTCT. Điều này không chỉ giúp NQTCT nhận thức được thế mạnh hiện có của mình mà còn giúp nhận diện những mặt hạn chế, từ đó nâng cao tinh thần học tập, học hỏi để cải thiện các mặt hạn chế này. Hơn nữa, việc đánh giá chính xác các điểm mạnh và điểm yếu còn giúp các NQTCT lựa chọn những công việc phù hợp với sở trường, sở thích của mình, qua đó giúp tận dụng tối đa thế mạnh cá nhân, góp phần nâng cao hiệu quả trong công việc.

Bên cạnh việc xác định điểm mạnh và điểm yếu, việc thiết lập mục tiêu phát triển nghề nghiệp một cách cụ thể và chi tiết cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện thái độ/phẩm chất quản lý. Các mục tiêu phát triển nghề nghiệp cần phải được thiết lập dựa trên những đánh giá khách quan về năng lực hiện tại của NQTCT, đồng thời phải linh hoạt và có thể điều chỉnh trong suốt quá trình làm việc. Những mục tiêu này nên bao gồm cả mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, từ đó tạo ra một lộ trình phát triển rõ ràng và cụ thể. Việc có mục tiêu rõ ràng sẽ giúp NQTCT biết được hướng đi của mình, tạo động lực để không ngừng học hỏi, nâng cao tinh thần sáng tạo, đổi mới trong công việc và sẵn sàng đối diện với các thách thức trong công việc.

5.4. Một số hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù nghiên cứu đã đạt được những kết quả tích cực trong việc tiếp cận và giải quyết các vấn đề nghiên cứu cũng như trả lời các câu hỏi đặt ra, tuy nhiên, do

những giới hạn về nguồn lực, dữ liệu và thời gian triển khai, nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Những hạn chế này sẽ được xem xét khắc phục và tiếp tục hoàn thiện thông qua các hướng nghiên cứu mở rộng trong tương lai, cụ thể:

Thứ nhất, nghiên cứu đã chỉ ra nhiều yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX, tuy nhiên, do giới hạn về nguồn lực và dữ liệu, luận án chỉ tập trung nghiên cứu 5 yếu tố điển hình ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH gồm Vốn, Chất lượng lao động, R&D, NLQL của NQTCT và Quy mô của DN. Do đó, trong thời gian tới việc bổ sung thêm các yếu tố khác như các chính sách, quy định của Nhà nước liên quan đến thuế, VSATTP; sự phát triển của khoa học và công nghệ; cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động sản xuất, chế biến thực phẩm...vào mô hình nghiên cứu sẽ giúp kết quả nghiên cứu có tính toàn diện hơn.

Thứ hai, mẫu nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định do quy mô mẫu khiêm tốn và được thu thập theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Mặc dù tác giả đã nỗ lực đảm bảo tính đại diện cho các địa phương trong khu vực, cũng như cân đối theo quy mô và loại hình DN, tuy nhiên khả năng đảm bảo tính đại diện và tính khái quát của mẫu nghiên cứu có thể chưa phải là tốt nhất.

Thứ ba, mặc dù tất cả thang đo trong luận án đều tham chiếu các công trình nghiên cứu khoa học có uy tín trong và ngoài nước, tuy nhiên một số thang đo vẫn chưa phản ánh đầy đủ yếu tố cần đo lường như chất lượng lao động hay R&D do hạn chế về nguồn lực và dữ liệu. Đối với chất lượng lao động ngoài trình độ học vấn của người LĐ thì kỹ năng, kinh nghiệm, động lực, sức khỏe... của họ cũng phản ánh một phần chất lượng lao động. Đối với hoạt động R&D thì ngoài chi phí đầu tư cho R&D thì số lượng, chất lượng đội ngũ R&D, số lượng phát minh, sáng chế, cải tiến cũng phản ánh chất lượng và hiệu quả hoạt động R&D trong DN.

Thứ tư, luận án tập trung nghiên cứu NLQL của NQTCT mà chưa đề cập đến NLQL của nhà quản trị cấp cao hay nhà quản trị cấp cơ sở. Bên cạnh đó việc đánh giá NLQL của NQTCT mới chỉ dựa vào đánh giá từ phía nhà quản trị cấp cao mà chưa có sự đánh giá toàn diện từ phía các đối tượng khác như nhà quản trị cấp cơ sở, người LĐ hay từ các đối tác của DN.

Tiểu kết chương 5

Trong Chương 5, luận án đã trình bày nội dung “thảo luận kết quả nghiên cứu” bao gồm thảo luận mức độ tác động của 5 yếu tố gồm Vốn, Chất lượng LĐ, R&D, NLQL của NQTCT và Quy mô đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH và những đánh giá chung về NSLĐ của các DN. Về mức độ tác động của từng yếu tố đến NSLĐ của các DN thì các yếu tố đều có tác động tích cực, đáng kể đến NSLĐ trong đó yếu tố NLQL của NQTCT có tác động mạnh nhất và thấp nhất là yếu tố chất lượng LĐ. Đối với đánh giá chung về NSLĐ của các DN, luận án cũng đã trình bày các ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân. Bên cạnh đó, luận án cũng nêu triển vọng phát triển và quan điểm nâng cao NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH đến năm 2030, cũng như đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao NSLĐ của các DN này. Các khuyến nghị bao gồm khuyến nghị đối với DN, khuyến nghị đối với Nhà nước và khuyến nghị đối với NQTCT của các DN. Phần cuối của Chương 5 trình bày các hạn chế còn tồn tại trong nghiên cứu, đồng thời đề xuất các định hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm tiếp tục phát triển và mở rộng chủ đề nghiên cứu này.

KẾT LUẬN

Nâng cao NSLĐ không chỉ đóng vai trò then chốt trong việc tăng hiệu quả hoạt động và cải thiện năng lực cạnh tranh của các DNSXCBTP mà còn góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của khu vực ĐBSH – một khu vực kinh tế trọng điểm, có ý nghĩa chiến lược với nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp và công nghiệp chế biến. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, NSLĐ của các DNSXCBTP tại khu vực này vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế. Chính vì vậy, các kết quả nghiên cứu quan trọng của luận án với đề tài “Yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng” vừa có tính cấp thiết cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn, cụ thể như sau:

1. Về mặt lý luận: Luận án đã hệ thống hóa lý luận cơ bản về NSLĐ và các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của DNSX cũng như làm rõ và cụ thể hóa khái niệm về NSLĐ của DNSX. Bên cạnh đó, thông qua các luận cứ khoa học và trên cơ sở kế thừa, phát triển các nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án đã xác lập thang đo, xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Mô hình nghiên cứu có 1 biến phụ thuộc là NSLĐ và 5 biến độc lập gồm Vốn, Chất lượng LĐ, R&D, Quy mô của DN. Đặc biệt, mô hình nghiên cứu đã đưa vào biến độc lập NLQL của NQTCT nhằm làm rõ sự tác động của yếu tố này tới NSLĐ của DNSXCBTP khu vực ĐBSH.

Ngoài ra, dựa trên mẫu nghiên cứu 260 DNSXCBTP khu vực ĐBSH, luận án đã thực hiện kiểm định mô hình nghiên cứu với kết quả thang đo đảm bảo độ tin cậy, tất cả các yếu tố gồm: Vốn, Chất lượng lao động, R&D, Quy mô của DN và NLQL của NQTCT đều có ảnh hưởng tích cực đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH.

2. Về mặt thực tiễn: Dựa trên mẫu nghiên cứu 260 DNSXCBTP khu vực ĐBSH, đảm bảo kích thước mẫu tối thiểu và đại diện cho tổng thể, luận án đã đánh giá được thực trạng NSLĐ và các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH gồm Vốn, Chất lượng lao động, R&D, NLQL của NQTCT và Quy mô của DN. Bên cạnh đó, luận án cũng đã chỉ ra được mức độ

tác động của các yếu tố này đến NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH. Trong đó, yếu tố NLQL của NQTCT có tác động mạnh nhất đến NSLĐ của các DN này.

Cuối cùng, luận án đã phân tích, chỉ ra triển vọng phát triển và quan điểm nâng cao NSLĐ của các DNSXCBTP khu vực ĐBSH, đồng thời đưa ra được các khuyến nghị khả thi tác động đến các yếu tố ảnh hưởng nhằm nâng cao NSLĐ của các DN này đến năm 2030.

Mặc dù luận án đã được thực hiện với nhiều nỗ lực và tinh thần khoa học nghiêm chỉnh, tuy nhiên, do phạm vi nghiên cứu tương đối rộng, hạn chế về nguồn lực và tính chất nhạy cảm của một số dữ liệu liên quan, nghiên cứu khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. NCS rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý giá từ các nhà khoa học, chuyên gia và độc giả nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng nghiên cứu trong thời gian tới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Phan Nam Thái (2025), Đánh giá sự ảnh hưởng của vốn, chất lượng lao động đến năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm vùng đồng bằng sông Hồng, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, Số 803 năm 2025, ISSN e-2734-9365.
2. Phan Nam Thái (2025), Đánh giá sự ảnh hưởng của năng lực quản lý của nhà quản trị cấp trung đến năng suất lao động tại các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm vùng đồng bằng sông Hồng, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, Số 03 tháng 2/2025, ISSN p-1859-4972.
3. Phan Nam Thái (2025), Năng lực quản lý của nhà quản trị cấp trung tại các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm vùng đồng bằng sông Hồng: Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, Số 02 tháng 1/2025, ISSN p-1859-4972.
4. Trần Kiều Trang và Phan Nam Thái (2024), Vai trò của vốn con người, cam kết lao động và đổi mới sáng tạo đối với năng suất lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, số 186 năm 2024, ISSN p-1859-3666.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Phạm Sỹ An (2018), “Năng suất lao động của Việt Nam: thực trạng và các nhân tố tác động”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, 9 - tr.3-14.
2. Nghiêm Thị Ngọc Bích và Bùi Đức Thịnh (2022), Tiền lương và năng suất lao động doanh nghiệp ngành chế biến thực phẩm trong bối cảnh Covid-19, *Tạp chí nguồn nhân lực và an sinh xã hội*, 8, tr.17-23.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư – Tổng cục Thống kê (2016), *Báo cáo “Năng suất lao động của Việt Nam: thực trạng và giải pháp”*, Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), “*Năng suất lao động và giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng năng suất lao động của Việt Nam*”, Hội nghị Cải thiện năng suất lao động quốc gia, Hà Nội, ngày 07/08/2019.
5. Nguyễn Thị Cành và Võ Thị Ngọc Thúy (2014), *Giáo trình phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học Kinh tế và Quản trị*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
6. Cục Thống kê, (2025), *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2025*, Nhà xuất bản Thống kê.
7. Cục Thống kê, (2024), *Niên giám thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê.
8. Trần Kim Dung (2011), *Quản trị nguồn nhân lực*, 8th edn, Nhà xuất bản Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
9. Nguyễn Minh Hà và Bùi Hoàng Ngọc (2022), “Tác động của chuyển đổi số và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năng suất lao động ở Việt Nam: Tiếp cận bằng hồi quy phân vị dựa trên phân vị”, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 168, tr.3-13.
10. Nguyễn Minh Hải (2022), “Lan tỏa năng suất từ hoạt động nghiên cứu và phát triển, xuất khẩu và đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất: Trường hợp các doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á*, 190-191, tr.20-33.
11. Nguyễn Thanh Hải và Nguyễn Thị Lê Hoa (2016), “Thực trạng và yếu tố tác

- động tới năng suất lao động của Việt Nam thông qua khảo sát doanh nghiệp sản xuất công nghiệp”, *Tạp chí khoa học & công nghệ Việt Nam*, 6, tr.6-9.
12. Trần Thị Vân Hoa (2009), “Xây dựng năng lực của cán bộ quản lý cấp trung trong doanh nghiệp”, *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, 26, tr.60-65.
 13. Đặng Thị Thu Hoài, Ngô Minh Tuấn, Nguyễn Mạnh Hải (2015), “Động lực tăng năng suất lao động ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, 66, tr.3-11.
 14. Lê Văn Hùng (2016), Những yếu tố tác động tới năng suất lao động ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Viện hàn lâm - Khoa học Xã hội Việt Nam, Học viện Khoa học Xã hội.
 15. Trần Thị Thanh Hương (2021), “Tổng quan các nhân tố tác động đến năng suất lao động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ”, *Tạp chí Con số và sự kiện*, 5, tr.38-41.
 16. Đào Vũ Phương Linh (2020), Năng suất lao động trong doanh nghiệp Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại Học Kinh Tế TP.HCM.
 17. Đào Vũ Phương Linh, Phạm Khánh Nam, Lê Văn Chon (2022), “Tác động của chính sách phúc lợi bắt buộc dành cho người lao động đến năng suất lao động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam”, *Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 4, tr.5-20.
 18. Nguyễn Thị Bích Loan và Phạm Công Đoàn (2021), *Giáo trình Quản trị học*, Nhà xuất bản Hà Nội.
 19. Trần Thị Kim Loan và Bùi Nguyên Hùng (2009), “Tác động của các yếu tố quản lý đến năng suất doanh nghiệp”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 12(15), tr.73-86.
 20. Cao Hoàng Long và Hoàng Yến (2020), “Đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng đầu ra và phân rã đóng góp của TFP ngành sản xuất chế biến thực phẩm và ngành sản xuất đồ uống Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 141, tr.2-10.
 21. Cao Hoàng Long (2021), Năng suất lao động và các nhân tố tác động đến

năng suất lao động ngành công nghiệp thực phẩm ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

22. Nguyễn Thị Tuyết Nhung (2021), “Đánh giá đóng góp của các yếu tố đến tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2011-2019”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, 15, tr.8-11.
23. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2019), *Báo cáo tổng hợp khảo sát năng suất doanh nghiệp trong một số ngành chính của Việt Nam*, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam – Viện phát triển doanh nghiệp.
24. Lê Quân và Đỗ Vũ Phương Anh (2017), “Năng lực của nhà quản trị cấp trung trong doanh nghiệp ngoài quốc doanh Việt Nam”, *Tạp Chí Kinh Tế & Phát Triển*, 238, tr.58–66.
25. Nguyễn Đức Thành và Ohno Kenichi (2018), *Hiệu thị trường lao động để tăng năng suất*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
26. Tô Trung Thành, Nguyễn Quỳnh Trang, Phạm Ngọc Toàn (2020), “Tác động của kinh tế số đến năng suất lao động tại các ngành kinh tế của Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 278, tr.2-10.
27. Đỗ Thị Thu và Giang Thanh Long (2020), “Tác động của trách nhiệm xã hội đến năng suất lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 18, tr.188-192.
28. Nguyễn Thị Hồng Thúy (2020), “Những yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 21, tr.158-160.
29. Nguyễn Văn Thụy và Nguyễn Hoàng Sơn (2021), “Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động: Nghiên cứu trường hợp công nhân công ty cổ phần phân bón dầu khí Cà Mau”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ – Kinh tế-Luật và Quản lý*, 4, tr.1929-1938.
30. Vũ Thị Thư Thư (2019), “Tác động của xuất khẩu đến năng suất lao động trong doanh nghiệp”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 7, tr.43-53.
31. Vũ Thị Thư Thư (2020), “Ảnh hưởng của yếu tố vị trí đến năng suất lao động của doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á*, 1, tr.70-

77.

32. Vũ Thị Thu Thu và Nguyễn Thị Vân Hà (2017), “Các yếu tố tác động đến năng suất lao động của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*, 499, tr.48-50.
33. Phạm Ngọc Toàn và Giang Thanh Long (2016), “Tác động của biến đổi cơ cấu dân số tuổi đến NSLĐ ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Việt Nam*, 5, tr.21-27.
34. Tổng cục thống kê, (2022), *Niên giám thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê.
35. Tổng cục thống kê, (2023), *Niên giám thống kê*, Nhà xuất bản Thống kê.
36. Trần Kiều Trang (2012), Phát triển năng lực quản lý của đội ngũ chủ doanh nghiệp nhỏ Việt Nam trong giai đoạn hiện nay - nghiên cứu điển hình tại địa bàn Hà Nội, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Thương Mại.
37. Phạm Thị Thu Trang, Lương Văn Khôi (2021) , “Đóng góp của khoa học và công nghệ vào tăng năng suất lao động trong ngành dệt may Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 9, tr.3-7.
38. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức.
39. Chu Văn Tuấn (2010), *Giáo trình thống kê doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Tài chính.
40. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (2019), “*Mô hình kinh tế mới và tác động đến năng suất lao động*”, Hội nghị Cải thiện năng suất lao động quốc gia, Hà Nội, ngày 07/08/2019.
41. Viện năng suất Việt Nam (2020), *Báo cáo năng suất Việt Nam 2020*, Viện Năng suất Việt Nam.

Tài liệu tham khảo tiếng Anh

42. Acosta, M., Coronado, D., Romero, C. (2015), “Linking public support, R&D, innovation and productivity: New evidence from the Spanish food industry”, *Food Policy*, 57 (2015), pp. 50-61.
43. Aghion, P., Angeletos, G.-M., Banerjee, A., & Manova, K. (2009),

- “Volatility and growth: Credit constraints and the composition of investment”, *Journal of Monetary Economics*, 57(3), pp. 246–265.
44. Ali, J., Singh, S. P., Ekanem, E. (2009), “Efficiency and Productivity Changes in the Indian Food Processing Industry: Determinants and Policy Implications”, *International Food and Agribusiness Management Review*, 12(1), pp. 43-66.
 45. Anitha, J. (2014), “Determinants of employee engagement and their impact on employee performance”, *International Journal of Productivity and Performance Management*, 63(3), pp. 308-323.
 46. Anyaeche, C. O. & Oluleye, A. E. (2009), “A productivity evaluation model based on input and output orientations”, *South African Journal of industrial Engineering*, 20(1), pp. 45-47.
 47. Apergis, N., Economidou, C. & Filippidis, (2009), “International technology spill overs, human capital and productivity linkages: Evidence from the industrial sector”, *Empirica*, 38, pp. 365-387.
 48. Asian Productivity Organization (2022), *Productivity Databook 2022*, Keio University Press Inc., Tokyo.
 49. Asian Productivity Organization (2021), *Productivity Databook 2021*, Keio University Press Inc., Tokyo.
 50. Asian Productivity Organization (2020), *Productivity Databook 2020*, Keio University Press Inc., Tokyo.
 51. Asian Productivity Organization (2019), *Productivity Databook 2019*, Keio University Press Inc., Tokyo.
 52. Bahri, M., St-Pierre, J. & Sakka, O. (2011), “Economic value added: A useful tool for SME performance management”, *International Journal of Productivity and Performance Management*, 60(6), pp. 603-621.
 53. Baily, M. N., Farrell, D., Greenberg, E., Henrich, J. D., Jinjo, N., Jolles, M., Remes, J. (2005), “Increasing global competition and labor productivity: Lessons from the US automotive industry”, *McKinsey Global Institute*,

November 7.

54. Bartel, P. A. (1994), "Productivity Gains from the Implementation of Employee Training Programs", *Industrial Relations*, 33(4), pp. 411-425.
55. Bartel, P. A., Ichniowski, C., Shaw, K. (2007), "How does information technology affect productivity? Plant-level comparisons of product innovation, process improvement and worker skills", *The Quarterly Journal of Economics*, 122(4), pp. 1721–1758.
56. Bartelsman, J. E., Doms, M. (2000), "Understanding Productivity: Lessons from Longitudinal Microdata", *Journal of Economic Literature*, 38(3), pp. 569-594.
57. Bass, B. M. & Bass, R. (2008), *The Bass Handbook of Leadership: Theory, Research, and Managerial Applications*, 4th edn, Free Press, New York.
58. Becker, G. S. (1993), *Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis, with Special Reference to Education*, 3rd edn, University of Chicago Press.
59. Bernard, A. B., Eaton, J., Jensen, J. B., Kortum, S. (2003), "Plants and Productivity in International Trade", *American Economic Review*, 93(4), pp. 1268-1290.
60. Bernolak, I. (1997), "Effective measurement and successful elements of company productivity: The basis of competitiveness and world prosperity", *International Journal of Production Economics*, 52(1-2), pp. 203-213.
61. Biesebroeck, V. J. (2003a), "Exporting Raises Productivity in Sub-Saharan African Manufacturing Firms." Working paper No.10020, National Bureau of Economic Research, Cambridge, MA.
62. Biesebroeck, V. J. (2003b), "Productivity Dynamics with Technology Choice: An Application to Automobile Assembly", *Review of Economic Studies*, 70(1), pp. 167–98.
63. Biesebroeck, V. J. (2005), "Firm Size Matters: Growth and Productivity Growth in African Manufacturing", *Economic Development and Cultural Change*, 53(3), pp. 545–583.

64. Black, S. E. & Lisa M. Lynch, L. M. (1996), "Human-Capital Investments and Productivity", *American Economic Review*, 86(2), pp. 263-267.
65. Bloom, N. & Reenen, J. V. (2007), "Measuring and Explaining Management Practices across Firms and Countries", *The Quarterly Journal of Economics*, 122(4), pp. 1351-1408.
66. Bureš, V. & Stropková, A. (2014), "Labour Productivity and Possibilities of its Extension by Knowledge Management Aspects", *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 109(2014), pp. 1088-1093.
67. Chew, W. (1988), "No-nonsense guide to measuring productivity", *Harvard Business Review*, 66(1), pp. 110-118.
68. Cin, B. C., Kim, Y. J. & Vonortas, N. S. (2017), "The impact of public R&D subsidy on small firm productivity: evidence from Korean SMEs", *Small Business Economic*, 48, pp. 345-360.
69. Cobb, C. W. & Douglas, P. H. (1928), "A Theory of production", *American Economic Review*, 18(1), pp. 139-165.
70. Cörvers, F. (1997), "The impact of human capital on labour productivity in manufacturing sectors of the European Union", *Applied Economics*, 29(8), pp. 975-987.
71. Cravo, T. A., Gourlay, A. & Becker, B. (2012), "SMEs and regional economic growth in Brazil", *Small Business Economic*, 38, pp. 217-230.
72. Da Silveira, G. J. C., Snider, B. & Balakrishnan, J. (2013), "Compensation-based incentives, ERP and delivery performance: Analysis from production and improvement perspectives", *International Journal of Operations Management & Production Management*, 33(4), pp. 415-441.
73. Daly, A. (1986), "Education and Productivity: A Comparison of Great Britain and the United States", *British Journal of Industrial Relations*, 6, pp. 117-135.
74. De Burgos-Jiménez, J., J.Va'zquez-Brust, D. & Plaza-U'beda, J. A. (2013), "Environmental protection and financial performance: An empirical analysis

- in Wales”, *International Journal of Operations Management & Production Management*, 33(8), pp. 981-1018.
75. De Snoo, C., Van Wezel, W. & Wortmann, J. C. (2011), “Does location matter for a scheduling department? A longitudinal case study on the effects of relocating the schedulers” *International Journal of Operations & Production Management*, 31(12), pp. 1332-1358.
 76. DeVellis, R. F. (2017), *Scale development: Theory and applications*, 4th edn, Sage.
 77. Dutton, J. E. & Ashford, S. J. (1993), “Selling issues to top management”, *Academy of Management Review*, 18(3), pp. 397-428.
 78. Dvouletý, O. và Blažková, I. (2019), “The Impact of Public Grants on Firm-Level Productivity: Findings from the Czech Food Industry”, *Sustainability*, 11(2), pp. 1-24.
 79. Fernandes, M. A. (2007), “Trade policy, trade volumes and plant-level productivity in Colombian manufacturing industries”, *Journal of International Economics*, 71(1), pp. 52-71.
 80. Field, A. P. (2018), *Discovering Statistics Using IBM SPSS Statistics*, 5rd edn, Sage, Newbury Park.
 81. Gatto, M. D., Liberto, A. D., Petraglia, C. (2011), “Measuring productivity”, *Journal of Economic Surveys*, 25(5), pp. 952-1008.
 82. Gebreeyesus, M. (2008), “Firm turnover and productivity differentials in Ethiopian manufacturing”, *Journal of Productivity Analysis*, 29, pp. 113-129.
 83. Gidwani, B. D. & Dangayach, G. S. (2017), “Productivity measurement and improvement - an overview”, *International Journal of Productivity and Quality Management*, 3, pp. 316-343.
 84. Govindan, K. (2018), “Sustainable Consumption and Production in the Food Supply Chain: A Conceptual Framework”, *International Journal of Production Economics*, 195, pp. 419-431.

85. Griliches, Z. (1979), "Issues in assessing the contribution of R&D to productivity growth", *The Bell Journal of Economics*, 10(1), pp. 92-116.
86. Gravelle, H. & Rees, R. (2004), *Microeconomics*, 3rd edn, Pearson, England.
87. Graff Zivin, J., & Neidell, M. (2012), "The impact of pollution on worker productivity", *American Economic Review*, 102(7), pp. 3652-3673.
88. Grütter, A. (2010), *Introduction to Operations Management: A Strategic Approach*, Pearson, Cape Town.
89. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J. and Anderson, R. E. (2014), *Multivariate Data Analysis*, 7th edn, Pearson, USA.
90. Hall, B. H., Lotti, F., Mairesse, J. (2009), "Innovation and productivity in SMEs: empirical evidence for Italy", *Small Business Economics*, 33, pp. 13-33.
91. Hall, B. H. & Mairesse, J. (1995), "Exploring the relationship between R&D and productivity in French manufacturing firms", *Journal of Econometrics*, 65(1995), pp. 263-293.
92. Hall, R. E., & Jones, C. I. (1999), "Why Do Some Countries Produce So Much More Output per Worker?", *Quarterly Journal of Economics*, 114(1), pp. 83-116.
93. Harris, R. J. (2001), *A primer of multivariate statistics*, 3th edn, Psychology Press, New York.
94. Hasan, R. (2002), "The impact of imported and domestic technologies on the productivity of firms: panel data evidence from Indian manufacturing firms", *Journal of Development Economics*, 69(1), pp. 23-49.
95. Heizer, J. & Render, B. (2011), *Operations Management*, 10th edn, Pearson, New York.
96. Heshmati, A. & Kim, H. (2011), "The R&D and productivity relationship of Korean listed firms", *Journal of Productivity Analysis*, 36(2), pp. 125-142.
97. Hill, C., Jones, G., Schilling, M. (2014), *Strategic management: theory: an integrated approach*, 11th edn, Cengage Learning, Canada.

98. Hoffman, J. M. & Mehra, S. (1999), "Operationalizing productivity improvement programs through total quality management", *International Journal of Quality & Reliability Management*, 16 (1) pp. 72-84.
99. Holl, A. (2016), "Highways and productivity in manufacturing firms", *Journal of Urban Economics*, 93, pp. 131-151.
100. Ilmakunnas, P., Maliranta, M., Vainiomäki, J. (2004), "The Roles of Employer and Employee Characteristics for Plant Productivity", *The Journal of Productivity Analysis*, 21, pp. 249-276
101. Ivester, R. W. (2008), "Productivity Improvement through Modeling: An Overview of Manufacturing Experience for the Food Industry", *Comprehensive Reviews in Food Science and Food Safety*, 7(1), pp. 182-191.
102. Jorgenson, D. W., & Griliches, Z. (1967), "The Explanation of Productivity Change", *Review of Economic Studies*, 34(3), pp. 249-283.
103. Krugman, P. R. (1994), *The Age of Diminished Expectations: U.S. Economic Policy in the 1990s*, 3rd edn, The MIT Press, London.
104. Lazear, E. P. (2000), "Performance Pay and Productivity", *American Economic Review*, 90(5), pp. 1346-1361.
105. Legros, D., Galia, F. (2012), "Are innovation and R&D the only sources of firms' knowledge that increase productivity? An empirical investigation of French manufacturing firms", *Journal of Productivity Analysis*, 38(2), pp. 167-181.
106. Levinsohn, J. & Petrin, A. (2003), "Estimating Production Functions Using Inputs to Control for Unobservables", *Review of Economic Studies*, 70(2), pp. 317-341.
107. Mahmood, M. (2008), "Labour productivity and employment in Australian manufacturing SMEs", *International Entrepreneurship and Management Journal*, 4, pp. 51-62.
108. Mathur, A., Mittal, M. L. & Dangayach, G. S. (2012), "Improving productivity in Indian SMEs", *Production Planning and Control*, 23(10-11),

pp. 754-768.

109. Montgomery, D. C., Peck, E. A., Vining, G. G. (2021), *Introduction to Linear Regression Analysis*, 6th edn, Wiley, New Jersey.
110. Moretti, E. (2004), “Workers' Education, Spillovers, and Productivity: Evidence from Plant-Level Production Functions”, *American Economic Review*, 94(3), pp. 656-690.
111. Motta, V. (2020), “Lack of access to external finance and SME labor productivity: Does project quality matter?”, *Small Business Economics*, 54, pp. 119-134.
112. Mundell, R. (1963), “Inflation and Real Interest”, *Journal of Political Economy*, 71(3), pp. 280-283.
113. Nataraj, S. (2011), “The impact of trade liberalization on productivity: evidence from India's formal and informal manufacturing sectors”, *Journal of International Economics*, 85 (2), pp. 292-301.
114. Nunnally, J.C., & Bernstein, I.H. (1994), *Psychometric Theory*, 3rd edn, McGraw-Hill, New York.
115. OECD (2001), *Measuring productivity- measurement of aggregate and industry level productivity growth*, OECD Manual.
116. OECD (2001), “*Measuring productivity*”, OECD Economic Studies No. 33, 2001/II.
117. Olper, A., Curzi, D., Raimondi, V. (2017), “Imported Intermediate Inputs and Firms' Productivity Growth: Evidence from the Food Industry”, *Journal of Agricultural Economics*, 68(1), pp. 280-300.
118. Pandey, M. and Dong, X. Y. (2009), “Manufacturing productivity in China and India: the role of institutional changes”, *China Economic Review*, 4(20), pp. 754-766.
119. Papadogonas, T. and Voulgaris, F. (2005), “Labor productivity growth in Greek manufacturing firms”, *Operational Research. An International Journal*, 5(3), pp. 459-472.

120. Pindyck, R. S., Rubinfeld, D. L. (2013), *Microeconomics*, 8th edn, Pearson, USA.
121. Porter, M. E. (1990), "The Competitive Advantage of Nations", *Harvard Business Review*, March-April, pp. 74-91.
122. Posner, B. Z., Kouzes, J. M. (1993) "Psychometric Properties of the Leadership Practices Inventory-Updated", *Educational and Psychological Measurement*, 53(1), pp. 191-199.
123. Prokopenko, J. (1987), *Productivity Management: A practical handbook*, 1st edn, ILO, GENEVA.
124. Rodríguez-Pose, A., Ganau, R., Maslauskaite, Monica Brezzi, M. (2021), "Credit constraints, labor productivity, and the role of regional institutions: Evidence from manufacturing firms in Europe", *Journal of Regional Science*, 61(2), pp. 299-328.
125. Romer, P. M. (1987), "Growth based on Increasing Returns due to Specialization", *American Economic Review*, 77(2), pp. 56-62.
126. Romer, P. M. (1990), "Endogenous technological change", *Journal of Political Economy*, 9(5), pp. 71-102.
127. Sakellaris, P. & Wilson, D, J. (2004), "Quantifying Embodied Technological Change", *Review of Economic Dynamics*, 7(1), pp. 1–26.
128. Samuelson, P. A. and W. D. Nordhaus (2010). *Economics*, 19th edn, McGraw-Hill, New York.
129. Samuelson, W. F. & Marks, S. G. (2012), *Managerial Economics*, 7th edn, John Wiley & Sons, Inc., USA.
130. Sels, L., De Winne, S., Delmotte, J., Maes, J., Faems, D., Forrier, A. (2006), "Linking HRM and small business performance: An examination of the impact of HRM intensity on the productivity and financial performance of small businesses", *Small Business Economics*, 26(1), pp. 83-101.
131. Slack, N., Chambers, S. & Johnston, R. (2010), *Operations Management*, 6th edn, Pearson, Italy.

132. Solow, R. M. (1957), "Technical change and the aggregate production function", *Review of Economics and Statistics*, 39(3), pp. 312-320.
133. Solow, R. M. (1960), "Investment and Technical Progress", in Arrow, K., Karlin, S., and Suppes, P. eds, *Mathematical Methods in the Social Sciences*, Stanford University Press, Palo Alto, CA, pp. 89-104.
134. Stern, D. I. (2011), "The role of energy in economic growth", *Annals of the New York Academy of Sciences*, 1219(1), pp. 26-51.
135. Stevenson, W. J. (2015), *Operations Management*, 12th edn, McGraw-Hill Education, New York.
136. Syverson, C. (2011), "What Determines Productivity?", *Journal of Economic Literature*, 49(2), pp. 326-365.
137. Tabachnik, B. G. & Fidell, L. S. (2007), *Using multivariate statistics*, 5th edn, Pearson Education, Boston.
138. Tangen, S. (2005), "Demystifying productivity and performance", *International Journal of Productivity and Performance Management*, 54(1), pp. 34-46.
139. Tobin, J. (1965), "Money and economic growth", *Econometrica*, 33(4), pp. 671-684.
140. Trofimenko, N. (2008), "Learning by exporting: Does it matter where one learns? Evidence from Colombian manufacturing firms", *Economic Development and Cultural Change*, 56(4), pp.871-894.
141. Venkatraman, N., & Ramanujam, V. (1986), "Measurement of business performance in strategy research", *Academy of Management Review*, 11(4), pp. 801-814.
142. Wagner, J. (2007), "Exports and productivity: A survey of the evidence from firm-level data", *World Economy*, 30(1), pp.60-82.
143. Wakelin, K. (2001), "Productivity growth and R&D expenditure in UK manufacturing firms", *Research Policy*, 30(7), pp. 1079-1090.
144. Wall, T. D., Michie, J., Patterson, M., Wood, S. J., Sheehan, M., Clegg, C.

- W., & West, M. (2004), "On the validity of subjective measures of company performance", *Personnel Psychology*, 57(1), pp. 95–118.
145. Wooldridge, B., Schmid, T., Floyd, S. W. (2008) "The Middle Management Perspective on Strategy Process: Contributions, Synthesis, and Future Research", *Journal of Management*, 34(6), pp. 1190-1221.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1
HỆ THỐNG NGÀNH SẢN XUẤT CHẾ BIẾN, THỰC PHẨM

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
C					CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
	10				Sản xuất, chế biến thực phẩm
		101	1010		Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
				10101	Giết mổ gia súc, gia cầm
				10102	Chế biến và bảo quản thịt
				10109	Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt
		102	1020		Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
				10201	Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh
				10202	Chế biến và bảo quản thủy sản khô
				10203	Chế biến và bảo quản nước mắm
				10209	Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản
		103	1030		Chế biến và bảo quản rau quả
				10301	Sản xuất nước ép từ rau quả
				10309	Chế biến và bảo quản rau quả khác
		104	1040		Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
				10401	Sản xuất dầu, mỡ động vật
				10402	Sản xuất dầu, bơ thực vật
		105	1050	10500	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

		106			Xay xát và sản xuất bột
			1061		Xay xát và sản xuất bột thô
				10611	Xay xát
				10612	Sản xuất bột thô
			1062	10620	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
		107			Sản xuất thực phẩm khác
			1071	10710	Sản xuất các loại bánh từ bột
			1072	10720	Sản xuất đường
			1073	10730	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo
			1074	10740	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự
			1075		Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
				10751	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt
				10752	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản
				10759	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác
			1076	10760	Sản xuất chè
			1077	10770	Sản xuất cà phê
			1079	10790	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
		108	1080	10800	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

*(Nguồn: Phụ lục 1 theo quyết định số 27/2018/QĐ-TTg
ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)*

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH PHÒNG VẤN

STT	Giới tính	Học hàm, học vị	Chức vụ	Đơn vị công tác
1	Nữ	TS	Giảng viên	Trường Đại học Thương mại
2	Nữ	TS	Giảng viên	Trường Đại học Ngoại Thương
3	Nam	TS	Viện trưởng	VCCI
4	Nam	TS	Phó cục trưởng	Cục thống kê, Bộ tài chính
5	Nữ		Trưởng ban tổ chức	Tập đoàn Viettel
6	Nam		Ban điều hành	Tập đoàn TH
7	Nam		Trưởng phòng sản xuất	Công ty con thuộc tập đoàn TH
8	Nam		Ban điều hành	Tập đoàn Masan
9	Nam		Trưởng phòng sản xuất	Công ty con thuộc Công ty Masan meatlife
10	Nam		Ban điều hành	Tập đoàn Dabaco Việt Nam
11	Nam		Trưởng phòng sản xuất	Công ty con thuộc tập đoàn Dabaco Việt Nam
12	Nữ		Giám đốc	Công ty TNHH Quang Huy
13	Nam		Trưởng bộ phận sản xuất	Công ty TNHH Quang Huy
14	Nam		Giám đốc	Công ty TNHH Gia Bảo
15	Nam		Trưởng bộ phận sản xuất	Công ty TNHH Gia Bảo

(Nguồn: Tác giả)

PHỤ LỤC 3
NỘI DUNG PHÒNG VẤN

STT	Nội dung
1	Anh/chị có đồng ý với 5 yếu tố có ảnh hưởng đến năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất trong mô hình không?
2	Theo anh/chị thang đo các biến trong mô hình đã đầy đủ hay chưa?
3	Có phát biểu nào không phù hợp?
4	Có phát biểu nào không rõ nghĩa, dễ gây hiểu sai?
5	Có phát biểu nào tương đồng, bị trùng lặp?
6	Theo anh/chị hình thức trình bày của phiếu khảo sát điều tra là phù hợp?
7	Anh/chị có ý kiến nào khác không?

(Nguồn: Tác giả)

PHỤ LỤC 4

PHIẾU KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA

Kính gửi quý anh/chị!

Tôi là nghiên cứu sinh chuyên ngành Quản trị kinh doanh. Hiện tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu về “Yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động của các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm khu vực đồng bằng sông Hồng”. Rất mong nhận được sự giúp đỡ của anh/chị để tôi có thể hoàn thành nghiên cứu của mình.

Tôi xin cam đoan rằng mọi câu trả lời và các thông tin mà anh (chị) cung cấp trong phiếu điều tra này sẽ được bảo mật tuyệt đối, được xử lý khuyết danh và chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học.

Xin trân trọng cảm ơn!

I. Phần thông tin chung

1.1. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp của anh/chị ở đâu:

☐ Hà Nội ☐ Hưng Yên ☐ Hải Dương ☐ Hải Phòng ☐ Quảng Ninh ☐ Khác.....

2. Doanh nghiệp anh/chị đang làm việc thuộc loại hình doanh nghiệp (DN) nào dưới đây:

☐ DN tư nhân ☐ DN có vốn Nhà nước $\leq 50\%$ ☐ DN có vốn Nhà nước $> 50\%$ ☐ Khác....

3. Thời gian hoạt động của DN:

☐ < 5 năm ☐ 5 đến < 10 năm ☐ 10 đến < 15 năm ☐ 15 đến < 20 năm ☐ ≥ 20 năm

4. Tài sản cố định bình quân đầu năm và cuối năm 2023 của DN (triệu VNĐ):

.....

5. Khấu hao tài sản cố định trong năm 2023 của DN (triệu VNĐ):

.....

6. Doanh thu bán hàng năm 2023 của DN (triệu VNĐ):

.....

7. Tổng lợi nhuận ròng, thuế phí nộp ngân sách Nhà nước và lãi vay trả ngân hàng năm 2023 của DN (triệu VNĐ):

.....

☐ Có ☐ Không

.....

.....

.....

.....

13. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

☐ <35 tuổi ☐ 35-45 tuổi ☐ 45-55 tuổi ☐ 55-65 tuổi ☐ >65 tuổi

☐ THPT ☐ Trung cấp/Cao đẳng ☐ Đại học Sau đại học ☐ Khác.....

☐ < 10 năm ☐ 10- dưới 20 năm ☐ 20-dưới 30 năm ☐ >= 30 năm

☐ < 5 năm ☐ 5-dưới 10 năm ☐ 10- dưới 15 năm ☐ >= 15 năm

Anh /chị vui lòng cho biết mức độ đánh giá/đồng ý của anh/chị đối với các nhân định

dưới đây về đội ngũ nhà quản trị cấp trung trong doanh nghiệp của anh/chị (Đánh giá trên thang điểm 7 với: 1- *Rất yếu*; 2- *Yếu*; 3- *Hơi yếu*; 4- *Trung bình*; 5- *Khá tốt*; 6- *Tốt*; 7- *Rất tốt*)

Nội dung đánh giá	1	2	3	4	5	6	7
18. Kiến thức về quản trị quy định, quy trình tác nghiệp							
19. Kiến thức về quản trị nhân sự							
20. Kiến thức về tài chính, kế toán							
21. Hiểu biết về pháp luật, chính sách, quy định của nhà nước							
22. Hiểu biết về môi trường, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp							
23. Hiểu biết về văn hóa doanh nghiệp							
24. Khả năng sử dụng ngoại ngữ							
25. Khả năng sử dụng công nghệ thông tin							
	1	2	3	4	5	6	7
26. Kỹ năng quản lý thời gian							
27. Kỹ năng sắp xếp công việc theo thứ tự ưu tiên							
28. Hoàn thành công việc đúng thời hạn với chất lượng tốt							
29. Kỹ năng về ủy quyền, giao việc							
30. Kỹ năng thuyết trình							
31. Kỹ năng lắng nghe và gây ảnh hưởng đối với người khác							
32. Kỹ năng đàm phán và thuyết phục							
33. Kỹ năng khuyến khích, tạo động lực cho nhân viên							
34. Kỹ năng đào tạo, hướng dẫn nhân viên							
35. Kỹ năng xây dựng mối quan hệ tốt với đồng nghiệp							
36. Kỹ năng nhận diện vấn đề nhanh chóng và chính xác							
37. Kỹ năng phân tích vấn đề và chỉ ra nguyên nhân							
38. Kỹ năng đưa ra giải pháp đối với các vấn đề							

39. Kỹ năng lập kế hoạch thực hiện công việc/dự án							
40. Kỹ năng tổ chức thực hiện công việc/dự án							
41. Kỹ năng lãnh đạo quá trình thực hiện công việc/dự án							
42. Kỹ năng kiểm soát quá trình thực hiện công việc/dự án							
43. Kỹ năng phát huy tối đa năng lực của nhân viên trong nhóm							
44. Kỹ năng định hướng để nhóm hoàn thành mục tiêu							
45. Kỹ năng đảm bảo tiến độ thực hiện mục tiêu của nhóm							
46. Khả năng làm được nhiều việc khác nhau trong môi trường thay đổi liên tục							
47. Khả năng thích ứng với sự thay đổi							
	1	2	3	4	5	6	7
48. Hiểu rõ về khách hàng							
49. Tôn trọng khách hàng							
50. Có ý thức thỏa mãn nhu cầu của khách hàng							
51. Yêu thích công việc đang làm							
52. Tự hào vì là cấp quản lý của doanh nghiệp							
53. Luôn sẵn sàng đối diện với các thách thức trong công việc							
54. Tinh thần đổi mới, sáng tạo trong công việc							
55. Ham học hỏi							

Xin chân thành cảm ơn anh/chị đã dành thời gian trả lời phiếu khảo sát, điều tra!

PHỤ LỤC 5

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.737	3

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KM	10.1068	2.281	.442	.777
SM	9.4284	1.442	.698	.470
AM	9.7726	1.706	.574	.637

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.821	8

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KM1	31.53	21.385	.569	.796
KM2	31.83	21.050	.591	.793
KM3	32.21	21.370	.533	.802
KM4	32.43	22.547	.452	.813
KM5	31.66	21.284	.581	.795
KM6	31.35	23.125	.472	.809
KM7	32.50	20.745	.609	.790
KM8	31.12	23.678	.554	.803

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.964	22

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SM9	109.66	321.839	.722	.963
SM10	109.77	322.914	.713	.963
SM11	109.78	318.375	.765	.962
SM12	109.80	312.634	.821	.962
SM13	109.57	320.725	.830	.962
SM14	109.93	325.312	.682	.963
SM15	110.14	320.460	.693	.963
SM16	109.64	328.648	.583	.964
SM17	109.15	317.853	.776	.962
SM18	109.66	323.028	.679	.963
SM19	109.96	317.160	.766	.962
SM20	109.76	321.798	.683	.963
SM21	109.95	312.727	.771	.962
SM22	109.12	320.620	.733	.963
SM23	108.92	326.453	.734	.963
SM24	109.74	327.375	.670	.963
SM25	109.13	318.542	.756	.962
SM26	110.24	320.617	.712	.963
SM27	110.02	315.235	.899	.961
SM28	109.51	312.019	.744	.963
SM29	110.43	329.976	.647	.963
SM30	110.32	331.648	.805	.963

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.912	8

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
AM31	34.53	32.845	.695	.902
AM32	33.82	34.290	.711	.901
AM33	33.23	33.771	.732	.899
AM34	34.26	33.422	.736	.899
AM35	33.66	32.666	.653	.907
AM36	34.65	32.065	.721	.900
AM37	35.09	33.088	.685	.903
AM38	34.10	32.665	.809	.893

PHỤ LỤC 6

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ EFA

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.960
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	6655.130
	df	703
	Sig.	.000

Rotated Component Matrix ^a			
	Component		
	1	2	3
SM13	.825		
SM12	.804		
SM27	.778		
SM19	.754		
SM17	.750		
SM21	.748		
SM11	.744		
SM9	.743		
SM30	.733		
SM10	.702		
SM25	.698		
SM20	.681		
SM18	.675		
SM28	.666		
SM22	.663		
SM23	.662		
SM14	.661		
SM15	.657		
SM29	.649		
SM26	.625		
SM24	.604		
SM16	.576		
AM34		.763	
AM33		.761	
AM38		.754	

AM32		.726	
AM31		.717	
AM37		.717	
AM35		.708	
AM36		.702	
KM7			.717
KM1			.696
KM2			.675
KM5			.655
KM3			.651
KM8			.628
KM6			.582
KM4			.526
Extraction Method: Principal Component Analysis.			
Rotation Method: Varimax with Kaiser			
Normalization.			
a. Rotation converged in 6 iterations.			

Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	16.410	43.185	43.185	16.410	43.185	43.185	11.715	30.830	30.830
2	2.945	7.750	50.935	2.945	7.750	50.935	5.607	14.755	45.585
3	2.401	6.317	57.252	2.401	6.317	57.252	4.434	11.667	57.252
4	.995	2.619	59.872						
5	.925	2.434	62.305						
6	.916	2.411	64.716						
7	.835	2.197	66.913						
8	.797	2.098	69.011						
9	.737	1.939	70.950						
10	.697	1.835	72.785						
11	.659	1.734	74.518						
12	.634	1.669	76.187						
13	.581	1.529	77.716						
14	.551	1.450	79.166						
15	.543	1.428	80.594						
16	.516	1.358	81.951						

17	.500	1.316	83.268						
18	.481	1.266	84.534						
19	.460	1.211	85.745						
20	.457	1.202	86.947						
21	.438	1.152	88.099						
22	.388	1.022	89.121						
23	.384	1.009	90.131						
24	.368	.968	91.099						
25	.345	.909	92.008						
26	.334	.878	92.886						
27	.318	.837	93.722						
28	.302	.795	94.518						
29	.295	.776	95.293						
30	.274	.722	96.016						
31	.261	.686	96.701						
32	.228	.600	97.302						
33	.209	.551	97.853						
34	.202	.531	98.383						
35	.185	.487	98.871						
36	.169	.445	99.315						
37	.164	.432	99.747						
38	.096	.253	100.000						
Extraction Method: Principal Component Analysis.									

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.601
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	201.702
	df	3
	Sig.	.000

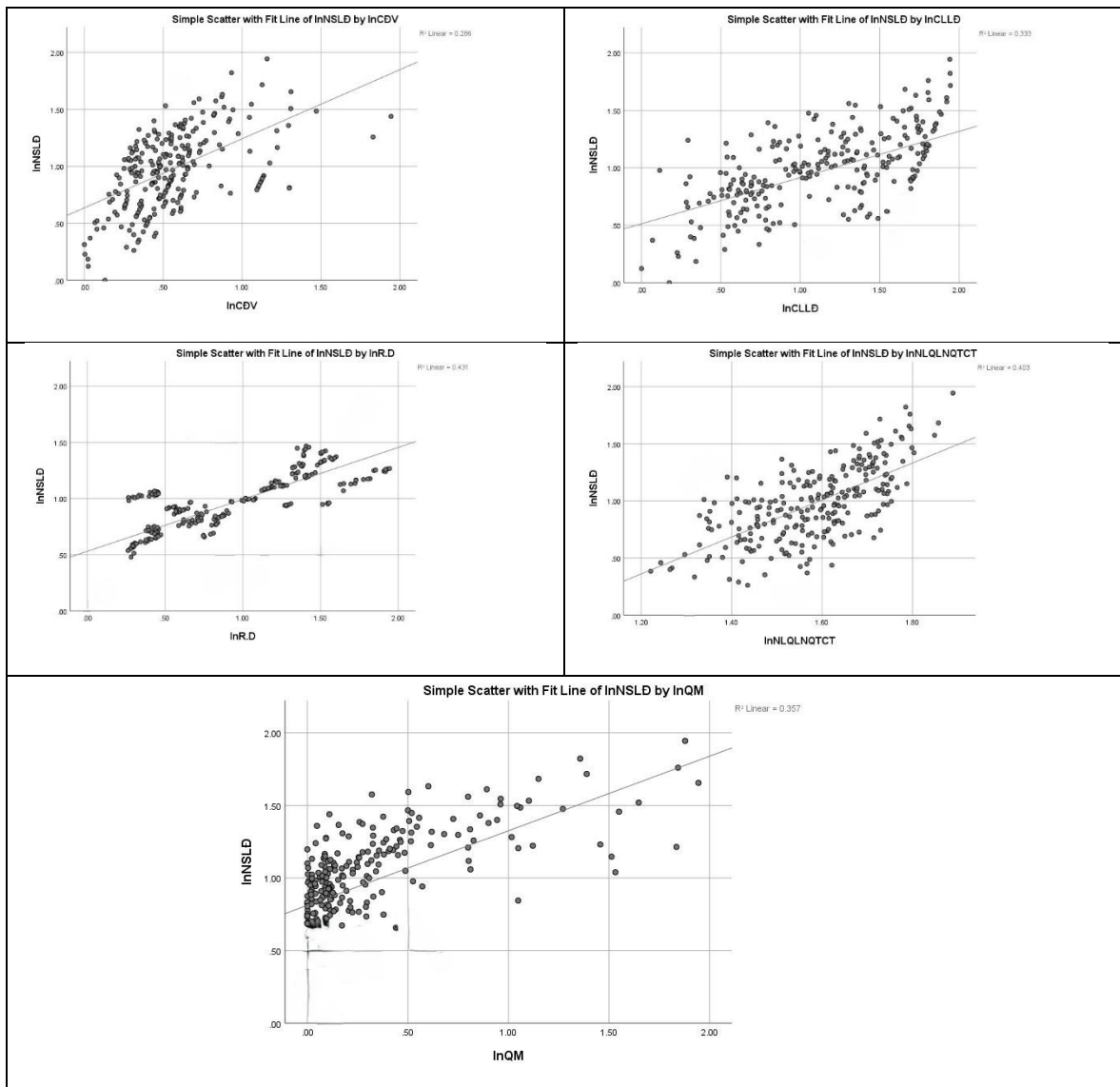
Rotated Component Matrix ^a
a. Only one component was extracted. The solution cannot be rotated.

Total Variance Explained						
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1.967	65.578	65.578	1.967	65.578	65.578
2	.702	23.410	88.989			
3	.330	11.011	100.000			
Extraction Method: Principal Component Analysis.						

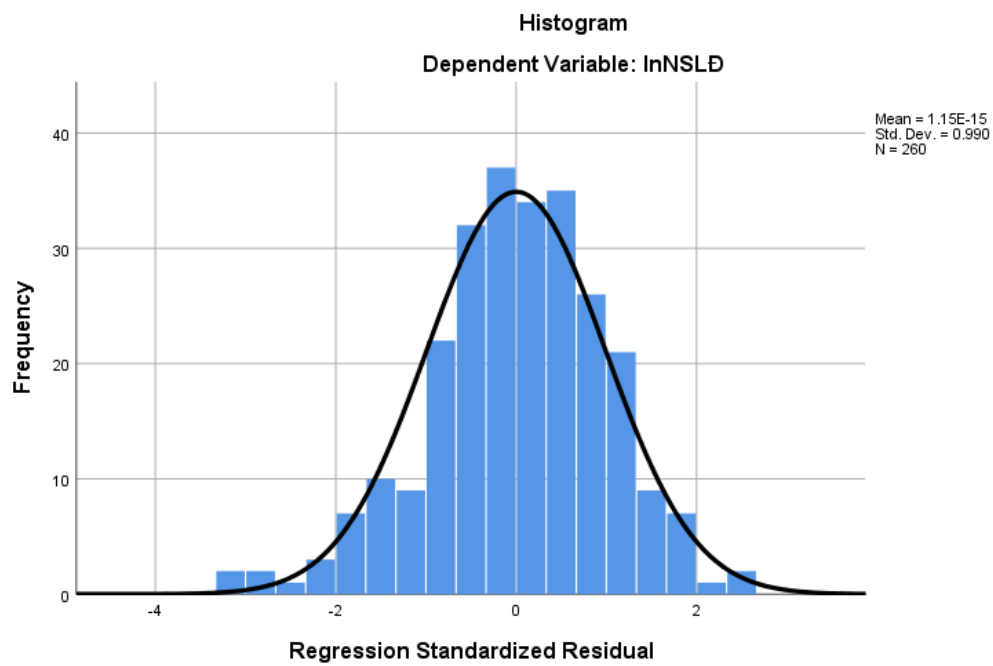
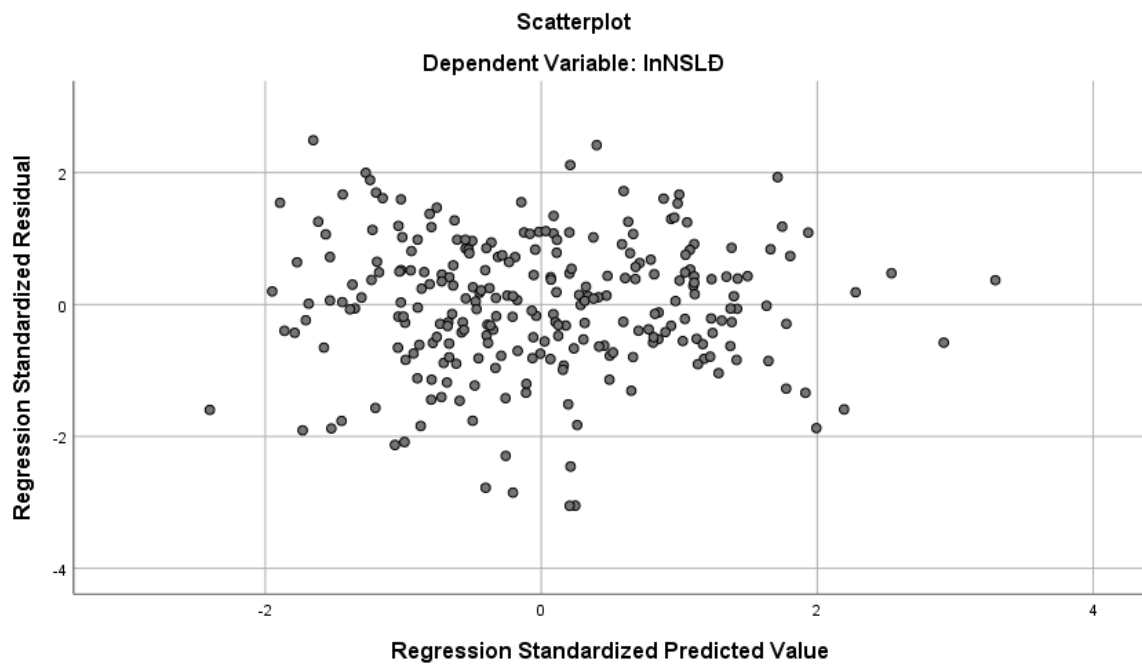
PHỤ LỤC 7

KẾT QUẢ KIỂM TRA CÁC GIẢ ĐỊNH CỦA MÔ HÌNH HỒI QUY

Correlations							
		lnNSLĐ	lnCĐV	lnCLLĐ	lnR&D	lnNLQLN QTCT	lnQM
lnNSLĐ	Pearson Correlation	1	.172**	.346**	.434**	.542**	.417**
	Sig. (2-tailed)		.005	.000	.000	.000	.000
	N	260	260	260	260	260	260
lnCĐV	Pearson Correlation	.172**	1	.057	.026	.033	-.180**
	Sig. (2-tailed)	.005		.358	.672	.594	.004
	N	260	260	260	260	260	260
lnCLLĐ	Pearson Correlation	.346**	.057	1	.194**	.286**	.091
	Sig. (2-tailed)	.000	.358		.002	.000	.144
	N	260	260	260	260	260	260
lnR&D	Pearson Correlation	.434**	.026	.194**	1	.255**	.263**
	Sig. (2-tailed)	.000	.672	.002		.000	.000
	N	260	260	260	260	260	260
lnNLQL NQTCT	Pearson Correlation	.542**	.033	.286**	.255**	1	.266**
	Sig. (2-tailed)	.000	.594	.000	.000		.000
	N	260	260	260	260	260	260
lnQM	Pearson Correlation	.417**	-.180**	.091	.263**	.266**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.004	.144	.000	.000	
	N	260	260	260	260	260	260
*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).							
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).							

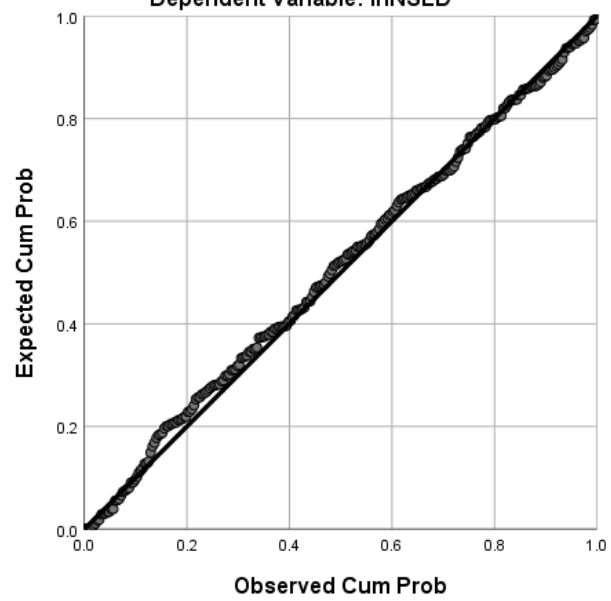


		Collinearity Statistics	
		Tolerance	VIF
1	Model		
	(Constant)	.955	1.048
	$\ln CDV$	.901	1.110
	$\ln CLLD$	.876	1.141
	$\ln R\&D$	.835	1.197
	$\ln NLQLNQTCT$	.851	1.175



Normal P-P Plot of Regression Standardized Residual

Dependent Variable: lnNSLD



PHỤ LỤC 8

KẾT QUẢ KIỂM TRA SỰ PHÙ HỢP CỦA MÔ HÌNH HỒI QUY

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.813 ^a	.661	.654	.19773	1.705
a. Predictors: (Constant), lnQM, lnCLLD, lnCDV, lnR&D, lnNLQLNQTCT					
b. Dependent Variable: lnNSLD					

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	19.355	5	3.871	99.013	.000 ^b
	Residual	9.930	254	.039		
	Total	29.285	259			

a. Dependent Variable: InNSLD

b. Predictors: (Constant), InQM, InCLLD, InCPV, InR&D, InNLQINQTCT

Coefficients ^a						
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	-1.231	.152		-8.102	.000
	lnCDV	.173	.040	.195	5.066	.000
	lnCLLD	.125	.025	.176	4.461	.000
	lnR&D	.243	.027	.357	9.157	.000
	lnNLQLNQTCT	1.094	.102	.429	10.729	.000
	lnQM	.222	.044	.272	5.893	.000